

**BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING**

VŨ THỊ THANH AN

**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ
CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
CÓ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ:
NGHIÊN CỨU TẠI VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

Thành phố Hồ Chí Minh – Năm 2026

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

VŨ THỊ THANH AN

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ
CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
CÓ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ:
NGHIÊN CỨU TẠI VIỆT NAM

Ngành: Tài chính – Ngân hàng

Mã ngành: 9340201

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. PHẠM TIẾN ĐẠT

PGS.TS. PHAN THỊ HẰNG NGA

Thành phố Hồ Chí Minh – Năm 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng Luận án này là công trình nghiên cứu độc lập của cá nhân tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn của **PGS.TS. Phạm Tiến Đạt** và **PGS.TS. Phan Thị Hằng Nga**. Mọi số liệu và kết quả trong Luận án đều trung thực và có nguồn gốc rõ ràng. Các nội dung trong Luận án, ngoại trừ các trích dẫn đã được ghi nguồn, đều chưa từng được công bố trước đây bởi bất kỳ ai khác. Luận án này cũng chưa từng được nộp để lấy học vị Tiến sĩ tại bất kỳ cơ sở đào tạo nào khác.

TP. HCM, năm 2026

Nghiên cứu sinh

Vũ Thị Thanh An

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban Giám hiệu cùng toàn thể Quý Thầy/Cô Trường Đại học Tài chính - Marketing, đặc biệt là Viện Đào tạo Sau đại học và Khoa Tài chính - Ngân hàng, đã trang bị cho tôi những kiến thức nền tảng vững chắc và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho quá trình học tập và nghiên cứu.

Tác giả cũng xin cảm ơn Quý Thầy/Cô và các chuyên gia đã đóng góp những ý kiến quý báu tại các buổi sinh hoạt chuyên môn và Hội đồng đánh giá chuyên đề tiến sĩ, giúp tôi hoàn thiện luận án.

Đặc biệt, tác giả xin tri ân sâu sắc PGS.TS. Phạm Tiến Đạt, PGS.TS. Phan Thị Hằng Nga và TS. Lê Trung Đạo - những người Thầy đã dành nhiều tâm huyết để hướng dẫn, động viên và đồng hành cùng tôi hoàn thành luận án.

Cuối cùng, tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến gia đình, bạn bè và đồng nghiệp vì sự động viên to lớn và hỗ trợ tinh thần quý báu trong suốt quá trình hoàn thành công trình nghiên cứu này.

Nghiên cứu sinh

Vũ Thị Thanh An

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	I
LỜI CẢM ƠN	II
MỤC LỤC	III
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT	IX
DANH MỤC CÁC BẢNG	XII
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ	XV
TÓM TẮT LUẬN ÁN	1
CHƯƠNG 1	3
GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU	3
1.1. ĐẶT VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	3
1.2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	7
1.3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU	8
1.4. PHƯƠNG PHÁP VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU	8
1.4.1. Phương pháp nghiên cứu:	8
1.4.2. Dữ liệu nghiên cứu:	10
1.5. ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN	11
1.5.1. Đóng góp mới về mặt khoa học	11
1.5.2. Đóng góp mới về mặt thực tiễn	11
1.6. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN	13
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	15
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ	16
2.1. GIỚI THIỆU VỀ HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ	16
2.1.1. Khái niệm về thuế	16
2.1.2. Khái niệm tuân thủ thuế	16
2.1.3. Phân loại tuân thủ thuế	17

2.2. GIỚI THIỆU VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	19
2.2.1. Khái niệm Thương mại điện tử	19
2.2.2. Các hình thức thương mại điện tử	20
2.2.3. Các phương thức phân phối của thương mại điện tử	22
2.2.4. Đặc trưng của TMĐT khác với thương mại truyền thống	24
2.3. KHUNG LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU	25
2.3.1. Lý thuyết nền về tuân thủ thuế của người nộp thuế	25
2.3.1.1. Lý thuyết hành vi dự định (<i>Theory of planned behavior – TPB</i>)	25
2.3.1.2. Lý thuyết triển vọng (<i>Prospect theory</i>)	26
2.3.1.3. Lý thuyết đại diện (<i>Agency Theory</i>)	26
2.3.1.4. Lý thuyết răn đe tổng hợp (<i>General Deterrence Theory</i>)	27
2.3.1.5. Lý thuyết đánh đổi (<i>Trade-off Theory</i>)	28
2.3.1.6. Lý thuyết chấp nhận rủi ro	28
2.3.1.7. Lý thuyết đạo đức kinh doanh	29
2.3.1.8. Lý thuyết nhận thức hợp lý	29
2.3.1.9. Lý thuyết tam giác gian lận	29
2.3.1.10. Lý thuyết chuẩn mực xã hội	30
2.3.2. Lý thuyết về hệ thống thông tin và kinh tế số trong quản lý tuân thủ thuế	30
2.3.3. Khung trượt dốc (<i>Slippery Slope Framework</i>)	32
2.4. CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	34
2.4.1. Nghiên cứu quốc tế	34
2.4.2. Nghiên cứu trong nước	36
2.5. KINH NGHIỆM CÁC NƯỚC VỀ QUẢN LÝ THUẾ TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM	38
2.5.1. Kinh nghiệm các nước về quản lý thuế trong thương mại điện tử	38
2.5.1.1. Châu Âu- Quản lý qua khung pháp lý và hợp tác quốc tế	38
2.5.1.2. Singapore – Mô hình quản lý TMĐT hiện đại và minh bạch	38
2.5.1.3. Trung Quốc – Kiểm soát chặt chẽ và hỗ trợ phát triển TMĐT	39

2.5.1.4. <i>Mỹ – Cơ chế thuế và bảo vệ người tiêu dùng trong TMĐT</i>	40
2.5.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	41
2.6. PHÂN TÍCH KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU	44
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	47
CHƯƠNG 3: MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	48
3.1. QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU	48
3.2. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU	48
3.2.1. Cơ chế tác động của các yếu tố đến hành vi tuân thủ thuế	48
3.2.2. Định nghĩa các khái niệm và phát triển giả thuyết nghiên cứu	51
3.2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất	54
3.2.4. Thang đo các biến trong mô hình	56
3.3. DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU	61
3.4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:	62
3.5. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ SỐ LIỆU	62
3.5.1. Thống kê mô tả	62
3.5.2. Kiểm định chất lượng thang đo	62
3.5.3. Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis–EFA)	62
3.5.4. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)	63
3.5.5. Phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM)	63
3.5.6. Kiểm định sự khác biệt (T-test và ANOVA)	63
3.5.7. Phân tích đa nhóm (Multi-group Analysis)	63
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	64
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	65
4.1. THỰC TRẠNG TUÂN THỦ THUẾ CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM	65
4.1.1. Chính sách và pháp luật về thuế đối với hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam	65
4.1.2. Các hoạt động TMĐT của các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam.	71
4.1.3. Thực trạng quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử tại	

Việt Nam	77
4.1.4. Tình trạng gian lận và trốn thuế	80
4.1.5. Những khó khăn và thách thức trong quản lý thuế đối với thương mại điện tử⁸⁵	
4.1.6. Các cơ chế kiểm soát thuế hiện hành và hiệu quả thực hiện	88
4.2. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM	90
4.2.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu về hành vi tuân thủ thuế của DN	90
4.2.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha	91
4.2.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)	94
4.2.4. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)	96
4.2.5. Phân tích hồi quy SEM	98
4.2.6. Phân tích phương sai ANOVA	105
4.2.7. Kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm (T test)	105
4.2.8. Kiểm định cấu trúc đa nhóm theo nhân khẩu học	106
4.3. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ CỦA CÁC CÁ NHÂN VÀ HKD CÓ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ.	107
4.3.1. Phân tích thống kê mô tả về cá nhân và HKD có hoạt động TMĐT và các yếu tố.	107
4.3.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha	108
4.3.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)	110
4.3.4. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)	113
4.3.5. Phân tích hồi quy SEM	115
4.3.6. Phân tích phương sai ANOVA	123
4.3.7. Kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm (T test) theo giới tính	123

4.3.8. Kiểm định cấu trúc đa nhóm theo nhân khẩu học	124
4.4. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	125
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4	140
CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH	141
5.1. KẾT LUẬN	141
5.2. HÀM Ý CHÍNH SÁCH	143
5.2.1. Căn cứ đề xuất hàm ý chính sách:	143
5.2.2. Hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong thương mại điện tử tại Việt Nam, tăng cường tuân thủ thuế.	147
5.3. LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI CÁC HÀM Ý CHÍNH SÁCH GIAI ĐOẠN 2026-2030	158
5.4. HẠN CHẾ VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO CỦA LUẬN ÁN	160
5.4.1. Hạn chế của nghiên cứu	160
5.4.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo	161
KẾT LUẬN CHƯƠNG 5	162
KẾT LUẬN	163
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ	165
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	165
TÀI LIỆU THAM KHẢO	166
PHỤ LỤC	182
PHỤ LỤC 01: DANH SÁCH CHUYÊN GIA	182
PHỤ LỤC 02: PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP VỀ HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ.	183
PHỤ LỤC 03: PHIẾU KHẢO SÁT CÁ NHÂN VÀ HKD VỀ HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ	188
PHỤ LỤC 04: KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẦN MỀM SPSS 20.0 ĐỐI VỚI KHẢO SÁT NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ DOANH NGHIỆP	193
PHỤ LỤC 4.1: NHÂN KHẨU HỌC	193
PHỤ LỤC 4.2: THỐNG KÊ MÔ TẢ	199

PHỤ LỤC 4.3: KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO (CRONBACH'S ALPHA)	209
PHỤ LỤC 4.4: PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ (EFA)	213
PHỤ LỤC 4.5: PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHẮNG ĐỊNH (CFA)	226
PHỤ LỤC 4.6: PHÂN TÍCH MÔ HÌNH CẤU TRÚC SEM	227
PHỤ LỤC 4.7: PHÂN TÍCH PHƯƠNG SAI ANOVA	234
PHỤ LỤC 4.8: KIỂM ĐỊNH SỰ KHÁC BIỆT GIỮA CÁC NHÓM (T-test)	244
PHỤ LỤC 05: KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẦN MỀM SPSS 20.0 ĐỐI VỚI KHẢO SÁT NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ CÁ NHÂN VÀ HỘ KINH DOANH	246
PHỤ LỤC 5.1: NHÂN KHẨU HỌC	246
PHỤ LỤC 5.2: THỐNG KÊ MÔ TẢ	253
PHỤ LỤC 5.3: KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO	261
PHỤ LỤC 5.4: PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ (EFA)	265
PHỤ LỤC 5.5: PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHẮNG ĐỊNH (CFA)	278
PHỤ LỤC 5.6: PHÂN TÍCH MÔ HÌNH CẤU TRÚC SEM	285
PHỤ LỤC 5.7: PHÂN TÍCH PHƯƠNG SAI ANOVA	293
PHỤ LỤC 5.8: KIỂM ĐỊNH SỰ KHÁC BIỆT GIỮA CÁC NHÓM (T-test)	302

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Kí hiệu	Tiếng Việt	Tiếng Anh
ANOVA	Phân tích phương sai	Analysis of variance
APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương	Asia-Pacific Economic Cooperation
CNTT	Công nghệ thông tin	Information Technology
CQT	Cơ quan thuế	
CTY. TNHH MTV	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
CTY. CP	Công ty cổ phần	Joint-stock company
DDCQT	Đặc điểm của cơ quan thuế	Characteristics of tax authorities
DDHD	Đặc điểm hoạt động của người nộp thuế	Characteristics of the taxpayer's activities
DN	Doanh nghiệp	Enterprise, Business
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân	Sole proprietorship
DTA	Hiệp định tránh đánh thuế hai lần.	Double Taxation Agreement
EC	Ủy ban châu Âu	European Commission
EFA	Phân tích nhân tố khám phá	Exploratory factor analysis
EU	Liên minh châu Âu	European Union
FL	Nhân tố tải	Factor loading
FTA	Hiệp định thương mại tự do	Free Trade Agreement
GTGT	Giá trị gia tăng	Value added
HHDV	Hàng hóa và dịch vụ	Goods and services
HDTM	Hoạt động thương mại điện tử	E-commerce activities
HKD	Hộ kinh doanh	Business household
KD	Kinh doanh	Business
KMO	Hệ số KMO	Kaiser - Meyer – Olkin

NNT	Người nộp thuế	Taxpayer
NSNN	Ngân sách nhà nước	State budget
M	Giá trị trung bình	Mean
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế	Organization for Economic Cooperation and Development
PLCST	Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế	Legal factors and tax policies
SD	Độ lệch chuẩn	Std. Deviation
SEM	Mô hình cấu trúc tuyến tính	Structural equation model
Sig.	Mức ý nghĩa	Significant
SSF	Khung trượt dốc	Slippery Slope Framework
SPSS	Phần mềm thống kê trong khoa học xã hội	Statistic Package for Social Sciences
TP	Thành phố	City
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn	Limited liability
TTT	Tuân thủ thuế	Tax compliance
TTTDN	Hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp	Tax compliance behavior of enterprises
TTTCN	Hành vi tuân thủ thuế của cá nhân, hộ kinh doanh	Tax compliance behavior of business households/ individuals
TMĐT	Thương mại điện tử	Electronic commerce
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp	Corporate income
TNCN	Thu nhập cá nhân	Personal income
UN	Liên hợp quốc	United Nations
VECOM	Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam	Vietnam E-commerce Association
VN	Việt Nam	Vietnam
YTKT	Yếu tố kinh tế	Economy factor
YTTL	Yếu tố tâm lý	Psychological factor

YTXH	Yếu tố xã hội	Society factor
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới	World Trade Organization

DANH MỤC CÁC BẢNG

BẢNG 3.1: TỔNG HỢP CÁC THANG ĐO ĐƯỢC MÃ HÓA	56
BẢNG 4.1: THU THUẾ TỪ HOẠT ĐỘNG TMĐT CỦA VN.	82
BẢNG 4.2: THỐNG KÊ MÔ TẢ MẪU VỀ TRUNG BÌNH CHUNG CHO CÁC YẾU TỐ HÀNH VI TTT CỦA DN	91
BẢNG 4.3: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NNT ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN	91
BẢNG 4.4: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA CQT ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN	92
BẢNG 4.5: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH VỀ THUẾ ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN	92
BẢNG 4.6: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ KINH TẾ ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN	92
BẢNG 4.7: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ XÃ HỘI ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN	93
BẢNG 4.8: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ TÂM LÝ ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN	93
BẢNG 4.9: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ HOẠT ĐỘNG TMĐT ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN	93
BẢNG 4.10: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ HÀNH VI TTT CỦA DN.	93
BẢNG 4.11: KẾT QUẢ VỀ PHƯƠNG SAI TRÍCH CÁC NHÂN TỐ KHÁM PHÁ ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN	94
BẢNG 4.12: BẢNG MA TRẬN HỆ SỐ TẢI NHÂN TỐ ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN	95
BẢNG 4.13: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CFA TẤT CẢ CÁC THANG ĐO ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN	96
BẢNG 4.14 : ĐỘ TIN CẬY TỔNG HỢP (CR) VÀ PHƯƠNG SAI TRUNG BÌNH ĐƯỢC TRÍCH (AVE) ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN	98

BẢNG 4.15: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH MÔ HÌNH SEM ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN	100
BẢNG 4.16: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG BẰNG BOOTSTRAP VỚI N = 40.000 ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN	103
BẢNG 4.17: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH ĐA NHÓM THEO NHÂN KHẨU HỌC ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN	106
BẢNG 4.18: THỐNG KÊ MÔ TẢ MẪU VỀ TRUNG BÌNH CHUNG CÁC YẾU TỐ CỦA HÀNH VI TTT CỦA CÁ NHÂN VÀ HKD	107
BẢNG 4.19: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NNT ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD	108
BẢNG 4.20: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA CQT ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD	108
BẢNG 4.21: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH VỀ THUẾ ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD	109
BẢNG 4.22: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ KINH TẾ ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD	109
BẢNG 4.23: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ XÃ HỘI ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD	109
BẢNG 4.24: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ TÂM LÝ ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD	109
BẢNG 4.25: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ HOẠT ĐỘNG TMĐT ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD	110
BẢNG 4.26: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ HÀNH VI TTT CỦA CÁ NHÂN VÀ HKD (TTTCN)	110
BẢNG 4.27: KẾT QUẢ VỀ PHƯƠNG SAI TRÍCH CÁC NHÂN TỐ KHÁM PHÁ ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD	111
BẢNG 4.28: BẢNG MA TRẬN HỆ SỐ TẢI NHÂN TỐ ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD	112
BẢNG 4.29: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CFA TẤT CẢ CÁC THANG ĐO ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD	113

BẢNG 4.30: ĐỘ TIN CẬY TỔNG HỢP (CR) VÀ PHƯƠNG SAI TRUNG BÌNH ĐƯỢC TRÍCH (AVE) ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD	115
BẢNG 4.31: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH MÔ HÌNH SEM ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD	118
BẢNG 4.32: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG BẰNG BOOTSTRAP VỚI N = 60.000 ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD	122
BẢNG 4.33: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH ĐA NHÓM THEO NHÂN KHẨU HỌC ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD	125
BẢNG 4.34: THỐNG KÊ ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN	126
BẢNG 4.35: THỐNG KÊ ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD.	126
BẢNG 4.36: BẢNG SO SÁNH HỆ SỐ TÁC ĐỘNG CHUẨN HÓA (B) GIỮA HAI NHÓM NNT.	136
BẢNG 5.1: BẢNG TÓM TẮT LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI CÁC HÀM Ý CHÍNH SÁCH GIAI ĐOẠN 2026 – 2030	158

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

HÌNH 1.1: QUY TRÌNH PHÂN TÍCH SEM - THEO ĐỊNH PHI HỒ	9
HÌNH 3.1: SƠ ĐỒ QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU	48
HÌNH 3.2: SƠ ĐỒ KHÁI QUÁT CƠ CHẾ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ	49
HÌNH 3.3: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐƯỢC ĐỀ XUẤT	55
HÌNH 4.1: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ BÁN SẢN PHẨM QUA CÁC HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN.	73
HÌNH 4.2: SỬ DỤNG CÁC NỀN TẢNG NHƯ FACEBOOK, ZALO, VIBER, WHATSAPP, SKYPE...QUA CÁC NĂM.	74
HÌNH 4.3: DOANH SỐ (TỶ ĐỒNG) VÀ SẢN LƯỢNG (TRIỆU SẢN PHẨM) CỦA CÁC NGÀNH HÀNG TRÊN 4 SÀN TMĐT TRONG QUÝ 1/2025 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2024 (%).	74
HÌNH 4.4: PHƯƠNG THỨC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA DN SỬ DỤNG PHÂN THEO QUY MÔ DN	76
HÌNH 4.5: CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN DN SỬ DỤNG TRONG GIAO DỊCH TMĐT	76
HÌNH 4.6: SỐ THU THUẾ TỪ 2019 – Q1/2025.	81
HÌNH 4.7: MÔ HÌNH PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHẲNG ĐỊNH (CFA) ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN	97
HÌNH 4.8: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔ HÌNH CẤU TRÚC TUYẾN TÍNH SEM ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN	99
HÌNH 4.9: MÔ HÌNH PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHẲNG ĐỊNH (CFA) ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD	114
HÌNH 4.10: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔ HÌNH CẤU TRÚC TUYẾN TÍNH SEM ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD	117

TÓM TẮT LUẬN ÁN

Trong bối cảnh bùng nổ của nền kinh tế số, tuân thủ thuế (TTT) trong thương mại điện tử (TMĐT) đã trở thành một thách thức mang tính toàn cầu. Tại Việt Nam, sự đa dạng của các mô hình kinh doanh số đang tạo ra những yêu cầu cấp thiết về việc hiện đại hóa khung khổ quản lý. Luận án với đề tài: “*Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của các tổ chức, cá nhân có hoạt động thương mại điện tử: nghiên cứu tại Việt Nam*” được thực hiện với mong muốn góp phần nhận diện và lượng hóa các yếu tố chi phối hành vi TTT, từ đó đề xuất các định hướng chính sách nhằm thúc đẩy sự công bằng và minh bạch trong hệ sinh thái TMĐT.

Luận án áp dụng quy trình nghiên cứu hỗn hợp kết hợp giữa hệ thống hóa lý thuyết nền và khảo sát thực chứng quy mô lớn tại 08 tỉnh, thành phố trọng điểm. Điểm cốt lõi của nghiên cứu là việc xác lập Cơ chế tác động đa tầng của các yếu tố đến hành vi người nộp thuế (NNT), được cấu trúc hóa qua mô hình tích hợp “**Hành vi - Thể chế - Công nghệ**”.

Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) đã làm sáng tỏ cơ chế tương tác giữa ba lớp nhân tố tác động:

Lớp 1 - Nền tảng Công nghệ và Thể chế (Yếu tố Ngoại lực): Bao gồm 2 yếu tố là Yếu tố Pháp luật và chính sách về thuế và Hoạt động TMĐT, đóng vai trò tạo lập khung khổ và định hướng hành vi.

Lớp 2 - Môi trường Kinh tế và Xã hội (Yếu tố Thúc đẩy): Gồm các biến số về Yếu tố Kinh tế, Yếu tố Xã hội và Đặc điểm của cơ quan thuế (CQT), đóng vai trò là lực đẩy khách quan tác động đến quyết định của NNT.

Lớp 3 - Đặc điểm và Tâm lý người nộp thuế (Yếu tố Nội tại): Đây là lớp lõi tác động trực tiếp đến hành vi, nơi các yếu tố ngoại lực và thúc đẩy được chuyển hóa thông qua lăng kính Đặc điểm hoạt động của NNT và trạng thái tâm lý cá nhân. Đáng chú ý, luận án ghi nhận sự phân hóa rõ rệt trong cơ chế này: Đối với nhóm doanh nghiệp (DN), yếu tố công nghệ là Hoạt động TMĐT giữ vai trò dẫn dắt ($\beta_{DN} = 0,193$); trong khi đó, đối với nhóm cá nhân/Hộ kinh doanh (HKD), Yếu tố tâm lý nội tại lại có tác động chi phối mạnh mẽ nhất ($\beta_{Cá nhân/HKD} = 0,535$). Điều này củng cố luận điểm rằng hành vi TTT trong môi trường số không chỉ đơn thuần là bài toán kinh tế mà còn là kết quả của sự tương tác phức tạp giữa niềm tin thể chế và nền

tầng công nghệ.

Trên cơ sở thực trạng quản lý giai đoạn 2020–2024, đầu năm 2025 và mô hình tác động đa tầng, luận án đề xuất hệ thống hàm ý chính sách đồng bộ nhằm: Hoàn thiện thể chế về sản phẩm số; Chuyển đổi sang quản trị thuế dựa trên dữ liệu (Data-driven); Ứng dụng AI/Blockchain để minh bạch hóa giao dịch; và phát triển văn hóa TTT qua dịch vụ hỗ trợ cá nhân hóa. Tác giả hy vọng những kết quả nghiên cứu này sẽ góp thêm một căn cứ khoa học khiêm tốn cho lộ trình xây dựng hệ thống quản lý thuế kiên tạo và bền vững tại Việt Nam.

Từ khóa: Tuân thủ thuế; Thương mại điện tử; Quản trị thuế số; Hành vi; Thể chế; Công nghệ.

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

1.1. ĐẶT VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Trong kỷ nguyên kinh tế số, các quốc gia điều chỉnh mạnh mẽ cơ chế quản lý thuế. Xu hướng cho thấy quản lý thuế TMĐT đã chuyển dịch từ mô hình dựa trên sự tự nguyện của người bán sang mô hình kiểm soát dựa trên dữ liệu và trách nhiệm liên đới của các nền tảng số. Các cơ chế như "một cửa" xuyên biên giới và chuẩn mực chia sẻ dữ liệu quốc tế đang trở thành công cụ then chốt để chống thất thu thuế. Trong bối cảnh này, mức độ tuân thủ thuế trong TMĐT chịu tác động bởi nhiều yếu tố, bao gồm mức độ hoàn thiện của khung pháp lý, khả năng kết nối và khai thác dữ liệu giữa cơ quan thuế (CQT) và các nền tảng, chi phí và mức độ đơn giản của thủ tục tuân thủ đối với người bán, cũng như nhận thức về rủi ro bị phát hiện và chế tài xử phạt. Trong kinh tế số, TTT không chỉ là vấn đề ý thức mà còn là vấn đề kỹ thuật. Nếu thủ tục nộp thuế quá phức tạp so với một động tác nhấn chuột mua hàng, NNT sẽ có xu hướng né tránh. Do đó, kinh nghiệm quốc tế cho thấy việc nâng cao tuân thủ thuế trong TMĐT không chỉ phụ thuộc vào quy định pháp luật mà còn gắn chặt với năng lực quản trị dữ liệu, vai trò trung tâm của nền tảng số và các cơ chế hỗ trợ, khuyến khích – răn đe phù hợp trong quản lý thuế hiện đại.

Tại Việt Nam, TMĐT đang trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuyển đổi số. Nhờ sự cải thiện đáng kể về hạ tầng công nghệ thông tin, mức độ phổ cập internet, thanh toán điện tử, logistics và niềm tin của người tiêu dùng, thị trường TMĐT Việt Nam được đánh giá là một trong những thị trường phát triển năng động tại khu vực Đông Nam Á. Chính phủ Việt Nam cũng đã ban hành nhiều chiến lược và chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế số, trong đó TMĐT được xác định là lĩnh vực tiên phong theo Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT quốc gia giai đoạn 2021–2025. Trên thực tế, quy mô thị trường TMĐT Việt Nam đã tăng trưởng nhanh trong một thập kỷ qua, từ khoảng 4 tỷ USD năm 2015 lên khoảng 32 tỷ USD vào năm 2024 và tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng mạnh trong năm 2025 và 2026. Những con số này cho thấy TMĐT đang trở thành một khu vực kinh tế có tiềm năng lớn và ngày càng đóng góp quan trọng vào sự phát triển của nền kinh tế.

Mặc dù có tốc độ tăng trưởng cao, đặc trưng của TMĐT cũng đặt ra nhiều thách thức đối với công tác quản lý thuế. TMĐT không chỉ là động lực tăng trưởng mà còn là "điểm nóng" về quản lý thuế. Các giao dịch TMĐT được thực hiện chủ

yếu trên môi trường số, vượt qua ranh giới địa lý và thường không gắn với địa điểm kinh doanh cụ thể, vì thế việc xác định đối tượng nộp thuế và theo dõi doanh thu trở nên phức tạp. Bên cạnh đó, nhiều giao dịch không phát sinh hóa đơn hoặc chứng từ truyền thống, trong khi sự phổ biến của hàng hóa và dịch vụ kỹ thuật số làm cho việc xác định giá trị giao dịch và kiểm tra doanh thu gặp nhiều khó khăn. Thực tế cho thấy hoạt động kinh doanh trên mạng xã hội, sàn TMĐT và các nền tảng xuyên biên giới ngày càng phổ biến, trong đó không ít trường hợp chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đăng ký, kê khai và nộp thuế. Mặc dù CQT đã triển khai nhiều biện pháp quản lý và đạt được kết quả tích cực với số thu thuế từ TMĐT có bước tăng nhảy vọt ấn tượng (từ 1.167 tỷ đồng năm 2019 lên 116.000 tỷ đồng năm 2024), nhưng tỷ lệ này vẫn chưa tương xứng so với quy mô và tốc độ tăng trưởng doanh số thực tế của thị trường TMĐT. Sự chênh lệch này không chỉ phản ánh nỗ lực rà soát của CQT mà còn cho thấy hành vi né tránh thuế ngày càng tinh vi thông qua các giao dịch phi vật lý và hàng hóa kỹ thuật số. Việc truy thu và xử phạt hơn 2.917 tỷ đồng từ hơn 22.000 trường hợp vi phạm trong giai đoạn 2021-2023 là minh chứng cho thấy rủi ro không tuân thủ vẫn ở mức cao và mang tính hệ thống.

Tình trạng không tuân thủ thuế trong TMĐT không chỉ làm thất thu ngân sách nhà nước mà còn tạo ra sự cạnh tranh thiếu công bằng giữa khu vực kinh doanh trực tuyến và thương mại truyền thống. Trong bối cảnh đó, việc hoàn thiện cơ chế quản lý thuế phù hợp với đặc điểm của TMĐT nhằm nâng cao mức độ TTT và hạn chế gian lận trở thành yêu cầu cấp thiết. Tuy nhiên, để xây dựng các giải pháp quản lý hiệu quả, cần có sự hiểu biết đầy đủ về các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT của các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động TMĐT. Vì vậy, việc nghiên cứu và phân tích các yếu tố tác động đến hành vi TTT trong TMĐT có ý nghĩa quan trọng cả về phương diện lý luận và thực tiễn, góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong bối cảnh kinh tế số.

Hành vi TTT được nghiên cứu trên cơ sở các lý thuyết nền tảng: (i) Lý thuyết lựa chọn hợp lý (Allingham và Sandmo, 1972) phân tích sự đánh đổi giữa lợi ích gian lận và rủi ro bị xử phạt; (ii) Lý thuyết hành vi có kế hoạch_TP (Ajzen, 1991) nhấn mạnh thái độ và chuẩn mực xã hội, cho rằng thái độ, chuẩn mực xã hội và nhận thức kiểm soát hành vi tác động đến hành vi; (iii) Lý thuyết đạo đức thuế (Torgler, 2007), nhấn mạnh vai trò của niềm tin và chuẩn mực đạo đức trong TTT....Tuy nhiên, khi áp dụng vào môi trường TMĐT, các lý thuyết này cần được điều chỉnh do tính chất "phi biên giới" và "ẩn danh" của giao dịch số.

Qua tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm từ năm 1972 đến nay, hành vi TTT được tiếp cận dưới các mô hình:

Mô hình kinh tế – răn đe truyền thống (Allingham & Sandmo, 1972; Yusof và cộng sự, 2014; Oladipupo & Obaze, 2016; Phạm Thị Mỹ Linh, 2019; Olusegun Vincent, 2021...) giả định NNT là các cá nhân ra quyết định hợp lý, cân nhắc giữa lợi ích của việc trốn thuế và rủi ro bị phát hiện cùng mức phạt phải chịu; do đó các yếu tố như thuế suất, xác suất kiểm tra và chế tài xử phạt được xem là những biến số chính quyết định hành vi tuân thủ. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiều người vẫn tuân thủ ngay cả khi xác suất kiểm tra thấp, trong khi một số khác vẫn tìm cách trốn thuế dù rủi ro bị phát hiện cao. Điều này cho thấy cách tiếp cận kinh tế thuần túy chưa thể giải thích đầy đủ hành vi TTT trong thực tế.

Nhằm khắc phục hạn chế này, các nghiên cứu sau đó đã mở rộng sang hướng tiếp cận tâm lý – xã hội và hành vi (Ritsema và cộng sự, 2003; Bobek và cộng sự, 2007; Palil, 2010; Mohdali & Pope, 2012; Ali và cộng sự, 2014; Nurlis & Kamil, 2015; Enachescu và cộng sự, 2019;...). Mô hình Tâm lý – Xã hội và Hành vi nhấn mạnh vai trò của các yếu tố như chuẩn mực xã hội, nhận thức, thái độ, kiến thức thuế và cảm xúc cá nhân trong quyết định tuân thủ. Các kết quả thực nghiệm cho thấy hành vi TTT không chỉ chịu ảnh hưởng của cơ chế răn đe mà còn phụ thuộc vào mức độ hiểu biết về thuế, nhận thức về tính hợp pháp của hệ thống thuế và tác động của môi trường xã hội. Tuy nhiên, các nghiên cứu theo hướng này chủ yếu dựa trên dữ liệu khảo sát chủ quan và khó xác định mối quan hệ nhân quả rõ ràng giữa các yếu tố tâm lý và hành vi TTT thực tế.

Một hướng tiếp cận khác được phát triển mạnh là mô hình tinh thần thuế (tax morale), trong đó nhấn mạnh vai trò của động cơ nội tại, cảm nhận công bằng và niềm tin của người nộp thuế đối với chính phủ và hệ thống thuế (Mohdali & Pope, 2012; Ali và cộng sự, 2014; Di Gioacchino & Fichera, 2020; Khamis & Mastor, 2021; Vũ Thị Bích Quỳnh, 2019;...). Các nghiên cứu này cho thấy mức độ TTT tự nguyện thường cao hơn khi NNT tin tưởng rằng hệ thống thuế minh bạch và công bằng. Tuy nhiên, khái niệm tinh thần thuế mang tính trừu tượng và khó đo lường, đồng thời kết quả nghiên cứu có thể khác nhau giữa các quốc gia do ảnh hưởng của yếu tố văn hóa và thể chế, ít xem xét vai trò của yếu tố công nghệ và môi trường kinh tế mới.

Trước sự phức tạp của hành vi TTT, nhiều nghiên cứu đã phát triển các mô hình tích hợp và tiếp cận đa chiều, kết hợp đồng thời các yếu tố kinh tế, tâm lý, xã hội và thể chế (OECD, 2004; Abdul-Jabbar, 2009; Phan Thị Mỹ Dung & Lê Quốc

Hiều , 2015; Nguyễn Hồng Thắng & Phạm Minh Tiến, 2015; Bùi Ngọc Toàn, 2017; Nguyễn Thị Kim Trang & Bùi Văn Trinh, 2022; Lê Vũ Hà, 2021; ...). Một khung lý thuyết tiêu biểu là mô hình quản lý rủi ro tuân thủ của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organisation for Economic Co-operation and Development_OECD), trong đó hành vi TTT được xem là kết quả của sự tương tác giữa nhiều nhóm yếu tố. Mặc dù cách tiếp cận này cho phép phân tích toàn diện hơn, các mô hình tích hợp thường có phạm vi rộng, khó lượng hóa đầy đủ các biến số và thiếu sự thống nhất trong khung phân tích giữa các nghiên cứu.

Trong những năm gần đây, sự phát triển nhanh của kinh tế số và TMĐT đã làm thay đổi đáng kể môi trường TTT, đặt ra những thách thức mới đối với quản lý thuế. Các nghiên cứu gần đây bắt đầu đề cập đến vai trò của công nghệ số, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo trong quản lý thuế, phát hiện và kiểm soát hành vi trốn thuế trong môi trường trực tuyến. Abd Hamid và cộng sự (2019) đã phân tích các yếu tố tác động đến hành vi TTT của các DN vừa và nhỏ (SME) tham gia TMĐT tại Malaysia; Scarcella, L. (2020) nghiên cứu về rủi ro thuế từ bán hàng trực tuyến; Zhang et al. (2020) – RegTech phát hiện gian lận trên mạng xã hội; Agrawal & Shybalkina (2023) – tác động TMĐT đến thuế bán hàng; Morini và cộng sự (2024) – tuân thủ hải quan TMĐT, Gholamian et al. (2024) – LLM trong phân loại hải quan, Fang & Ma (2024) – cải cách thuế Giá trị gia tăng trong TMĐT,... Các nghiên cứu này cho thấy: Hóa đơn điện tử và dữ liệu số giúp tăng đáng kể mức độ tuân thủ, AI và học máy có thể hỗ trợ phát hiện gian lận thuế, các nền tảng TMĐT đóng vai trò trung gian quan trọng trong thu và quản lý thuế. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu vẫn ở giai đoạn thử nghiệm hoặc nghiên cứu định tính, dữ liệu nghiên cứu chủ yếu tập trung ở các quốc gia phát triển, chưa có nhiều nghiên cứu về sự khác biệt hành vi TTT giữa các nhóm NNT trong nền kinh tế số, đặc biệt tại các nước đang phát triển.

Từ yêu cầu cấp bách của thực tiễn và cơ sở lý thuyết, đồng thời điền vào chỗ khuyết trong các nghiên cứu trước, đề tài "***Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của các tổ chức, cá nhân có hoạt động thương mại điện tử: nghiên cứu tại Việt Nam***" được thực hiện với tính cấp thiết cao.

Nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích các yếu tố tác động đến hành vi TTT của các tổ chức và cá nhân trong TMĐT tại Việt Nam, từ đó xác định các nguyên nhân gốc rễ của tình trạng không TTT. Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng sẽ: Bổ sung vào khoảng trống học thuật về hành vi TTT trong lĩnh vực kinh tế số; Cung cấp cơ sở khoa học và dữ liệu thực tiễn cho các cơ quan chức năng xây dựng

và hoàn thiện khung pháp lý về thuế phù hợp với môi trường TMĐT. Đặc biệt, việc tiếp cận bằng các mô hình hiện đại, kết hợp đo lường cả yếu tố nhận thức và hành vi thực tế, phân tích ở từng nhóm NNT có đặc trưng pháp lý, quy mô, tổ chức hoạt động khác biệt: nhóm DN, nhóm cá nhân và HKD, sẽ mang lại giá trị khoa học và thực tiễn cao. Những kiến nghị từ nghiên cứu được kì vọng giúp TTT trong TMĐT tốt hơn, thúc đẩy TTT tự nguyện, giúp quản lý thuế và thu thuế hiệu quả hơn trong nền kinh tế số, hệ thống thuế thân thiện và dễ tiếp cận, hướng tới công bằng, tăng thu NSNN và phát triển bền vững kinh tế số.

1.2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu nhằm đạt được các mục tiêu sau:

- Mục tiêu chung:

Nghiên cứu sự ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hành vi TTT của các tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT tại VN. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đề xuất các kiến nghị để hoàn thiện khung pháp lý trong môi trường TMĐT nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, tăng cường sự TTT của NNT.

- Mục tiêu cụ thể:

(1) Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về hành vi TTT; phân tích đặc điểm TMĐT và thực trạng hành vi TTT của các tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT.

(2) Xác định các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến hành vi TTT của tổ chức/DN có hoạt động TMĐT tại VN.

(3) Xác định các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến hành vi TTT của cá nhân và HKD có hoạt động TMĐT tại VN.

(4) Đề xuất hệ thống các hàm ý chính sách giúp hoàn thiện khung pháp lý về thuế trong TMĐT tại VN giúp quản lý thuế hiệu lực, hiệu quả hơn, tăng cường sự TTT của NNT.

Để thực hiện được những mục tiêu nghiên cứu trên, đề tài tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu:

Câu hỏi 1: Cơ sở lý thuyết nào giải thích hành vi TTT trong môi trường TMĐT và thực trạng hành vi TTT trong môi trường TMĐT tại Việt Nam hiện nay diễn ra như thế nào?

Câu hỏi 2: Yếu tố nào ảnh hưởng đến hành vi TTT của tổ chức/DN có hoạt động TMĐT tại VN và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến hành vi TTT của DN?

Câu hỏi 3: Yếu tố nào ảnh hưởng đến hành vi TTT của cá nhân và HKD có hoạt động TMĐT tại VN và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến hành vi TTT của cá nhân và HKD?

Câu hỏi 4: Hàm ý chính sách nào để hoàn thiện khung pháp lý về thuế trong TMĐT tại VN giúp quản lý thuế hiệu lực hơn, hiệu quả hơn, tăng cường sự TTT của NNT.

1.3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- **Đối tượng nghiên cứu của đề tài:** Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của các tổ chức và cá nhân có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam.

- **Phạm vi nghiên cứu:**

Phạm vi về nội dung: Nghiên cứu tập trung phân tích hành vi TTT của NNT trong hoạt động TMĐT tại Việt Nam, chủ yếu là doanh nghiệp (DN) và cá nhân/Hộ kinh doanh (HKD) trên nền tảng; đồng thời xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT trong bối cảnh phát triển của TMĐT.

Phạm vi về không gian: Nghiên cứu được thực hiện trên phạm vi cả nước. Trong đó, dữ liệu sơ cấp được tập trung thu thập tại các địa phương có hoạt động TMĐT phát triển hàng đầu Việt Nam, bao gồm: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng và Đồng Nai. Trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh năm 2025, các địa phương này tương ứng với 08 tỉnh/thành phố có hoạt động TMĐT phát triển mạnh, bao gồm: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu và Đồng Nai (Tổng cục Thống kê, 2021). Sau sắp xếp địa giới hành chính từ tháng 7 năm 2025, tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được sáp nhập vào Thành phố Hồ Chí Minh, trong khi tỉnh Bình Phước được sáp nhập vào tỉnh Đồng Nai. Đây cũng là những địa phương có chỉ số TMĐT đứng đầu cả nước và chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động TMĐT của Việt Nam (Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam, 2019, 2020, 2021).

Phạm vi về thời gian:

Dữ liệu thứ cấp được thu thập và phân tích trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024 và cập nhật 2025.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát trong khoảng thời gian từ tháng 6 năm 2022 đến tháng 6 năm 2023.

1.4. PHƯƠNG PHÁP VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

1.4.1. Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp được tiến hành trong 2 giai đoạn nhằm mục

đích so sánh, kết hợp diễn giải kết quả của hai dữ liệu dạng định tính và định lượng để tìm hiểu đầy đủ và rõ ràng hơn trong vấn đề nghiên cứu. Cụ thể:

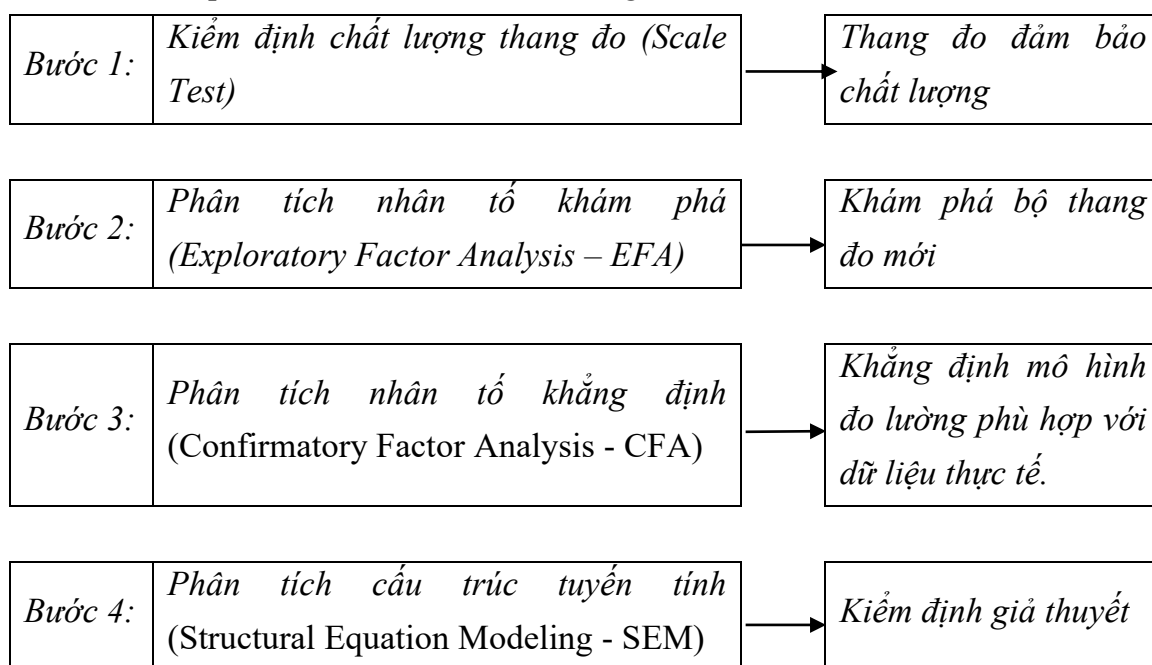
- Giai đoạn 1: Nghiên cứu định tính

Tổng quan tài liệu để xác định khoảng trống trong các công trình học thuật về TMĐT và TTT. Qua đó, các đặc trưng của TMĐT, sự khác biệt so với thương mại truyền thống và các khái niệm về hành vi TTT được phân tích chuyên sâu. Đây là cơ sở để xây dựng mô hình và các giả thuyết nghiên cứu sơ bộ.

Sự phù hợp của các yếu tố trong mô hình nghiên cứu sơ bộ ở bước trên được đánh giá qua phỏng vấn chuyên sâu các Chuyên gia tư vấn xây dựng chính sách thuế: cán bộ, chuyên viên thuộc Vụ Chính sách thuế - Bộ Tài Chính và CQT; Chuyên gia nghiên cứu Thuế là Giảng viên của Đại học Tài chính – Marketing và các trường đại học; Chuyên gia phụ trách thuế tại các DN có hoạt động TMĐT. Từ đó mô hình nghiên cứu được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh và điều kiện thực hiện đề tài nghiên cứu.

Giai đoạn 2: Nghiên cứu định lượng:

Các yếu tố ảnh hưởng đến TTT của tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT được tìm hiểu qua khảo sát NNT có hoạt động TMĐT.



HÌNH 1.1: QUY TRÌNH PHÂN TÍCH SEM - THEO ĐINH PHI HỒ (2020)

Sau đó kiểm định mô hình nghiên cứu đề xuất và các giả thuyết nghiên cứu với dữ liệu khảo sát thu thập. Quá trình xử lý số liệu và phân tích, nghiên cứu sử dụng mô hình SEM với phần mềm SPSS. 4 bước quy trình phân tích được thực hiện như hình 1.1.

1.4.2. Dữ liệu nghiên cứu:

- Dữ liệu thứ cấp:

Thu thập dữ liệu từ các nguồn: số liệu từ báo cáo tổng kết của Bộ Tài chính và Tổng cục thuế; Báo cáo của Cục TMĐT và Kinh tế số (Bộ Công thương); Báo cáo của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam, Báo cáo của Metric - Nền tảng khai thác số liệu E-commerce, báo cáo của cơ quan thống kê; số liệu của các viện nghiên cứu; các tài liệu hội thảo khoa học các cấp; BCTC của các tổ chức có hoạt động TMĐT.

- Dữ liệu sơ cấp:

Khảo sát dữ liệu được thực hiện để thu thập dữ liệu sơ cấp. Để thực hiện khảo sát, bảng câu hỏi là một phần quan trọng, cấu trúc đầy đủ và logic là điều kiện tất yếu để có được thông tin nghiên cứu chính xác và đầy đủ. Quy trình 7 bước được thực hiện để thiết kế bảng hỏi:

+ Bước 1: Xác định mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu:

Hệ thống hóa các biến số cần đo lường dựa trên khung lý thuyết để đảm bảo dữ liệu thu thập phục vụ trực tiếp cho việc trả lời các câu hỏi nghiên cứu.

+ Bước 2: Thiết lập tổng thể nghiên cứu và phương pháp chọn mẫu.

Đối tượng khảo sát bao gồm: đại diện doanh nghiệp (Lãnh đạo, Kế toán trưởng, kế toán thuế), đại lý thuế và các cá nhân/HKD TMĐT. Do hạn chế về nguồn lực, nghiên cứu áp dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện (convenience sampling). Cỡ mẫu (n) được xác định theo công thức của Đinh Phi Hồ (2020):

$$n = k \sum_{j=1}^m P_j$$

Trong đó k=5 hoặc 10, tùy theo nguồn lực có thể khảo sát; P_j là số biến quan sát trong thang đo thứ j; m là số thang đo (từ 1 đến m)

+ Bước 3: Xác định các cách thức thu thập số liệu

Kết hợp linh hoạt giữa khảo sát trực tiếp và trực tuyến (qua Google Forms, Email, các diễn đàn và mạng xã hội chuyên ngành) để tối ưu hóa tỷ lệ phản hồi.

+ Bước 4: Xác định các câu hỏi trong bảng hỏi

Các thang đo được kế thừa và điều chỉnh từ các nghiên cứu tiền định nhằm đảm bảo tính tương thích với mô hình SEM.

+ Bước 5: Thiết kế và cấu trúc bảng hỏi

Nội dung được sắp xếp theo trình tự logic: (1) Câu hỏi sàng lọc đối tượng; (2) Câu hỏi dẫn nhập; (3) Các câu hỏi chi tiết về hành vi và nhận thức tuân thủ.

+ Bước 6: Khảo sát thực nghiệm (n=30) và tham vấn chuyên gia.

Nhằm nhận diện các nội dung chưa rõ nghĩa hoặc gây hiểu lầm, đồng thời điều chỉnh thuật ngữ chuyên môn phù hợp với thực tiễn quản lý thuế tại Việt Nam.

+ Bước 7: Chỉnh sửa và hoàn thiện bảng hỏi

Tổng hợp các phản hồi từ khảo sát thử nghiệm và ý kiến chuyên gia để hiệu chỉnh, ban hành bảng hỏi chính thức.

1.5. ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

1.5.1. Đóng góp mới về mặt khoa học

Thứ nhất, Luận án đã hệ thống hóa lý luận cơ bản về TTT của NNT một cách toàn diện, đồng thời phân tích các yếu tố tác động đến hành vi TTT của NNT.

Thứ hai, kinh nghiệm quản lý thuế trong TMĐT từ các quốc gia đã được tổng hợp trong Luận án, từ đó xây dựng cơ sở thực tiễn để đề xuất hoàn thiện khung pháp lý về thuế trong TMĐT tại VN.

Thứ ba, hành vi TTT của các đối tượng KD trực tuyến được làm rõ bằng một phương pháp tiếp cận đổi mới, kết hợp giữa phân tích định lượng các yếu tố tác động và mô hình tích hợp hành vi – thể chế – công nghệ. Chính sự kết hợp này giúp các phát hiện có độ tin cậy và Luận án đảm bảo tính logic.

1.5.2. Đóng góp mới về mặt thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận án đã có những đóng góp mới về mặt thực tiễn như sau:

Luận án đã phân tích đầy đủ bức tranh thực trạng về sự TTT của các tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT. Cụ thể:

Tuân thủ thuế của các tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT tại VN hiện nay chưa cao, đặc biệt là nhóm DN nhỏ, siêu nhỏ, cá nhân và HKD. Một phần không ít các DN vừa và nhỏ, đặc biệt là các DN siêu nhỏ khai thuế chưa đầy đủ hoặc chưa chính xác. Những năm gần đây, nhận thức thuế và việc kê khai thuế của cá nhân và HKD đã có những thay đổi tích cực, tuy nhiên vẫn còn rất nhiều hạn chế trong việc thực hiện TTT. Nhiều cá nhân và HKD không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế do hiểu chưa đúng, không biết rõ hay không biết đầy đủ các quy định thuế. Ngoài ra, một số cá nhân và HKD hoặc DN bán hàng không qua các sàn TMĐT, không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế. Họ chủ yếu bán hàng không qua sàn TMĐT chính thức hoặc sử dụng các hình thức bán hàng nhỏ lẻ không có giấy phép KD, do đó việc kê khai thuế của họ không đầy đủ hoặc không kê khai thuế. Số liệu rà soát và phát hiện không tuân thủ thuế từ các báo cáo của CQT cho thấy, giai đoạn 2020 - 2024 và những tháng đầu năm

2025, tình hình thu thuế từ TMĐT có sự tăng trưởng nhanh. Tuy nhiên, sự tăng trưởng này cũng tiềm ẩn nguy cơ thất thu thuế đáng kể. Phải hoàn thiện khung pháp lý về thuế, phát triển năng lực quản lý thuế, gia tăng hợp tác liên ngành và đẩy mạnh truyền thông thuế để nâng cao ý thức TTT của cộng đồng KD trực tuyến là yêu cầu cấp thiết đặt ra.

Luận án đã xác định được hành vi TTT của tổ chức/DN có hoạt động TMĐT tại VN chịu sự ảnh hưởng của các yếu tố nào và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố. Cụ thể:

Phân tích dữ liệu cho thấy hành vi TTT của DN (TTTDN) chịu ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$) của 7 yếu tố, bao gồm (1) Đặc điểm hoạt động của NNT (DDHD), (2) Đặc điểm của CQT (DDCQT), (3) Yếu tố kinh tế (YTKT), (4) Yếu tố tâm lý (YTTL), (5) Hoạt động TMĐT (HDTM), (6) Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế (PLCST), (7) Yếu tố xã hội (YTXH). Mức độ tác động được thể hiện như sau: DDHD ($\beta = 0,117$), DDCQT ($\beta = 0,137$), YTKT ($\beta = 0,165$), YTTL ($\beta = 0,087$), HDTM ($\beta = 0,193$), PLCST ($\beta = 0,103$) và YTXH ($\beta = 0,057$). Trong đó, HDTM ảnh hưởng mạnh nhất đến TTTDN với $\beta = 0,193$, trong khi YTXH ảnh hưởng yếu nhất với $\beta = 0,057$.

Luận án đã xác định được hành vi TTT của cá nhân và HKD có hoạt động TMĐT tại VN chịu ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng nào và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố.

Cụ thể: Phân tích dữ liệu cho thấy hành vi TTT của cá nhân và HKD (TTTCN) chịu ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$) của 7 yếu tố, bao gồm (1) Đặc điểm hoạt động của NNT (DDHD), (2) Đặc điểm của CQT (DDCQT), (3) Yếu tố kinh tế (YTKT), (4) Yếu tố Tâm lý (YTTL), (5) Hoạt động TMĐT (HDTM), (6) Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế (PLCST), và (7) Yếu tố xã hội (YTXH). Mức độ tác động được thể hiện như sau: DDHD ($\beta = 0,070$), DDCQT ($\beta = 0,097$), YTKT ($\beta = 0,114$), YTTL ($\beta = 0,535$), HDTM ($\beta = 0,065$), PLCST ($\beta = 0,085$), YTXH ($\beta = 0,130$). Trong đó, YTTL ảnh hưởng mạnh nhất đến TTTCN với $\beta = 0,535$, trong khi HDTM ảnh hưởng yếu nhất với $\beta = 0,065$.

Luận án đã đề xuất được các hàm ý chính sách để hoàn thiện khung pháp lý về thuế trong TMĐT tại VN giúp quản lý thuế hiệu lực hơn, hiệu quả hơn, tăng cường sự TTT của NNT.

Cụ thể:

(1) Hoàn thiện khung pháp lý về thuế trong TMĐT, bao gồm: Xây dựng chính sách thuế đối với các sản phẩm và dịch vụ số - Định danh và phân loại sản

phẩm số; Xác lập cơ chế "Thu thuế tại nguồn" đối với các nền tảng số, quy định rõ về thuế đối với các giao dịch xuyên biên giới; Cải cách chính sách thuế, thiết lập cơ chế "ngưỡng tuân thủ thuế" linh hoạt và phân tầng quản lý.

(2) Chiến lược quản trị rủi ro tuân thủ dựa trên nền tảng dữ liệu (Data-driven) (Hướng nội: Công tác quản lý của CQT), bao gồm: Xây dựng hệ sinh thái kết nối dữ liệu liên ngành (Big Data & API); Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và học máy (Machine Learning) trong phân tích rủi ro; Ứng dụng blockchain trong quản lý thuế.

(3) Nâng cao dịch vụ hỗ trợ và bồi đắp niềm tin thể chế (Hướng ngoại: Dịch vụ phục vụ NNT), bao gồm: Tăng cường tuyên truyền về nghĩa vụ thuế trong TMĐT; Phát triển hệ sinh thái App "Thuế số một chạm"; Tập dượt áp lực từ chuẩn mực xã hội - phát huy ảnh hưởng xã hội và tính cộng đồng trong tuân thủ thuế; Tăng minh bạch trong kiểm tra, xử phạt hành vi không tuân thủ thuế; Phối hợp với chính quyền địa phương để đảm bảo công bằng giữa các hộ cùng ngành nghề, cùng địa bàn; Cung cấp dịch vụ hỗ trợ NNT; Tăng cường sự phối hợp giữa CQT và các tổ chức hỗ trợ DN;

(4) Tái cấu trúc bộ máy quản lý thuế và nâng cao năng lực thực thi số, bao gồm: Tái cấu trúc và tối ưu hóa tổ chức trong CQT; Hình thành các đơn vị quản lý thuế TMĐT chuyên trách; Áp dụng mô hình tổ chức linh hoạt; Tăng cường phối hợp liên ngành; Chuẩn hóa đội ngũ công chức thuế "kép".

(5) Chủ động hội nhập, thúc đẩy hợp tác quốc tế về quản lý thuế thương mại điện tử, bao gồm: Thực thi các trụ cột của OECD về BEPS; Cơ chế chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới.

Đồng thời, luận án cũng đề xuất lộ trình triển khai các hàm ý chính sách giai đoạn 2026 – 2030 theo lộ trình ba giai đoạn, phù hợp với Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 của Chính phủ Việt Nam.

1.6. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN

Chương 1: Giới thiệu nghiên cứu

Chương này trình bày lý do chọn đề tài, xác định mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu. Đồng thời, chương 1 cũng khái quát phương pháp nghiên cứu, dữ liệu sử dụng và những đóng góp mới về mặt khoa học cũng như thực tiễn mà luận án hướng tới.

Chương 2: Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu về thương mại điện tử và hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế.

Chương 2 trình bày hệ thống hóa các khái niệm nền tảng về thuế, tuân thủ

thuế và đặc thù của TMĐT Nội dung trọng tâm của chương là phân tích 10 lý thuyết nền liên quan đến hành vi tuân thủ thuế; lược khảo các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước để xác lập khoảng trống nghiên cứu. Bên cạnh đó, chương này cũng đúc kết kinh nghiệm quản lý thuế TMĐT từ các quốc gia tiên tiến như Singapore, Trung Quốc, Mỹ và các nước Châu Âu.

Chương 3: Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết và khoảng trống nghiên cứu đã xác định, Chương 3 thiết lập mô hình nghiên cứu đề xuất và hệ thống các giả thuyết. Chương này chi tiết hóa quy trình nghiên cứu hỗn hợp, xây dựng thang đo, phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp và các kỹ thuật phân tích dữ liệu định lượng chuyên sâu như Cronbach's Alpha, EFA, CFA và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Chương 4 là nội dung thực chứng của luận án. Tác giả phân tích thực trạng quản lý thuế TMĐT tại Việt Nam, nhận diện các thách thức và tình trạng gian lận hiện nay. Tiếp đó, chương này trình bày kết quả kiểm định mô hình đối với hai nhóm đối tượng: (i) Doanh nghiệp và (ii) Cá nhân/HKD có hoạt động TMĐT. Các kết quả thống kê, kiểm định SEM và phân tích đa nhóm được sử dụng để thảo luận về mức độ tác động của các nhân tố đến hành vi TTT trong mối liên hệ với cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu thực nghiệm trước và bối cảnh TMĐT tại Việt Nam.

Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách

Dựa trên các kết quả thực chứng, chương cuối cùng tổng kết các phát hiện chính của luận án. Từ đó, tác giả đề xuất các hàm ý chính sách mang tính thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và thúc đẩy tính TTT trong môi trường TMĐT tại Việt Nam. Cuối chương, tác giả nêu rõ những hạn chế của nghiên cứu và gợi mở các hướng nghiên cứu tiếp theo.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 đã trình bày tổng quan về bối cảnh, tính cấp thiết và định hướng nghiên cứu của luận án. Trong bối cảnh kinh tế số phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là sự mở rộng nhanh chóng của hoạt động TMĐT, vấn đề tuân thủ thuế của các tổ chức và cá nhân có hoạt động TMĐT ngày càng trở nên quan trọng đối với hiệu quả quản lý thuế và tính bền vững của ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, đặc điểm phi biên giới, tính ẩn danh và sự phụ thuộc vào nền tảng số của TMĐT đã tạo ra nhiều thách thức mới đối với cơ chế quản lý thuế truyền thống.

Trên cơ sở tổng quan các lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm, chương này đã chỉ ra rằng hành vi tuân thủ thuế được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, bao gồm mô hình kinh tế – răn đe, mô hình tâm lý – hành vi, cách tiếp cận tinh thần thuế, các mô hình tích hợp đa yếu tố và các nghiên cứu gần đây liên quan đến công nghệ số trong quản lý thuế. Mặc dù các hướng tiếp cận này đã cung cấp nhiều bằng chứng quan trọng, vẫn tồn tại những khoảng trống nghiên cứu đáng kể, đặc biệt trong việc phân tích hành vi TTT trong môi trường TMĐT tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Từ đó, chương này đã xác định mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, đồng thời trình bày phương pháp nghiên cứu hỗn hợp được sử dụng trong luận án. Bên cạnh đó, các đóng góp dự kiến của nghiên cứu về cả phương diện khoa học và thực tiễn cũng đã được làm rõ.

Những nội dung này tạo nền tảng để chương tiếp theo trình bày cơ sở lý luận và tổng quan các nghiên cứu liên quan đến TMĐT và hành vi TTT của NNT.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

2.1. GIỚI THIỆU VỀ HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

2.1.1. Khái niệm về thuế

Thuế tồn tại, phát triển cùng với sự hình thành của Nhà nước và hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, cho đến nay, các nhà lý luận trên thế giới vẫn chưa đạt được sự đồng thuận tuyệt đối về khái niệm thuế. Điều này xuất phát từ việc mỗi trường phái kinh tế hoặc góc nhìn chuyên sâu lại định nghĩa thuế dựa trên các tiêu chí và mục tiêu khác nhau.

Theo Musgrave và Musgrave (1989), thuế là các khoản đóng góp mang tính bắt buộc từ khu vực tư nhân, không để lại nghĩa vụ nợ cho chính phủ và là nguồn thu chính của ngân sách.

Theo từ điển tiếng Việt Hoàng Phê (1994, tr.929): Thuế là “khoản tiền hay hiện vật mà người dân hoặc các tổ chức kinh doanh, tùy theo tài sản, thu nhập, nghề nghiệp... buộc phải nộp cho nhà nước theo mức quy định”.

Dưới góc độ quản lý nhà nước, một định nghĩa pháp lý cụ thể đã được ghi trong Luật Quản lý thuế 2019. Theo Khoản 1, Điều 3, thuế được xác định là “*một khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, HKD, cá nhân theo quy định của các luật thuế*”.

Như vậy “Thuế” là một khoản cá nhân và tổ chức bắt buộc phải nộp cho Nhà nước theo quy định của các luật thuế, được dùng để tài trợ cho các hoạt động công cộng và thực hiện chức năng của Chính phủ. Thuế không phải là khoản thanh toán tự nguyện hay đối ứng trực tiếp cho dịch vụ cụ thể nào.

2.1.2. Khái niệm tuân thủ thuế

❖ *Định nghĩa tuân thủ thuế (Tax Compliance)*

Về mặt ngôn ngữ học, "tuân thủ" được hiểu là việc thực hiện đúng theo các quy định hoặc yêu cầu đã được thiết lập (Hoàng Phê, 1994; Cambridge Dictionary, n.d.). Trong lĩnh vực tài chính công, tuân thủ thuế là mức độ người nộp thuế đáp ứng các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật (OECD, 2004).

Theo James và Alley (2004), TTT thể hiện qua việc kê khai và nộp thuế đúng, đủ, kịp thời. Cụ thể, OECD (2004) xác lập bốn nghĩa vụ cốt lõi của NNT bao gồm: (1) Đăng ký thuế; (2) Kê khai thông tin kịp thời; (3) Báo cáo dữ liệu chính xác; và (4) Thanh toán nghĩa vụ thuế đúng hạn. Bất kỳ sự thiếu hụt nào trong các

mất xích này đều được coi là hành vi không tuân thủ ở các mức độ khác nhau.

❖ *Phân định giữa Tránh thuế và Trốn thuế*

Trong thực tiễn quản lý, việc xác định hành vi TTT đòi hỏi sự phân định rõ ràng giữa hai khái niệm dễ gây nhầm lẫn:

Tránh thuế (Tax Avoidance): Là việc NNT sử dụng các phương thức hợp pháp trong khuôn khổ pháp luật để tối ưu hóa số thuế phải nộp (như tận dụng ưu đãi thuế, lựa chọn hình thức kinh doanh có lợi,...). Do tính chất hợp pháp, tránh thuế không thuộc phạm trù không TTT trong nghiên cứu này.

Trốn thuế (Tax Evasion): Là hành vi bất hợp pháp nhằm giảm số thuế phải nộp thông qua việc che giấu doanh thu, khai không chi phí hoặc sử dụng hóa đơn bất hợp pháp. Đây là hình thức điển hình của hành vi không TTT.

Cần lưu ý rằng, tại các quốc gia đang phát triển, ranh giới này thường trở nên mong manh do hệ thống pháp luật thiếu tính minh bạch hoặc tồn tại nhiều cách diễn giải đa nghĩa. Khi đó, mức độ TTT không chỉ dựa trên văn bản mà còn phụ thuộc vào phán quyết của tòa án hoặc cách áp dụng luật của CQT.

❖ *Các yếu tố cấu thành hành vi tuân thủ thuế*

Hành vi TTT của NNT không tồn tại độc lập mà là kết quả của một mạng lưới các yếu tố tác động đan xen:

Nhóm yếu tố nội tại từ CQT: Bao gồm tính đơn giản của thủ tục hành chính, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra và năng lực, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ thuế. Các yếu tố này quyết định chi phí tuân thủ và rủi ro bị phát hiện của NNT.

Nhóm yếu tố ngoại lai: Bao gồm sự công bằng của chính sách thuế; các yếu tố về kinh tế - xã hội; và đặc biệt là nhận thức, thái độ rủi ro cùng tinh thần đạo đức thuế của NNT.

Tóm lại: TTT trong nghiên cứu này được xác định là quá trình chấp hành toàn diện các nghĩa vụ thuế từ khâu đăng ký, kê khai đến nộp thuế, cung cấp thông tin và các yêu cầu khác phục vụ cho quản lý thuế. Hành vi này phản ánh cả thái độ nhận thức và hành động thực tế của NNT dưới tác động tổng hợp của môi trường quản lý và các đặc điểm cá nhân/tổ chức.

2.1.3. **Phân loại tuân thủ thuế**

Việc phân loại tuân thủ thuế được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu và quản lý, cụ thể:

❖ *Căn cứ theo nội dung nghĩa vụ thuế*

Dựa trên chu trình quản lý thuế, TTT được chia thành các nhóm hành vi tương ứng với nghĩa vụ của người nộp thuế (NNT), bao gồm: (1) Tuân thủ đăng ký thuế; (2) Tuân thủ kê khai; (3) Tuân thủ nộp thuế; và (4) Tuân thủ cung cấp thông tin

cùng các yêu cầu quản lý thuế khác. Việc thiếu sót trong bất kỳ giai đoạn nào đều được định nghĩa là hành vi không TTT.

❖ **Căn cứ theo tính chất tuân thủ**

Theo OECD (2004), TTT được phân định thành hai loại hình chính:

Tuân thủ hành chính (Administrative compliance): Tập trung vào việc thực hiện đúng các trình tự, thủ tục và thời hạn được quy định rõ trong văn bản pháp quy. Việc đánh giá loại hình này thường định lượng và tường minh.

Tuân thủ kỹ thuật (Technical compliance): Đề cập đến tính chính xác trong việc tính toán nghĩa vụ thuế. Khác với tuân thủ hành chính, tuân thủ kỹ thuật chịu ảnh hưởng lớn bởi sự minh bạch của hệ thống pháp luật, trình độ chuyên môn và dữ liệu thực chứng của NNT.

❖ **Căn cứ vào động cơ hành vi và nguồn gốc thúc đẩy sự tuân thủ của NNT**

Theo động cơ và mô hình "Khung trượt dốc" (Slippery Slope), dựa trên sự tương tác giữa sức mạnh thể chế và niềm tin xã hội, Kirchler và cộng sự (2008) phân chia TTT thành hai trạng thái:

Tuân thủ bắt buộc (Enforced compliance): Hình thành từ tâm lý né tránh rủi ro và sự răn đe của hệ thống chế tài. NNT tuân thủ do nhận thấy chi phí vi phạm cao hơn lợi ích thu được.

Tuân thủ tự nguyện (Voluntary compliance): Xuất phát từ tinh thần thuế (Tax morale) và niềm tin vào sự công bằng của hệ thống. NNT thực hiện nghĩa vụ thuế như một trách nhiệm đạo đức dân sự, ngay cả khi thiếu vắng sự giám sát trực tiếp.

❖ **Căn cứ theo mức độ tuân thủ và quản lý rủi ro**

Dưới góc độ quản trị hiện đại, CQT phân loại NNT thành các nhóm mức độ để áp dụng chiến lược quản lý rủi ro phù hợp:

Theo thông lệ quốc tế (OECD, 2004): Chia làm 4 mức độ từ "Sẵn sàng tuân thủ" (cần tạo điều kiện), sẵn sàng TTT (được tạo điều kiện), có thiện chí nhưng gặp khó khăn (được hỗ trợ), đến không muốn TTT (bị tăng cường giám sát), và cố tình không TTT (đối mặt với các biện pháp pháp lý).

Theo Thông tư 31/2021/TT-BTC, Bộ Tài chính Việt Nam đã áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong quản lý thuế. Theo đó, mức độ TTT của NNT được đánh giá dựa trên 9 tiêu chí và phân loại thành 4 mức: TTT cao, TTT trung bình, TTT thấp và không TTT. Dựa vào kết quả phân loại này, CQT sẽ áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp nhằm nâng cao sự TTT: Đối với NNT không TTT (Áp dụng biện pháp kiểm soát, giám sát trọng điểm); Đối với NNT TTT cao (Đưa vào

danh sách xem xét, tuyên dương và khen thưởng); Đối với các mức TTT còn lại (CQT sẽ hỗ trợ hoặc phân loại rủi ro để áp dụng biện pháp quản lý phù hợp, nhằm nâng cao tính TTT).

2.2. GIỚI THIỆU VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

2.2.1. Khái niệm Thương mại điện tử

❖ *Khái niệm và sự phát triển của thuật ngữ*

TMĐT gắn liền với sự hình thành và phát triển của Internet. Trước khi thuật ngữ "E-commerce" (hay EC) trở thành quy ước chung trong các văn bản pháp lý quốc tế, nhiều khái niệm tương đương đã được sử dụng như thương mại trực tuyến (online trade), kinh doanh mạng (cybertrade) hay thương mại không giấy tờ (paperless commerce).

Theo các tổ chức quốc tế, định nghĩa về TMĐT có sự giao thoa nhưng tập trung vào các khía cạnh cốt lõi:

WTO (1998) và Liên hợp quốc (2001): Nhấn mạnh vào quy trình sản xuất, phân phối, tiếp thị và bán hàng hóa/dịch vụ thông qua các phương tiện điện tử giữa các bên.

OECD (2001, 2011): Sau giai đoạn phân tách giữa nghĩa rộng (giao dịch qua mạng máy tính nói chung) và nghĩa hẹp (chỉ qua Internet), từ năm 2009, OECD đã thống nhất khái niệm: TMĐT là quá trình mua hoặc bán hàng hóa/dịch vụ giữa các thực thể (Chính phủ, doanh nghiệp, cá nhân...) thông qua các mạng máy tính được thiết kế riêng để nhận hoặc đặt hàng. Đặc biệt, OECD loại trừ các đơn hàng qua điện thoại, fax hoặc email thủ công và khẳng định việc thanh toán, giao hàng không nhất thiết phải diễn ra trực tuyến.

Tại Việt Nam: Theo Nghị định 52/2013/NĐ-CP, TMĐT được xác định là việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối Internet hoặc các mạng mở khác.

❖ *Các cấp độ TMĐT*

Dựa trên mức độ số hóa của sản phẩm và quy trình giao dịch, TMĐT được phân chia thành ba cấp độ (Trần Văn Hòe, 2022):

TMĐT mức độ thấp: Chỉ số hóa một phần quy trình (thường là quảng bá), các khâu thanh toán và hậu cần vẫn theo phương thức truyền thống.

TMĐT mức độ cao: Số hóa toàn bộ quy trình từ đặt hàng đến thanh toán, nhưng sản phẩm vẫn là hàng hóa vật chất cần vận chuyển vật lý.

TMĐT thuần túy: Toàn bộ sản phẩm (phần mềm, nội dung số...) và quy trình giao dịch đều được số hóa và thực hiện hoàn toàn trên môi trường mạng.

Tóm lại, TMĐT được khái quát là các hoạt động thương mại số hóa ở nhiều

cấp độ, thực hiện thông qua nền tảng số và mạng internet. Đặc trưng của TMĐT là phạm vi HHDV được mở rộng từ sản phẩm vật lý sang các sản phẩm số (như phần mềm và nội dung số) và dịch vụ trực tuyến.

2.2.2. Các hình thức thương mại điện tử

Có nhiều quan điểm về các hình thức TMĐT. Tuy nhiên, xét về chủ thể của hoạt động TMĐT, thường có 3 đối tượng chính tham gia là Chính phủ (G-Government), DN (B-Business) và Khách hàng (C - Customer hay Consumer). Và do đó, xác định các hình thức TMĐT trên cơ sở kết hợp giữa các chủ thể của hoạt động TMĐT, ta có các mô hình TMĐT: (1) DN với DN (B2B); (2) DN với Khách hàng (B2C); (3) DN với Chính phủ (B2G); (4) Chính phủ với DN (G2B); (5) Chính phủ với Chính phủ (G2G); (6) Chính phủ với Công dân (G2C), (7) Khách hàng với Khách hàng (C2C), (8) Khách hàng với DN (C2B); (9) Công dân với Chính phủ (C2G).

Trong các hình thức TMĐT nói trên, có 4 mô hình cần xem xét khi nghiên cứu hành vi TTT của các tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT, đó là các mô hình: DN với DN (B2B); DN với Khách hàng (B2C); Khách hàng với DN (C2B) và Khách hàng với Khách hàng (C2C). Các mô hình TMĐT khác có liên quan đến Chính Phủ đã được kiểm soát chặt chẽ nên không cần xem xét đến trong nghiên cứu này.

- **Hình thức DN với DN (B2B - Business to Business):** là hình thức TMĐT giữa các DN, là các giao dịch mua bán giữa các DN với nhau, chẳng hạn như giữa các nhà sản xuất trong chuỗi cung ứng HHDV, giữa nhà sản xuất với nhà bán buôn hoặc nhà bán lẻ,... Ở mô hình B2B được người giao dịch trực tiếp với người bán, cũng có thể thông qua đối tác KD trực tuyến trung gian là tổ chức, cá nhân hoặc một hệ thống điện tử (Trần Văn Hòe, 2022).

Mô hình B2B được rất nhiều DN lựa chọn, ngày càng phát triển nhanh hơn các mô hình khác và chiếm tỷ trọng lớn trong TMĐT, bởi thông qua giao dịch B2B, DN có cơ hội tiếp cận và lựa chọn được các nhà cung ứng tốt hơn, khách hàng tốt hơn, thị trường đa dạng, quy mô hàng hóa giao dịch thường lớn, giảm chi phí nghiên cứu thị trường, marketing hiệu quả,... Có 4 mô hình B2B thường gặp là mô hình B2B chủ yếu thiên về mua, B2B chủ yếu thiên về bán, B2B dạng trung gian và B2B dạng thương mại hợp tác.

- **Hình thức DN với khách hàng (B2C - Business to Customers):** đây là loại hình TMĐT giữa DN và người tiêu dùng cá nhân, còn được gọi là dịch vụ bán lẻ trực tuyến của các DN qua mạng internet. Đơn giản hơn ta có thể hiểu, hình thức TMĐT B2C là việc một DN dựa trên mạng Internet để trao đổi các hàng hóa dịch

vụ do họ tạo ra hoặc phân phối tới người tiêu dùng cuối cùng, không qua bất cứ khâu trung gian (nhà phân phối, bán buôn hoặc môi giới) nào. Trong B2C, khách hàng chỉ có nhu cầu lên mạng và mua sắm HHDV theo nhu cầu cá nhân, không phát sinh thêm giao dịch mua bán tiếp theo.

Các dạng B2C chính ở VN chủ yếu bao gồm:

Website TMĐT: Đây là các trang web được lập ra để hỗ trợ một phần quá trình mua bán hàng hóa.

Sàn TMĐT: Các sàn này cho phép các DN và cá nhân khác (không phải chủ sở hữu sàn) thực hiện mua bán HHDV, có thể là toàn bộ quy trình, cũng có thể chỉ một phần quy trình mua bán.

Website khuyến mãi trực tuyến: Là các trang web được tạo ra để thực hiện các chương trình khuyến mãi cho HHDV của các bên khác (ví dụ như các trang web chia sẻ mã giảm giá hoặc voucher...).

Website đấu giá trực tuyến: Đây là các trang web nơi DN và tổ chức có thể tổ chức (không phải chủ sở hữu web) đấu giá sản phẩm.

Ở nước ta, số lượng website TMĐT chiếm hơn 94% được xem là đại diện cho phần lớn TMĐT. Các loại hình website còn lại chiếm tỉ trọng rất nhỏ, không đáng kể. website TMĐT thế giới có thể kể đến các tên tuổi như Amazon.com, Best Buy, AliExpress..., ở VN có thể kể tên như Tiki, Shopee, Lazada...

- **Hình thức Khách hàng với DN (C2B- Customer to Business)**: đây là mô hình đảo ngược của thương mại truyền thống, trong đó người tiêu dùng (cá nhân) tạo ra giá trị và bán lại giá trị đó cho DN. Chẳng hạn, DN sử dụng đánh giá do người tiêu dùng viết hay DN dùng ý tưởng hữu ích của người tiêu dùng cho phát triển sản phẩm mới thì người tiêu dùng đó đang tạo ra giá trị cho DN và được DN trả thù lao. Các mô hình C2B bao gồm đấu giá ngược hoặc mô hình thu thập nhu cầu, cho phép người mua đặt tên và định giá riêng cho hàng hóa hoặc dịch vụ của họ, ví dụ điển hình là nền tảng Upwork, là nơi các DN có thể thuê lao động tự do để làm các dự án trong đa dạng lĩnh vực, từ phát triển phần mềm, thiết kế, marketing, cho đến viết lách, dịch thuật, hỗ trợ khách hàng và tài chính... Một hình thức khác là người tiêu dùng sử dụng blog của họ tiếp thị sản phẩm của DN để nhận thù lao...

- **Hình thức Khách hàng với Khách hàng (C2C – Customer to Customer)**: đây là hình thức TMĐT giữa cá nhân người tiêu dùng với nhau, không phải là DN. Đây cũng là hình thức TMĐT xuất hiện sớm, phát triển nhanh và có xu hướng phổ biến. Cụ thể, đây là các giao dịch thương mại trực tiếp giữa các cá nhân thông qua các trang mạng (như web đấu giá ebay, chodientu.com, heya.com, muabannhadat.com...), trang cá nhân (như facebook, Instagram, Youtube...), điện

thoại, thư điện tử. Chẳng hạn như: bán tài sản cá nhân trên mạng, bán tài sản ảo (điển hình nhất là game online), thực hiện các dịch vụ tư vấn cá nhân, hoạt động đấu giá, giao dịch trao đổi (không sử dụng tiền tệ), Giao dịch hỗ trợ (bảo trì, thanh toán trung gian,...),....

2.2.3. Các phương thức phân phối của thương mại điện tử

So với thương mại truyền thống, các phương thức phân phối của TMĐT có nhiều điểm khác biệt đáng kể. Các phương thức phân phối dựa trên mô hình kinh doanh TMĐT bao gồm: Bán buôn - bán sỉ (Wholesaling), Bán lẻ (Retailing), Bán hàng bỏ qua khâu vận chuyển (Dropshipping), In theo yêu cầu (Print-on-demand), Nhãn riêng (Private labeling), Nhãn trắng (White labeling), Tiếp thị liên kết (Affiliate marketing).

- **Bán sỉ hay còn gọi là bán buôn (Wholesaling):** đây là phương thức kinh doanh mà người bán cung cấp sản phẩm với số lượng lớn có kèm theo chiết khấu thương mại cho người mua. Ở mô hình này, người bán có thể xây dựng giá bán sỉ hay còn gọi là giá bán buôn (giá bán buôn thường thấp hơn giá thị trường thông thường) cho khách hàng mua hàng với số lượng lớn trên website của họ hoặc trên sàn TMĐT.

Trước đây, bán sỉ hầu như chỉ tập trung vào mô hình kinh doanh B2B, ngày nay phương thức này đã mở rộng thêm các mô hình B2C hoặc C2B khi internet phát triển. Nói cách khác, không riêng gì DN mà bất cứ ai cũng đều có thể kinh doanh bán sỉ trên môi trường TMĐT,.

- **Bán lẻ (Retailing):** Đây là phương thức TMĐT phổ biến, là phương thức kinh doanh mà người bán hàng trực tiếp cung cấp HHDV cho người tiêu dùng cuối cùng qua các nền tảng trực tuyến như website, Ứng dụng smartphone, các sàn TMĐT...

- **Bán hàng bỏ qua khâu vận chuyển (Dropshipping):** là một phương thức bán lẻ đặc biệt mà người kinh doanh không có kho hàng, không lưu trữ hàng hóa. Ở phương thức này, người kinh doanh lựa chọn sản phẩm, đưa lên website của họ hoặc cửa hàng trực tuyến của họ trên các nền tảng TMĐT, sàn TMĐT, khi có đơn đặt hàng từ khách hàng, người bán liên hệ nhà cung cấp và yêu cầu nhà cung cấp vận chuyển hàng tới tay khách hàng. Việc KD theo phương thức Dropshipping không cần đầu tư quá nhiều, không phải quản lý hàng tồn kho, không phải vận chuyển hàng đến cho khách hàng. Người hoạt động Dropshipping chỉ cần tập trung vào hoạt động marketing sản phẩm, theo dõi đơn hàng, chăm sóc khách hàng và tối ưu hóa chiến lược bán hàng. Chênh lệch giữa giá ở khâu mua vào và giá bán cho khách hàng của người KD Dropshipping sau khi trừ đi chi phí vận chuyển nếu có

chính là phần lợi nhuận họ thu được.

- **In theo yêu cầu (Print-on-demand, viết tắt là POD):** là phương thức TMĐT mà người kinh doanh bán các sản phẩm (thời trang, phụ kiện, đồ dùng gia đình, phụ kiện công nghệ...) do tự mình thiết kế mẫu in ấn với thương hiệu của riêng mình mà không tự sản xuất, in ấn, đóng gói hay giao hàng, cũng không cần lưu kho sản phẩm. Trong phương thức này, người kinh doanh tự thiết kế mẫu in sản phẩm và cập nhật lên cửa hàng trực tuyến của mình, khi có đơn đặt hàng của khách hàng, người kinh doanh liên hệ với người nhận in tùy chỉnh để họ sản xuất, in ấn sản phẩm theo đơn đặt hàng, đóng gói và gửi trực tiếp sản phẩm đến tay người mua hàng.

- **Nhãn riêng (Private labeling):** là phương thức kinh doanh trong đó người kinh doanh bán lẻ hợp tác với nhà sản xuất tạo ra sản phẩm độc quyền bán cho khách hàng dưới thương hiệu của riêng mình.

Private labeling khác với POD (Print on Demand) chủ yếu ở phương thức kinh doanh và cách thức sản xuất. Nếu POD cho phép người bán tạo ra sản phẩm theo từng đơn đặt hàng và không yêu cầu về số lượng lớn trước đó thì Private labeling liên quan đến dòng sản phẩm được sản xuất độc quyền cho một nhà bán lẻ duy nhất. Sản phẩm nhãn hiệu riêng trong phương thức Private labeling giúp nhà bán lẻ có tính độc quyền cao và tạo lên sự khác biệt, độc đáo, tạo dấu ấn riêng trên thị trường.

- **Nhãn trắng (White labeling):** là phương thức kinh doanh mà người bán hàng bán sản phẩm do bên thứ ba sản xuất nhưng được gắn nhãn hiệu, logo của mình. Khác với Nhãn riêng (Private labeling), trong phương thức White labeling, sản phẩm không độc quyền, ít khả năng tùy chỉnh, nhà sản xuất tạo ra một sản phẩm chung mà nhiều nhà bán hàng có thể mua và gắn thương hiệu riêng của họ lên.

- **Tiếp thị liên kết (Affiliate marketing):**

Tiếp thị liên kết là một mô hình KD dựa trên hiệu suất, trong đó một DN hoặc thương hiệu tính toán và chi trả tiền hoa hồng cho một cá nhân hoặc tổ chức (được gọi là đối tác liên kết - affiliate). Khoản hoa hồng này được tính căn cứ trên các chỉ số cụ thể, bao gồm lưu lượng truy cập, doanh số bán hàng, hoặc tỷ lệ chuyển đổi thành công của các đơn hàng (Chaffey & Ellis-Chadwick, 2019).

Quá trình này diễn ra khi đối tác liên kết tiếp thị HHDV của DN đến khách hàng tiềm năng. Việc quảng bá thường được thực hiện thông qua việc đăng tải đường dẫn (link) mua hàng hoặc nội dung quảng cáo trên các nền tảng truyền thông số đa dạng như mạng xã hội, các trang web chuyên biệt, hoặc các chiến dịch email

marketing.

2.2.4. Đặc trưng của TMĐT khác với thương mại truyền thống.

Mặc dù kế thừa các nguyên tắc pháp lý cốt lõi của thương mại truyền thống, TMĐT tạo ra những biến đổi sâu sắc trong phương thức vận hành, đặt ra thách thức lớn cho hệ thống thuế và hành vi tuân thủ thuế (TTT). Sự khác biệt được thể hiện qua các phương diện sau:

❖ Về vai trò của hệ thống thông tin và hình thức giao dịch

Trong thương mại truyền thống, hệ thống thông tin chỉ đóng vai trò hỗ trợ trao đổi dữ liệu, giao dịch đòi hỏi sự hiện diện vật lý và hợp đồng hữu hình. Ngược lại, trong TMĐT, hệ thống thông tin chính là thị trường ảo (Marketplace) – nơi thực hiện toàn bộ quy trình từ tư vấn, thương lượng đến thanh toán.

Thách thức thuế: Tính ẩn danh của địa chỉ IP, tên miền và việc thiếu xác thực danh tính trên các nền tảng số khiến việc định danh chủ thể nộp thuế gặp khó khăn. Sự phát triển của kỹ thuật mã hóa dữ liệu tạo ra rào cản cho cơ quan thuế (CQT) trong việc truy xuất bằng chứng giao dịch, làm gia tăng cơ hội trốn thuế do rủi ro bị phát hiện thấp (Scarcella, 2020).

❖ Phạm vi hoạt động và ranh giới thị trường

TMĐT xóa bỏ rào cản về không gian và thời gian, chuyển dịch từ thị trường hữu hạn sang thị trường trực tuyến không biên giới hoạt động 24/7.

Thách thức thuế: Các giao dịch xuyên biên giới làm mờ nhạt khái niệm "nơi cư trú" và "nguồn gốc thu nhập", gây khó khăn cho việc xác định cơ sở tính thuế (UN, 2001). Ngay cả trong phạm vi nội địa, việc quản lý thuế theo địa bàn cư trú hiện nay đòi hỏi sự liên thông dữ liệu chặt chẽ giữa CQT các địa phương để tránh thất thu.

❖ Về chủ thể tham gia

TMĐT hạ thấp rào cản gia nhập thị trường, cho phép mọi tổ chức, cá nhân trở thành người bán (Livestreamer, cá nhân KD trên mạng xã hội,...) mà không đòi hỏi cao về năng lực tài chính hay hạ tầng vật lý.

Thách thức thuế: Sự đa dạng và phân tán của các chủ thể khiến công tác quản lý trở nên phức tạp. Tuy nhiên, TMĐT xuất hiện "bên thứ ba" (nhà cung cấp nền tảng, đơn vị thanh toán) đóng vai trò là trung gian lưu vết dữ liệu. Đây là nút thắt quan trọng để CQT xây dựng cơ chế giám sát và tăng cường TTT.

❖ Công nghệ và tiến trình giao dịch

Tiến trình giao dịch TMĐT chuyển từ xử lý thủ công, chứng từ giấy sang xử lý tự động và chứng từ điện tử. Phương thức thanh toán đa dạng (Ví điện tử, tiền kỹ thuật số, COD) thay thế cho tiền mặt truyền thống.

Thách thức thuế: Việc số hóa hoàn toàn quy trình tạo ra rủi ro về "đơn hàng ảo" hoặc sự nhập nhằng giữa hàng trả lại và hàng che giấu doanh thu, đặc biệt là với hình thức thanh toán COD. Điều này đòi hỏi CQT phải chuyển đổi sang mô hình quản lý dựa trên RegTech (Công nghệ quản lý) và AI để phân tích dữ liệu lớn, nhận diện rủi ro từ các dòng tiền số hóa.

Tóm lại: Những khác biệt đặc trưng của TMĐT đòi hỏi một tư duy quản lý thuế hiện đại: chuyển từ kiểm tra truyền thống sang quản lý rủi ro dựa trên dữ liệu tích hợp. Việc thiết lập cơ chế chia sẻ thông tin giữa CQT, sàn TMĐT và các tổ chức tín dụng là nền tảng cốt lõi để thúc đẩy TTT tự nguyện và bền vững trong nền kinh tế số.

2.3. KHUNG LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.3.1. Lý thuyết nền về tuân thủ thuế của người nộp thuế

2.3.1.1. Lý thuyết hành vi dự định (*Theory of planned behavior – TPB*)

Lý thuyết Hành vi dự định (TPB) được Ajzen phát triển và hoàn thiện (1985, 1991) dựa trên sự mở rộng từ Lý thuyết Hành động hợp lý (TRA) của Ajzen và Fishbein (1980). Điểm cải tiến cốt lõi của TPB là việc bổ sung biến số "Nhận thức kiểm soát hành vi", giúp giải thích các hành vi mà cá nhân không hoàn toàn tự chủ được nguồn lực thực hiện.

Theo Ajzen (1991), ý định hành vi (Behavioral Intention) là nhân tố trực tiếp quyết định hành vi thực tế, được định hình bởi ba tiền tố chính:

Thái độ đối với hành vi (Attitude): Phản ánh mức độ đánh giá tích cực hay tiêu cực của cá nhân về việc thực hiện hành vi đó. Thái độ hình thành từ niềm tin về hệ quả và cường độ cảm nhận về những hệ quả mà hành vi mang lại.

Chuẩn mực chủ quan (Subjective Norm): Thể hiện áp lực xã hội mà cá nhân cảm nhận được từ những người có ảnh hưởng (như gia đình, đồng nghiệp, cơ quan quản lý). Yếu tố này đo lường sự tương tác giữa kỳ vọng của cộng đồng và động lực tuân theo các kỳ vọng đó của cá nhân.

Nhận thức kiểm soát hành vi (Perceived Behavioral Control): Phản ánh nhận thức của cá nhân về mức độ dễ dàng hay khó khăn khi thực hiện hành vi, bao gồm cả các yếu tố nội tại (năng lực, kiến thức) và ngoại tại (nguồn lực, cơ hội, điều kiện sẵn có).

Trong nghiên cứu về TTT, TPB cho phép phân tích sâu sắc mối liên hệ giữa hệ thống niềm tin, chuẩn mực văn hóa - xã hội với ý định chấp hành nghĩa vụ của NNT. Tuy nhiên, TPB cũng chỉ ra rằng ý định chưa phải là điều kiện đủ để dẫn đến hành vi thực tế nếu thiếu đi sự kiểm soát hiệu quả về nguồn lực. Do đó, việc quản lý thuế cần dựa trên các yếu tố dự báo này để thiết lập các cơ chế tác động phù hợp

nhằm chuyển hóa ý định thành hành vi TTT thực chất.

2.3.1.2. Lý thuyết triển vọng (Prospect theory)

Lý thuyết Triển vọng do Kahneman và Tversky (1979) phát triển cung cấp khung khổ tâm lý học để giải thích quá trình ra quyết định trong điều kiện rủi ro và bất định. Thay vì giả định con người luôn hành động duy lý để tối đa hóa hữu dụng kỳ vọng, lý thuyết này nhấn mạnh hai quy luật cốt lõi chi phối hành vi TTT:

Thứ nhất, sự bất đối xứng giữa cảm nhận mất mát và lợi ích (Loss Aversion).

Lý thuyết Triển vọng chỉ ra rằng con người có xu hướng nhạy cảm với sự mất mát hơn là những lợi ích tương đương. Trong quản lý thuế, khoản tiền thuế phải nộp thường được NNT cảm nhận như một "khoản mất mát" từ thu nhập sẵn có, thay vì là một nghĩa vụ đóng góp cho lợi ích chung. Do đó, tâm lý né tránh sự mất mát này có thể thúc đẩy NNT thực hiện các hành vi không tuân thủ để "bảo vệ" tài sản của mình, ngay cả khi họ nhận thức được các rủi ro pháp lý.

Thứ hai, hiệu ứng khung (Framing Effect) và điểm tham chiếu.

Hành vi TTT bị chi phối bởi cách thức thông tin thuế được "đóng khung". Nếu NNT xem việc nộp thuế là một phần tất yếu của hoạt động kinh doanh (điểm tham chiếu trung tính), họ sẽ dễ dàng tuân thủ hơn. Ngược lại, nếu họ coi thuế là một gánh nặng làm giảm sút lợi nhuận so với các đối tượng khác trong cùng môi trường TMĐT họ sẽ có xu hướng chấp nhận rủi ro gian lận để đạt được mức lợi ích mong đợi.

Theo Austin và cộng sự (2021) và Guthrie (2002), Lý thuyết triển vọng được ứng dụng để giải thích các thành kiến tâm lý và phương pháp phỏng đoán ảnh hưởng đến hành vi TTT. Lý thuyết này cho thấy, NNT thường tập trung vào tổn thất tiềm ẩn khi cân nhắc hành vi trốn thuế (Aprile và cộng sự, 2019). Do đó, nguy cơ bị phát hiện và mức độ tăng nặng của hình phạt có thể tác động đáng kể đến quyết định TTT. Các quyết định tuân thủ trong TMĐT không chỉ dựa trên tính toán kinh tế thuần túy mà còn là kết quả của sự đánh đổi tâm lý giữa nỗi sợ mất mát và nhu cầu đạt được lợi ích kinh tế trong môi trường số đầy biến động.

2.3.1.3. Lý thuyết đại diện (Agency Theory)

Lý thuyết Đại diện (Agency Theory), được xây dựng bởi Berle và Means (1932) và phát triển bởi Jensen và Meckling (1976), mô tả mối quan hệ ủy quyền giữa cổ đông (bên ủy quyền) và người quản lý DN (bên được ủy quyền). Lý thuyết này cung cấp một khung phân tích hữu ích để đánh giá hành vi TTT của DN. Cụ thể, nó làm rõ sự xung đột lợi ích giữa cổ đông (mong muốn tối đa hóa giá trị DN) và người quản lý (có thể theo đuổi lợi ích cá nhân thông qua các chiến lược giảm

thuế, kể cả phi pháp). Sự bất cân xứng thông tin giữa hai bên làm gia tăng rủi ro về hành vi không TTT. Để giải quyết vấn đề này, các DN cần áp dụng các cơ chế quản trị hiệu quả như:

Cơ chế đãi ngộ: Xây dựng hệ thống lương thưởng gắn liền với việc tuân thủ pháp luật.

Cơ chế giám sát: Thiết lập các ủy ban kiểm toán độc lập và quy trình kiểm soát nội bộ chặt chẽ.

Việc áp dụng các cơ chế này không chỉ giúp hài hòa lợi ích mà còn góp phần nâng cao tính minh bạch và sự TTT của DN.

Trong nghiên cứu về hành vi TTT, người quản lý kê khai thuế đóng vai trò là đại diện của DN. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng người quản lý được khuyến khích tối đa hóa lợi ích DN (Bao & Bao, 2012; Slemrod, 2004). Mặc dù DN có trách nhiệm TTT, mục tiêu cốt lõi của người quản lý là tối đa hóa lợi nhuận. Do đó, lợi ích kinh tế là yếu tố then chốt chi phối quyết định TTT hay gian lận thuế của người đại diện.

2.3.1.4. Lý thuyết răn đe tổng hợp (General Deterrence Theory)

Lý thuyết Răn đe được khởi xướng bởi Cesare Beccaria và Jeremy Bentham (thế kỷ XVIII), dựa trên giả định con người là thực thể duy lý, luôn tính toán lợi ích và chi phí trước khi thực hiện hành vi. Theo lý thuyết này, cá nhân sẽ lựa chọn hành vi lệch chuẩn (như trốn thuế) nếu lợi ích thu được cao hơn cái giá phải trả cho sự trừng phạt.

Trong lĩnh vực thuế, lý thuyết răn đe tập trung vào việc giảm thiểu động cơ vi phạm thông qua hai cơ chế cốt lõi:

Xác suất bị phát hiện: Tăng cường tần suất và hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra thuế. Các nghiên cứu thực nghiệm (Klepper & Nagin, 1989) chỉ ra rằng rủi ro bị phát hiện càng cao, mức độ TTT càng được cải thiện.

Mức độ nghiêm khắc của chế tài: Gia tăng chi phí cho hành vi vi phạm bằng cách áp dụng các tình tiết tăng nặng và hình phạt kinh tế hoặc pháp lý nghiêm khắc. Việc làm giảm sức hấp dẫn của lợi ích từ trốn thuế sẽ ngăn ngừa hành vi không TTT ngay từ giai đoạn hình thành ý định (Abuamria, 2019; Kocian, 2021).

Khác với các hướng tiếp cận giáo dục hay cải tạo, lý thuyết răn đe nhấn mạnh vai trò của quyền lực cưỡng chế và sức mạnh răn đe của pháp luật. Tuy nhiên, sự lựa chọn của NNT còn chịu tác động bởi bối cảnh môi trường (năng lực của CQT địa phương) và đặc điểm cá nhân (nhu cầu tài chính, địa vị xã hội,...). Do đó, việc kết hợp giữa gia tăng hiệu quả kiểm toán và các chiến dịch truyền thông về tính nghiêm minh của pháp luật (như thông điệp về xử lý vi phạm) được xem là giải pháp then chốt để củng cố tính răn đe tổng hợp trong quản lý thuế hiện đại.

2.3.1.5. Lý thuyết đánh đổi (Trade-off Theory)

Con người đối mặt với sự đánh đổi, đây là nguyên lý kinh tế học cơ bản trả lời cho câu hỏi “con người ra quyết định như thế nào?”.

Theo Modigliani và Miller (1963), do chi phí lãi tiền vay cho sản xuất kinh doanh được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN nên DN sẽ lựa chọn việc sử dụng một mức nợ vay nhất định để nhận được một khoản lợi ích là khoản tiết kiệm thuế nhờ lãi vay, còn gọi là lá chắn thuế. Tuy nhiên, khi DN gia tăng nợ vay mà kết quả kinh doanh không đạt được như kỳ vọng, không đủ bù đắp các khoản phải trả tới hạn thì tình trạng kiệt quệ tài chính sẽ xảy ra, khi đó DN không thể thanh toán đúng hạn cho chủ nợ theo cam kết và không thể nộp thuế đúng thời hạn.

Mặt khác, do nguồn lực tài chính của NNT là có giới hạn, khi đối mặt với những khó khăn về tài chính, bất chấp việc bị giảm uy tín, danh dự NNT vẫn sẽ lựa chọn trốn thuế, hoặc nợ đọng thuế, hoặc cả hai điều này thay vì đi vay nợ nếu mức phạt cho các hành vi phạm pháp về thuế thấp hơn chi phí lãi vay.

2.3.1.6. Lý thuyết chấp nhận rủi ro

Theo cách tiếp cận học thuật, TTT được xem xét dưới hai khía cạnh đối lập. Dưới góc độ tự nguyện, TTT là hành vi chịu ảnh hưởng của các yếu tố tâm lý, xã hội và kinh tế như đạo đức thuế, niềm tin và chi phí TTT. Mặt khác, về mặt pháp lý, TTT là một nghĩa vụ bắt buộc, được nhà nước đảm bảo bằng quyền lực cưỡng chế để buộc NNT thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình.

Wunder (2009) định nghĩa rủi ro về thuế dưới hai góc độ:

Đối với NNT: Khả năng kết quả về thuế khác so với dự kiến ban đầu, do các nguyên nhân như thay đổi luật, tần suất thanh tra, hoặc sự không chắc chắn trong việc diễn giải luật.

Đối với CQT: Nguy cơ NNT không tuân thủ chính sách, pháp luật về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc NSNN.

Rủi ro về thuế có thể gây tổn thất lớn về mặt tài chính cũng như hình ảnh và danh tiếng của NNT. Mức độ chấp nhận rủi ro của NNT là mức rủi ro về thuế mà NNT sẵn sàng chấp nhận khi đưa ra quyết định TTT. Mức độ chấp nhận rủi ro của mỗi NNT là khác nhau. Bỏ qua các yếu tố chi phối khác thì mức độ chấp nhận rủi ro quyết định hành vi TTT của họ: Những NNT hoàn toàn không chấp nhận rủi ro thì tâm thế là sẵn sàng TTT; Những người hoàn toàn thích mạo hiểm, đứng trước những lợi ích của hành vi không TTT mang lại, họ sẽ quyết tâm không TTT, bất chấp mức độ rủi ro; Những NNT khác, đứng trước những lợi ích trước mắt của hành vi không TTT sẽ cân nhắc đến các rủi ro có thể phát sinh với mức độ có thể

chấp nhận được của bản thân mà quyết định hành động.

2.3.1.7. Lý thuyết đạo đức kinh doanh

Norman Bowie lần đầu tiên giới thiệu khái niệm đạo đức KD vào năm 1974 tại Hội nghị khoa học ở Đại học Kansas. Đạo đức KD được Bowie cho là một tập hợp các quy tắc, tiêu chuẩn và chuẩn mực nhằm định hướng hành vi. Bowie nhấn mạnh rằng các công ty không chỉ tập trung vào lợi nhuận mà phải có trách nhiệm xã hội, đảm bảo hành vi KD của họ mang tính đạo đức.

Theo Ferrell, Fraedrich, và Ferrell (2020), đạo đức kinh doanh bao gồm các nguyên tắc, giá trị và chuẩn mực của tổ chức, hoặc từ hệ thống pháp luật, chủ yếu để hướng dẫn hành vi của cá nhân và nhóm trong kinh doanh. Các tác giả cũng nhấn mạnh rằng việc đánh giá một hành vi có đạo đức hay không phụ thuộc vào các bên liên quan, vì "nhà đầu tư, nhân viên, khách hàng, các nhóm lợi ích, hệ thống pháp luật và cộng đồng thường xác định liệu một hành động hoặc quyết định cụ thể có đạo đức hay không" (Ferrell và cộng sự, 2020, tr. 4).

Liên hệ với hành vi TTT, đạo đức KD là một dạng đạo đức nghề nghiệp, chi phối bởi các chuẩn mực xã hội chung nhưng có tính đặc thù riêng, tập trung vào lợi ích kinh tế. Tính trung thực là nguyên tắc cốt lõi, đòi hỏi DN phải tuân thủ nghiêm ngặt pháp luật, bao gồm cả việc không trốn thuế. Nhận thức về đạo đức KD ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi TTT của người quản lý. Người coi trọng đạo đức KD sẽ TTT nghiêm túc, trong khi những người thiếu nhận thức có nhiều khả năng gian lận thuế khi có cơ hội.

2.3.1.8. Lý thuyết nhận thức hợp lý

Lý thuyết nhận thức hợp lý (Rational Cognition Theory) xuất phát từ nền tảng của lý thuyết lựa chọn hợp lý trong kinh tế học cổ điển, đồng thời được phát triển thêm trong các ngành tâm lý học nhận thức và hành vi tổ chức.

Theo lý thuyết này, con người được giả định là các tác nhân ra quyết định có lý trí, nghĩa là họ thu thập thông tin, phân tích chi phí – lợi ích, và lựa chọn hành động tối ưu nhằm đạt được mục tiêu cá nhân trong điều kiện ràng buộc nhất định (Simon, 1955; Becker, 1968).

Lý thuyết nhận thức hợp lý giúp giải thích tại sao và trong điều kiện nào người nộp thuế lựa chọn hành vi tuân thủ hoặc không tuân thủ, thông qua các kênh nhận thức chính: Gia tăng niềm tin và tính công bằng trong thực thi; Giảm chi phí tuân thủ và nâng cao hiệu quả kiểm soát để người nộp thuế thấy hành vi tuân thủ là lựa chọn hợp lý nhất.

2.3.1.9. Lý thuyết tam giác gian lận

Lý thuyết Tam giác gian lận (Fraud Triangle) được phát triển bởi Donald R.

Cressey (1953), trong nghiên cứu kinh điển “*Other People’s Money: A Study in the Social Psychology of Embezzlement*”. Ông cho rằng mọi hành vi gian lận tài chính không xảy ra ngẫu nhiên, mà xuất hiện khi ba yếu tố cùng tồn tại: áp lực (pressure), cơ hội (opportunity), và biện minh (rationalization).

Lý thuyết này sau đó được Hiệp hội Điều tra Gian lận Hoa Kỳ (ACFE), AICPA, và Ủy ban Treadway (COSO) phổ biến rộng rãi trong các chuẩn mực đạo đức và kiểm toán quốc tế (AICPA SAS 2002).

Lý thuyết Tam giác gian lận cung cấp một khung phân tích hành vi gian lận mang tính hệ thống, giải thích tại sao cá nhân hoặc doanh nghiệp có thể trốn thuế, gian lận tài chính hay vi phạm đạo đức.

Khi được kết hợp với lý thuyết nhận thức hợp lý, nó giúp các nhà quản lý thuế hiểu rõ: hành vi gian lận thuế không phải là ngẫu nhiên, mà là hệ quả của sự tương tác giữa yếu tố tâm lý, cơ cấu tổ chức và môi trường giám sát.

2.3.1.10. Lý thuyết chuẩn mực xã hội

Lý thuyết chuẩn mực xã hội được hình thành trong các nghiên cứu tâm lý học xã hội và xã hội học từ giữa thế kỷ XX, với các tác giả tiêu biểu như Sherif (1936), Asch (1951), và được phát triển mạnh trong kinh tế học hành vi bởi Elster (1989), Cialdini, Reno & Kallgren (1990).

Chuẩn mực xã hội (social norms) là những kỳ vọng, quy tắc ứng xử, và giá trị được xã hội, nhóm, hoặc cộng đồng chấp nhận và tuân thủ, nhằm điều chỉnh hành vi của các thành viên theo hướng phù hợp với lợi ích tập thể (Cialdini & Trost, 1998).

Theo lý thuyết này, con người hành xử không chỉ dựa trên tính toán lợi ích cá nhân (rational choice) mà còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi “những gì họ nghĩ là người khác đang làm hoặc mong họ làm”

Lý thuyết chuẩn mực xã hội chỉ ra rằng hành vi tuân thủ thuế không chỉ dựa trên lý trí hay sợ bị phạt, mà còn gắn liền với giá trị xã hội, niềm tin, và kỳ vọng đạo đức cộng đồng.

Một hệ thống thuế hiệu quả không thể dựa hoàn toàn vào kiểm tra – cưỡng chế, mà cần xây dựng môi trường xã hội nơi việc tuân thủ được xem là chuẩn mực tự nhiên và đáng tự hào.

2.3.2. Lý thuyết về hệ thống thông tin và kinh tế số trong quản lý tuân thủ thuế

Bên cạnh các lý thuyết nền tảng về hành vi và kinh tế học, các lý thuyết về hệ thống thông tin và kinh tế số giúp giải mã cơ chế tác động của yếu tố công nghệ đến hành vi TTT trong môi trường TMĐT.

2.3.2.1. Lý thuyết Chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM)

Lý thuyết Chấp nhận công nghệ (Davis, 1989) khẳng định rằng hành vi sử dụng một hệ thống công nghệ được quyết định bởi hai nhân tố then chốt: Nhận thức về sự hữu ích và Nhận thức về tính dễ sử dụng. Trong bối cảnh quản lý thuế hiện đại, TAM đóng vai trò giải thích cách thức các nền tảng thuế điện tử, hóa đơn điện tử và dịch vụ hỗ trợ số tác động đến ý định TTT. Một hệ thống giao diện thân thiện và quy trình kỹ thuật tối ưu sẽ giảm thiểu rào cản tâm lý, từ đó thúc đẩy hành vi TTT tự nguyện của cá nhân/HKD và doanh nghiệp.

2.3.2.2. Lý thuyết Chi phí giao dịch (Transaction Cost Theory - TCT)

Theo Chi phí giao dịch (Williamson, 1985), các chủ thể kinh tế luôn có xu hướng lựa chọn phương thức giao dịch nhằm tối thiểu hóa chi phí (bao gồm chi phí tìm kiếm, thông tin và thực thi). Trong TMĐT, sự hiện diện của công nghệ giúp giảm chi phí vận hành nhưng lại làm phát sinh các chi phí TTT mới. Khi cơ quan thuế ứng dụng công nghệ để đơn giản hóa thủ tục và minh bạch hóa dữ liệu, chi phí tuân thủ của người nộp thuế sẽ giảm xuống, tạo động lực kinh tế cho hành vi TTT.

2.3.2.3. Lý thuyết Kinh tế nền tảng (Platform Economics)

Lý thuyết kinh tế nền tảng cung cấp khung khổ lý luận để giải thích cấu trúc thị trường TMĐT và vai trò trung gian của các sàn giao dịch trong việc quản lý hành vi TTT.

Thứ nhất, cơ chế thị trường hai chiều (Two-sided markets): Đặt nền móng bởi Rochet và Tirole (2003, 2006), lý thuyết này xác định nền tảng là trung gian kết nối người bán và người mua. Khác với mô hình tuyến tính, sự tương tác tại đây tạo ra dòng dữ liệu tập trung. Đây là cơ sở cho thấy CQT có thể thay thế việc quản lý phân tán bằng cách giám sát trực tiếp "điểm chốt" là các nền tảng số để kiểm soát dòng tiền giao dịch.

Thứ hai, hiệu ứng mạng lưới và sự tập trung thông tin: Parker và cộng sự (2016) nhấn mạnh "Hiệu ứng mạng lưới" (Network Effects), giải thích sự bùng nổ quy mô người dùng trên các sàn TMĐT. Đối với quản lý thuế, quy mô này tạo ra một "hệ sinh thái dữ liệu" khổng lồ. Việc khai thác dữ liệu tập trung từ các nền tảng giúp xóa bỏ sự bất đối xứng thông tin – vốn là nguyên nhân gốc rễ của hành vi không TTT trong môi trường số ẩn danh.

Thứ ba, vai trò môi giới và giảm chi phí TTT: Dựa trên quan điểm của Evans và Schmalensee (2016), các nền tảng đóng vai trò giảm thiểu chi phí giao dịch thông qua các công cụ thanh toán và lưu vết điện tử. Vận dụng vào quản lý thuế, luận án cho rằng việc tích hợp nghĩa vụ thuế vào hạ tầng của nền tảng (như

khẩu trừ tại nguồn) sẽ tối ưu hóa chi phí tuân thủ cho người nộp thuế, từ đó thúc đẩy hành vi tuân thủ tự nguyện một cách hiệu quả.

Kết luận: Lý thuyết kinh tế nền tảng không chỉ giải thích sự hình thành của các mô hình kinh doanh TMĐT mới mà còn xác lập vai trò '*người gác cổng*' của các nền tảng số. Đây là cơ sở để luận án xác lập biến số 'Hoạt động TMĐT' trong lớp nhân tố Ngoại lực, từ đó phân tích cách thức cơ chế công nghệ của nền tảng tác động đến hành vi và ý định TTT của NNT.

2.3.2.4. Lý thuyết Sự bất đối xứng thông tin (Information Asymmetry)

Trong môi trường TMĐT, sự bất đối xứng thông tin (Akerlof, 1970) thường nghiêng về phía NNT do tính ẩn danh và phi vật lý của các giao dịch số. Luận án sử dụng lý thuyết này để làm rõ vai trò của các lớp nhân tố Ngoại lực (Công nghệ & Thể chế). Việc ứng dụng Big Data và AI trong quản lý thuế chính là nỗ lực của cơ quan quản lý nhằm thu hẹp khoảng cách thông tin, tăng cường khả năng giám sát và nâng cao hiệu quả răn đe đối với các hành vi gian lận trên không gian mạng.

2.3.3. Khung trượt dốc (Slippery Slope Framework)

❖ **Nội dung cốt lõi: Sự tương tác giữa Sức mạnh (Power) và Niềm tin (Trust)**

Khung trượt dốc (Slippery Slope Framework - SSF), được đề xướng bởi Kirchler và cộng sự (2008), đại diện cho một bước tiến quan trọng trong việc tích hợp các trường phái lý thuyết đối lập về TTT. Khung phân tích này giả định rằng thái độ và hành vi của NNT không tồn tại trong chân không, mà là kết quả của sự tương tác động giữa hai chiều kích chính của môi trường thể chế:

• **Sức mạnh của cơ quan quản lý (Power of Authorities):** Phản ánh khả năng của Nhà nước trong việc giám sát, phát hiện và xử lý các hành vi sai phạm thông qua các công cụ răn đe, kiểm tra và chế tài. Chiều kích này nhấn mạnh vào khía cạnh kiểm soát hành vi dựa trên sự duy lý về chi phí và lợi ích.

• **Niềm tin vào cơ quan quản lý (Trust in Authorities):** Đại diện cho nhận thức chủ quan của NNT về tính chính đáng, sự liêm chính và công bằng của hệ thống thuế. Niềm tin được bồi đắp khi NNT nhận thấy cơ quan quản lý hoạt động vì lợi ích chung và số tiền thuế được sử dụng hiệu quả cho các dịch vụ công.

Sự tương tác giữa Sức mạnh và Niềm tin tạo nên một "bề mặt" quản lý. Khi cả hai chiều kích này cùng được tăng cường, mức độ tuân thủ tổng thể sẽ đạt cực đại. Tuy nhiên, bản chất của hành vi tuân thủ trong mỗi trạng thái lại hoàn toàn khác biệt.

❖ **Các trạng thái tuân thủ thuế: Tuân thủ bắt buộc và Tuân thủ tự nguyện**

Dựa trên sự biến thiên của Sức mạnh và Niềm tin, SSF phân định rõ hai

trạng thái hành vi chính mà NNT sẽ thể hiện:

Tuân thủ thuế bắt buộc: Trạng thái này xuất hiện khi Sức mạnh của CQT ở mức cao nhưng Niềm tin của NNT lại thấp. Ở đây, NNT thực hiện nghĩa vụ thuế không xuất phát từ ý thức tự giác mà do tâm lý lo sợ các chế tài trừng phạt. Hành vi này mang tính đối phó và dễ dàng "trượt" sang trạng thái không tuân thủ ngay khi năng lực kiểm soát của cơ quan thuế suy giảm hoặc xuất hiện các lỗ hổng kỹ thuật.

Tuân thủ thuế tự nguyện: Đây là trạng thái lý tưởng khi Niềm tin của NNT vào hệ thống ở mức cao. NNT chấp nhận nghĩa vụ thuế như một chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm xã hội. Trong trạng thái này, ngay cả khi sức mạnh răn đe thấp hoặc chi phí kiểm soát được cắt giảm, mức độ tuân thủ vẫn được duy trì ổn định nhờ nội lực từ tinh thần thuế (Tax Morale).

SSF lập luận rằng mục tiêu tối ưu của quản trị thuế hiện đại không chỉ là gia tăng áp lực răn đe mà phải chuyển dịch NNT từ vùng "cưỡng bách" sang vùng "tự nguyện" để đảm bảo sự bền vững của nguồn thu ngân sách.

❖ *Sự phù hợp của SSF trong bối cảnh kinh tế số.*

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, Khung trượt dốc thể hiện tính thích nghi vượt trội khi giải thích các biến động hành vi trong môi trường TMĐT. Công nghệ đóng vai trò là tác nhân kép làm thay đổi căn bản hai chiều kích cốt lõi:

Gia tăng Sức mạnh kỹ thuật: Công nghệ số, dữ liệu lớn (Big Data) và các hệ thống lưu vết dòng tiền trực tuyến đã nâng cao đáng kể "Sức mạnh" của cơ quan quản lý thông qua khả năng thu hẹp tính ẩn danh. Sự chuyển dịch sang "tuân thủ dựa trên dữ liệu" giúp củng cố trạng thái cưỡng bách, đặc biệt đối với các tổ chức kinh tế có hệ thống sổ sách minh bạch. Tuy nhiên, đối với các mô hình kinh doanh xuyên biên giới hay mạng xã hội, sự đứt gãy vết tích số lại tạo ra các vùng trũng về quyền lực, làm tăng rủi ro trốn thuế.

Tái định hình Niềm tin kỹ thuật số: Trong kinh tế số, niềm tin không chỉ dừng lại ở tính công bằng của đạo luật, mà còn mở rộng sang sự an toàn của hạ tầng thông tin, tính tiện ích của dịch vụ thuế điện tử và sự công bằng trong việc kiểm soát các loại hình kinh doanh mới. Nếu CQT ứng dụng công nghệ để hỗ trợ và bảo vệ NNT, niềm tin sẽ tăng lên, thúc đẩy TTT tự nguyện. Ngược lại, nếu công nghệ chỉ được dùng để gia tăng áp lực răn đe mà thiếu sự minh bạch, NNT sẽ có xu hướng "thích nghi" bằng cách tận dụng các vùng xám công nghệ để lách thuế.

Việc ứng dụng SSF trong nghiên cứu này cho phép đánh giá xem liệu TMĐT đang đóng vai trò là một "đòn bẩy quyền lực" giúp tăng cường quản lý, hay là một "thách thức đối với niềm tin" đòi hỏi phải thay đổi phương thức tiếp cận NNT trong không gian số.

Sự tổng hòa của các lý thuyết nền về tuân thủ thuế của người nộp thuế, các lý thuyết về hệ thống thông tin và kinh tế số trong quản lý TTT và Khung trượt dốc tạo nên khung khổ lý luận vững chắc để tác giả xây dựng mô hình hành vi - thể chế - công nghệ, phản ánh chính xác đặc thù của TTT trong môi trường TMĐT.

2.4. CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Hành vi TTT được quan tâm nghiên cứu sâu rộng từ nhiều góc độ: kinh tế học truyền thống, kinh tế hành vi, quản trị công và tâm lý học xã hội. Các nghiên cứu trước đây đã làm rõ nhiều yếu tố tác động đến hành vi TTT của NNT, bao gồm yếu tố kinh tế (thu nhập, thuế suất, xác suất kiểm tra), yếu tố nhận thức (kiến thức thuế, tính công bằng), yếu tố thể chế (mức độ tin tưởng vào chính phủ) và yếu tố xã hội (bao gồm chuẩn mực xã hội, giá trị đạo đức). Cụ thể:

2.4.1. Nghiên cứu quốc tế

Tổng quan các công trình nghiên cứu quốc tế về hành vi tuân thủ thuế (TTT) và trốn thuế được hệ thống theo các nhóm nhân tố chính sau:

❖ Nhóm các nghiên cứu về nhân tố kinh tế và chế tài răn đe

Allingham và Sandmo (1972): Thiết lập mô hình toán học nền tảng khẳng định thu nhập kê khai tỷ lệ thuận với thu nhập thực tế, xác suất kiểm toán, mức phạt và tỷ lệ nghịch với thuế suất.

Yusof và cộng sự (2014): Nghiên cứu DN nhỏ và vừa (SMEs) tại Malaysia, chỉ ra thuế suất biên và đặc thù ngành (dịch vụ, xây dựng) ảnh hưởng mạnh đến trốn thuế; việc thiếu thanh tra trong 5 năm làm tăng rủi ro vi phạm.

Oladipupo và Obazee (2016): Tại Nigeria, kết quả cho thấy hình phạt thuế có tác động tích cực nhưng không đáng kể đến TTT so với yếu tố kiến thức.

Olusegun Vincent (2021): Khẳng định chế tài ngăn chặn và cơ hội trốn thuế là những biến số then chốt quyết định hành vi không tuân thủ của các SMEs.

❖ Nhóm các nghiên cứu về nhân tố tâm lý, đạo đức và chuẩn mực xã hội

Ritsema và cộng sự (2003): Phân loại NNT thành 3 nhóm (cố tình, vô tình, trung lập), kết luận thu nhập và nhận thức công bằng là yếu tố chính chi phối hành vi.

Bobek và cộng sự (2007): Nghiên cứu tại Úc, Singapore và Mỹ, củng cố vai trò của chuẩn mực xã hội và niềm tin đạo đức cá nhân đối với TTT.

Mohdali và Pope (2012): Nhấn mạnh tác động của các giá trị nội tại (tôn giáo) và giá trị bên ngoài (tương tác với chính phủ) đến TTT tự nguyện.

Enachescu và cộng sự (2019): Khám phá vai trò của cảm xúc, khẳng định cảm xúc tức giận có ảnh hưởng đến hành vi TTT lớn hơn so với nỗi sợ hãi.

Di Gioacchino và Fichera (2020): Sử dụng phân tích mạng xã hội để chứng

minh ảnh hưởng tích cực từ những cá nhân có uy tín đến tinh thần thuế của cộng đồng.

❖ ***Nhóm các nghiên cứu về kiến thức, dịch vụ và thể chế***

Palil (2010): Xác định kiến thức thuế là yếu tố mạnh mẽ nhất thúc đẩy thái độ tích cực và nâng cao mức độ TTT tại Malaysia.

Ali và cộng sự (2014): Phân tích tại 4 quốc gia châu Phi, chỉ ra sự hài lòng với dịch vụ công và nhận thức về pháp luật thúc đẩy TTT; ngược lại, sự phức tạp của quy định làm tăng hành vi trốn thuế.

Nurlis và Kamil (2015): Tại Indonesia, nhận thức và chất lượng dịch vụ của cơ quan thuế (CQT) có tác động tích cực, trong khi kiến thức chuyên sâu đôi khi dẫn đến hành vi lách luật.

Khamis và Mastor (2021): Nghiên cứu DN TMĐT tại Malaysia, khẳng định chất lượng dịch vụ và cảm nhận công bằng thuế ảnh hưởng tích cực đến TTT.

❖ ***Nhóm các nghiên cứu về quản lý thuế trong môi trường Thương mại điện tử (TMĐT) và Công nghệ số***

OECD (2004): Đưa ra mô hình quản lý rủi ro TTT dựa trên hồ sơ DN, đặc thù ngành và tâm lý; phân loại NNT thành 4 nhóm để áp dụng các chiến lược từ hỗ trợ đến cưỡng chế.

Abd Hamid và cộng sự (2019): Nhận diện kiến thức thuế là yếu tố quan trọng nhất đối với DN TMĐT; rào cản chính là luật pháp phức tạp và thuế suất cao.

Scarcella (2020): Chỉ ra rủi ro trốn thuế cao trong bán hàng trực tuyến do khó xác định danh tính NNT và vai trò trung gian của các nền tảng số trong thu thuế GTGT.

Zhang và cộng sự (2020): Phát triển công cụ Regtech dựa trên học máy và mạng nơ-ron để tự động phát hiện hành vi trốn thuế trên mạng xã hội (Instagram).

Agrawal và Shybalkina (2023): Phân tích tác động của TMĐT đến nguồn thu thuế địa phương tại Mỹ, đặc biệt dưới cú sốc Covid-19.

Morini và cộng sự (2024): Nghiên cứu chương trình cải thiện TTT trong giao thương điện tử xuyên biên giới thông qua kiểm soát rủi ro dựa trên dữ liệu.

Gholamian và cộng sự (2024): Đề xuất ứng dụng Mô hình ngôn ngữ lớn (LLM) để nâng cao độ chính xác trong phân loại hàng hóa và giảm rủi ro TTT cho DN.

Fang và Ma (2024): Đánh giá cải cách GTGT của EU đối với TMĐT xuyên biên giới, khẳng định vai trò của các sàn TMĐT trong việc thu và nộp thuế để giảm khoảng cách thuế.

❖ ***Xu hướng quản lý hiện đại (Tax Administration 3.0)***

Carrillo và cộng sự (2022): Minh chứng việc áp dụng hóa đơn điện tử giúp tăng doanh thu chịu thuế hơn 7% nhờ số hóa.

Olaoye và Ikonne (2023): Nhấn mạnh vai trò của AI và Big Data trong việc giám sát và giảm gian lận trong kinh tế số.

Chen và Sun (2024): Khẳng định chính sách thuế minh bạch và dựa trên nền tảng dữ liệu giúp hạn chế thất thu ngân sách trong TMĐT xuyên biên giới.

Khoảng trống nghiên cứu: Mặc dù các nghiên cứu quốc tế đã bao quát rộng các nhân tố, tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu quốc tế chủ yếu tập trung ở các quốc gia phát triển hoặc khối OECD, nơi cơ sở hạ tầng thuế số và TMĐT đã hoàn thiện. Do đó, bối cảnh các nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam – nơi có tỷ lệ HKD và DN nhỏ cao, cùng hệ thống TMĐT đang phát triển nhanh – vẫn còn thiếu những bằng chứng thực nghiệm cụ thể.

2.4.2. Nghiên cứu trong nước

Tổng quan các công trình nghiên cứu tại Việt Nam về hành vi TTT được liệt kê theo trình tự thời gian và nội dung trọng tâm như sau:

Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009): Xây dựng khung lý thuyết đánh giá TTT của DN tại Hà Nội qua ba chỉ số: tự nguyện, kịp thời và đầy đủ. Kết quả khẳng định chính sách thuế và quản lý thuế (đặc biệt là tính ổn định, minh bạch) tác động tích cực đến TTT. Hạn chế: Nghiên cứu dừng ở định tính, chưa đo lường định lượng mức độ tác động.

Phan Thị Mỹ Dung và Lê Quốc Hiếu (2015): Khảo sát 474 quản lý/chủ hộ tại TP.HCM. Kết quả cho thấy TTT chịu ảnh hưởng từ đặc điểm DN, ngành nghề, chất lượng dịch vụ thuế, quản trị công và chuẩn mực xã hội. Hạn chế: Chưa cập nhật bối cảnh TMĐT và phạm vi hẹp.

Nguyễn Hồng Thắng và Phạm Minh Tiến (2015): Sử dụng hồi quy OLS (n=400) chứng minh TTT thuế TNCN tại TP.HCM chịu tác động bởi: Nhận thức và tâm lý, Hệ thống chính sách, Môi trường kinh tế và Đặc thù nghề nghiệp.

Lương Hoàng Minh (2017): Phân tích định tính giai đoạn 2011–2016, xác định các nhóm nhân tố: pháp luật thuế, năng lực CQT, chất lượng nhân sự và đặc điểm NNT. Hạn chế: Thiếu bằng chứng định lượng thực nghiệm.

Bùi Ngọc Toàn (2017): Nghiên cứu thực nghiệm về thuế TNDN tại TP.HCM, kết luận đặc điểm của CQT là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến hành vi TTT của DN.

Vũ Thị Bích Quỳnh (2019): Tập trung vào khía cạnh tâm lý xã hội, chỉ ra các chuẩn mực (cá nhân, mô tả, bắt buộc) và cảm nhận tham nhũng là những nhân tố quyết định dự định TTT TNCN.

Phạm Nữ Mai Anh (2019): Sử dụng phương pháp hỗn hợp nghiên cứu quản lý thuế TMĐT. Kết quả xác định 4 nhân tố tác động đến TTT tự nguyện: Kiểm soát của CQT, Sự đáp ứng thông tin, Năng lực cán bộ và Ý thức DN. Hạn chế: Chưa bao hàm khía cạnh TTT bắt buộc.

Phạm Thị Mỹ Linh (2019): Phân định TTT thành hai hướng (tự nguyện và bắt buộc). Kết quả cho thấy khả năng bị kiểm tra tác động mạnh nhất đến TTT tự nguyện ($\beta = 0,973$); trong khi chế tài xử phạt tác động mạnh nhất đến TTT bắt buộc. Hạn chế: Đối tượng khảo sát chưa hoàn toàn là người trực tiếp ra quyết định thuế.

Trương Thị Ngân (2020): Khẳng định chất lượng dịch vụ thuế, nhận thức và chi phí tuân thủ ảnh hưởng đến TTT TNCN, trong đó chi phí tuân thủ có tác động mạnh nhất.

Lê Vũ Hà (2021): Sử dụng mô hình SEM ($n=500$) tại Đồng Nai, xác định "Nhận thức và tâm lý" là nhân tố quan trọng nhất, tiếp theo là hệ thống chính sách và môi trường kinh tế.

Nguyễn Thị Kim Trang và Bùi Văn Trinh (2022): Nghiên cứu 150 DN tại Bến Tre, hệ thống hóa 06 nhóm nhân tố: Xã hội, Tâm lý, Đặc điểm DN, Ngành nghề, Cấu trúc hệ thống thuế và Kinh tế.

Nga và Tâm (2023): Khảo sát cá nhân kinh doanh online tại 5 thành phố lớn; kết luận thủ tục hành chính và nhận thức pháp lý là hai rào cản lớn nhất đối với TTT trong TMĐT.

Nguyen, Mac và Do (2024): Chứng minh hệ thống thuế điện tử giúp tăng minh bạch, giảm chi phí tuân thủ, từ đó thúc đẩy hành vi TTT của các DN vừa và nhỏ (SME).

Trang (2023); Nguyen (2024): Sử dụng SEM xác định TMĐT và pháp lý có tác động đáng kể đến SME, đồng thời chỉ ra gánh nặng thủ tục vẫn là rào cản chi phí lớn.

Le và Tran (2025): Nhấn mạnh các thách thức vĩ mô trong quản lý thuế TMĐT như: thiếu dữ liệu liên ngành, hạn chế công nghệ và sự lạc hậu của khung pháp lý so với thực tiễn.

Qua tổng hợp các công trình trong nước, có thể rút ra các nhận định chung:

Tính đa diện: TTT là kết quả tương tác của nhiều nhóm nhân tố (tâm lý, kinh tế, xã hội, pháp lý và năng lực quản lý của CQT).

Sự chuyển dịch số: TMĐT và chuyển đổi số đang tái cấu trúc hành vi TTT, đòi hỏi các mô hình tiếp cận mới dựa trên nền tảng công nghệ.

Khoảng trống: Phần lớn nghiên cứu tập trung vào một đối tượng riêng lẻ (hoặc DN, hoặc cá nhân) tại một địa phương cụ thể. Chưa có nghiên cứu nào đánh

giá so sánh mức độ tác động khác biệt giữa nhóm NNT cá nhân và tổ chức trong cùng một mô hình lý thuyết thống nhất về TMĐT tại Việt Nam.

2.5. KINH NGHIỆM CÁC NƯỚC VỀ QUẢN LÝ THUẾ TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

2.5.1. Kinh nghiệm các nước về quản lý thuế trong thương mại điện tử

2.5.1.1. Châu Âu- Quản lý qua khung pháp lý và hợp tác quốc tế

Liên minh Châu Âu (EU) là một trong những thị trường TMĐT lớn nhất và phức tạp nhất thế giới, với 27 quốc gia thành viên có luật pháp, ngôn ngữ và hệ thống thuế khác nhau. EU phải xử lý hàng triệu giao dịch TMĐT xuyên biên giới hàng ngày giữa các quốc gia thành viên và với các quốc gia ngoài EU. Kinh nghiệm quản lý đa vùng thị trường của EU cung cấp những bài học quý giá về hòa hợp chính sách cho Việt Nam và các quốc gia đang phát triển. EU đã và đang đi đầu trong việc cải cách thuế đối với nền kinh tế số, đã thiết lập một cơ cấu pháp lý tiên tiến và có tính đồng bộ cao, đặc biệt là thông qua việc áp dụng các cơ chế quản lý hiện đại. EU thiết lập mô hình quản lý tập trung và hài hòa hóa chính sách giữa các thành viên:

Cơ chế một cửa (OSS/IOSS): Cho phép doanh nghiệp (DN) nước ngoài khai báo và nộp thuế GTGT cho toàn bộ 27 quốc gia thành viên qua một cổng thông tin duy nhất, giảm thiểu gánh nặng hành chính.

Trách nhiệm của nền tảng số: Quy định các sàn TMĐT (Marketplaces) trực tiếp chịu trách nhiệm kê khai, nộp thuế thay cho người bán cá nhân.

Xóa bỏ ngưỡng miễn thuế: Từ 7/2021, EU bãi bỏ quy định miễn thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu giá trị thấp (dưới €22) để chống thất thu và tạo sự bình đẳng.

Thuế tối thiểu toàn cầu: Triển khai Pillar 1 & 2 (OECD) để thu thuế từ các tập đoàn công nghệ lớn (Amazon, eBay...) dựa trên nơi phát sinh doanh thu thay vì nơi đặt trụ sở.

2.5.1.2. Singapore – Mô hình quản lý TMĐT hiện đại và minh bạch

Singapore là một trung tâm tài chính và công nghệ hàng đầu châu Á, nổi tiếng với môi trường kinh doanh thân thiện và hệ thống thuế hiệu quả, đặc biệt trong việc xử lý các giao dịch xuyên biên giới và dịch vụ số. Singapore là hình mẫu tiên tiến trong quản lý thuế TMĐT nhờ sự kết hợp giữa khung pháp lý minh bạch và hạ tầng công nghệ hiện đại. Những kinh nghiệm cốt lõi bao gồm:

Quản lý dựa trên nơi tiêu thụ (Place of Consumption): Với vị thế là trung tâm giao thương quốc tế, Singapore tập trung xác định chính xác nơi tiêu thụ để áp dụng Thuế hàng hóa và dịch vụ (GST) đối với các luồng hàng hóa, dịch vụ số xuyên biên

giới.

Cơ chế Đăng ký nhà cung cấp nước ngoài (OVR): Triển khai từ năm 2020 và mở rộng vào năm 2023, cơ chế này bắt buộc các nền tảng xuyên biên giới (như Netflix, Google, Amazon) phải tự đăng ký và nộp GST nếu đạt ngưỡng doanh thu quy định. Giải pháp này giúp kiểm soát nguồn thu hiệu quả và tạo sự công bằng giữa doanh nghiệp nội địa và nước ngoài.

Ứng dụng công nghệ trong tuân thủ: CQT Singapore khuyến khích DN tích hợp giao diện lập trình ứng dụng (API) vào phần mềm kế toán để tự động hóa việc tính toán và kê khai thuế. Việc số hóa quy trình giúp giảm thiểu sai sót thủ công và tối ưu hóa hiệu suất quản lý.

Khung pháp lý và bảo vệ người tiêu dùng: Hệ thống pháp luật Singapore đề cao tính minh bạch thông tin sản phẩm, chính sách đổi trả và bảo mật dữ liệu cá nhân nghiêm ngặt. Điều này giúp củng cố niềm tin của người dùng vào giao dịch trực tuyến, tạo môi trường kinh doanh số bền vững.

Tính đơn giản và nhất quán: Các quy tắc thuế tại Singapore được thiết kế rõ ràng, ổn định, giúp giảm bớt rào cản hành chính và thúc đẩy tính tuân thủ tự nguyện của các tập đoàn công nghệ đa quốc gia.

2.5.1.3. Trung Quốc – Kiểm soát chặt chẽ và hỗ trợ phát triển TMĐT

Trung Quốc hiện là thị trường TMĐT lớn nhất thế giới, vận hành mô hình quản lý thuế dựa trên sự cân bằng giữa kiểm soát chặt chẽ và thúc đẩy đổi mới. Những đặc trưng cốt lõi bao gồm:

Hệ thống giám sát dựa trên dữ liệu lớn (Big Data): CQT Trung Quốc tiên phong ứng dụng hóa đơn điện tử và Big Data để theo dõi giao dịch. Bằng cách tích hợp dữ liệu từ các nền tảng TMĐT, hệ thống ngân hàng và thanh toán, CQT xây dựng hồ sơ rủi ro (risk profiles) của người bán, cho phép tự động đối chiếu doanh thu thực tế và phát hiện kịp thời các hành vi gian lận thuế.

Xác định trách nhiệm pháp lý của nền tảng số: Luật TMĐT Trung Quốc quy định rõ ràng nghĩa vụ của các sàn giao dịch (như Alibaba, JD.com). Các nền tảng này có trách nhiệm lưu trữ, cung cấp thông tin kinh doanh, hóa đơn và mã số thuế của người bán khi có yêu cầu. Việc gán trách nhiệm cho bên trung gian không chỉ tăng tính minh bạch mà còn hỗ trợ CQT truy vết dòng tiền và chống thất thu hiệu quả.

Quản lý giao dịch xuyên biên giới: Trung Quốc thiết lập khung pháp lý riêng biệt cho TMĐT quốc tế, yêu cầu các nền tảng phải hợp tác cung cấp dữ liệu giao dịch chi tiết. Cơ chế này đảm bảo sự tuân thủ thuế của cả doanh nghiệp nước ngoài và nâng cao hiệu quả quản lý trong nền kinh tế số.

Kết hợp quản lý thuế với bảo vệ quyền lợi người dùng: Song song với việc cường chế thuế, pháp luật yêu cầu các sàn TMĐT thực thi nghiêm ngặt chính sách đổi trả, bảo hành và giải quyết khiếu nại. Điều này giúp duy trì niềm tin thị trường và tính bền vững của môi trường kinh doanh trực tuyến.

Chính sách hỗ trợ và thúc đẩy tăng trưởng: Chính phủ Trung Quốc áp dụng các chương trình hỗ trợ tài chính, đào tạo và phát triển các khu công nghệ cao, tạo điều kiện để các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, từ đó mở rộng cơ sở thu thuế trong dài hạn.

2.5.1.4. Mỹ – Cơ chế thuế và bảo vệ người tiêu dùng trong TMĐT

Kinh nghiệm quản lý thuế TMĐT của Mỹ cung cấp những bài học quan trọng về việc thích ứng hệ thống thuế truyền thống với nền kinh tế số, cụ thể:

Nguyên tắc đánh thuế dựa trên nơi tiêu thụ (Destination-based taxation): Mặc dù sử dụng Thuế bán hàng (Sales Tax) và Thuế sử dụng (Use Tax) thay vì GTGT, Mỹ đã giải quyết hiệu quả vấn đề xác định nơi phát sinh nghĩa vụ thuế đối với người bán từ xa. Điều này gợi mở cho Việt Nam lộ trình xây dựng cơ chế quản lý dựa trên địa điểm tiêu thụ thực tế đối với cả hàng hóa và dịch vụ số.

Bước ngoặt từ phán quyết South Dakota v. Wayfair (2018): Phán quyết này đã thay đổi căn bản lý thuyết quản lý thuế khi công nhận "hiện diện kinh tế" thay thế cho "hiện diện vật lý". Theo đó, các DN TMĐT có doanh thu hoặc số lượng giao dịch đạt ngưỡng quy định tại một bang phải có nghĩa vụ thu và nộp thuế cho bang đó, dù không có kho bãi hay văn phòng tại địa phương.

Đơn giản hóa hệ thống thuế phức tạp: Để xử lý sự phân mảnh giữa luật liên bang và hơn 10.000 khu vực thuế tiểu bang, Mỹ đã triển khai Hiệp định Thuế bán hàng và Sử dụng hợp lý (SSUTA). Đây là mô hình để Việt Nam tham khảo trong việc hóa giải các xung đột giữa quy định hành chính trung ương và địa phương.

Phân loại và quản lý dịch vụ số: Mỹ có hệ thống định nghĩa rõ ràng đối với các loại hình dịch vụ số (SaaS, streaming, dữ liệu). Việc nghiên cứu cách phân loại này giúp Việt Nam hoàn thiện khung pháp lý về đối tượng chịu thuế GTGT trong môi trường số.

Hệ sinh thái công nghệ hỗ trợ tuân thủ: Mỹ phát triển mạnh các giải pháp tự động hóa thuế (như Avalara, TaxJar). Các phần mềm này giúp DN tính toán và nộp thuế chính xác theo thời gian thực, giảm thiểu rủi ro sai sót và chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp.

Bảo vệ người tiêu dùng và an toàn giao dịch: Song song với thực thi thuế, Mỹ áp dụng nghiêm ngặt các quy định về quyền riêng tư dữ liệu, chính sách hoàn trả và giám sát chất lượng sản phẩm thông qua các cơ quan chuyên trách (như FDA), đảm

bảo sự cân bằng giữa phát triển thị trường và quyền lợi người dùng.

Sự kết hợp giữa chính sách thuế linh hoạt và khung pháp lý bảo vệ người tiêu dùng chặt chẽ đã giúp Mỹ duy trì một thị trường TMĐT sôi động và được quản lý hiệu quả.

2.5.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm quản lý thuế TMĐT của Liên minh châu Âu (EU), Singapore, Trung Quốc và Hoa Kỳ, có thể rút ra một số bài học quan trọng cho Việt Nam trong quá trình hoàn thiện chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong môi trường TMĐT như sau:

❖ Thứ nhất, xây dựng khung pháp lý thuế và chính sách thuế rõ ràng:

Bài học từ EU và Singapore: Các quốc gia như EU và Singapore đã xây dựng một hệ thống pháp lý vững mạnh, rõ ràng và đồng bộ để quản lý TMĐT giúp đảm bảo tính đồng bộ trong quản lý và hạn chế các khoảng trống pháp lý. Chính phủ thiết lập các quy định minh bạch về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, thuế và các nghĩa vụ của các DN TMĐT, trong đó xác định rõ trách nhiệm của các chủ thể tham gia thị trường, đồng thời áp dụng các cơ chế quản lý thuế hiện đại (EU áp dụng hệ thống One-Stop Shop (OSS) và Import One-Stop Shop (IOSS)) để đơn giản hóa nghĩa vụ thuế đối với doanh nghiệp. Các quy định này cần được điều chỉnh thường xuyên để phù hợp với sự phát triển nhanh chóng của TMĐT.

Bài học cho Việt Nam: Việt Nam cần sớm hoàn thiện và đồng bộ hóa các quy định pháp lý về TMĐT. Các chính sách cần linh hoạt và dễ áp dụng đối với các loại hình kinh doanh mới trên môi trường số, phù hợp với đặc thù của nền kinh tế số, và đặc biệt là cần có các hướng dẫn chi tiết về thuế và các nghĩa vụ của DN.

❖ Thứ hai, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, dữ liệu lớn trong quản lý thuế và giám sát TMĐT:

Bài học từ Trung Quốc và Singapore: Kinh nghiệm của Trung Quốc và Singapore cho thấy việc ứng dụng công nghệ số là yếu tố then chốt để nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong TMĐT. Trung Quốc đã sử dụng hệ thống hóa đơn điện tử, dữ liệu lớn và các công cụ phân tích để giám sát giao dịch trực tuyến và phát hiện rủi ro trốn thuế. Singapore đã xây dựng một hệ thống công nghệ mạnh để hỗ trợ việc quản lý thuế và giám sát TMĐT, từ việc thu thuế đến bảo mật giao dịch, tích hợp hệ thống kê khai thuế với phần mềm kế toán và các nền tảng thanh toán điện tử. Chính phủ và các cơ quan chức năng cũng sử dụng công nghệ để theo dõi và kiểm soát giao dịch TMĐT, giúp việc quản lý thuế trở nên minh bạch và hiệu quả hơn.

Bài học cho Việt Nam: Học kinh nghiệm của Trung Quốc và Singapore trong

việc ứng dụng công nghệ để quản lý thuế và giám sát TMĐT cho thấy Việt Nam cần tiếp tục thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý thuế, tăng cường kết nối dữ liệu giữa CQT với các nền tảng TMĐT, ngân hàng và các hệ thống thanh toán điện tử. Hệ thống này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi dữ liệu tự động, từ đó nâng cao khả năng phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật thuế, hướng tới công bằng và hiệu quả trong quản lý thuế.

❖ Thứ ba, thúc đẩy hợp tác giữa các cơ quan quản lý với các sàn TMĐT và tăng cường trách nhiệm của các nền tảng số và sàn giao dịch TMĐT trong quản lý thuế:

Bài học từ EU và Trung Quốc: Kinh nghiệm từ EU và Trung Quốc cho thấy các nền tảng TMĐT đóng vai trò trung gian quan trọng trong việc cung cấp dữ liệu và hỗ trợ CQT quản lý hoạt động kinh doanh trực tuyến. Tại EU, nhiều quy định yêu cầu các nền tảng TMĐT thực hiện nghĩa vụ kê khai và nộp thuế thay cho người bán trong một số trường hợp nhất định. Trong khi đó, Chính phủ Trung Quốc đã yêu cầu các sàn TMĐT lớn phải cung cấp thông tin chi tiết về các đối tác và giao dịch trên nền tảng của họ cho CQT nhằm tăng tính minh bạch và hạn chế gian lận. Điều này giúp CQT và các cơ quan chức năng có thể giám sát và thu thuế một cách chính xác.

Bài học cho Việt Nam: Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế pháp lý nhằm xác định rõ trách nhiệm của các nền tảng TMĐT trong việc cung cấp thông tin và phối hợp với CQT. Việt Nam có thể thúc đẩy sự hợp tác giữa các cơ quan quản lý và các sàn TMĐT lớn để đảm bảo việc TTT và các quy định về bảo vệ người tiêu dùng. Chính phủ cần thiết lập một cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các sàn TMĐT và CQT để đảm bảo các DN và cá nhân bán hàng trực tuyến thực hiện nghĩa vụ thuế đầy đủ.

❖ Thứ tư, tăng cường giáo dục và truyền thông về nghĩa vụ thuế:

Bài học từ Mỹ: Mỹ đã thực hiện nhiều chiến dịch giáo dục và truyền thông về nghĩa vụ thuế trong TMĐT, giúp DN và cá nhân hiểu rõ hơn về các nghĩa vụ thuế của mình. Điều này giúp tăng cường sự tuân thủ các quy định thuế trong môi trường TMĐT.

Bài học cho Việt Nam: Việt Nam cần đẩy mạnh công tác giáo dục và truyền thông về nghĩa vụ thuế trong TMĐT cho DN và cá nhân. CQT cần cung cấp thông tin rõ ràng, dễ hiểu về các quy định thuế và hướng dẫn chi tiết cách kê khai thuế cho NNT, đặc biệt là những DN nhỏ, cá nhân bán hàng và HKD bán hàng trực tuyến.

❖ Thứ năm, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong TMĐT:

Bài học từ EU và Mỹ: EU và Mỹ có những quy định rất nghiêm ngặt để bảo

vệ quyền lợi người tiêu dùng trong các giao dịch TMĐT, từ việc yêu cầu thông tin minh bạch về sản phẩm, dịch vụ đến việc xử lý khiếu nại và trả hàng.

Bài học cho Việt Nam: Việt Nam cần xây dựng các quy định bảo vệ người tiêu dùng trong môi trường TMĐT. Các chính sách bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng như quyền trả hàng, bảo hành, bảo mật thông tin cá nhân cần được áp dụng chặt chẽ và được các sàn TMĐT tuân thủ nghiêm ngặt.

❖ Thứ sáu, xử lý nghiêm các vi phạm thuế và gian lận trong TMĐT:

Bài học từ Trung Quốc: Trung Quốc đã thực thi các biện pháp xử lý nghiêm đối với những vi phạm trong TMĐT, đặc biệt là gian lận thuế và các hành vi gây thiệt hại cho người tiêu dùng. Chính quyền Trung Quốc xử lý quyết liệt các vi phạm, từ việc phạt tiền đến đóng cửa các nền tảng không tuân thủ quy định.

Bài học cho Việt Nam: Việt Nam cần rà soát và hoàn thiện các quy định pháp lý hiện hành về thuế để đảm bảo rằng các hành vi gian lận thuế trong TMĐT, từ việc không kê khai doanh thu đến sử dụng hóa đơn giả, đều có thể bị xử lý nghiêm minh. Các quy định này cần bao gồm các mức phạt hành chính đủ sức răn đe, thậm chí có thể xem xét xử lý hình sự đối với các trường hợp nghiêm trọng. CQT VN cần tăng cường phối hợp với các cơ quan chức năng khác (như Bộ Công an, Bộ Công Thương) để theo dõi, phát hiện và xử lý nhanh vi phạm pháp luật thuế. Việc áp dụng công nghệ và dữ liệu lớn để giám sát các giao dịch TMĐT sẽ giúp phát hiện các dấu hiệu bất thường và xác định các đối tượng có rủi ro TTT cao. Bên cạnh việc xử lý vi phạm, VN cần thúc đẩy văn hóa TTT trong cộng đồng kinh doanh trực tuyến. Điều này có thể được thực hiện thông qua việc tuyên truyền, hướng dẫn, và tạo điều kiện thuận lợi cho NNT. Tuy nhiên, việc thực thi nghiêm túc các quy định pháp luật sẽ là yếu tố then chốt để xây dựng một môi trường kinh doanh minh bạch và công bằng, nơi mà việc tuân thủ pháp luật được xem là chuẩn mực.

❖ Thứ bảy, kết hợp giữa quản lý chặt chẽ và chính sách hỗ trợ phát triển TMĐT, khuyến khích phát triển hạ tầng TMĐT:

Bài học từ Singapore và Trung Quốc: Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy việc quản lý thuế hiệu quả cần được thực hiện song song với các chính sách hỗ trợ phát triển TMĐT. Bên cạnh việc tăng cường kiểm soát thuế, Trung Quốc cũng triển khai nhiều chính sách hỗ trợ DN, phát triển hạ tầng công nghệ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Chính phủ Singapore và Trung Quốc đã đầu tư mạnh vào hạ tầng công nghệ, đặc biệt là cơ sở dữ liệu, thanh toán điện tử, và các công cụ bảo mật. Chính phủ các quốc gia này cũng tạo ra môi trường thuận lợi cho các sàn TMĐT phát triển thông qua các chính sách hỗ trợ và đầu tư.

Bài học cho Việt Nam: Trong quá trình hoàn thiện chính sách thuế, Việt Nam

cần đảm bảo sự cân bằng giữa mục tiêu quản lý thu ngân sách và mục tiêu thúc đẩy phát triển TMĐT. Cần tiếp tục đẩy mạnh việc phát triển hạ tầng công nghệ và các công cụ thanh toán điện tử để hỗ trợ TMĐT. Các sàn TMĐT và DN cần được hỗ trợ về mặt công nghệ để đảm bảo việc vận hành và giao dịch an toàn, hiệu quả.

❖ Thứ tám, hỗ trợ DN nhỏ và vừa tham gia TMĐT:

Bài học từ các quốc gia phát triển: Các quốc gia như Singapore và Mỹ đã có các chương trình hỗ trợ DN nhỏ tham gia vào thị trường TMĐT thông qua đào tạo, cung cấp công cụ công nghệ, hỗ trợ tài chính, và giúp họ xây dựng chiến lược kinh doanh trực tuyến.

- *Bài học cho Việt Nam:* Việt Nam cần tạo ra các chính sách hỗ trợ DN nhỏ và vừa (DNVVN) tham gia vào TMĐT, bao gồm đào tạo kỹ năng, cung cấp công cụ và hỗ trợ tài chính. Điều này sẽ giúp các DNVVN dễ dàng gia nhập thị trường TMĐT, tuân thủ các quy định về thuế và bảo vệ người tiêu dùng.

❖ Thứ chín, thiết kế cơ chế thu thuế đối với nhà cung cấp nước ngoài trong TMĐT:

Bài học từ Singapore và Châu Âu: Kinh nghiệm từ Singapore và EU cho thấy việc xây dựng cơ chế đánh thuế đối với các nhà cung cấp nước ngoài là yếu tố quan trọng nhằm đảm bảo công bằng giữa DN trong nước và DN nước ngoài. Singapore đã triển khai cơ chế đăng ký nhà cung cấp nước ngoài (Overseas Vendor Registration – OVR), yêu cầu các DN cung cấp dịch vụ số cho người tiêu dùng Singapore phải đăng ký và nộp thuế khi đạt ngưỡng doanh thu nhất định. Trong khi đó, EU đã thiết lập các cơ chế quản lý thuế GTGT đối với dịch vụ số và hàng hóa nhập khẩu có giá trị thấp.

Bài học cho Việt Nam: Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện các quy định về thu thuế đối với các nền tảng và nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới.

❖ Thứ mười, tăng cường hợp tác quốc tế trong quản lý thuế đối với TMĐT.

Bài học từ Châu Âu: Kinh nghiệm của EU cho thấy hợp tác quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề thuế trong môi trường kinh doanh xuyên biên giới. Việc tham gia các sáng kiến toàn cầu về thuế, đặc biệt là các giải pháp của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) về thuế đối với nền kinh tế số, giúp các quốc gia nâng cao hiệu quả quản lý và hạn chế tình trạng chuyển lợi nhuận và xói mòn cơ sở thuế.

Bài học cho Việt Nam: Việt Nam cần tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế và tham gia các sáng kiến toàn cầu trong lĩnh vực quản lý thuế TMĐT.

2.6. PHÂN TÍCH KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

Qua quá trình lược khảo các nghiên cứu trong nước và nghiên cứu quốc tế liên quan trước đây ở mục 2.4, chủ đề hành vi TTT tìm thấy trong nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm. Dựa trên mục tiêu nghiên cứu hành vi TTT trong bối cảnh TMĐT, các nghiên cứu trước đây có thể được khái quát tiếp cận hành vi TTT dưới các mô hình: **(i) mô hình kinh tế – răn đe truyền thống** (*Allingham & Sandmo, 1972; Yusof và cộng sự, 2014; Oladipupo & Obazee, 2016; Phạm Thị Mỹ Linh, 2019; Olusegun Vincent, 2021...*), **(ii) mô hình tâm lý – xã hội và hành vi** (*Ritsema và cộng sự, 2003; Bobek và cộng sự, 2007; Palil, 2010; Mohdali & Pope, 2012; Ali và cộng sự, 2014; Nurlis & Kamil, 2015; Enachescu và cộng sự, 2019; ...*), **(iii) mô hình tinh thần thuế (tax morale)** (*Mohdali & Pope, 2012; Ali và cộng sự, 2014; Di Gioacchino & Fichera, 2020; Khamis & Mastor, 2021; Vũ Thị Bích Quỳnh, 2019; ...*), **(iv) mô hình tích hợp và tiếp cận đa chiều, kết hợp đồng thời các yếu tố kinh tế, tâm lý, xã hội và thể chế** (OECD, 2004; Abdul-Jabbar, 2009; Phan Thị Mỹ Dung & Lê Quốc Hiếu, 2015; Nguyễn Hồng Thắng & Phạm Minh Tiến, 2015; Bùi Ngọc Toàn, 2017; Nguyễn Thị Kim Trang & Bùi Văn Trinh, 2022; Lê Vũ Hà, 2021; ...).

Mặc dù hệ thống nghiên cứu rất phong phú, tác giả nhận thấy các "khoảng trống" sau:

Chưa tích hợp sâu đặc thù TMĐT: các nghiên cứu trước đây đã hệ thống hóa các lý luận nền tảng cho hành vi TTT và các yếu tố tác động tới hành vi TTT của NNT nhưng chưa xem xét đến sự phát triển của công nghệ hiện đại, chưa tính đến những phức tạp của TMĐT và kinh tế số. Gần đây đã có những nghiên cứu quản lý thuế trong TMĐT, tuy nhiên chưa có nghiên cứu phân tích sâu hay xem xét toàn diện, cụ thể các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT của NNT trong TMĐT. Nhiều mô hình vẫn sử dụng các nhóm nhân tố truyền thống mà chưa làm rõ tác động đặc thù của giao dịch trực tuyến (tính ẩn danh do đặc thù nền tảng hoạt động, vai trò trung gian thanh toán,...). Vì vậy cần tiếp tục phát triển và bổ sung các công trình nghiên cứu để hoàn thiện hơn hệ thống lý luận trong lĩnh vực này.

Thiếu mô hình tích hợp giữa yếu tố hành vi – thể chế – công nghệ: Phân tích hành vi TTT đối với cá nhân và DN kinh doanh trực tuyến chưa được thực hiện dưới mô hình tích hợp giữa yếu tố hành vi – thể chế – công nghệ. Phần lớn nghiên cứu chỉ đi sâu vào một nhóm biến (kinh tế hoặc xã hội), chưa giải thích toàn diện hành vi.

Ít có nghiên cứu thực nghiệm về hành vi TTT trong TMĐT ở các nước đang phát triển: Thế giới đã có các nghiên cứu về hành vi TTT trong môi trường TMĐT nhưng nhiều nghiên cứu vẫn ở giai đoạn thử nghiệm hoặc nghiên cứu định

tính, dữ liệu nghiên cứu chủ yếu tập trung ở các quốc gia phát triển, chưa có nhiều nghiên cứu về sự khác biệt hành vi TTT giữa các nhóm NNT trong nền kinh tế số, đặc biệt tại các nước đang phát triển.

Thiếu tính tổng thể về đối tượng, thiếu sự so sánh hành vi của các đối tượng NNT: Chưa có nghiên cứu nào thực hiện so sánh mức độ tác động khác biệt của các yếu tố đến hành vi TTT giữa nhóm tổ chức (Doanh nghiệp) và cá nhân/HKD thực hiện kinh doanh TMĐT trong cùng một khung phân tích. Phần lớn các nghiên cứu hiện nay thường tập trung vào một nhóm đối tượng NNT riêng biệt, chẳng hạn như DN hoặc cá nhân kinh doanh. Tuy nhiên, trong bối cảnh TMĐT tại Việt Nam, ranh giới giữa hai nhóm đối tượng này ngày càng trở nên mờ nhạt khi nhiều cá nhân kinh doanh trực tuyến hoạt động với quy mô tương đương doanh nghiệp nhỏ. Do đó, việc nghiên cứu hành vi TTT một cách tách biệt giữa các nhóm đối tượng có thể chưa phản ánh đầy đủ đặc điểm của hoạt động kinh doanh TMĐT.

Xuất phát từ những khoảng trống nghiên cứu nêu trên, luận án này đề xuất một mô hình nghiên cứu tích hợp nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT trong hoạt động TMĐT tại Việt Nam. Mô hình đề xuất bao gồm bảy nhóm yếu tố chính: (1) Đặc điểm hoạt động của NNT; (2) Đặc điểm của CQT; (3) Yếu tố pháp luật và chính sách về thuế; (4) Yếu tố kinh tế; (5) Yếu tố xã hội; (6) Yếu tố tâm lý; và (7) Hoạt động TMĐT. Mô hình này được xây dựng dựa trên khung lý thuyết quản trị rủi ro tuân thủ của OECD (2004) và đặt trong môi trường Hoạt động TMĐT với vai trò của công nghệ, nhấn mạnh việc nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT nhằm hỗ trợ CQT xây dựng các chiến lược quản lý phù hợp trong bối cảnh nền kinh tế số, nhằm tăng cường sự TTT của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực TMĐT.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 đã tập trung xây dựng hệ thống lý luận cơ bản và tổng quan các công trình nghiên cứu thực chứng liên quan đến hành vi TTT của NNT trong bối cảnh TMĐT. Những nội dung chính đã được giải quyết trong chương bao gồm:

Thứ nhất, làm rõ các khái niệm cốt lõi. Nghiên cứu đã hệ thống hóa các quan điểm về thuế và hành vi TTT, đồng thời phân tích sâu sắc bản chất của môi trường TMĐT. Việc xác định các đặc trưng riêng biệt của TMĐT so với thương mại truyền thống (như tính ẩn danh trong nền tảng hoạt động, sự phức tạp của dòng tiền và các mô hình phân phối mới) là cơ sở quan trọng để nhận diện những thách thức mới trong quản lý thuế.

Thứ hai, thiết lập khung lý thuyết nền tảng. Luận án đã tổng hợp và phân tích 10 lý thuyết chủ đạo từ kinh tế học rắn đẽ, tâm lý học hành vi đến đạo đức kinh doanh. Sự kết hợp giữa các lý thuyết kinh điển (như Lý thuyết rắn đẽ, Lý thuyết nhận thức hợp lý) và các lý thuyết hành vi hiện đại (như TPB, Lý thuyết triển vọng, Chuẩn mực xã hội). Kết hợp với các lý thuyết về hệ thống thông tin và kinh tế số trong quản lý TTT đã tạo nên một "bản đồ lý trình" đa chiều, giúp giải thích cơ chế hình thành ý định và hành vi TTT của cả tổ chức và cá nhân. Sự hiện diện của Khung trượt dốc (SSF) trong hệ thống lý thuyết nền tảng đã tạo ra một lăng kính phân tích hiện đại, giúp nhận diện bản chất của TTT không phải là một trạng thái tĩnh, mà là sự dịch chuyển linh hoạt giữa bắt buộc và tự nguyện. Đặc biệt, trong bối cảnh TMĐT, SSF giúp luận án làm rõ vai trò của công nghệ không chỉ như một công cụ giám sát (gia tăng Sức mạnh) mà còn là nhân tố tác động đến nhận thức về tính công bằng và minh bạch (bồi đắp Niềm tin) của NNT.

Thứ ba, đúc kết kinh nghiệm quốc tế và thực chứng. Thông qua việc lược khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước, cùng với việc phân tích mô hình quản lý thuế TMĐT tại các quốc gia tiên phong (EU, Singapore, Mỹ, Trung Quốc), luận án đã rút ra những bài học quý báu về việc kết hợp giữa công nghệ, pháp lý và các biện pháp tâm lý để thúc đẩy TTT tự nguyện.

Cuối cùng, xác định khoảng trống nghiên cứu. Trên cơ sở đối chiếu lý thuyết và thực tiễn, chương này đã chỉ ra những kẽ hở trong các công trình đi trước, đặc biệt là sự thiếu hụt các mô hình tích hợp đồng thời yếu tố hành vi, thể chế và đặc thù công nghệ số tại các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam.

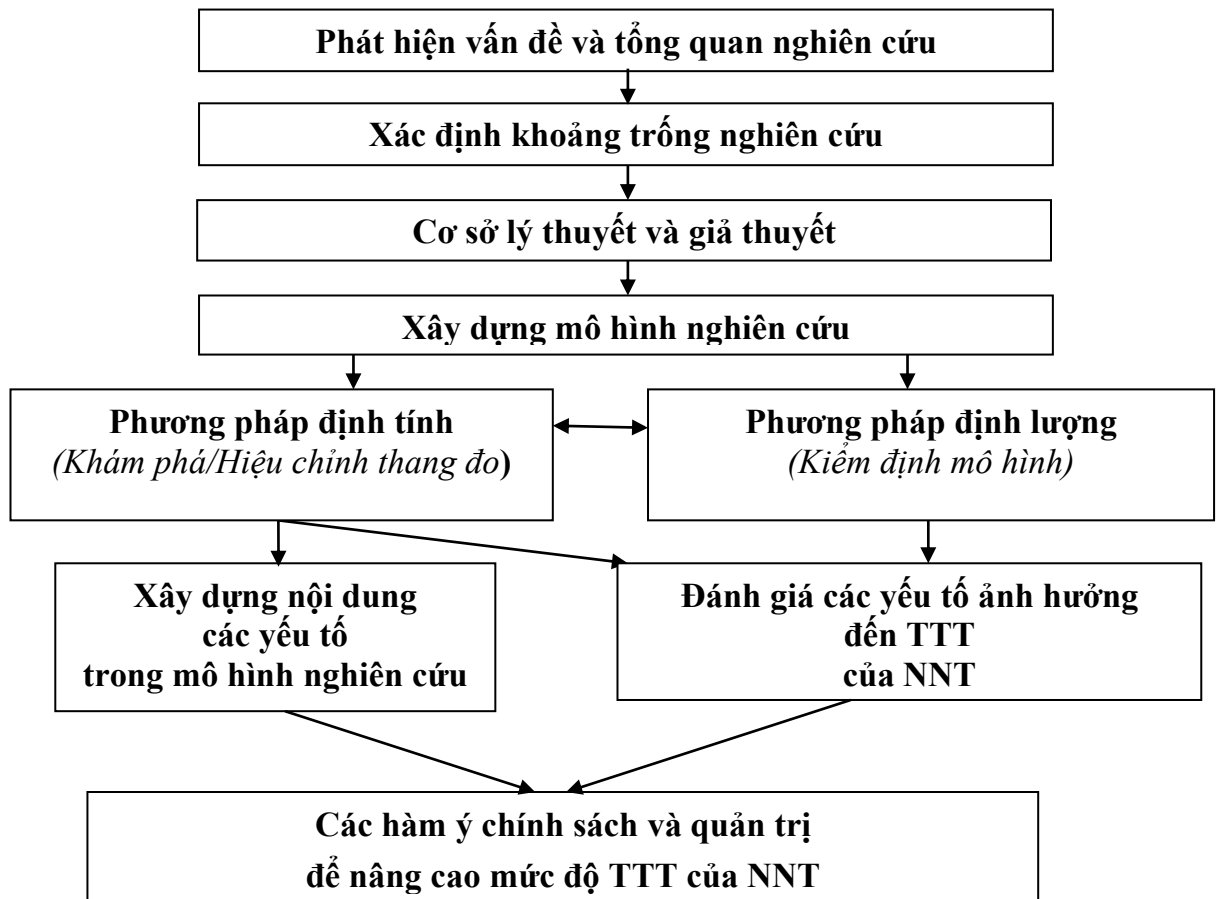
Tóm lại, toàn bộ nội dung Chương 2 đã tạo ra một nền tảng lý luận vững chắc, là tiền đề trực tiếp để tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu, xây dựng các giả thuyết và thiết lập phương pháp luận thực chứng sẽ được trình bày chi tiết trong Chương 3.

CHƯƠNG 3

MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (Mixed-methods) theo thiết kế trình tự, kết hợp cả dữ liệu định tính và định lượng. Cách tiếp cận này cho phép tác giả không chỉ kiểm định các mối quan hệ thống kê mà còn đào sâu vào bản chất các yếu tố đặc thù trong bối cảnh TMĐT tại Việt Nam, qua đó giúp kết quả nghiên cứu có tính toàn diện và thực tiễn cao hơn. Quy trình thực hiện nghiên cứu được khái quát qua Hình 3.1 dưới đây.



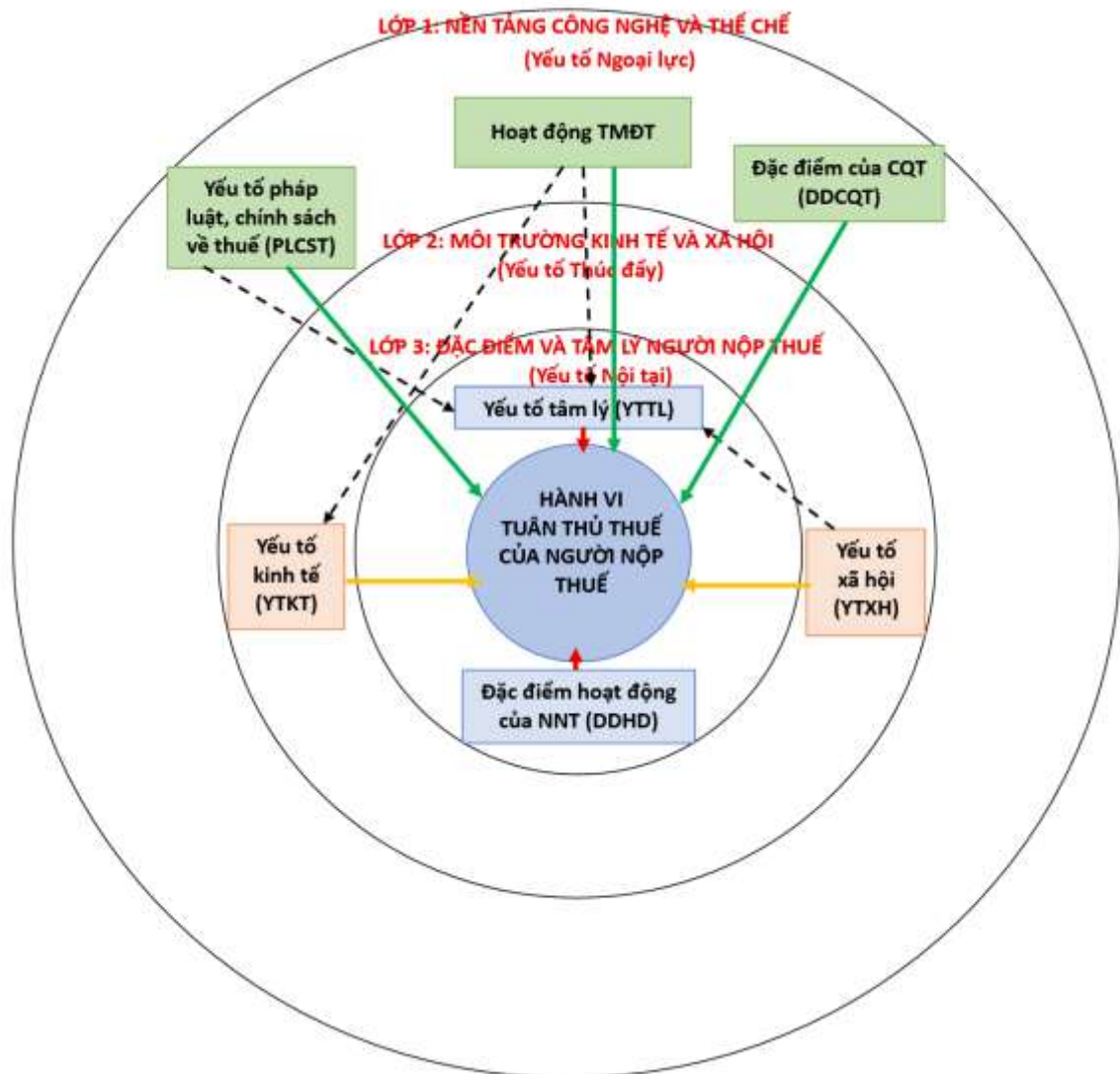
HÌNH 3.1: SƠ ĐỒ QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU (Nguồn: Tác giả tổng hợp)

3.2. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

3.2.1. Cơ chế tác động của các yếu tố đến hành vi tuân thủ thuế

Tổng hợp các lý thuyết nền tảng kinh tế - hành vi, các lý thuyết về hệ thống thông tin và kinh tế số trong quản lý TTT, kết hợp với Khung trượt dốc – SSF, đặc thù của TMĐT và các kết quả nghiên cứu trước. Nghiên cứu đề xuất sơ đồ cơ chế tương tác đa tầng nhằm giải thích cách thức các nhân tố ngoại lực và nội tại cùng

định hình nên hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế trong hoạt động TMĐT (Hình 3.2).



HÌNH 3.2: SƠ ĐỒ KHÁI QUÁT CƠ CHẾ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Nguồn: Tác giả xây dựng trên cơ sở tổng hợp các lý thuyết về hành vi TTT, đặc điểm của hoạt động TMĐT)

Để giải thích hành vi TTT trong bối cảnh hiện đại, luận án tiếp cận thông qua sơ đồ tương tác đồng tâm, nơi hành vi của NNT là trung tâm chịu áp lực từ các lớp ngoại lực và nội tại. Sơ đồ cơ chế được cấu trúc thành ba lớp vòng tròn đồng tâm, thể hiện tiến trình tác động từ môi trường vĩ mô vào đến quyết định hành vi vi mô (Hình 3.2). Cơ chế này được giải thích cụ thể như sau:

Lớp 1: Nền tảng Công nghệ và Thể chế (Yếu tố Ngoại lực): Bao gồm Hoạt động TMĐT (HDTM), Pháp luật chính sách (PLCST) và Đặc điểm của cơ quan thuế (DDCQT). Đây là tầng bao quát nhất, là lớp bao thể hiện Sức mạnh (Power) của cơ quan quản lý trong Khung SSF, trực tiếp định hình rào cản, đóng vai trò kiến tạo hạ tầng kỹ thuật và hành lang pháp lý bắt buộc mà mọi NNT phải vận hành bên

trong, dựa trên Lý thuyết Răn đe tổng hợp và Lý thuyết Nhận thức hợp lý.

Hoạt động TMĐT (HDTM): Đóng vai trò là biến số trung tâm mới, làm thay đổi cấu trúc "Tam giác gian lận" bằng cách tạo ra các vết tích số. Dưới góc nhìn của Lý thuyết Tam giác gian lận, sự bùng nổ của TMĐT tạo ra những "cơ hội" mới cho gian lận do tính ẩn danh trên các nền tảng TMĐT. Tuy nhiên, nếu nền tảng công nghệ của CQT đủ mạnh để đối soát dữ liệu, cơ chế này sẽ chuyển hóa từ rủi ro sang động lực thúc đẩy TTT thông qua việc triệt tiêu cơ hội và tăng khả năng kiểm soát hành vi (TPB). Nếu hạ tầng TMĐT minh bạch sẽ giúp gia tăng khả năng kiểm soát, đẩy NNT vào trạng thái tuân thủ bắt buộc.

Yếu tố pháp luật và chính sách về thuế (PLCST) và Đặc điểm của CQT (DDCQT): Được giải thích qua Lý thuyết răn đe tổng hợp và Lý thuyết nhận thức hợp lý. Sự nghiêm minh của pháp luật và năng lực giám sát của CQT tạo ra chi phí kỳ vọng cho hành vi vi phạm. Khi hệ thống PLCST minh bạch và CQT tăng tần suất kiểm tra, NNT dựa trên Nhận thức hợp lý sẽ nhận thấy rủi ro bị trừng phạt cao hơn lợi ích thu được từ gian lận, từ đó thúc đẩy hành vi TTT tự nguyện. Một hệ thống pháp luật rõ ràng cùng sự chuyên nghiệp của CQT giúp giảm chi phí tuân thủ, đồng thời tăng nhận thức rủi ro bị phát hiện, tạo ra áp lực cưỡng chế tuân thủ hiệu quả.

Lớp 2: Môi trường Kinh tế và Xã hội (Yếu tố Thúc đẩy): Gồm Yếu tố kinh tế (YTKT) và Yếu tố xã hội (YTXH). Lớp này đóng vai trò trung gian, là "chất xúc tác" chuyển hóa các quy định cứng của thể chế thành các áp lực về lợi ích kinh tế và chuẩn mực cộng đồng, điều chỉnh ý định hành vi, thúc đẩy xu hướng hành vi của NNT, liên quan mật thiết đến Niềm tin (Trust) trong SSF.

Yếu tố Kinh tế (YTKT): Vận dụng Lý thuyết Đánh đổi và Lý thuyết Triển vọng, cơ chế kinh tế tác động thông qua sự cân bằng giữa nguồn lực tài chính hữu hạn và nghĩa vụ thuế. Khi đối mặt với khó khăn tài chính hoặc lạm phát, NNT có xu hướng chấp nhận rủi ro cao hơn để bảo toàn dòng tiền (lá chắn thuế), dẫn đến xu hướng ưu tiên sự tồn tại của DN hơn là TTT.

Yếu tố Xã hội (YTXH): Dựa trên Lý thuyết Chuẩn mực xã hội, hành vi TTT không chỉ là bài toán kinh tế mà còn là sự đáp ứng kỳ vọng của cộng đồng. Nếu việc TTT được xã hội coi là giá trị đạo đức cao quý, áp lực từ "Chuẩn mực chủ quan" (TPB) sẽ thúc đẩy NNT tuân thủ để duy trì uy tín và vị thế.

Lớp 3: Đặc điểm và Tâm lý người nộp thuế (Yếu tố Nội tại): Gồm Yếu tố tâm lý (YTTL) và Đặc điểm hoạt động của NNT (DDHD). Đây là lớp lõi nội tại, là lớp tiếp giáp trực tiếp, đóng vai trò màng lọc nhận thức cuối cùng trước khi một tổ chức hoặc cá nhân thực hiện hành vi TTT, quyết định hành vi cuối cùng của NNT,

được giải thích cốt lõi bởi Lý thuyết Hành vi dự định (TPB) và Lý thuyết Đạo đức kinh doanh.

Yếu tố Tâm lý (YTTL): Là trung tâm của ý định hành vi. Cơ chế tác động dựa trên thái độ đối với tính công bằng của hệ thống thuế và mức độ chấp nhận rủi ro. Theo Lý thuyết Đạo đức kinh doanh, sự trung thực và lòng tự trọng nghề nghiệp sẽ ngăn chặn ý định gian lận ngay cả khi có cơ hội.

Đặc điểm hoạt động của NNT (DDHD): Phản ánh "Nhận thức kiểm soát hành vi" (TPB). Quy mô, thâm niên và năng lực kế toán thuế của DN quyết định khả năng thực hiện hành vi. Đồng thời, theo Lý thuyết Đại diện, cơ chế giám sát nội bộ tại lớp này giúp hài hòa lợi ích giữa người quản lý và cổ đông, giảm thiểu các hành vi trốn thuế do tư lợi cá nhân.

Sự tương tác trong sơ đồ không vận động đơn lẻ mà thông qua các luồng tác động đan xen:

Tác động xuyên tâm (Mũi tên liền): Thể hiện các ảnh hưởng trực tiếp của từng yếu tố đến hành vi TTT. Đặc biệt, các mũi tên xanh từ Lớp 1 minh chứng cho sức ép thực thi mang tính cưỡng bức của công nghệ và pháp luật.

Tác động lan tỏa và điều tiết (Mũi tên đứt đoạn): Mô tả cơ chế tương tác ngang. Điển hình là nhân tố Hoạt động TMĐT (HDTM) không chỉ tác động trực tiếp mà còn lan tỏa, làm thay đổi nhận thức về lợi ích kinh tế (YTKT) và tạo ra các chuẩn mực xã hội mới (YTXH) trong thế giới số. Đồng thời, HDTM còn tác động mạnh đến nhận thức tâm lý (YTTL) thông qua tính minh bạch của dữ liệu giao dịch.

Tác động quyết định (Mũi tên đờ): Hai mũi tên đờ từ tầng nội tại (YTTL và DDHD) nhấn mạnh rằng, dù môi trường bên ngoài có biến động như thế nào, thì thái độ đạo đức, niềm tin và đặc thù quy mô hoạt động vẫn là những xung lực trực diện nhất quyết định sự tuân thủ cuối cùng.

Sơ đồ này không chỉ mô tả các mối liên hệ tĩnh mà còn phác họa một hệ sinh thái quản lý thuế số. Trong đó, sự tuân thủ không chỉ đến từ nỗi sợ bị xử phạt mà là kết quả của sự tương tác hài hòa giữa một hạ tầng công nghệ minh bạch, áp lực kinh tế hợp lý và sự củng cố niềm tin nội tại của NNT.

Kết luận: Hành vi TTT của NNT là kết quả của sự tương tác có tính hệ thống: Lớp 1 định hình rào cản và áp lực pháp lý; Lớp 2 tạo ra điều kiện và chuẩn mực hành động; Lớp 3 quyết định ý chí và khả năng thực thi. Toàn bộ cơ chế này tạo nên khung khổ logic để tác giả phát triển các giả thuyết nghiên cứu chi tiết tại mục tiếp theo.

3.2.2. Định nghĩa các khái niệm và phát triển giả thuyết nghiên cứu

3.2.2.1. Hành vi TTT của NNT:

Trong nghiên cứu này, hành vi TTT của NNT được định nghĩa là quá trình thực hiện đầy đủ, chính xác và kịp thời các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Kế thừa quan điểm của Hasan và cộng sự (2014), Kim và Im (2017), hành vi TTT của NNT được vận hành hóa qua bốn khía cạnh cốt lõi: (1) Đăng ký thuế đúng quy định; (2) kê khai và báo cáo thuế với số liệu trung thực; (3) nộp thuế đầy đủ và đúng hạn; (4) Cung cấp thông tin kịp thời theo yêu cầu của cơ quan quản lý. Đây là biến phụ thuộc trung tâm, phản ánh kết quả tương tác giữa các yếu tố nội tại và ngoại vi.

3.2.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng và giả thuyết nghiên cứu

Hành vi TTT của NNT bao gồm cả thái độ và cách thức mà NNT thực hiện việc TTT. Hành vi TTT của NNT chịu tác động của các yếu tố khác nhau tác động và đan xen nhau, bao gồm: Đặc điểm hoạt động của NNT; Đặc điểm của CQT; Hoạt động TMĐT; Yếu tố pháp lý, chính sách thuế; Yếu tố tâm lý; Yếu tố kinh tế; Yếu tố xã hội.

❖ Đặc điểm hoạt động của NNT (DDHD):

Đặc điểm hoạt động của NNT bao gồm các thuộc tính định danh và vận hành của doanh nghiệp như cơ cấu tổ chức và loại hình sở hữu, quy mô doanh thu, ngành nghề kinh doanh, thâm niên và hiểu biết về thuế của đơn vị. Theo Fauziati và Kassim (2018), sự thay đổi trong cấu trúc quản trị và quy mô hoạt động sẽ dẫn đến sự điều chỉnh trong chiến lược tuân thủ nhằm tối ưu hóa chi phí và quản trị rủi ro. Những doanh nghiệp có thâm niên và kiến thức chuyên môn tốt thường thiết lập được hệ thống kiểm soát nội bộ chặt chẽ, từ đó nâng cao mức độ TTT.

Giả thuyết H1: Đặc điểm hoạt động của NNT tác động đến hành vi TTT của NNT.

❖ Đặc điểm của CQT (DDCQT) :

CQT là hệ thống cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý, thu và nộp thuế vào ngân sách nhà nước. Tại Việt Nam, theo Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và lộ trình tái cấu trúc từ tháng 07/2025, hệ thống CQT được tổ chức theo các cấp quản lý chuyên sâu (Cục Thuế, Thuế tỉnh/thành phố, Thuế cơ sở) cùng hệ thống cơ quan Hải quan các cấp.

Đặc điểm của CQT là yếu tố phản ánh vai trò của chủ thể quản lý thông qua sự đơn giản hóa Thủ tục hành chính, tính hiệu quả của công tác Thanh kiểm tra, Chất lượng dịch vụ hỗ trợ NNT, Năng lực, trình độ chuyên môn của cán bộ thuế và Trình độ CNTT của cán bộ thuế. Theo Delgado và cộng sự (2014), khi CQT cải thiện năng lực chuyên môn và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, rào cản về chi phí tuân thủ sẽ giảm xuống, đồng thời nhận thức về tính nghiêm minh của pháp luật

được củng cố, thúc đẩy NNT tuân thủ tốt hơn.

Giả thuyết H2: Đặc điểm của CQT tác động đến hành vi TTT của NNT.

❖ ***Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế (PLCST) :***

Tính hệ thống, minh bạch và sự phù hợp của các quy định pháp lý là nền tảng dẫn dắt hành vi TTT của NNT. Một chính sách thuế rõ ràng, dễ hiểu giúp giảm thiểu các sai sót vô ý trong quá trình thực thi nghĩa vụ. Bên cạnh đó, các chế tài xử phạt đủ sức răn đe và quy trình đăng ký – kê khai – nộp thuế thuận tiện sẽ tạo ra động lực thực hiện nghĩa vụ thuế một cách tự nguyện và đầy đủ (Vintilă và cộng sự, 2018).

Giả thuyết H3: Sự hoàn thiện của pháp luật và chính sách thuế tác động tích cực đến hành vi TTT của NNT.

❖ ***Yếu tố kinh tế (YTKT):***

Hành vi TTT của NNT là kết quả của việc cân nhắc kinh tế. Các biến số như lãi suất thị trường, lạm phát, tăng trưởng kinh tế và đặc biệt là tình trạng tài chính trực tiếp chi phối dòng tiền của NNT. Khi chi phí tuân thủ thấp và tình hình tài chính khả quan, NNT có xu hướng chấp hành nghĩa vụ tốt hơn để tránh các khoản phạt chậm nộp hoặc ảnh hưởng đến điểm tín nhiệm (Richardson và cộng sự, 2016).

Giả thuyết H4: Các yếu tố kinh tế thuận lợi và tình trạng tài chính tốt tác động cùng chiều đến hành vi TTT của NNT.

❖ ***Yếu tố xã hội (YTXH) :***

Người nộp thuế kinh doanh, vận hành trong một mạng lưới xã hội và chịu ảnh hưởng bởi các chuẩn mực chung. Các yếu tố như uy tín, danh tiếng tổ chức – cá nhân trong cộng đồng và sức ép từ các sự kiện bất khả kháng (dịch bệnh, gián đoạn chuỗi cung ứng) tác động mạnh mẽ đến khả năng và ý chí TTT. Việc duy trì vị thế xã hội và tuân theo các giá trị đạo đức chung giúp DN hình thành thói quen tuân thủ bền vững (Dyrenge và cộng sự, 2018).

Giả thuyết H5: Các chuẩn mực xã hội về tuân thủ thuế và áp lực xã hội tích cực tác động cùng chiều đến hành vi TTT của NNT.

❖ ***Yếu tố tâm lý (YTTL):***

Yếu tố tâm lý phản ánh nhận thức chủ quan của cá nhân NNT, của nhà quản trị DN về tính công bằng của hệ thống thuế, mức độ chấp nhận rủi ro và niềm tin vào sự liêm chính của cán bộ thuế cũng như hiệu quả chi tiêu công. Theo Wenzel (2002), khi DN cảm nhận được sự công bằng và niềm tin vào chính phủ, thái độ tuân thủ sẽ chuyển từ cưỡng ép sang tự nguyện, làm giảm thiểu các hành vi gian lận tiềm ẩn.

Giả thuyết H6: Yếu tố tâm lý tích cực của NNT tác động cùng chiều đến

hành vi TTT của NNT.

❖ **Hoạt động TMĐT (HDTM):**

Dựa trên Lý thuyết Tam giác gian lận (Cressey, 1953), hành vi không TTT phát sinh từ sự hội tụ của Áp lực, Cơ hội và Sự biện minh. Trong kỷ nguyên số, các đặc thù kỹ thuật của TMĐT đã mở rộng yếu tố "Cơ hội" thông qua sự bất đối xứng thông tin giữa NNT và CQT. Nghiên cứu tập trung phân tích tác động từ bốn khía cạnh vận hành cốt lõi:

Mô hình kinh doanh (B2B, B2C, C2C): Cấu trúc giao dịch quyết định mức độ kiểm soát doanh thu. Nếu mô hình B2B thường gắn liền với hệ thống hóa đơn minh bạch, thì các giao dịch B2C và C2C trên nền tảng mở lại có tính chất nhỏ lẻ, phân tán, gây khó khăn trong việc xác định đối tượng chịu thuế và doanh thu thực tế.

Phương thức phân phối (Dropshipping, Affiliate Marketing, Labeling...): Sự xuất hiện của các hình thức trung gian mới làm mờ ranh giới giữa quyền sở hữu hàng hóa, doanh thu và hoa hồng. Các phương thức hiện đại như Dropshipping hay Affiliate tạo ra những "khoảng trống" pháp lý trong việc xác định giá vốn và thu nhập tính thuế, dễ dẫn đến các hành vi kê khai chi phí không hợp lệ hoặc chuyển giá.

Nền tảng giao dịch (Website; Sàn giao dịch TMĐT, nền tảng mạng xã hội...): Khả năng lưu vết dữ liệu (traceability) khác nhau giữa các nền tảng ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức rủi ro của NNT. Trong khi các sàn TMĐT tập trung (Shopee, Lazada, TikTok Shop) có cơ chế chia sẻ thông tin với CQT giúp tăng tính tuân thủ, thì các nền tảng mạng xã hội (Facebook, Zalo) với tính ẩn danh cao vẫn là "vùng xám" khó kiểm soát.

Hình thức thanh toán: Phương thức dòng tiền là căn cứ then chốt trong quản lý thuế. Thanh toán không dùng tiền mặt tạo ra "vết tích số" (digital footprint) bền vững, ngược lại, tỷ trọng thanh toán tiền mặt (COD) cao làm đứt gãy chuỗi dữ liệu đối soát, tạo điều kiện cho hành vi che giấu doanh thu thực tế.

Tóm lại, sự phức tạp trong Hoạt động TMĐT làm gia tăng tính ẩn danh và giảm hiệu quả giám sát trực tiếp. Theo Lý thuyết Chấp nhận rủi ro, khi các phương thức vận hành cho phép tối thiểu hóa dấu vết giao dịch, NNT có xu hướng đánh giá thấp xác suất bị phát hiện, dẫn đến mức độ tuân thủ thấp hơn.

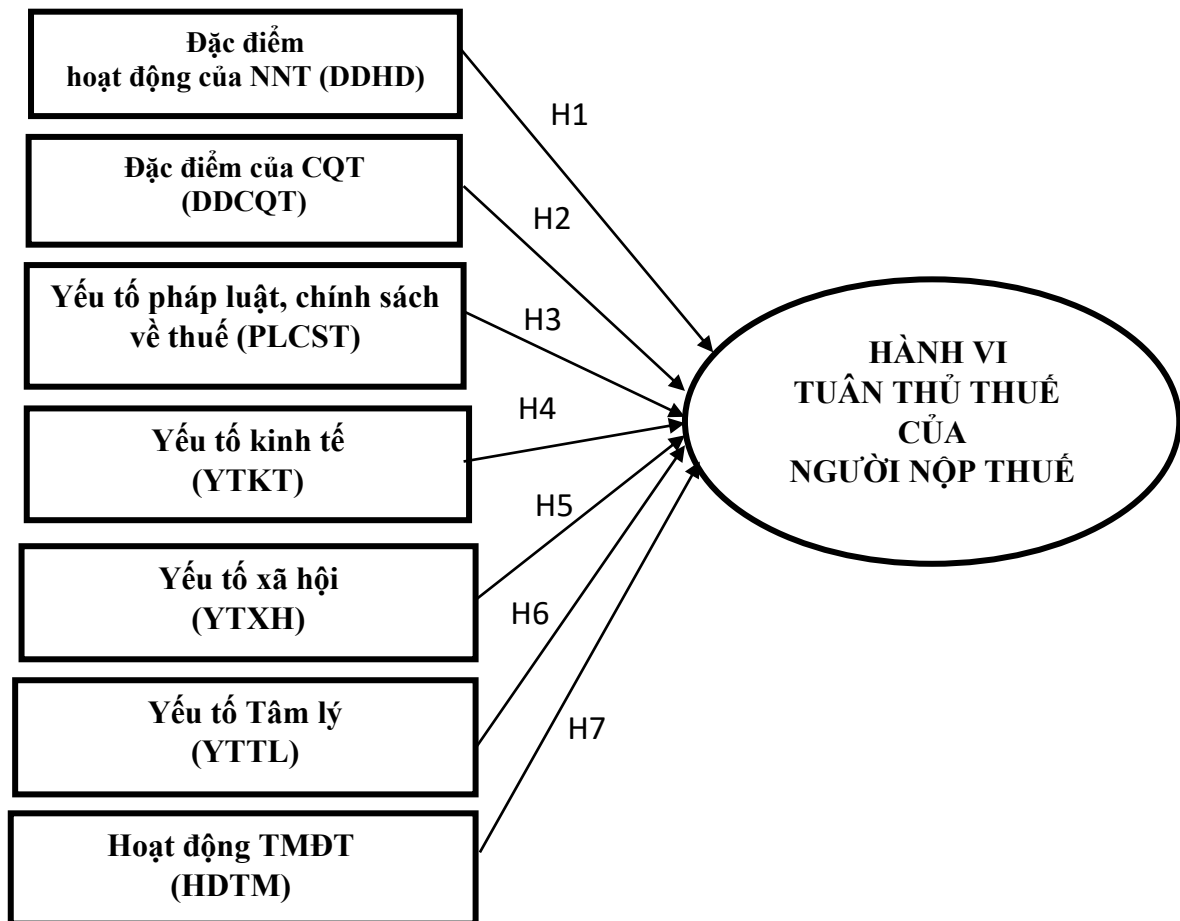
Từ các lập luận trên, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất:

Giả thuyết H7: Sự phát triển và tính minh bạch của hoạt động TMĐT tác động cùng chiều đến hành vi TTT của NNT.

3.2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên cơ chế tương tác đa tầng đã được phân tích ở mục 3.2.1, nghiên cứu

tiến hành cụ thể hóa các luồng tác động này thành một mô hình nghiên cứu định lượng nhằm đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhóm yếu tố đối với hành vi TTT của NNT trong bối cảnh TMĐT.



HÌNH 3.3: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐƯỢC ĐỀ XUẤT

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Trong nghiên cứu này, các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu được tác giả sử dụng thang đo Likert 5 điểm (1932) để hỏi NNT về mức độ đồng ý, tương ứng với các mức độ sau: 1- Hoàn toàn không đồng ý, 2- Không đồng ý, 3- Không ý kiến, 4- Đồng ý, 5- Hoàn toàn đồng ý.

Việc chuyển đổi từ sơ đồ cơ chế tổng quát sang mô hình nghiên cứu được thực hiện dựa trên các nguyên tắc sau:

Định lượng hóa các thành phần tương tác: Các nhóm yếu tố thuộc ba lớp (Ngoại lực, Thúc đẩy, Nội tại) được xác định là các biến độc lập tiềm ẩn, tác động trực tiếp đến biến phụ thuộc duy nhất là Hành vi TTT của NNT.

Xác lập các mối quan hệ nhân quả: Các mũi tên tác động xuyên tâm trong sơ đồ cơ chế được chuyển đổi thành 07 giả thuyết nghiên cứu cụ thể (H1 đến H7) tạo thành khung phân tích thực chứng cho luận án.

Tính kế thừa và hệ thống: Mô hình đề xuất đảm bảo bao quát đầy đủ các khía cạnh từ đặc điểm chủ thể, vai trò của cơ quan quản lý, áp lực kinh tế - xã hội cho đến đặc thù của môi trường công nghệ số. Từ những lập luận trên, mô hình nghiên cứu đề xuất được trình bày chi tiết tại Hình 3.3:

Như vậy, mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT của các tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT được tác giả đề xuất gồm 7 biến độc lập là Đặc điểm hoạt động của NNT, Đặc điểm của CQT, Yếu tố pháp luật và chính sách về thuế, Yếu tố kinh tế, Yếu tố tâm lý, Yếu tố xã hội, và Hoạt động TMĐT (Hình 3.3).

3.2.4. Thang đo các biến trong mô hình

Để có thể thực hiện kiểm định định lượng cho mô hình nghiên cứu đề xuất tại Hình 3.3, các khái niệm nghiên cứu cần được vận hành hóa thông qua các thang đo cụ thể. Việc xác định các biến quan sát đo lường cho từng yếu tố được tác giả thực hiện dựa trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các thang đo từ những nghiên cứu uy tín trong và ngoài nước, đồng thời điều chỉnh thông qua phỏng vấn chuyên sâu và khảo sát thực nghiệm để phù hợp với đặc thù của hoạt động TMĐT tại Việt Nam và để đảm bảo độ tin cậy và giá trị hội tụ, trước khi được mã hóa phục vụ phân tích. Cụ thể, các nhóm yếu tố tác động và biến phụ thuộc (Hành vi TTT của NNT) được mã hóa thành các ký hiệu từ DDHD1 đến TTT4. Quá trình xây dựng thang đo này đảm bảo tính kế thừa từ các tổ chức quốc tế như OECD (2004) cũng như các nghiên cứu thực chứng tiêu biểu của Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2017) và các cộng sự quốc tế khác. Riêng đối với yếu tố Hoạt động TMĐT (HDTM), tác giả đã phát triển các biến quan sát mới nhằm phản ánh chính xác các hình thức kinh doanh và thanh toán hiện đại trên môi trường số. Tổng hợp các biến số, mã hóa ký hiệu và nguồn tham khảo chi tiết cho từng thang đo được trình bày cụ thể trong Bảng 3.1.

BẢNG 3.1. TỔNG HỢP CÁC THANG ĐO ĐƯỢC MÃ HÓA

STT	Biến	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn tham khảo
1	Đặc điểm hoạt động của NNT. (DDHD)	DDHD1	Cơ cấu tổ chức và loại hình sở hữu của NNT (<i>Cá nhân KD, DNTN, Công ty TNHH MTV, Công ty TNHH từ hai thành viên trở lên, CTY. CP, Công ty hợp danh...</i>).	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009) và Bùi Ngọc Toàn (2017), Fauziati và Kassim (2018)
		DDHD2	Quy mô hoạt động của	OECD (2004),

STT	Biến	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn tham khảo
			NNT (<i>đo bằng doanh thu kinh doanh hàng năm</i>)	Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009) và Bùi Ngọc Toàn (2017), Sapiei và cộng sự. (2014), Vincent (2021), Fauziati và Kassim (2018)
		DDHD3	Ngành nghề kinh doanh (<i>Sản xuất công nghiệp; Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và chăn nuôi; KD logistics, vận tải và du lịch; Thương mại bán buôn (bán sỉ); Thương mại bán lẻ; KD bất động sản và xây dựng; Dịch vụ quảng cáo, truyền thông và giải trí; Dịch vụ giáo dục, y tế; Dịch vụ tài chính – ngân hàng – thuế - kế toán; Hoạt động khác</i>)	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009) và Bùi Ngọc Toàn (2017), Musimenta (2020); Sapiei và cộng sự. (2014), Vincent (2021)
		DDHD4	Thời gian (thâm niên) hoạt động	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009) và Bùi Ngọc Toàn (2017), Musimenta (2020); Sapiei và cộng sự. (2014), Vincent (2021), Fauziati và Kassim (2018)
		DDHD5	Hiểu biết về thuế (<i>kiến thức thuế, kỹ năng thực hiện TTT của NNT</i>)	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009) và Bùi Ngọc Toàn (2017), Vincent (2021),
2	Đặc điểm của CQT. (DDCQT)	DDCQT1	Thủ tục hành chính (<i>kê khai, nộp thuế, kiểm tra, quyết toán thuế, cung cấp thông tin</i>)	Bùi Ngọc Toàn (2017)

STT	Biến	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn tham khảo
		DDCQT2	Thanh tra, kiểm tra thuế (<i>Tần suất kiểm tra, thanh tra thuế trực tiếp của CQT</i>)	Bùi Ngọc Toàn (2017), Lương Hoàng Minh 2017, Phạm Nữ Mai Anh (2019)
		DDCQT3	Dịch vụ thuế (<i>Hoạt động hỗ trợ, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thuế của CQT</i>)	Bùi Ngọc Toàn (2017), Lương Hoàng Minh (2017)
		DDCQT4	Năng lực, trình độ chuyên môn của cán bộ thuế	Bùi Ngọc Toàn (2017), Lương Hoàng Minh (2017)
		DDCQT5	Trình độ CNTT của cán bộ thuế	Bùi Ngọc Toàn (2017), Lương Hoàng Minh (2017)
3	Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế (PLCST)	PLCST1	Sự phức tạp của hệ thống thuế (<i>sự đơn giản, rõ ràng, dễ hiểu, minh bạch, đồng bộ, và công bằng</i>)	Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2017), Vincent (2021), Musimenta (2020).
		PLCST2	Quy trình, thủ tục đăng ký – kê khai – nộp thuế (<i>Sự đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện của các quy trình và thủ tục đăng ký – kê khai – nộp thuế</i>)	Bùi Ngọc Toàn (2017)
		PLCST3	Xử phạt (<i>Mức độ nghiêm khắc của các chế tài xử phạt cho hành vi không TTT</i>)	Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2017), Sapiei et al. (2014), Vincent (2021)
4	Yếu tố kinh tế (YTKT)	YTKT1	Lãi suất thị trường	Bùi Ngọc Toàn (2017)
		YTKT2	Lạm phát và tăng trưởng kinh tế	Bùi Ngọc Toàn (2017)
		YTKT3	Chi phí TTT (<i>những khoản chi NNT phải gánh chịu phát sinh từ nghĩa vụ tuân thủ luật thuế hiện hành, bao gồm</i>	Bùi Ngọc Toàn (2017), Trương Thị Ngân (2020), Sapiei et al. (2014), Vincent (2021), Mahangila,

STT	Biến	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn tham khảo
			<i>cả tiền và thời gian dành cho việc TTT)</i>	D. N. W. (2017)
		YTKT4	Tình trạng tài chính (<i>Tình trạng tài chính và thu nhập thực tế của NNT</i>)	Bùi Ngọc Toàn (2017)
5	Yếu tố xã hội (YTXH)	YTXH1	Chuẩn mực xã hội về TTT	OECD (2004), Bùi Ngọc Toàn (2017), Vũ Thị Bích Quỳnh (2019), Phạm Thị Mỹ Linh (2019), Bobek và cộng sự (2013).
		YTXH2	Địa vị của NNT trong xã hội (<i>vấn đề về danh tiếng, vị thế và vai trò của NNT trong cộng đồng xã hội</i>)	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2017)
		YTXH3	Bất khả kháng (<i>những lý do bào chữa cho việc không TTT do hậu quả bất lợi các tình trạng như thiếu việc làm, thiếu phương tiện sinh kế và nghèo đói....</i>)	Vincent (2021)
6	Yếu tố Tâm lý (YTTL)	YTTL1	Nhận thức của NNT. (<i>Nhận thức của cá nhân NNT, chủ DN, người quản lý kê khai nộp thuế của DN về sự công bằng về thuế</i>)	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2017), Trương Thị Ngân (2020)
		YTTL2	Thái độ của NNT đối với rủi ro khi trốn thuế.	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2017)

STT	Biến	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn tham khảo
		YTTL3	Cảm nhận của NNT về tham nhũng của công chức thuế địa phương;	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2017), Vũ Thị Bích Quỳnh (2019)
		YTTL4	Niềm tin của NNT vào chi tiêu Chính phủ.	OECD (2004), Nguyễn Minh Hà và Nguyễn Hoàng Quân (2012)
7	Hoạt động TMĐT (HDTM)	HDTM1	Mô hình TMĐT (B2C, B2B, C2C, C2B,...)	Xây dựng mới
		HDTM2	Phương thức phân phối (<i>Các phương pháp phân phối dựa trên mô hình kinh doanh TMĐT: Wholesaling, Retailing, Dropshipping, Print-on-demand, Private labeling, White labeling, Affiliate marketing</i>)	Xây dựng mới
		HDTM3	Nền tảng (<i>Website; Sàn giao dịch TMĐT (market place) ví dụ: Shopee, Lazada, Tiki, Sendo, TikTok Shop, Amazon, Alibaba, Taobao, Adayroi, Chotot.com ... ; Các nền tảng xã hội (social platform) ví dụ: facebook, TikTok, Youtube, Instagram, WhatsApp, Twitter, ...</i>)	Xây dựng mới
		HDTM4	Hình thức thanh toán (<i>các hình thức thanh</i>	Xây dựng mới

STT	Biến	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn tham khảo
			<i>toán trong giao dịch TMĐT: COD (Cash On Delivery), Chuyển khoản, Công thanh toán trực tuyến, Ví điện tử, Thẻ cào, Thẻ/ Ví riêng của thương hiệu, DN, E-voucher,..)</i>	
8	Hành vi TTT của NNT (TTT)	TTT1	Đăng ký thuế	OECD (2004)
		TTT2	Kê khai thuế	OECD (2004)
		TTT3	Nộp thuế	OECD (2004)
		TTT4	Cung cấp thông tin theo yêu cầu của CQT	OECD (2004)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3.3. DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

❖ Dữ liệu thứ cấp:

Thu thập dữ liệu từ các nguồn: số liệu từ báo cáo tổng kết của Tổng cục thuế (Nay là Cục thuế Việt Nam), Bộ Tài chính; Báo cáo của Cục TMĐT và Kinh tế số (Bộ Công thương); báo cáo của cơ quan thống kê; số liệu của các viện nghiên cứu; các tài liệu hội thảo khoa học các cấp; Báo cáo tài chính của các tổ chức có hoạt động kinh TMĐT....

Dữ liệu được thu thập trong giai đoạn: 2020 - 2024 và cập nhật năm 2025.

❖ Dữ liệu sơ cấp:

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng hỏi thiết kế riêng cho hai nhóm đối tượng NNT tại các địa bàn trọng điểm về TMĐT (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng và Đồng Nai), sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện có trọng điểm. Thời gian khảo sát từ tháng 06/2022 đến tháng 06/2023.

Nhóm Doanh nghiệp: Khảo sát 800 đại diện (Ban Giám đốc, kế toán trưởng, kế toán thuế). Sau khi loại bỏ các phiếu không đạt yêu cầu (thiếu thông tin hoặc trả lời trùng lặp), thu được 725 phiếu hợp lệ (tỷ lệ 90,62%).

Lưu ý: Địa bàn nghiên cứu bao gồm các tỉnh sắp nhập theo quy hoạch hành chính tháng 07/2025 (Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu về TP.HCM; Bình Phước về Đồng Nai).

Nhóm Cá nhân và Hộ kinh doanh (HKD): Khảo sát 700 NNT tại các thành phố lớn và địa phương lân cận. Kết quả thu được 665 phiếu hợp lệ (tỷ lệ 95,00%).

Chi tiết đặc điểm nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu được trình bày tại Phụ lục 3.1 và 4.1

3.4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

Nghiên cứu áp dụng phương pháp hỗn hợp (Mixed-methods) theo thiết kế thăm dò trình tự, kết hợp giữa nghiên cứu định tính và định lượng để đảm bảo tính toàn diện và độ tin cậy.

- Phương pháp nghiên cứu định tính:

Sử dụng kỹ thuật phỏng vấn chuyên sâu (In-depth interview) với các chuyên gia và nhà quản lý thuế. Dữ liệu được xử lý bằng phương pháp phân tích nội dung (Content Analysis) nhằm khám phá, điều chỉnh các biến số đặc thù và hoàn thiện bộ thang đo phù hợp với thực tiễn TMĐT tại Việt Nam.

- Phương pháp nghiên cứu định lượng:

Nghiên cứu định lượng được thực hiện qua hai giai đoạn: khảo sát sơ bộ (n=30) và khảo sát chính thức. Công cụ đo lường là bảng hỏi sử dụng thang đo Likert 5 mức độ. Quy trình phân tích dữ liệu trải qua các bước:

- Đánh giá độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha).
- Phân tích nhân tố khám phá (EFA) và khẳng định (CFA).
- Kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để xác nhận các giả thuyết nghiên cứu.

3.5. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ SỐ LIỆU

3.5.1. Thống kê mô tả

Kỹ thuật thống kê mô tả (giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, phương sai, sai số chuẩn) được sử dụng để khái quát đặc tính mẫu nghiên cứu gồm 2 nhóm NNT riêng biệt có hoạt động TMĐT (725 NNT là DN và 665 NNT là cá nhân và HKD). Mẫu được khảo sát tại 5 thành phố trực thuộc Trung ương và 3 tỉnh có quy mô kinh tế lớn (Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai), đảm bảo tính đại diện cho bức tranh TMĐT cả nước.

3.5.2. Kiểm định chất lượng thang đo

Để đánh giá độ tin cậy và tính nhất quán nội tại của các thang đo, nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach's Alpha và tương quan biến tổng. Theo Nunnally (1978), Peterson (1994), thang đo đảm bảo chất lượng tốt khi đồng thời thỏa mãn 2 điều kiện: Hệ số Alpha của tổng thể $>0,6$ và Hệ số tương quan biến tổng $>0,8$.

3.5.3. Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis–EFA)

Sau khi kiểm định độ tin cậy, phân tích EFA được thực hiện nhằm rút gọn tập

hợp các biến quan sát và xác định các nhân tố chính cấu thành hành vi TTT. Các tiêu chuẩn kiểm định theo Đinh Phi Hồ (2020) bao gồm:

- Hệ số KMO: $0,5 \leq KMO \leq 1$.
- Kiểm định Bartlett: Có ý nghĩa thống kê ($p \leq 0,05$).
- Tổng phương sai trích: $> 50\%$ và Eigenvalue của mỗi nhân tố > 1
- Hệ số tải nhân tố (Factor Loading): Chọn mức $> 0,3$ (do cỡ mẫu $n > 350$).

3.5.4. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

CFA được sử dụng để xác nhận tính đơn hướng, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo. Độ phù hợp của mô hình với dữ liệu thực tế được đánh giá qua các chỉ số: $Cmin/d.f \leq 5$; $TLI > 0,9$; $CFI > 0,9$; $RMSEA < 0,08$.

3.5.5. Phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM)

Phương pháp SEM được áp dụng để kiểm định các giả thuyết về mối quan hệ nhân quả giữa các nhân tố tiềm ẩn. So với hồi quy đa biến, SEM ưu việt hơn nhờ khả năng kiểm soát sai số đo lường. Các giả thuyết được chấp nhận khi hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê ($Pvalue \leq 0,05$ hoặc Critical Ratio (CR) $> 1,96$).

3.5.6. Kiểm định sự khác biệt (T-test và ANOVA)

- Independent Samples T-test: So sánh sự khác biệt về hành vi TTT theo giới tính.

- One-way ANOVA: Kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm độc lập (theo địa bàn, loại hình DN...). Kiểm định Levene được dùng để xem xét tính đồng nhất của phương sai trước khi đọc kết quả ANOVA.

3.5.7. Phân tích đa nhóm (Multi-group Analysis)

Nghiên cứu thực hiện phân tích đa nhóm để đánh giá sự điều tiết của các biến nhân khẩu học (ngành nghề, doanh thu, thâm niên...). Sự khác biệt giữa mô hình khả biến và bất biến được xác định thông qua sự thay đổi của giá trị Chi-square ($\Delta\chi^2$) nhằm khẳng định tính ổn định của mô hình lý thuyết trên các phân khúc đối tượng khác nhau.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 đã xây dựng hệ thống phương pháp luận và mô hình nghiên cứu thực chứng làm tiền đề giải quyết các mục tiêu của luận án. Các nội dung trọng tâm đã hoàn thành bao gồm:

Xác lập cơ chế tác động, mô hình và giả thuyết: Đề xuất sơ đồ cơ chế tương tác đa tầng nhằm giải thích cách thức các nhân tố ngoại lực và nội tại cùng định hình nên hành vi TTT của người NNT trong hoạt động TMĐT. Đề xuất mô hình tương tác đa tầng với 07 nhóm nhân tố, trọng tâm là sự tích hợp yếu tố "Hoạt động thương mại điện tử" để phản ánh đặc thù kinh tế số. Hệ thống 07 giả thuyết nghiên cứu được thiết lập dựa trên sự giao thoa giữa các lý thuyết rắn đẽ truyền thống và lý thuyết hành vi hiện đại.

Chuẩn hóa công cụ đo lường: Vận hành hóa khái niệm thành bộ thang đo gồm 32 biến quan sát. Các thang đo đảm bảo tính kế thừa quốc tế và tính tùy chỉnh phù hợp với thực tiễn môi trường số tại Việt Nam thông qua kiểm định định tính.

Hoàn thiện quy trình và dữ liệu: Thiết lập lộ trình nghiên cứu hỗn hợp (Mixed-methods) với cỡ mẫu khảo sát thực tế gồm 725 doanh nghiệp và 665 cá nhân/hộ kinh doanh tại các địa bàn trọng điểm, đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy của dữ liệu sơ cấp.

Lựa chọn kỹ thuật phân tích: Xác định lộ trình xử lý dữ liệu từ kiểm định thang đo (Cronbach's Alpha, EFA, CFA) đến kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), cho phép đo lường chính xác các mối quan hệ phức tạp và sai số trong mô hình.

Những nền tảng phương pháp luận này là cơ sở trực tiếp để triển khai việc phân tích dữ liệu, kiểm định giả thuyết và thảo luận các phát hiện thực chứng sẽ được trình bày tại Chương 4.

CHƯƠNG 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. THỰC TRẠNG TUÂN THỦ THUẾ CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM

4.1.1. Chính sách và pháp luật về thuế đối với hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam

4.1.1.1. Chính sách quản lý và pháp luật về thương mại điện tử:

TMĐT là xu hướng tất yếu, trở thành một phần quan trọng trong nền kinh tế số, nhưng TMĐT lại cũng là lĩnh vực đặc thù liên quan đến nhiều hệ thống văn bản pháp quy, chịu sự quản lý của nhiều đơn vị chức năng: hệ thống quản lý nền tảng cho các giao dịch thương mại, các quy định về giao dịch điện tử, quản lý thị trường, DN, thuế, hải quan, an ninh mạng... Vì vậy, cần có được một hệ thống pháp lý và chính sách đồng bộ, nhất quán, bắt kịp sự phát triển của TMĐT, tạo môi trường thuận lợi để TMĐT phát triển lành mạnh và bền vững.

Khung pháp lý cho TMĐT tại Việt Nam được quy định bởi một số luật cơ bản, bao gồm Luật Giao dịch điện tử, Luật Thương mại và Bộ luật Dân sự. Ngoài ra, hoạt động TMĐT còn chịu sự điều chỉnh của nhiều luật chuyên ngành khác, liên quan đến các lĩnh vực như CNTT, viễn thông, an ninh mạng, quyền lợi người tiêu dùng, quảng cáo, đầu tư và DN. (Quốc hội, 2005, 2012, 2015, 2018, 2020, 2023).

Nghị định số 52/2013/NĐ-CP được xem là văn bản pháp lý nền tảng, tạo ra hành lang pháp lý toàn diện đầu tiên tại Việt Nam để quản lý hoạt động TMĐT. Văn bản này đã thiết lập các khái niệm, nguyên tắc hoạt động, chính sách và biện pháp quản lý nhà nước về TMĐT, giúp các DN và cá nhân có thể kinh doanh trực tuyến một cách hợp pháp. Đồng thời, nghị định cũng quy định rõ trách nhiệm của các bên tham gia và đưa ra các yêu cầu về bảo vệ người tiêu dùng, cũng như thủ tục thông báo và đăng ký website TMĐT (Chính phủ, 2013).

Sự phát triển bùng nổ của thương mại điện tử (TMĐT) đã làm bộc lộ nhiều hạn chế của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, đặc biệt là trong việc quản lý các mô hình kinh doanh mới trên mạng xã hội (Facebook, Zalo...) và di động, TMĐT xuyên biên giới, cũng như trách nhiệm lỏng lẻo của các sàn TMĐT. Để giải quyết những bất cập này, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 85/2021/NĐ-CP (Chính phủ, 2021). Văn bản này sửa đổi và bổ sung Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, tạo ra một khung pháp lý chi tiết và toàn diện hơn, tập trung vào việc quản lý các hoạt động TMĐT trong bối cảnh kinh tế số. Điểm nổi bật của Nghị định 85/2021/NĐ-CP:

Mở rộng khái niệm sàn TMĐT: Sàn TMĐT được định nghĩa rõ ràng hơn, bao gồm cả các mạng xã hội có chức năng mua bán, cho phép người dùng mở gian hàng hoặc đăng tin bán hàng và thu phí trực tiếp hoặc gián tiếp. Điều này giúp tăng khả năng giám sát các hoạt động TMĐT trên những nền tảng này, từ đó tạo ra một khung pháp lý chặt chẽ hơn cho hoạt động kinh doanh trực tuyến.

Gia tăng trách nhiệm của sàn TMĐT: Nghị định bổ sung nhiều trách nhiệm cho các sàn TMĐT nhằm chống gian lận thương mại, chống hàng giả, hàng hái, hàng kém chất lượng và bảo vệ người tiêu dùng. Trách nhiệm của các sàn TMĐT được quy định bao gồm: Cung cấp thông tin người bán cho cơ quan quản lý nhà nước khi có yêu cầu; Chỉ định đầu mối tiếp nhận và cung cấp thông tin trực tuyến theo yêu cầu cho cơ quan có thẩm quyền; Xử lý kịp thời khi phát hiện hành vi phạm pháp trên sàn.

Siết chặt quản lý hoạt động TMĐT xuyên biên giới: Nghị định yêu cầu các website TMĐT nước ngoài có một trong các yếu tố như sử dụng tiếng Việt, phải có hiện diện thương mại hoặc đại diện ủy quyền tại VN và đăng ký hoạt động với Bộ Công Thương nếu có trên 100.000 lượt truy cập từ VN mỗi tháng. Quy định này giúp kiểm soát và thu thuế hiệu quả hơn từ các nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới.

Bổ sung các bên liên quan vào hoạt động TMĐT: Nghị định đã chính thức công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ logistics là một thực thể trong hoạt động TMĐT, đồng thời xác định rõ ràng trách nhiệm pháp lý của thực thể này trong các giao dịch TMĐT.

Quy định về hợp đồng điện tử: Nghị định đã hệ thống hóa các quy định liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ xác thực hợp đồng điện tử, thiết lập cơ sở pháp lý để hợp pháp hóa việc sử dụng hợp đồng điện tử thay cho các giao dịch truyền thống.

Nghị định 85/2021/NĐ-CP đã cải thiện hành lang pháp lý cho TMĐT tại VN, đặc biệt trong việc quản lý các nền tảng số, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong bối cảnh phát triển nhanh chóng của thị trường.

4.1.1.2. Chính sách và pháp luật về thuế đối với hoạt động thương mại điện tử

Trong thời gian gần đây, việc quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT đã được điều chỉnh và bổ sung thông qua một loạt văn bản pháp luật quan trọng. Cụ thể, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Nghị định 126/2020/NĐ-CP đã tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho công tác quản lý thuế nói chung và đặc biệt là đối với các hoạt động TMĐT (Chính phủ, 2020; Quốc hội, 2019).

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, có hiệu lực từ ngày 01/7/2020, đã bổ sung các nguyên tắc kê khai và nộp thuế đối với các nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, đặc biệt là các hoạt động KD dựa trên nền tảng số. Điều này đã thiết lập cơ sở pháp lý cho việc quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT, bao gồm cả các DN trong nước và nước ngoài (Quốc hội, 2019).

Các văn bản dưới luật như Nghị định 126/2020/NĐ-CP, Thông tư 105/2020/TT-BTC, và Thông tư 80/2021/TT-BTC đã hướng dẫn chi tiết việc thực hiện Luật Quản lý thuế (Chính phủ, 2020; Bộ Tài chính, 2020; Bộ Tài chính, 2021). Ngoài ra, Nghị định 125/2020/NĐ-CP đã quy định các mức xử phạt hành chính mới về thuế và hóa đơn, thay thế các văn bản trước đó (Chính phủ, 2020). Cụ thể, nghị định này quy định các mức phạt tiền từ 1 triệu đến 10 triệu đồng cho hành vi không tuân thủ thời hạn đăng ký thuế (Điều 10), từ 5 trăm nghìn đến 8 triệu đồng cho hành vi khai sai, khai thiếu hồ sơ thuế nhưng không làm sai số thuế phải nộp (Điều 12), và từ 2 triệu đến 25 triệu đồng cho hành vi vi phạm thời hạn nộp hồ sơ khai thuế (Điều 13). Ngoài ra, Nghị định 125/2020/NĐ-CP cũng quy định xử phạt hành chính đối với các ngân hàng thương mại và các tổ chức, cá nhân liên quan khác nếu có hành vi chậm trễ hoặc cung cấp thông tin sai lệch về tài sản, quyền, nghĩa vụ, hoặc tài khoản của NNT (Mục 2). Các hành vi trốn thuế với số tiền lớn còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 200 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) (Quốc hội, 2017).

Kể từ ngày 01/7/2025, mã số thuế và mã số định danh cá nhân sẽ được hợp nhất theo quy định của Nghị định số 59/2022/NĐ-CP, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, và Thông tư 86/2024/TT-BTC (Chính phủ, 2022; Quốc hội, 2019; Bộ Tài chính, 2024). Sự đồng bộ này tạo cơ sở pháp lý vững chắc, giúp tích hợp dữ liệu thuế vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, từ đó tăng cường hiệu quả quản lý và chống thất thu thuế. Hơn nữa, việc tích hợp thông tin VNeID với hệ thống thuế sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân trong việc tra cứu, kê khai và nộp thuế điện tử.

Cụ thể các sắc thuế hiện hành được quản lý bởi các quy định sau:

- **Thuế GTGT:**

Trong bối cảnh phát triển của TMĐT, hệ thống pháp luật về thuế GTGT đã có nhiều điều chỉnh và bổ sung để đảm bảo công tác quản lý hiệu quả. Các văn bản pháp luật chính bao gồm:

Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2009) và các luật sửa đổi, bổ sung: Văn bản này là nền tảng quy định về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, căn cứ và phương pháp tính thuế GTGT (Quốc hội, 2008).

Nghị định 126/2020/NĐ-CP (có hiệu lực từ 05/12/2020): Quy định này chi tiết hóa một số điều của Luật Quản lý thuế, trong đó có các điều khoản quan trọng về quản lý thuế đối với TMĐT. Nghị định này xác định rõ trách nhiệm của các sàn TMĐT trong việc cung cấp thông tin cho CQT (Chính phủ, 2020).

Nghị định 209/2013/NĐ-CP, Nghị định 100/2016/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung khác: Các nghị định này bổ sung các quy định về đối tượng chịu thuế và phương pháp tính thuế (Chính phủ, 2013; Chính phủ, 2016).

Thông tư 219/2013/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung: Thông tư này hướng dẫn chi tiết về thuế GTGT, bao gồm các quy định liên quan đến dịch vụ và hàng hóa số, xác định đối tượng chịu thuế, phương pháp tính, khấu trừ thuế và hoàn thuế GTGT (Bộ Tài chính, 2013).

Thông tư 40/2021/TT-BTC: Đây là văn bản đặc biệt quan trọng, quy định về thuế GTGT, thuế TNCN đối với HKD và cá nhân KD. Thông tư này hướng dẫn cụ thể về việc xác định doanh thu tính thuế đối với cá nhân KD trên các sàn TMĐT và các nền tảng số khác (Bộ Tài chính, 2021a).

Công văn 504/TCT-CS của Tổng cục Thuế (ngày 09/04/2014): Văn bản này hướng dẫn về quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT, xác định trách nhiệm kê khai, nộp thuế của các sàn TMĐT và nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam (Tổng cục Thuế, 2014).

Các quy định trên đã thiết lập một khuôn khổ pháp lý chặt chẽ. Theo đó, các hoạt động TMĐT cung cấp HHDV phải chịu thuế GTGT tương tự như các hoạt động thương mại truyền thống. Các tổ chức, cá nhân cung cấp HHDV TMĐT phải đăng ký KD, thực hiện nghĩa vụ thuế đối với HHDV do mình cung cấp. Mặc dù các DN trong lĩnh vực này phải kê khai và nộp thuế GTGT theo tỷ lệ quy định, nhưng hiệu quả thực tế của việc thu thuế từ các giao dịch TMĐT vẫn đòi hỏi sự giám sát chặt chẽ và cơ chế kê khai, nộp thuế cần rõ ràng hơn.

- Thuế TNDN:

Hệ thống pháp lý về thuế TNCN đối với hoạt động TMĐT đã được điều chỉnh và bổ sung thông qua nhiều văn bản pháp quy quan trọng. Các quy định này đã thiết lập khuôn khổ pháp lý để quản lý hiệu quả nguồn thu từ các hoạt động kinh doanh trực tuyến.

Các văn bản pháp quy chính bao gồm:

Luật Thuế TNDN số 14/2008/QH12 và các luật sửa đổi, bổ sung (Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 106/2016/QH13): Đây là những văn bản cốt lõi xác định đối tượng chịu thuế, thu nhập chịu thuế, căn cứ tính thuế và

các chính sách ưu đãi (Quốc hội, 2008; Quốc hội, 2013; Quốc hội, 2014; Quốc hội, 2016).

Nghị định 126/2020/NĐ-CP: Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, xác định rõ trách nhiệm của các sàn TMĐT và các nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới trong việc kê khai và nộp thuế (Chính phủ, 2020).

Nghị định 218/2013/NĐ-CP: Văn bản này hướng dẫn chi tiết một số nội dung của Luật Thuế TNDN (Chính phủ, 2013).

Thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 96/2015/TT-BTC và Thông tư 80/2021/TT-BTC: Các thông tư này hướng dẫn chi tiết việc kê khai và nộp thuế TNDN, đặc biệt là đối với các hoạt động TMĐT và kinh doanh trên nền tảng số (Bộ Tài chính, 2014; Bộ Tài chính, 2015; Bộ Tài chính, 2021).

Theo các quy định hiện hành, tất cả các cá nhân KD (bao gồm cả cá nhân trong nước và nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam) tham gia hoạt động TMĐT đều phải nộp thuế TNCN. Thu nhập chịu thuế TNCN bao gồm tổng doanh thu từ việc bán HHDV (cả dịch vụ số) thông qua các website, sàn TMĐT. Mức thuế TNCN thông thường là 20%, tuy nhiên, có thể áp dụng mức thuế thấp hơn tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động TMĐT như chi phí quảng cáo, chi phí vận chuyển, và chi phí duy trì website được xem xét là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Các quy định cũng yêu cầu các nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, đặc biệt là các công ty cung cấp dịch vụ xuyên biên giới như Google, Facebook, Netflix, phải kê khai, đăng ký và nộp thuế TNCN tại Việt Nam thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế (nay Cục Thuế). Tỷ lệ thuế TNCN áp dụng cho các nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới thường là 5% trên doanh thu.

- **Thuế TNCN:**

Các văn bản pháp luật, nghị định và thông tư đã thiết lập một khung pháp lý toàn diện để quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT, đặc biệt là với các cá nhân KD. Các văn bản chính bao gồm:

Luật Thuế TNCN số 04/2007/QH12 và các văn bản sửa đổi, bổ sung: Văn bản này là nền tảng quy định về đối tượng chịu thuế, thu nhập chịu thuế và cách tính thuế TNCN (Quốc hội, 2007).

Nghị định 126/2020/NĐ-CP: Quy định này chi tiết hóa Luật Quản lý thuế, trong đó có các điều khoản quan trọng về trách nhiệm của các sàn TMĐT trong việc cung cấp thông tin cho CQT (Chính phủ, 2020).

Thông tư 40/2021/TT-BTC: Văn bản này có hiệu lực từ ngày 01/08/2021,

quy định cụ thể về việc quản lý thuế đối với cá nhân KD. Thông tư xác định các nguyên tắc, trách nhiệm, tỷ lệ thuế TNCN và thuế GTGT phải nộp (Bộ Tài chính, 2021a).

Thông tư 80/2021/TT-BTC: Có hiệu lực từ ngày 01/01/2022, thông tư này hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, trong đó có các quy định về kê khai, nộp thuế của các nhà cung cấp nước ngoài (Bộ Tài chính, 2021b).

Nghị định 117/2025/NĐ-CP: Quy định này quản lý thuế đối với hoạt động KD trên các nền tảng số và tăng cường sự hợp tác của các tổ chức này trong việc khấu trừ và nộp thuế thay cho cá nhân KD (Chính phủ, 2025).

Theo các quy định hiện hành, các cá nhân và KD TMĐT đều phải thực hiện nghĩa vụ thuế. Những cá nhân có doanh thu từ hoạt động TMĐT dưới 100 triệu đồng mỗi năm sẽ được miễn thuế. Đối với những cá nhân có doanh thu trên 100 triệu đồng/năm, thuế TNCN và thuế GTGT được xác định theo phương pháp tỷ lệ (từ 01/01/2026 mức doanh thu được miễn thuế là dưới 200 triệu đồng theo Điều 17 Luật Thuế giá trị gia tăng 2024). Mức thuế được áp dụng cho các lĩnh vực KD khác nhau như sau:

Phân phối, cung cấp hàng hóa: Thuế TNCN 0,5% và Thuế GTGT 1%.

Cung cấp dịch vụ: Thuế TNCN 2% và Thuế GTGT 5%.

Sản xuất, vận tải và dịch vụ gắn với hàng hóa, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: Thuế TNCN 1,5% và Thuế GTGT 3%.

Nghị định 126/2020/NĐ-CP và Thông tư 40/2021/TT-BTC cũng quy định các sàn TMĐT và tổ chức trung gian thanh toán có trách nhiệm cung cấp thông tin về người bán, mã số thuế, doanh thu và các thông tin liên quan khác CQT. Các cá nhân KD được khuyến khích sử dụng phương pháp khấu trừ để giảm trừ các khoản chi phí liên quan đến doanh thu như chi phí quảng cáo, vận chuyển và trả tiền cho sàn (Chính phủ, 2020; Bộ Tài chính, 2021a). Nếu không xác định được doanh thu từ bán HHDV thì CQT sẽ áp dụng phương pháp ấn định thuế để đảm bảo công bằng và TTT.

- Thuế đối với các tổ chức nước ngoài và giao dịch xuyên biên giới:

Việc quản lý thuế đối với các sàn TMĐT quốc tế như Google, Facebook, Amazon... đang gặp nhiều khó khăn. Theo báo cáo của Tổng cục Thuế (nay là Cục thuế), các nền tảng quốc tế này chỉ đóng thuế cho doanh thu phát sinh tại VN thông qua các dịch vụ quảng cáo và bán sản phẩm trực tuyến. Tuy nhiên, chính sách thuế của Việt Nam đối với các nhà cung cấp nước ngoài đã được điều chỉnh để phù hợp với hoạt động TMĐT và nền tảng số. Các văn bản pháp luật như Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC

đã thiết lập một khung pháp lý vững chắc cho việc quản lý thuế đối với các hoạt động này. Theo đó, nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh tại đây có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký, kê khai và nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế (nay là Cục thuế). Đối với các giao dịch thông qua tổ chức, cá nhân Việt Nam, thì tổ chức, cá nhân này có trách nhiệm khai, khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp nước ngoài. Các loại thuế áp dụng bao gồm thuế GTGT và thuế TNDN theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu. Cụ thể, tỷ lệ thuế GTGT là 5% và tỷ lệ thuế TNDN là 5% đối với các dịch vụ và 2% đối với các hoạt động khác.

Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam đã ban hành các chính sách quan trọng nhằm thúc đẩy chuyên đổi số quốc gia và tăng cường hiệu quả quản lý thuế đối với các hoạt động TMĐT. Cụ thể, Đề án 06 về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào ngày 06/01/2022, nhằm xây dựng nền tảng dữ liệu số phục vụ quản lý nhà nước. Tiếp theo đó, Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 30/05/2023 đã giao 26 nhiệm vụ cho các bộ ngành liên quan (bao gồm Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam). Các nhiệm vụ này tập trung vào việc đẩy mạnh kết nối và chia sẻ dữ liệu nhằm chống thất thu thuế, bảo đảm an ninh tiền tệ và phát triển TMĐT. Theo đánh giá của các chuyên gia, những chính sách này được xem là một giải pháp hữu hiệu, hỗ trợ cơ quan quản lý thuế thực hiện chức năng, nhiệm vụ một cách hiệu quả hơn.

4.1.2. Các hoạt động TMĐT của các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam.

Theo Vecom (2025), quá trình phát triển của TMĐT tại VN đã trải qua ba giai đoạn chính:

Giai đoạn 1: Hình thành và Đặt nền móng (1998 - 2005)

Đây là thời kỳ sơ khai của TMĐT, tập trung chủ yếu vào việc xây dựng hạ tầng. Internet xuất hiện và công nghệ thông tin đã tạo ra cơ sở vật chất ban đầu cho các hoạt động KD trực tuyến. Về mặt pháp lý, các văn bản như Luật Giao dịch điện tử, Luật Công nghệ thông tin đã xác lập giá trị pháp lý cho các giao dịch TMĐT, tạo ra một hành lang pháp lý cơ bản để lĩnh vực này phát triển.

Giai đoạn 2: Phổ cập và Mở rộng (2006 - 2015)

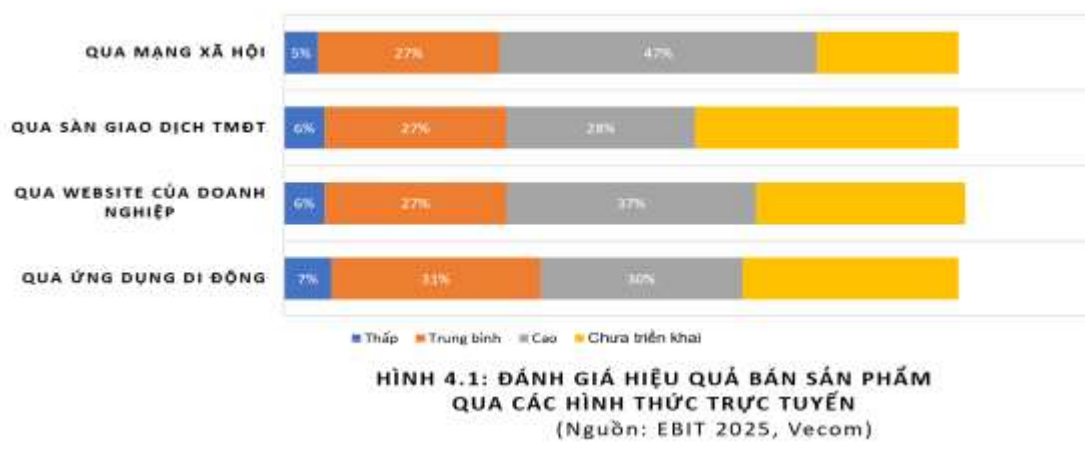
TMĐT VN bước vào giai đoạn phổ cập từ thực thi Kế hoạch tổng thể Phát triển TMĐT giai đoạn 2006-2010, Nghị định số 57/2006/NĐ-CP. Trong giai đoạn này, hàng chục triệu người dùng đã bắt đầu làm quen và thực hiện mua sắm trực tuyến. Các nền tảng kinh doanh số xuất hiện ngày càng nhiều, kéo theo đó website của các DN được quan tâm xây dựng, phát triển. Giai đoạn này đã tạo ra một lực

lượng người dùng và DN TMĐT đông đảo, là tiền đề cho sự bùng nổ sau này.

Giai đoạn 3: Tăng trưởng nhanh và đối mặt thách thức (Từ 2016 đến nay)

Từ năm 2016, TMĐT nước ta chuyển sang một giai đoạn mới với tốc độ tăng trưởng vượt bậc. Người mua sắm trực tuyến đạt tỷ lệ cao chưa từng thấy và đông đảo DN đã triển khai TMĐT. Các Báo cáo chỉ số TMĐT thường niên của VECOM cho thấy TMĐT VN đang trong giai đoạn phát triển nhanh với tốc độ tăng trưởng liên tục. CNTT phát triển, nền tảng trực tuyến phổ biến đã trợ lực cho các DN mở rộng phạm vi tiếp cận thị trường và tăng cường năng lực cạnh tranh. Gần một thập kỷ tăng trưởng vượt bậc của TMĐT VN đã phản ánh rõ nét khả năng phục hồi và tính thích ứng của nền kinh tế. Bất chấp những thách thức từ COVID-19 và những bất ổn kinh tế thế giới, quy mô thị trường TMĐT trong nước vẫn duy trì đà tăng trưởng mạnh. Cụ thể, từ mức 4 tỷ USD vào năm 2015, thị trường này đã tăng lên 11,5 tỷ USD vào năm 2019, năm 2024 đạt mốc 32 tỷ USD với tỷ lệ tăng trưởng 27% so với năm 2023. Những số liệu này cho thấy, chỉ trong 9 năm, thị trường TMĐT VN đã tăng trưởng gấp 8 lần, nhấn mạnh sự chuyển dịch và phát triển nền kinh tế số VN, TMĐT đã trở thành một trụ cột quan trọng thay vì chỉ là xu hướng. Tuy nhiên, sự tăng trưởng của TMĐT cũng đi kèm với nhiều thách thức lớn, bao gồm: Vấn đề môi trường từ hoạt động đóng gói, vận chuyển; Hạn chế trong xuất khẩu trực tuyến; Sự mất cân đối lớn giữa các địa phương trong việc tiếp cận và phát triển TMĐT....

Nhìn ở hiện tại và về tương lai, quy mô TMĐT năm 2025 được dự báo sẽ chiếm vị trí đáng kể trong nền kinh tế số. Các cơ chế, chính sách về thuế, hải quan, xuất nhập khẩu đã ban hành cuối năm 2024 và có hiệu lực trong năm 2025 là sự khởi đầu để TMĐT bước vào một giai đoạn phát triển mới, nhanh hơn và bền vững hơn. Đặc biệt, Kế hoạch tổng thể Phát triển TMĐT quốc gia giai đoạn 2026-2030 và Luật TMĐT sẽ đóng vai trò trung tâm, tạo ra hành lang pháp lý hoàn chỉnh để lĩnh vực này tiếp tục tăng trưởng mạnh và bền vững. Trên cơ sở vị thế vững chắc cùng nhiều chính sách và văn bản pháp luật có hiệu lực hoặc được ban hành trong năm 2025 VECOM đã đánh giá TMĐT VN chuẩn bị bước vào giai đoạn thứ tư - giai đoạn phát triển TMĐT nhanh và bền vững.

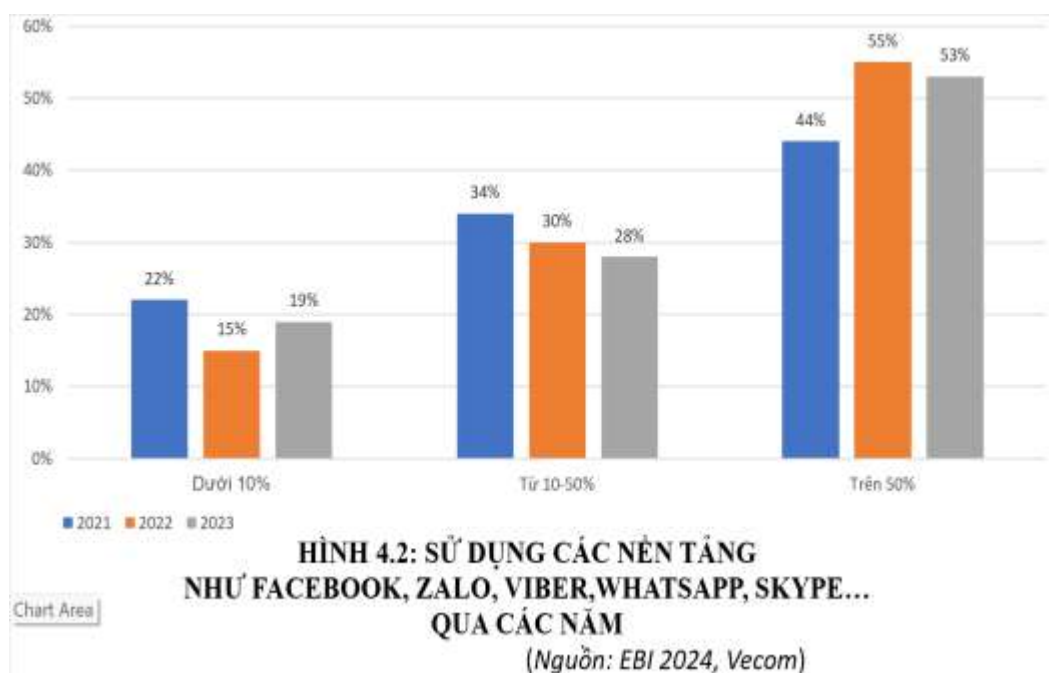


Tại VN, hoạt động TMĐT của các DN hiện nay được thực hiện trên các sàn TM, các mạng xã hội như Zalo, Facebook, Viber, WhatsApp, Skype..., trên website của chính DN và trên các nền tảng di động. Các DN cho rằng trong các kênh bán HHDV trực tuyến thì mạng xã hội đem lại hiệu quả cao nhất. Các kênh như sàn TMĐT, website và ứng dụng di động cũng đem lại hiệu quả khá tốt (Hình 4.1)

Ngày nay, KD trực tuyến trên các trang TMĐT, mạng xã hội như Facebook, Zalo, Tiktok, Instagram, Youtube, Viber, WhatsApp, Skype, ..., trên các nền tảng di động và các công cụ giao dịch điện tử đang trở thành xu hướng tất yếu ở nước ta. Có một thực tế đang diễn ra sôi động ở VN là người người bán hàng trực tuyến, nhà nhà KD online, đối tượng KD là không giới hạn, mặt hàng KD phong phú và đa dạng. Mỗi ngày, người dùng vừa mở trang cá nhân Facebook hay vào mạng Internet sẽ lập tức được kết nối tới các mục quảng cáo, rao vặt hay những địa chỉ mua bán online. Thời gian gần đây, hình ảnh livestream bán hàng trên khắp các nền tảng trực tuyến, nhất là các nền tảng xã hội diễn ra rầm rộ, trở lên phổ biến và đem lại cho người KD những khoản thu không hề nhỏ, không thiếu những phiên livestream bán hàng đã đưa lại doanh thu hàng chục tới hàng trăm tỷ đồng cho người bán hàng. Livestream bán hàng là bán hàng bằng cách phát video trực tiếp trên mạng xã hội, sàn giao dịch, website TMĐT, kênh truyền hình. Theo Hiệp hội TMĐT VN, mỗi tháng có trung bình khoảng 2,5 triệu phiên livestream bán hàng, với hơn 50.000 nhà bán tham gia. Cá nhân và HKD cũng giống như DN, có thể bán hàng thông qua sàn TMĐT, cũng có thể livestream bán hàng, qua mạng xã hội, hoặc tự lập kênh livestream bán hàng.

Mạng xã hội đến thời điểm hiện nay vẫn là kênh quảng bá và bán sản phẩm trên môi trường trực tuyến hiệu quả cao nhất cho cả DN và cá nhân và HKD.

Theo EBIT 2024, phần lớn các DN đã ứng dụng các nền tảng Viber, WhatsApp, Skype, Facebook Messenger trong công việc hàng ngày (Hình 4.2).



Ngành hàng	Doanh số	Sản lượng
Làm Đẹp	18,010 +00.1%	151 +33.3%
Nhà Cửa - Đời Sống	13,805 +51.2%	181 +38.3%
Thời Trang Nữ	11,990 +25.1%	102 +0.3%
Bách Hoá - Thực Phẩm	6,273 +79.1%	67 +53.1%
Sức Khỏe	5,570 +84.4%	41 +54.3%
Mẹ & Bé	5,669 +43.9%	36 +35.2%
Điện Gia Dụng	5,607 +10.9%	23 -42.7%
Điện Thoại & Máy Tính Bảng	4,929 +39.3%	39 +40.8%
Thể Thao & Du Lịch	3,497 +41.3%	30 +28.1%
Thời Trang Nam	3,769 -19.7%	27 -31.1%
Thời Trang Trẻ Em	3,114 +120.5%	30 +65.6%
Ô Tô - Xe Máy	2,400 +42.8%	25 +61.6%
Phụ Kiện Thời Trang	2,004 +29.3%	50 +22.7%
Gày Dép Nữ	1,971 +42.4%	14 +14.0%
Thiết Bị Âm Thanh	1,517 +32.0%	7 +42.4%
Chăm Sóc Thú Cưng	1,468 +106.9%	22 +35%
Máy Tính Laptop & Thiết Bị Văn Phòng	1,544 +34.3%	7 +23.5%
Gày Dép Nam	1,539 +63.6%	9 +32.1%
Đồ Chơi	1,314 +50.1%	16 +17%
Văn Phòng Phẩm	1,251 +95.9%	45 +45.1%

Số liệu thống kê trên 4 sàn Shopee, Lazada, Tiki, Tiktok Shop
 Dữ liệu trích xuất từ phần mềm số liệu Metric -> [đăng ký sử dụng](#)

HÌNH 4.3: DOANH SỐ (TỶ ĐỒNG) VÀ SẢN LƯỢNG (TRIỆU SẢN PHẨM) CỦA CÁC NGÀNH HÀNG TRÊN 4 SÀN TMĐT TRONG QUÝ 1/2025 SO SÁNH VỚI CÙNG KỲ 2024 (%)

(Nguồn: Metric)

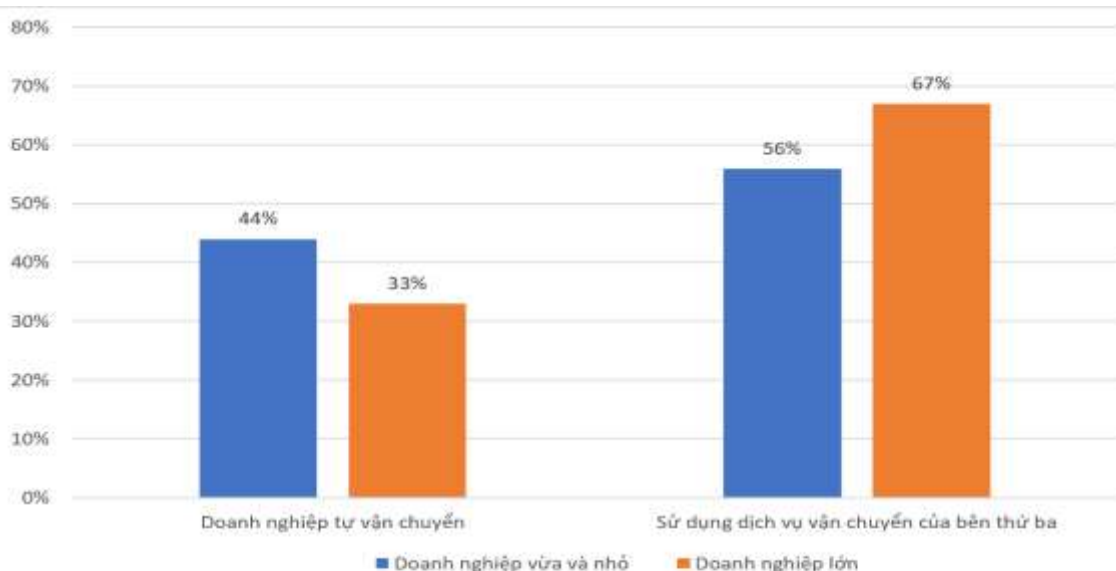
Bên cạnh đó, theo EBIT 2025, có 52% DN tham gia khảo sát cho biết có kinh doanh qua các mạng xã hội (Facebook, Zalo, Instagram...), so với các năm

trước đó thì tỷ lệ này cũng có giảm đi. Có 26% DN có hoạt động kinh doanh trên các sàn TMĐT tham gia khảo sát, hoạt động của các nền tảng này cũng dần được cộng đồng quan tâm nhiều hơn cả về khía cạnh chính sách thực thi và hiệu quả kinh doanh. Đặc biệt trong nửa cuối năm 2024 xu hướng kinh doanh qua sàn TMĐT được đông đảo DN ưu tiên. Có 46% DN tham gia khảo sát cho biết có xây dựng website TMĐT riêng để để xúc tiến thương mại và bán hàng hóa, là kênh được các chuyên gia cho là kênh hàng đầu giúp xây dựng thương hiệu một cách bền vững trên môi trường trực tuyến. Trong số các DN này thì 75% DN cho biết hiện nay đã tích hợp tính năng tương tác trực tuyến (Zalo, Facebook...) với khách hàng trên chính các nền tảng website riêng của DN. Chỉ có 15% DN đã xây dựng app - website phiên bản di động (giảm nhiều so với tỷ lệ này của các năm trước), trong đó 46% cho biết DN có cho phép người mua thực hiện toàn bộ quá trình mua sắm trên ứng dụng di động, 18% DN cho biết có triển khai các chương trình khuyến mại dành riêng cho khách hàng sử dụng ứng dụng TMĐT di động để mua sản phẩm của DN. Khi việc sử dụng các ứng dụng trên những thiết bị di động trở nên phổ biến thì mức độ ưu tiên của DN để thúc đẩy mua sắm tiêu dùng trên ứng dụng di động có sự giảm đi đáng kể trong hai năm vừa qua.

Theo báo cáo toàn cảnh thị trường sàn bán lẻ trực tuyến của nền tảng số TMĐT Metric, thị trường TMĐT VN tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, quý I/2025 đạt 101.4 nghìn tỷ đồng tương ứng tăng 42,29% so với quý I/2024. Các ngành hàng thiết yếu như tiêu dùng nhanh (FMCG) và thời trang giữ vai trò chủ chốt trong sự tăng trưởng này, các sản phẩm chăm sóc cá nhân, đồ gia dụng, thực phẩm và đồ uống tăng trưởng ổn định (Hình 4.3).

Cũng theo báo cáo mới nhất của Metric, thị trường TMĐT VN 6 tháng đầu năm 2025 đạt 202.300 tỉ đồng tương ứng tăng 41,52% so với cùng kỳ năm 2024. Metric cũng đưa ra dự báo tổng doanh thu TMĐT sẽ quý 3 năm 2025 sẽ có thể đạt 122.800 tỉ đồng, tương đương mức tăng 21,6% so với quý 2. Tuy nhiên, các nền tảng cạnh tranh ngày càng khốc liệt, không chỉ ở mức giá, mà còn ở dịch vụ hậu mãi, thời gian giao hàng và trải nghiệm người dùng.

Để hoàn thành chu trình TMĐT thì vai trò của các dịch vụ hỗ trợ rất quan trọng. Theo khảo sát năm 2023 của VECOM, các DN trong nước có xu hướng kết hợp nhiều hình thức vận chuyển để tối ưu hóa hoạt động logistics. Cụ thể, 67% DN tự đảm nhiệm khâu vận chuyển hàng hóa của mình, từ khi nhập khẩu cho đến khi giao cho khách hàng. Đồng thời, 57% DN cũng sử dụng dịch vụ của các bên vận chuyển thứ ba (3PLs) để hỗ trợ (Hình 4.4).

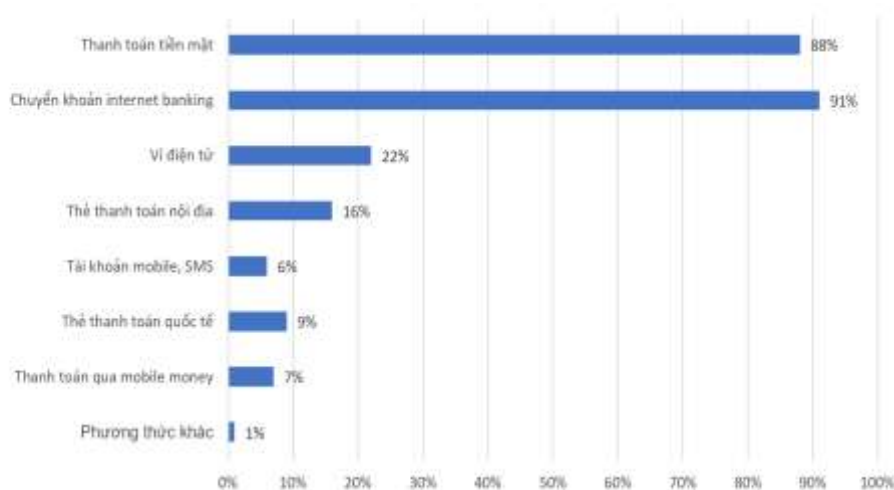


HÌNH 4.4: PHƯƠNG THỨC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA DOANH NGHIỆP SỬ DỤNG PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP

(Nguồn: EBI 2024, Vecom)

Đáng chú ý, có sự khác biệt rõ rệt giữa các quy mô DN. Các DN lớn có xu hướng thuê ngoài dịch vụ vận chuyển chuyên nghiệp để tận dụng lợi thế về mạng lưới và hiệu quả, trong khi các DN vừa và nhỏ lại ưa chuộng việc tự vận chuyển nhằm kiểm soát chi phí và quy trình. Phần lớn các DN đều cho biết, chi phí hoàn tất đơn hàng và giao hàng chặng cuối thường chiếm dưới 10% doanh thu TMĐT của DN.

Đa số giao dịch TMĐT của các DN được thanh toán tiền mặt hoặc chuyển khoản internet banking, các phương thức thanh toán khác có mức độ sử dụng thấp hơn nhiều (Hình 4.5).



HÌNH 4.5: CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN DOANH NGHIỆP SỬ DỤNG TRONG GIAO DỊCH TMĐT

(Nguồn: EBI 2025, Vecom)

Sau hai thập kỷ phát triển, TMĐT VN đang đứng trước một bước ngoặt quan trọng. Để đưa TMĐT lên một tầm cao mới, Kế hoạch tổng thể Phát triển TMĐT quốc gia giai đoạn 2026-2030 và đặc biệt là Luật TMĐT sắp tới sẽ đóng vai trò trung tâm. Để các văn bản này thực sự hiệu quả, rất cần lấy ý kiến từ các bên liên quan, đặc biệt là cộng đồng DN có hoạt động TMĐT. Những nội dung quy định trọng tâm được kỳ vọng sẽ tạo ra thị trường TMĐT bền vững, bao gồm:

Thống kê và đo lường: Các quy định cần làm rõ cách thức thống kê TMĐT một cách chính xác để có dữ liệu đáng tin cậy làm cơ sở cho xây dựng chính sách.

TMĐT xanh: Hướng tới các giải pháp giảm ảnh hưởng tiêu cực của TMĐT tới môi trường.

Thu hẹp khoảng cách: Các chính sách hướng tới thúc đẩy sự phát triển cân bằng TMĐT giữa các địa phương, tránh tình trạng mất cân đối vùng miền.

Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng thị trường: Chú trọng bồi dưỡng và đào tạo nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu thị trường TMĐT hiện đại.

Hỗ trợ xuất khẩu trực tuyến: Có các chính sách, giải pháp cụ thể hỗ trợ và thúc đẩy DN VN bán hàng ra thị trường quốc tế qua các kênh trực tuyến.

4.1.3. Thực trạng quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam.

Quản lý thuế trong TMĐT tại VN đang phải đối mặt với nhiều thách thức, mặc dù đã có những nỗ lực đáng kể trong việc cải thiện hệ thống. Thực trạng lĩnh vực này bao gồm:

4.1.3.1. Các hình thức và phương thức thu thuế

Phương pháp quản lý thuế truyền thống với công nghệ số hiện đại được tích hợp để xây dựng các phương thức quản lý và thu thuế trong TMĐT tại VN. CQT phối hợp với các nền tảng số nhằm mục tiêu quản lý hiệu quả các mô hình kinh doanh đa dạng là điểm nhấn. Đối tượng quản lý thuế bao gồm cả cá nhân và HKD nhỏ lẻ trong nước, các DN và nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới. Cụ thể:

❖ *Đối với cá nhân và HKD trong nước:* nhóm đối tượng NNT này chịu tác động của nhiều các quy định mới. Có hai phương thức thu thuế chính:

- *Tự kê khai và nộp thuế:* Thông tư 40/2021/TT-BTC quy định chi tiết về cách tính thuế và tỷ lệ thuế suất áp dụng. Cá nhân và HKD có doanh thu trên 100 triệu đồng/năm sẽ tự kê khai doanh thu và nộp thuế GTGT, thuế TNCN theo tỷ lệ trên doanh thu (*từ 01/01/2026 mức doanh thu được miễn thuế là dưới 200 triệu đồng theo Điều 17 Luật Thuế giá trị gia tăng 2024*). Cá nhân và HKD nộp hồ sơ kê khai thuế theo kì kê khai quý hoặc theo năm tại CQT quản lý thuế trực tiếp.

- *Khấu trừ và nộp thuế thay bởi sàn TMĐT:* Đây là phương thức thu thuế

hiện đại, trong đó các sàn TMĐT có chức năng thanh toán sẽ khấu trừ trực tiếp số thuế phải nộp ngay tại thời điểm thanh toán tiền hàng cho người bán. Sàn TMĐT thực hiện khấu trừ và nộp số thuế này vào ngân sách nhà nước theo kỳ kê khai thuế của sàn.

❖ *Đối với DN trong nước*: Các DN có hoạt động TMĐT phải nộp thuế GTGT và Thuế TNDN như các DN kinh doanh truyền thống.

❖ *Đối với nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới (nước ngoài)*: Đây là nhóm đối tượng có sự thay đổi lớn nhất về phương thức thu thuế. Các phương thức thu thuế đối với nhóm đối tượng này bao gồm:

- *Kê khai thuế và nộp thuế trực tiếp*: Nhà cung cấp dịch vụ số nước ngoài (như Google, Facebook, Netflix) không có cơ sở thường trú tại VN phải đăng ký thuế, kê khai thuế và nộp thuế trực tiếp thông qua Cổng thông tin điện tử Tổng cục thuế (nay là Cục thuế). Nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi hoặc VND, với tỷ lệ thuế GTGT 5% và tỷ lệ thuế TNDN 5% trên doanh thu theo quy định tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP và Thông tư 80/2021/TT-BTC.

- *Tổ chức, cá nhân VN khấu trừ và nộp thay*: Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài không tự kê khai thuế và nộp thuế, thì tổ chức, cá nhân tại VN có mua dịch vụ phải có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp nước ngoài. Thực hiện khấu trừ và nộp thuế nhà thầu nước ngoài (FCT) theo quy định.

4.1.3.2. Tình hình tuân thủ kê khai thuế

Tình hình TTT đối với hoạt động TMĐT tại VN thời gian qua đã có sự thay đổi rõ rệt. Từ một lĩnh vực còn nhiều lỗ hổng, việc TTT đang dần được cải thiện nhờ các chính sách và công nghệ quản lý thuế mới.

Tỷ lệ TTT của cá nhân và HKD TMĐT trước năm 2021 rất thấp do khó xác định doanh thu thực tế từ các giao dịch trực tuyến. Đặc biệt, trên mạng xã hội và các sàn TMĐT chưa có cơ chế phối hợp chặt chẽ. Hầu hết các cá nhân và HKD không chủ động kê khai thuế và nộp thuế khi doanh thu vượt ngưỡng. Sau năm 2021, tình hình đã thay đổi tích cực nhờ Thông tư số 40/2021/TT-BTC và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Tỷ lệ TTT của các DN trong nước có hoạt động TMĐT thường cao hơn so với cá nhân và HKD, do họ đã thuộc diện quản lý của CQT và có hệ thống kế toán. Tuy nhiên, tuân thủ kê khai thuế vẫn là thách thức với các DN siêu nhỏ và vẫn còn tồn tại thách thức trong việc xác định và báo cáo chính xác toàn bộ doanh thu từ các giao dịch online, đặc biệt là những giao dịch nhỏ lẻ.

Trước năm 2022, Nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới, các nhà cung cấp dịch vụ số nước ngoài (như Google, Facebook) không có cơ sở thường trú tại VN

gần như không có sự TTT, Nghị định 126/2020/NĐ-CP và Thông tư 80/2021/TT-BTC đã tạo cơ chế quản lý thay đổi thực trạng này. Nhiều "ông lớn" công nghệ đã chủ động đăng ký và thực hiện nghĩa vụ thuế tại VN, bao gồm Google, Facebook, Netflix, Apple, và nhiều nhà cung cấp khác. Điều này đã giúp thu về hàng nghìn tỷ đồng thuế cho NSNN, nâng cao đáng kể tỷ lệ tuân thủ trong lĩnh vực này.

Mặc dù CQT đã có nhiều biện pháp để nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong TMĐT, nhưng thực tế việc TTT của các tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT còn gặp nhiều khó khăn:

- *DN lớn và các sàn TMĐT*: DN lớn hoạt động trên các sàn TMĐT thường tuân thủ tốt các quy định về kê khai thuế nhờ có đội ngũ kế toán và chuyên gia thuế chuyên nghiệp, có hệ thống báo cáo thuế rõ ràng và minh bạch. Các sàn TMĐT lớn như Shopee, Lazada, Tiki đã và đang hợp tác chặt chẽ với CQT, cung cấp thông tin về các giao dịch và đối tác kinh doanh trên nền tảng của mình.

- *DN vừa và nhỏ*: Một phần không ít DN vừa và nhỏ, đặc biệt là các DN siêu nhỏ thiếu vắng đội ngũ kế toán hoặc năng lực kế toán yếu, thiếu chuyên nghiệp trong việc kê khai thuế, dẫn đến việc khai thuế chưa đầy đủ hoặc thiếu chính xác. Một số các DN thuê đại lý thuế kê khai thuế, tuy nhiên chi phí mà DN nhỏ trả cho dịch vụ kê khai thuế khá thấp, trách nhiệm pháp lý của đại lý thuế ràng buộc bởi hợp đồng giữa hai bên, hầu hết các đại lý thuế kê khai dựa trên chứng từ do DN cung cấp, vì thế các DN nhỏ nhận được dịch vụ kê khai thuế chất lượng còn thấp. Các DN TMĐT nhỏ và vừa tại VN còn gặp khó trong thực hiện nghĩa vụ thuế đầy đủ. Nhiều DN này chưa có đủ nguồn lực và công cụ để quản lý các giao dịch trực tuyến, vì thế không đủ số liệu để kê khai thuế chính xác. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy định thuế mới đối với TMĐT vẫn chưa đồng bộ, khiến cho các DN không nắm bắt được đầy đủ các quy định và có thể dẫn đến việc kê khai thuế thiếu chính xác hoặc thiếu hoàn toàn.

- *Các cá nhân và HKD*: những năm gần đây, nhận thức và việc kê khai thuế của cá nhân và HKD đã có những bước tiến tích cực, nhưng do khiếm khuyết trong ghi chép hệ thống giao dịch bán hàng hàng và lưu trữ hóa đơn chứng từ, thiếu kiến thức và thiếu kỹ năng TTT nên vẫn còn nhiều hạn chế trong việc thực hiện TTT. Rất nhiều cá nhân, HKD cho rằng chỉ cần họ có doanh thu dưới 100 triệu đồng (ngưỡng được miễn thuế) thì không cần phải kê khai hay nộp bất cứ khoản thuế nào, có nhiều người có nhiều nguồn thu nhập khác nhau nhưng đã không cộng gộp các nguồn này lại khi xác định mức doanh thu so sánh với ngưỡng doanh thu trên. Nhiều cá nhân, HKD mở rộng hoạt động bán hàng từ cửa hàng truyền thống sang các kênh trực tuyến như mạng xã hội và sàn TMĐT, tuy nhiên, nhiều người vẫn còn

hiểu lầm về việc kê khai thuế. Một số không ít người nghĩ rằng chỉ cần kê khai doanh thu từ một kênh là đủ, trong khi số khác lại cho rằng các sàn TMĐT đã nộp hộ một phần thuế cho họ. Một số cá nhân, HKD không kê khai đúng giá gốc, giá niêm yết của sản phẩm, dịch vụ mà chỉ kê khai phần doanh thu thực nhận sau khi trừ chiết khấu, khuyến mại tương tự như các DN thông thường, trong khi chương trình khuyến mãi của họ không có đầy đủ hợp đồng hay phiếu giảm giá hợp lệ. Nhiều HKD có thuê dịch vụ khai báo thuế nhưng chi phí cho dịch vụ thấp, đại lý thuế không có đủ nguồn dữ liệu nên kê khai thuế thiếu chính xác. Bên cạnh đó, nhiều cá nhân và HKD không biết rõ hay biết không đầy đủ các quy định thuế nhưng tự kê khai thuế theo kinh nghiệm hoặc tham khảo những kênh hướng dẫn không chính thống, có thể dẫn đến việc kê khai thuế thiếu chính xác hoặc thiếu hoàn toàn.

Ngoài ra, một số cá nhân và HKD hoặc DN kinh doanh chủ yếu bán hàng không qua sàn TMĐT chính thức hoặc sử dụng các hình thức bán hàng nhỏ lẻ không có giấy phép, kê khai thuế không đầy đủ hoặc không kê khai.

4.1.3.3. *Khó khăn trong việc quản lý thuế từ các nền tảng thương mại điện tử nước ngoài*

Tại VN, thu thuế đối với các nền tảng TMĐT quốc tế (như Amazon, Google, Facebook, Alibaba) là vấn đề lớn nhất về quản lý thuế trong lĩnh vực TMĐT. Các công ty này không có trụ sở tại VN nên việc thu thuế từ họ là một thách thức lớn.

Sự chênh lệch giữa doanh thu thực tế và doanh thu báo cáo: Một số DN TMĐT quốc tế không trực tiếp cung cấp các dịch vụ ở VN, nhưng vẫn có doanh thu từ quảng cáo, phí dịch vụ hoặc bán sản phẩm qua nền tảng. Việc xác định chính xác doanh thu từ các dịch vụ này là rất khó khăn và hiện tại chưa có một cơ chế rõ ràng để thu thuế từ các DN này.

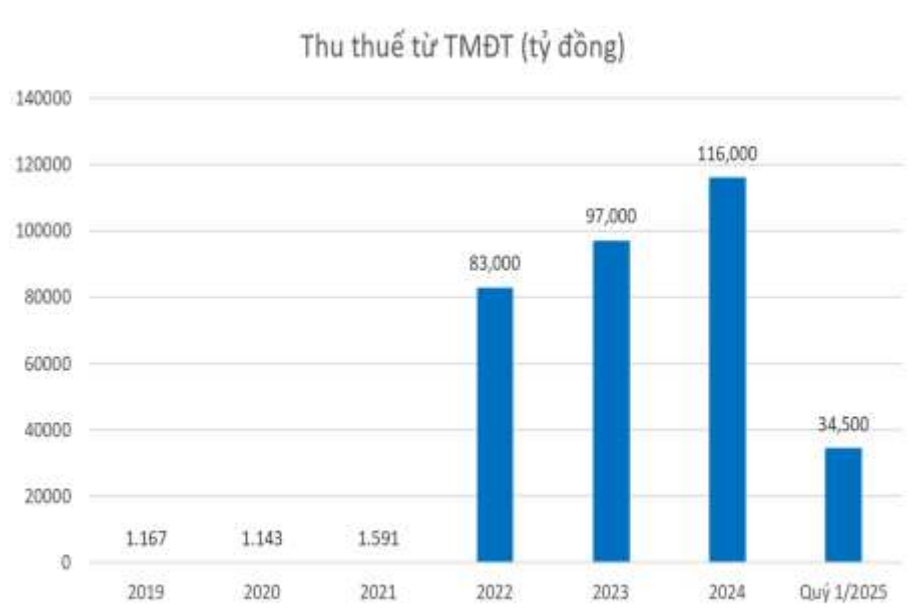
Hệ thống quản lý thuế chưa đầy đủ: Hệ thống quản lý thuế hiện tại chưa đủ mạnh để kiểm soát và theo dõi các giao dịch xuyên biên giới một cách hiệu quả. Mặc dù VN đã có Nghị định 126/2020/NĐ-CP về quản lý thuế đối với các tổ chức nước ngoài, nhưng việc áp dụng thuế đối với các nền tảng này vẫn còn nhiều lỗ hổng.

4.1.4. Tình trạng gian lận và trốn thuế

4.1.4.1. *Tình hình thu thuế từ thương mại điện tử giai đoạn 2020 – 2024 và cập nhật năm 2025*

Trong bối cảnh nền kinh tế số phát triển mạnh, TMĐT trở thành một lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng vượt bậc, đóng góp ngày càng lớn vào tổng thu NSNN. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển nhanh đó là những thách thức ngày càng lớn trong

công tác quản lý thuế, đặc biệt là tình trạng gian lận thuế, trốn thuế ngày càng tinh vi, có hệ thống, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tăng cường năng lực giám sát thuế và quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT.



HÌNH 4.6: SỐ THU THUẾ TỪ 2019 - Q1/2025

Số liệu thống kê từ CQT cho thấy, tổng số thuế thu được từ hoạt động TMĐT trong giai đoạn 2019–2024 đã có sự tăng trưởng đột biến, từ mức khoảng 1.167 tỷ đồng năm 2019 lên tới 116.000 tỷ đồng vào năm 2024. Cụ thể, sau sụt giảm nhẹ năm 2020 do đại dịch Covid-19, con số này tăng nhẹ lên khoảng 1.591 tỷ đồng năm 2021, nhưng bắt đầu từ năm 2022, thu thuế TMĐT tăng mạnh lên 83.000 tỷ đồng, tiếp tục đạt 97.000 tỷ đồng vào năm 2023 và 116.000 tỷ đồng trong năm 2024, tương ứng với mức tăng trưởng gần 20% so với năm trước đó. Gần đây nhất, quý 1 năm 2025, thu thuế từ hoạt động TMĐT tăng 19% sơ với quý 1 năm 2024, đạt con số 34.500 tỷ đồng (Hình 4.6). Những con số này phản ánh một mặt tích cực về nỗ lực quản lý và khai thác nguồn thu thuế từ TMĐT, đồng thời cũng cho thấy sự mở rộng nhanh quy mô hoạt động KD trên nền tảng số trong xã hội Việt Nam.

Tuy nhiên, nhìn vào những con số tăng trưởng về thu thuế của hoạt động TMĐT đi song song với tăng trưởng thị trường TMĐT qua các năm (Bảng 4.1) sẽ thấy số thu thuế còn khiêm tốn so với Doanh số TMĐT. Ấn sau bức tranh tăng trưởng thu thuế từ hoạt động TMĐT với màu sắc tích cực đó lại là một thực trạng đáng lo ngại về gian lận và thất thu thuế. Dữ liệu từ Tổng cục Thuế (Nay là Cục thuế Việt Nam) cho thấy, chỉ trong giai đoạn 2021–2023, CQT đã rà soát 31.570 trường hợp có dấu hiệu nghi vấn, trong đó phát hiện và xử lý 22.160 trường hợp vi phạm, tương đương gần 70,2%. Qua các trường hợp này, CQT đã truy thu và xử

phạt 2.917 tỷ đồng. Điều này không chỉ phản ánh tính phức tạp và quy mô rộng lớn của các vi phạm pháp luật thuế trong TMĐT mà còn cho thấy những khó khăn nhất định trong việc theo dõi, nắm bắt và thu thuế đúng, đủ từ các tổ chức, cá nhân KD trên nền tảng số.

BẢNG 4.1: THU THUẾ TỪ HOẠT ĐỘNG TMĐT CỦA VN

	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh số TMĐT (tỷ USD)	11,5	13,2	16	20	25	32
Tốc độ tăng doanh số TMĐT %	32%	15%	20%	25%	25%	27%
Thu thuế từ TMĐT (tỷ đồng)	1.167	1.143	1.591	83.000	97.000	116.000
Tốc độ tăng thu thuế từ TMĐT %	52%	-21%	39%	5.117%	16,87 %	19,59%

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục thuế và Báo cáo chỉ số TMĐT VN

Đáng chú ý, chỉ trong 6 tháng đầu năm 2024, số lượng các trường hợp rà soát lên tới 42.898, cao hơn tổng số rà soát của cả ba năm trước cộng lại. Tuy số lượng xử lý vi phạm chỉ là 4.560 trường hợp, chiếm 10,6%, nhưng vẫn dẫn đến số truy thu thuế và xử phạt lên tới 297 tỷ đồng. Theo số liệu quản lý thuế sàn TMĐT của Bộ Tài chính, trong năm 2024, ngành thuế đã xử phạt 33.003 trường hợp kinh doanh TMĐT (736 DN; 32.267 cá nhân) với số thuế xử lý truy thu và phạt là gần 1,4 nghìn tỉ đồng. Diễn biến này có thể phản ánh hai chiều hướng: một mặt là nỗ lực mở rộng diện rà soát của CQT, mặt khác là sự thay đổi về hành vi né tránh, hợp thức hóa của NNT trong TMĐT, khiến tỷ lệ vi phạm có xu hướng giảm nhưng vẫn tiềm ẩn rủi ro cao về thất thu thuế.

Kết quả rà soát thuế TMĐT 5 tháng đầu năm 2025, tính đến ngày 22/5/2025, có 119.068 trường hợp được đưa vào diện rà soát trong tổng số 164.661 DN, cá nhân có hoạt động TMĐT thuộc diện quản lý tại địa bàn với 19,2 nghìn tỷ đồng tiền thuế phải nộp (bao gồm 29.364 DN với số thuế 19 nghìn tỷ đồng và 89.704 cá nhân với số thuế gần 200 tỷ đồng), CQT đã xử lý 26.658 trường hợp vi phạm với số thuế xử lý truy thu và phạt là 747 tỷ đồng, trong đó, DN là 416 tỷ đồng và cá nhân là 331 tỷ đồng.

Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này đến từ những đặc trưng riêng của TMĐT, như tính chất phi biên giới, giao dịch ẩn danh, thanh toán điện tử đa kênh, ứng dụng di động và mạng xã hội phát triển mạnh Các cá nhân kinh doanh TMĐT có thể dễ dàng tạo nhiều tài khoản, sử dụng ví điện tử, tài khoản ngân hàng

ảo hoặc qua trung gian để che giấu doanh thu, trốn kê khai thuế. Đặc biệt, nhiều cá nhân không đăng ký KD và không kê khai nộp thuế dù có thu nhập từ các nền tảng xuyên biên giới (YouTube, TikTok, Facebook...), gây khó khăn cho việc giám sát, xác minh thông tin thu nhập.

Bên cạnh đó, công tác quản lý thuế hiện nay vẫn còn tồn tại khoảng cách nhất định so với tốc độ phát triển nhanh chóng, đa dạng và phức tạp của hoạt động TMĐT. Trình độ chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ thuế trong nhiều trường hợp chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý đối với các mô hình KD số mới, thường xuyên biến đổi. Việc quản lý thuế trong lĩnh vực TMĐT đòi hỏi phải được xây dựng trên cơ sở những phương pháp và quy trình chuyên biệt, phù hợp với đặc thù giao dịch điện tử, nhằm đảm bảo việc xác định chính xác bản chất giao dịch, cơ sở tính thuế đầy đủ và phát hiện hiệu quả các hành vi gian lận thuế của người nộp thuế. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có hệ thống phương pháp luận và quy trình quản lý thuế riêng biệt, được thiết kế dành riêng cho lĩnh vực TMĐT. Bên cạnh đó, các hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế từ phía cơ quan thuế chưa thực sự được triển khai một cách hiệu quả và toàn diện, đặc biệt đối với nhóm đối tượng đang tham gia hoạt động TMĐT

Mặt khác, công tác quản lý thuế phần nào còn chưa bắt kịp đà phát triển đa dạng, nhanh và phức tạp của TMĐT. Trình độ chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ thuế trong nhiều trường hợp chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý đối với các mô hình kinh doanh số mới, thường xuyên biến đổi. Quản lý thuế lĩnh vực TMĐT cần nhận diện chính xác bản chất giao dịch TMĐT, xác định đúng - đủ cơ sở tính thuế, nhận diện hết những gian lận của NNT, vì thế cần có phương pháp riêng, quy trình riêng phù hợp và hiệu quả. CQT Việt Nam chưa có phương pháp riêng, cũng chưa có quy trình riêng cho quản lý thuế lĩnh vực TMĐT. Các hoạt động truyền thông thuế và hỗ trợ NNT của CQT chưa thực sự hiệu quả, chưa tiếp cận rộng đến các đối tượng có hoạt động TMĐT.

Ngoài ra, hệ thống pháp lý và công nghệ quản lý thuế đã được cải thiện, nhưng vẫn còn độ trễ so với thực tiễn hoạt động TMĐT. Việc kết nối dữ liệu giữa CQT với các nền tảng giao dịch số, ngân hàng, đơn vị trung gian thanh toán vẫn còn thiếu đồng bộ và chưa theo kịp tốc độ phát triển của thị trường. Trong bối cảnh đó, những nỗ lực tăng cường kiểm tra, thanh tra, áp dụng AI và Big data vào quản lý thuế TMĐT là hướng đi đúng, song hiệu quả toàn diện có độ trễ, cần thêm thời gian được phát huy.

Quan sát tổng thể từ 2019 đến 2024 và cập nhật 2025 về tình hình thu thuế TMĐT cho thấy sự tăng trưởng nhanh nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro thất thu

thuế. Tình trạng gian lận thuế trong TMĐT tại VN phản ánh sự thiếu hụt trong hệ thống giám sát thuế và sự bất cập trong khung pháp lý thuế hiện hành. Hành vi không TTT trong TMĐT không chỉ gây thất thu lớn cho NSNN mà còn dẫn đến sự bất công bằng trong môi trường KD, các DN tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ thuế phải cạnh tranh với các đối thủ gian lận thuế. Giải pháp cấp bách cho vấn nạn không TTT trong TMĐT tại Việt Nam đặt ra yêu cầu cấp thiết là phải hoàn thiện khung pháp lý thuế cho TMĐT, phát triển năng lực quản lý thuế, gia tăng hợp tác liên ngành, đẩy mạnh truyền thông thuế TMĐT trong cộng đồng người kinh doanh trực tuyến, hỗ trợ TTT của NNT. Nếu không có giải pháp đồng bộ, không quyết liệt thì tình trạng gian lận, trốn thuế trong TMĐT sẽ tiếp tục là một “điểm mù” trong quản lý thuế hiện đại.

4.1.4.2. Các hình thức gian lận và trốn thuế

Trong bối cảnh kinh tế số phát triển bùng nổ, các hành vi gian lận và trốn thuế trong lĩnh vực thương mại điện tử (TMĐT) tại Việt Nam ngày càng trở nên tinh vi, đa dạng. Các phương thức vi phạm chủ yếu được phân nhóm như sau:

❖ Gian lận về doanh thu và giá trị giao dịch:

Khai thấp giá trị hóa đơn: Doanh nghiệp (DN) chủ động kê khai giá trị hàng hóa, dịch vụ thấp hơn thực tế nhằm giảm doanh thu tính thuế.

Ghi nhận doanh thu không đầy đủ: Lợi dụng đặc thù giao dịch trực tuyến thường không yêu cầu hóa đơn giấy, nhiều đơn vị chỉ kê khai một phần doanh số thực tế.

Lạm dụng chính sách chiết khấu: Giả mạo các chương trình khuyến mại hoặc giảm giá sâu để hợp thức hóa việc hạ thấp giá trị giao dịch chịu thuế.

❖ Lợi dụng cấu trúc doanh nghiệp và nền tảng xuyên biên giới:

Chuyển lợi nhuận qua công ty con: Các DN quy mô lớn sử dụng hệ thống công ty con tại các "thiên đường thuế" hoặc quốc gia có ưu đãi thuế để phân tán doanh thu phát sinh tại Việt Nam.

Né tránh nghĩa vụ trên sàn quốc tế: Nhiều cá nhân, tổ chức kinh doanh qua Amazon, eBay, Alibaba... tận dụng lỗ hổng trong giám sát dòng tiền quốc tế để không thực hiện đăng ký và nộp thuế tại nội địa.

❖ Vi phạm về hóa đơn và chứng từ giao dịch:

Kinh doanh không xuất hóa đơn: Phổ biến ở các hộ kinh doanh (HKD) và cá nhân bán hàng qua mạng xã hội, trang cá nhân – nơi thiếu sự kiểm soát trực tiếp từ cơ quan thuế (CQT).

Hợp thức hóa giao dịch ảo: Sử dụng hóa đơn của các công ty "ma" hoặc tạo lập giao dịch không để tăng chi phí được trừ, làm giảm thu nhập chịu thuế TNDN.

❖ **Sử dụng phương thức thanh toán không chính thống:**

Ưu tiên thanh toán tiền mặt (COD): Sử dụng hình thức giao hàng thu tiền mặt để tránh sự đối soát dòng tiền từ hệ thống ngân hàng.

Giao dịch qua tài khoản cá nhân/trung gian: Sử dụng tài khoản không chính chủ (mượn, thuê) hoặc ví điện tử, cổng thanh toán quốc tế chưa được kiểm soát chặt chẽ để "xóa dấu vết" dòng tiền kinh doanh.

❖ **Lẩn tránh qua các mô hình kinh doanh phi chính thức:**

Thương mại mạng xã hội (Social Commerce): Bán hàng qua Zalo, Facebook, Telegram hoặc thông qua hình thức "Livestream" mà không thực hiện đăng ký kinh doanh, không kê khai doanh thu, gây khó khăn cho việc truy vết đối tượng nộp thuế.

Đánh giá chung giai đoạn 2019 – 2025:

Mặc dù mức độ TTT tại Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực nhờ sự hoàn thiện về thể chế (Luật Quản lý thuế số 38) và công nghệ quản lý (Cổng thông tin cho nhà cung cấp nước ngoài, Đề án 06), song tình trạng gian lận vẫn diễn biến phức tạp. Ở nhóm cá nhân và HKD nhỏ lẻ, vi phạm chủ yếu tập trung vào việc không đăng ký thuế, chia nhỏ doanh thu trên nhiều gian hàng/tài khoản nhằm né ngưỡng chịu thuế. Trong khi đó, ở nhóm tổ chức có quy mô lớn, các hành vi có xu hướng tinh vi hóa thông qua việc khai sai trị giá hải quan, tách nhỏ lô hàng xuyên biên giới và tận dụng kẽ hở trong quản lý dòng tiền quốc tế. Thực trạng này cho thấy sự tồn tại của khoảng cách giữa tuân thủ hình thức và tuân thủ thực chất, đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc tăng cường kết nối dữ liệu liên ngành (Thuế – Ngân hàng – Công an) và áp dụng quản lý rủi ro dựa trên dữ liệu lớn (Big Data).

4.1.5. Những khó khăn và thách thức trong quản lý thuế đối với thương mại điện tử.

Quản lý thuế đối với TMĐT tại VN đang gặp nhiều khó khăn và thách thức, chủ yếu do tính chất phức tạp của các giao dịch điện tử, sự thiếu hụt các quy định pháp lý đầy đủ để kiểm soát mọi khía cạnh của TMĐT và sự phát triển nhanh của TMĐT. Các thách thức này không chỉ là vấn đề đối với CQT, mà còn phát sinh vấn đề kiểm soát đầu vào cho các DN và lợi ích người tiêu dùng. Dưới đây là những khó khăn và thách thức lớn của CQT trong quản lý TMĐT tại VN:

4.1.5.1. Tính phức tạp và biến động của mô hình thương mại điện tử

CQT đối mặt với những thách thức lớn nhất từ sự phức tạp và biến động của các mô hình TMĐT.

Mô hình TMĐT mang tính phức tạp cao do sự đa dạng về chủ thể và phương thức hoạt động. Mô hình kinh doanh TMĐT có thể bao gồm từ các sàn giao dịch lớn (Tiki, Shopee, Lazada, TikTok Shop), các DN bán hàng trực tiếp (B2C), cho

đến các cá nhân KD trên mạng xã hội (Facebook, Zalo, Telegram, Instagram,...),... Sự phức tạp này gây khó khăn trong việc phân loại đối tượng nộp thuế, xác định loại thuế áp dụng, xác định nghĩa vụ thuế phù hợp và thiết lập quy trình kê khai thuế phù hợp cho từng mô hình. Ngoài ra, nhiều hình thức thanh toán điện tử khác nhau được sử dụng (ví điện tử, thẻ tín dụng, chuyển khoản trực tuyến,...) cũng làm cho việc kiểm soát và truy vết dòng tiền trở nên phức tạp hơn.

Sự biến động của TMĐT được thể hiện qua tốc độ thay đổi nhanh của công nghệ số, các mô hình KD mới ra đời liên tục. Ví dụ, sự xuất hiện của TMĐT xuyên biên giới, mô hình KD dựa trên người có ảnh hưởng (KOLs/KOCs), hay các dịch vụ số không có sự hiện diện vật lý... đều tạo ra những thách thức mới. CQT thường gặp khó khăn trong việc xây dựng và cập nhật các chính sách, quy trình quản lý thuế phù hợp với những thay đổi này. Sự biến động của TMĐT làm gia tăng nguy cơ thất thu thuế và đòi hỏi một sự thay đổi đột phá trong phương pháp tiếp cận của CQT.

4.1.5.2. Các doanh nghiệp và cá nhân kê khai thuế không đầy đủ

Tỷ lệ DN và cá nhân thực hiện thiếu nghĩa vụ thuế là một trong những vấn đề chính trong quản lý thuế đối với TMĐT. Điều này bao gồm việc kê khai thiếu doanh thu, trốn thuế hoặc chỉ kê khai một phần thu nhập.

Nhiều người bán trên các sàn TMĐT hoạt động dưới hình thức HKD cá thể, không có địa chỉ kinh doanh cố định, thường xuyên khai báo không đầy đủ thu nhập hoặc khai thuế không chính xác, việc xác định mức thuế phải nộp trở lên khó khăn.

Những người bán hàng trực tuyến không kê khai thuế hoặc kê khai thuế không chính xác còn có thể do nhận thức không đầy đủ về nghĩa vụ thuế hoặc không có đủ nguồn lực để thực hiện các thủ tục thuế.

4.1.5.3. Vấn đề kiểm soát các nền tảng thương mại điện tử quốc tế

Thu thuế của các nền tảng TMĐT xuyên biên giới như Amazon, eBay, Alibaba, Facebook, và Google... đang gặp rất nhiều khó khăn. Những nền tảng này không có trụ sở chính tại VN, khiến cho việc thu thuế từ các giao dịch qua các nền tảng này trở nên phức tạp và dễ bị trốn thuế.

Khó khăn trong xác định nguồn thu: Các doanh thu từ quảng cáo, bán sản phẩm qua các sàn quốc tế đều không dễ dàng xác định và thu thuế. Đặc biệt, các công ty này có thể khai báo thuế ở quốc gia nơi họ có trụ sở, chứ không phải tại VN.

Thiếu sự phối hợp quốc tế: Mặc dù VN đã áp dụng một số chính sách và quy định để thu thuế từ các DN nước ngoài như Nghị định 126/2020/NĐ-CP, nhưng vẫn còn thiếu các cơ chế và sự hợp tác quốc tế hiệu quả để kiểm soát thu thuế từ các

giao dịch xuyên biên giới. Điều này khiến cho việc thu thuế từ các DN ngoại quốc gặp rất nhiều thách thức.

4.1.5.4. Việc thu thuế từ các hình thức thanh toán điện tử

Ví điện tử (MoMo, ZaloPay, VNPay,...), các nền tảng thanh toán online phát triển nhanh và trở thành phương tiện phổ biến cho các giao dịch TMĐT. Tuy nhiên, việc kiểm soát thuế đối với các giao dịch này gặp nhiều khó khăn.

Khó kiểm soát giao dịch: Các giao dịch qua ví điện tử, thẻ tín dụng, hoặc các nền tảng thanh toán quốc tế không luôn đi qua các hệ thống ngân hàng chính thức, khiến cho việc theo dõi và thu thuế trở nên phức tạp.

Thiếu cơ chế kiểm tra thông tin giao dịch: Các DN TMĐT và người tiêu dùng có thể dùng các phương thức thanh toán không qua ngân hàng hoặc thanh toán tiền mặt khi nhận hàng, hoặc thanh toán lòng vòng gây khó khăn cho việc kiểm tra và xác minh các giao dịch.

4.1.5.5. Tình trạng gian lận thuế và thiếu minh bạch trong giao dịch

Nhiều DN và cá nhân hoạt động trong lĩnh vực TMĐT thường xuyên gian lận thuế qua việc lợi dụng những khiếm khuyết của hệ thống quản lý thuế.

Kê khai gian lận thuế: Các DN nhỏ hoặc các cá nhân bán hàng trên các sàn TMĐT có thể khai báo doanh thu không chính xác hoặc không kê khai thuế cho các giao dịch lớn. Một số người có thể sử dụng các phương thức chia nhỏ giao dịch hoặc lợi dụng vỏ bọc của chương trình khuyến mại, giảm giá để che giấu doanh thu thực tế nhằm mục đích trốn thuế.

Giao dịch ẩn danh: Các giao dịch TMĐT thường thực hiện qua các kênh thanh toán trực tuyến hoặc ứng dụng di động, việc xác minh người bán và người mua trở nên khó khăn, dễ dàng che đậy gian lận thuế hoặc không TTT.

4.1.5.6. Thiếu cơ chế thực thi pháp luật thuế và các quy định pháp lý thuế chưa rõ ràng

Các quy định về thuế trong TMĐT tại Việt Nam đã có, nhưng hiện tại vẫn chưa đầy đủ và chưa đáp ứng được yêu cầu của TMĐT phát triển.

Thiếu các quy định thuế chi tiết, cụ thể trong TMĐT: Các quy định pháp lý về thuế hiện tại chưa đủ chi tiết để cho các mô hình TMĐT. Ví dụ, vẫn thiếu quy định rõ ràng, cụ thể về việc thu thuế từ các cá nhân bán hàng qua mạng xã hội hoặc các DN TMĐT không có trụ sở tại VN.

Thiếu cơ chế giám sát thuế hiệu quả: CQT chưa có đủ công cụ để kiểm soát và giám sát các giao dịch trực tuyến, nhất là các giao dịch xuyên biên giới. Hệ thống quản lý thuế cần được cải tiến để theo dõi và kiểm tra các giao dịch TMĐT hiệu quả hơn.

Những khó khăn và thách thức trong quản lý thuế đối với TMĐT tại VN đòi hỏi cần có những cải tiến về quy định pháp lý thuế, cần chuyển đổi phương pháp và điều chỉnh quy trình quản lý thuế, phương pháp quản lý truyền thống đã không còn phù hợp. Cần ứng dụng công nghệ số, phân tích dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo vào quản lý và giám sát thuế để tăng độ chính xác và hiệu quả quản lý thuế TMĐT, thúc đẩy hợp tác quốc tế. Việc cải cách hệ thống quản lý thuế, ứng dụng công nghệ tiên tiến hiện đại, tăng cường nhận thức về thuế sẽ giúp cải thiện hiệu quả thu thuế trong lĩnh vực TMĐT, đồng thời tạo ra môi trường KD công bằng và minh bạch cho tất cả các bên liên quan.

4.1.6. Các cơ chế kiểm soát thuế hiện hành và hiệu quả thực hiện

VN đã cải thiện cơ chế kiểm soát thuế và quy định pháp lý thuế nhằm giải quyết các thách thức trong quản lý thuế từ hoạt động TMĐT, đảm bảo thu thuế đúng và đủ. Tuy nhiên, trong thực tế thực thi các cơ chế này vẫn còn gặp nhiều khó khăn và thách thức. Dưới đây là các cơ chế kiểm soát thuế hiện hành và hiệu quả thực thi thực tế đối với TMĐT.

4.1.6.1. Cơ chế kiểm soát thuế đối với các doanh nghiệp thương mại điện tử trong nước.

Hệ thống kê khai thuế điện tử (eTax):

CQT Việt Nam đã triển khai hệ thống kê khai thuế điện tử (eTax), tạo điều kiện thuận lợi cho các DN TMĐT và cá nhân thực hiện nghĩa vụ kê khai và nộp thuế thông qua môi trường trực tuyến. Hệ thống này hỗ trợ việc kê khai các loại thuế như thuế GTGT, thuế TNDN và thuế TNCN và các khoản thuế khác, phí, lệ phí, góp phần giảm sai sót, đồng thời đơn giản hóa quy trình thực hiện nghĩa vụ thuế. Việc áp dụng nền tảng eTax đã mang lại những cải thiện rõ rệt trong hiệu quả kê khai và nộp thuế đối với khu vực DN TMĐT. Dữ liệu từ Tổng cục Thuế cho thấy, trong năm 2023, tỷ lệ DN TMĐT thực hiện kê khai thuế qua eTax đã tăng từ 60% lên 85%. Hệ thống này không chỉ giúp tiết kiệm thời gian mà còn làm giảm chi phí TTT cho DN. Tuy vậy, đối với nhóm DN nhỏ và vừa, quá trình tiếp cận và sử dụng eTax vẫn còn gặp một số trở ngại, chủ yếu do hạn chế về năng lực công nghệ và kỹ năng sử dụng hệ thống.

Phân loại DN và yêu cầu kê khai thuế rõ ràng: Để đảm bảo thu thuế chính xác, CQT phân loại các DN TMĐT theo các nhóm như DN lớn, DN vừa và nhỏ, HKD cá thể. Mỗi nhóm này có yêu cầu và chế độ kê khai thuế khác nhau. Biện pháp này giúp CQT dễ dàng giám sát và yêu cầu DN TTT. Tuy nhiên, các DN nhỏ, cá nhân và HKD vẫn có thể lách luật hoặc TTT không đầy đủ.

4.1.6.2. Cơ chế kiểm soát thuế đối với các nền tảng thương mại điện tử quốc tế:

Nghị định 126/2020/NĐ-CP về quản lý thuế đối với tổ chức, cá nhân có thu nhập từ hoạt động TMĐT: Theo quy định, các tổ chức TMĐT nước ngoài có nguồn thu từ VN nhưng không có trụ sở tại VN (ví dụ như các nền tảng như Amazon, Facebook, Google...) phải thông qua các bên trung gian (như các ngân hàng, ví điện tử) để thực hiện nghĩa vụ thuế tại VN. Nghị định này là cơ sở pháp lý để thu thuế từ các nền tảng TMĐT quốc tế. Tuy nhiên, để thực thi các quy định thu thuế DN TMĐT nước ngoài thực tế còn nhiều khó khăn. Những hạn chế về công nghệ, hợp tác quốc tế dẫn đến những hạn chế phối hợp của các tổ chức, nền tảng thanh toán với CQT, gây khó cho việc xác định nguồn thu và thu thuế từ các giao dịch quốc tế.

Thu thuế từ các nền tảng quốc tế qua trung gian thanh toán: Việc thu thuế từ các giao dịch xuyên biên giới chủ yếu thông qua các bên trung gian như ngân hàng hoặc ví điện tử. Các DN TMĐT và các nền tảng quốc tế phải kê khai và thực hiện nghĩa vụ thuế tại VN thông qua các công ty thanh toán trung gian có mặt ở VN. Việc thu thuế từ các nền tảng quốc tế thông qua trung gian thanh toán đã có những cải thiện nhất định, nhưng vấn đề về minh bạch dữ liệu và việc xác minh các giao dịch vẫn là thách thức lớn.

4.1.6.3. Các biện pháp kiểm soát thuế đối với các cá nhân và hộ kinh doanh bán hàng qua các sàn thương mại điện tử:

Cơ chế thuế đối với cá nhân và HKD: Các cá nhân hoặc HKD bán hàng trên các sàn TMĐT phải đăng ký thuế với CQT và nộp thuế theo thu nhập thực tế. Thuế TNCN, thuế GTGT là hai loại thuế chủ yếu mà các cá nhân này phải nộp. Chế độ thu thuế này giúp CQT thu thuế từ các cá nhân bán hàng trực tuyến. Tuy nhiên, do các giao dịch trên sàn TMĐT có thể không có hóa đơn chính thức, nên việc theo dõi và kiểm tra thuế rất khó khăn. Đặc biệt, nhiều cá nhân không kê khai thuế hoặc chỉ kê khai một phần thu nhập từ bán hàng trên sàn TMĐT.

Sử dụng công nghệ giám sát các giao dịch: Công nghệ Big Data và AI đang được CQT áp dụng để phân tích dữ liệu từ các giao dịch TMĐT, từ đó phát hiện dấu hiệu các hành vi không TTT của những cá nhân khai báo sai doanh thu để kiểm tra, xử lý và truy thu thuế. Tuy nhiên, công nghệ vẫn chưa đủ mạnh để xử lý hết các vấn đề phức tạp liên quan đến thuế của các cá nhân và HKD bán hàng qua sàn TMĐT.

4.1.6.4. Hệ thống hợp tác quốc tế trong kiểm soát thuế

Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và chống trốn lậu thuế (DTA) đã được VN ký kết với hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ, bao gồm các đối tác thương mại lớn

như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc và nhiều quốc gia châu Âu. Các DAT được ký kết nhằm kiểm soát thu thuế của các giao dịch xuyên biên giới, đặc biệt là từ các nền tảng TMĐT quốc tế. Bên cạnh đó, các FTA thế hệ mới, như Hiệp định thương mại tự do VN - EU (EVFTA), Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) cũng có các cam kết liên quan đến TMĐT. Mặc dù không trực tiếp quy định về thuế như DTA, các FTA này tạo ra một khuôn khổ pháp lý rộng lớn hơn, thúc đẩy sự phát triển của TMĐT xuyên biên giới, đặt ra yêu cầu về hiệu quả quản lý thuế. Các tổ chức thuế quốc tế cũng khuyến khích các nước chia sẻ thông tin về thu nhập của các tổ chức và cá nhân có hoạt động TMĐT quốc tế.

Việc hợp tác quốc tế giúp VN có thêm thông tin cơ sở thuế để thu thuế của các nền tảng quốc tế. Tuy nhiên, thực tế việc thu thuế từ các giao dịch xuyên biên giới còn gặp khó khăn do hợp tác giữa các CQT quốc gia vẫn còn nhiều hạn chế.

4.1.6.5. Các biện pháp kiểm tra và giám sát

CQT đã thanh kiểm tra thuế đối với các DN TMĐT có quy mô lớn và các cá nhân có thu nhập cao từ bán hàng qua sàn TMĐT. Các đợt thanh kiểm tra thuế này nhằm đảm bảo sự TTT đầy đủ của DN và cá nhân.

Các đợt thanh kiểm tra thuế đã phát hiện và xử lý nhiều trường hợp gian lận thuế. Theo báo cáo của Tổng cục Thuế, năm 2023, VN thu được khoảng 1,5 tỷ USD từ thuế TMĐT, trong đó 50% là từ thuế TNDN và thuế GTGT. Tuy nhiên, hiệu quả thực thi còn hạn chế, đặc biệt đối với các DN nhỏ và các giao dịch xuyên biên giới. Các đợt thanh kiểm tra thuế gần như chỉ áp dụng cho một số ít DN lớn, những cá nhân NNT có doanh thu cao, trong khi số lượng DN nhỏ, siêu nhỏ, cá nhân và HKD tham gia TMĐT rất lớn.

4.2. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM

4.2.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu về hành vi tuân thủ thuế của DN

Kết quả thống kê mô tả ở bảng 4.2 cho thấy, với đối tượng NNT là các DN có hoạt động TMĐT, số đáp viên có câu trả lời cao nhất 5,0 và thấp nhất 1,0, giá trị trung bình(M) giữa các biến xoay quanh 3,0 và lệch nhau chưa tới 1,0. Như vậy, dữ liệu tương đối tốt để thực hiện các phép kiểm định tiếp theo.

Kết quả chi tiết thống kê mô tả mẫu cho từng yếu tố tác động đến TTTDN được trình bày tại phụ lục 3.2.

**BẢNG 4.2: THỐNG KÊ MÔ TẢ MẪU VỀ TRUNG BÌNH CHUNG
CHO CÁC YẾU TỐ HÀNH VI TTT CỦA DN**

Kí hiệu	Đáp viên	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
TTTDN	725	1,00	5,00	3,3266	0,90196
YTKT	725	1,00	5,00	3,0745	0,93724
HDTM	725	1,00	5,00	3,3955	0,76416
YTTL	725	1,00	4,00	2,3886	0,57643
DDHD	725	1,00	4,00	2,3989	0,58856
PLCST	725	1,00	5,00	3,3434	0,91567
YTXH	725	1,00	5,00	3,0593	0,91271
DDCQT	725	1,00	5,00	3,0237	0,90052

(Nguồn: Tác giả tính toán)

4.2.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Để đánh giá tính nhất quán nội tại của các thang đo, tác giả thực hiện kiểm định Cronbach's Alpha cho 07 biến độc lập (28 biến quan sát) và 01 biến phụ thuộc (04 biến quan sát). Kết quả chi tiết tại các Bảng từ 4.3 đến 4.10 cho thấy tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy để thực hiện các phân tích tiếp theo.

❖ **Đối với các biến độc lập**

Kết quả thực nghiệm cho thấy các biến độc lập đều có hệ số Cronbach's Alpha tổng thể đạt mức cao (từ 0,850 đến 0,964), cụ thể:

**BẢNG 4.3: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ
ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NNT
ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN**

Thang đo	Cronbach's Alpha nếu loại biến
DDHD1	0,902
DDHD2	0,879
DDHD3	0,906
DDHD4	0,863
DDHD5	0,869
Cronbach's Alpha = 0,906	

(Nguồn: Tác giả tính toán)

Nhóm biến có độ tin cậy rất cao ($\alpha > 0,9$): Bao gồm Đặc điểm hoạt động của NNT (DDHD: 0,906), Đặc điểm cơ quan thuế (DDCQT: 0,954), Pháp luật chính sách thuế (PLCST: 0,942), Yếu tố kinh tế (YTKT: 0,964) và Yếu tố xã hội (YTXH: 0,930). Việc loại bỏ bất kỳ biến quan sát nào trong các nhóm này đều làm suy giảm hệ số Alpha tổng thể, khẳng định sự đóng góp tích cực của từng biến vào

tính nhất quán của thang đo.

Nhóm biến có độ tin cậy cao ($0,8 \leq \alpha \leq 0,9$): Bao gồm Yếu tố tâm lý (YTTL: 0,871) và Hoạt động TMĐT (HDTM: 0,850). Mặc dù hệ số thấp hơn các nhóm trên nhưng vẫn nằm trong ngưỡng lý tưởng, đảm bảo tính phù hợp trong nghiên cứu về hành vi TTT.

BẢNG 4.4: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA CQT ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN

Thang đo	Cronbach's Alpha nếu loại biến
DDCQT1	0,938
DDCQT2	0,947
DDCQT3	0,949
DDCQT4	0,934
DDCQT5	0,948
Cronbach's Alpha = 0,954	

(Nguồn: Tác giả tính toán)

BẢNG 4.5: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH VỀ THUẾ ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN

Thang đo	Cronbach's Alpha nếu loại biến
PLCST1	0,928
PLCST2	0,881
PLCST3	0,936
Cronbach's Alpha = 0,942	

(Nguồn: Tác giả tính toán)

BẢNG 4.6: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ KINH TẾ ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN

Thang đo	Cronbach's Alpha nếu loại biến
YTKT1	0,944
YTKT2	0,964
YTKT3	0,960
YTKT4	0,944
Cronbach's Alpha = 0,964	

(Nguồn: Tác giả tính toán)

BẢNG 4.7: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ XÃ HỘI ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN

Thang đo	Cronbach's Alpha nếu loại biến
YTXH1	0,884
YTXH2	0,906
YTXH3	0,903
Cronbach's Alpha = 0,930	

(Nguồn: Tác giả tính toán)

BẢNG 4.8: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ TÂM LÝ ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN

Thang đo	Cronbach's Alpha nếu loại biến
YTTL1	0,847
YTTL2	0,807
YTTL3	0,864
YTTL4	0,820
Cronbach's Alpha = 0,871	

(Nguồn: Tác giả tính toán)

BẢNG 4.9: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ HOẠT ĐỘNG TMĐT ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN

Thang đo	Cronbach's Alpha nếu loại biến
HDTM1	0,797
HDTM2	0,811
HDTM3	0,838
HDTM4	0,793
Cronbach's Alpha = 0,850	

(Nguồn: Tác giả tính toán)

❖ **Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha cho biến phụ thuộc:**

Yếu tố Hành vi TTT của DN (TTTDN) sử dụng thang đo với 4 biến. Kết quả kiểm định ở bảng 4.10 cho thấy đạt hệ số Alpha là 0,940. Các biến quan sát (TTTDN1 đến TTTDN4) đều có hệ số Alpha nếu loại biến thấp hơn giá trị tổng thể, chứng tỏ các biến này liên kết chặt chẽ và phản ánh chính xác nội hàm của yếu tố phụ thuộc

BẢNG 4.10: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ HÀNH VI TTT CỦA DN

Thang đo	Cronbach's Alpha nếu loại biến
TTTDN1	0,939
TTTDN2	0,930
TTTDN3	0,909
TTTDN4	0,907
Cronbach's Alpha = 0,940	

(Nguồn: Tác giả tính toán)

Kết luận chung: Tất cả 32 biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng đạt yêu cầu và hệ số Cronbach's Alpha của các yếu tố đều > 0,6. Do đó, tác giả quyết định giữ nguyên toàn bộ các biến để tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA) ở các bước tiếp theo.

4.2.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện nhằm thu gọn các biến quan sát thành những nhóm nhân tố có ý nghĩa, làm cơ sở để kiểm định mô hình lý thuyết. Với cỡ mẫu $n=725$, kết quả phân tích cho thấy dữ liệu hoàn toàn phù hợp để thực hiện EFA.

❖ Kiểm định tính phù hợp và các chỉ số trích

BẢNG 4.11: KẾT QUẢ VỀ PHƯƠNG SAI TRÍCH CÁC NHÂN TỐ KHÁM PHÁ ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN

Nhóm	Chỉ tiêu: Initial Eigenvalues			Tổng phương sai trích		
	Tổng	% Phương sai	% tích lũy	Tổng	% Phương sai	% tích lũy
1	5,906	18,457	18,457	5,906	18,457	18,457
2	3,992	12,476	30,933	3,992	12,476	30,933
3	3,451	10,785	41,718	3,451	10,785	41,718
4	3,227	10,083	51,801	3,227	10,083	51,801
5	2,713	8,478	60,279	2,713	8,478	60,279
6	2,528	7,901	68,180	2,528	7,901	68,180
7	2,220	6,938	75,118	2,220	6,938	75,118
8	1,999	6,247	81,365	1,999	6,247	81,365
9	0,710	2,220	83,584			
10	0,667	2,083	85,667			
11	0,454	1,420	87,088			
12	0,434	1,355	88,442			
13	0,391	1,221	89,663			
14	0,340	1,062	90,725			
15	0,324	1,012	91,737			
16	0,309	0,965	92,702			
17	0,290	0,907	93,609			
18	0,263	0,821	94,430			
19	0,237	0,741	95,171			
20	0,213	0,667	95,837			
21	0,183	0,571	96,409			
...			
32	0,030	0,093	100,000			

(Nguồn: Tác giả tính toán)

Kết quả kiểm định cho thấy tất cả các thang đo đều đạt tính đơn hướng và độ tin cậy cao. Chỉ số KMO toàn mô hình đạt 0,779 ($> 0,5$) và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$), xác nhận tính tương quan giữa các biến quan sát là đủ lớn để phân tích nhân tố (chi tiết phụ lục 3.4).

Dựa trên tiêu chí Kaiser (Eigenvalue > 1), mô hình đã trích xuất được 08 nhân tố từ 32 biến quan sát ban đầu. Tổng phương sai trích đạt 81,365%, cho thấy các nhân tố này giải thích được hơn 81% sự biến động của dữ liệu gốc – một tỷ lệ rất cao, khẳng định mô hình nhân tố có khả năng đại diện tốt cho dữ liệu thực tế.

❖ *Ma trận xoay nhân tố và cấu trúc thang đo*

BẢNG 4.12: BẢNG MA TRẬN HỆ SỐ TẢI NHÂN TỐ ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN

Kí hiệu	Nhân tố							
	1	2	3	4	5	6	7	8
DDCQT4	0,946							
DDCQT1	0,928							
DDCQT5	0,926							
DDCQT2	0,905							
DDCQT3	0,887							
DDHD4		0,941						
DDHD5		0,938						
DDHD2		0,853						
DDHD1		0,770						
DDHD3		0,729						
YTKT4			0,972					
YTKT1			0,967					
YTKT3			0,949					
YTKT2			0,908					
TTTDN4				0,954				
TTTDN3				0,931				
TTTDN1				0,902				
TTTDN2				0,896				
YTTL2					0,903			
YTTL4					0,882			
YTTL1					0,830			
YTTL3					0,774			
HDTM4						0,874		
HDTM1						0,864		
HDTM2						0,813		
HDTM3						0,770		
PLCST2							0,962	

Kí hiệu	Nhân tố							
	1	2	3	4	5	6	7	8
PLCST1							0,949	
PLCST3							0,925	
YTXH1								0,940
YTXH3								0,937
YTXH2								0,932

(Nguồn: Tác giả tính toán)

Kết quả ma trận xoay nhân tố (Bảng 4.12) cho thấy các biến quan sát hội tụ rõ ràng vào 8 nhóm nhân tố tương ứng với mô hình lý thuyết đề xuất, cụ thể:

Hệ số tải nhân tố (Factor Loading): Tất cả các biến đều có hệ số tải cao, dao động từ 0,729 đến 0,972, vượt xa ngưỡng tiêu chuẩn ($> 0,5$).

Tính phân biệt: Các biến quan sát chỉ tải cao trên một nhân tố duy nhất và có hệ số tải rất thấp trên các nhân tố còn lại. Không xảy ra hiện tượng "biến lạc" hay chồng chéo giữa các nhân tố.

Kết luận: Cấu trúc nhân tố sau khi xoay hoàn toàn phù hợp với giả thuyết nghiên cứu ban đầu. Kết quả EFA đạt yêu cầu cao về cả giá trị hội tụ và giá trị phân biệt, tạo tiền đề vững chắc cho các bước phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình hóa cấu trúc tuyến tính (SEM) tiếp theo.

4.2.4. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Sau bước EFA, tác giả thực hiện phân tích nhân tố khẳng định (CFA) nhằm kiểm định mức độ phù hợp của mô hình đo lường và xác lập cơ sở dữ liệu cho mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Kết quả tại Hình 4.7 cho thấy các biến quan sát hội tụ rõ ràng về 8 nhân tố với hệ số tải nhân tố đạt yêu cầu.

❖ Đánh giá độ phù hợp của mô hình (Model Fit)

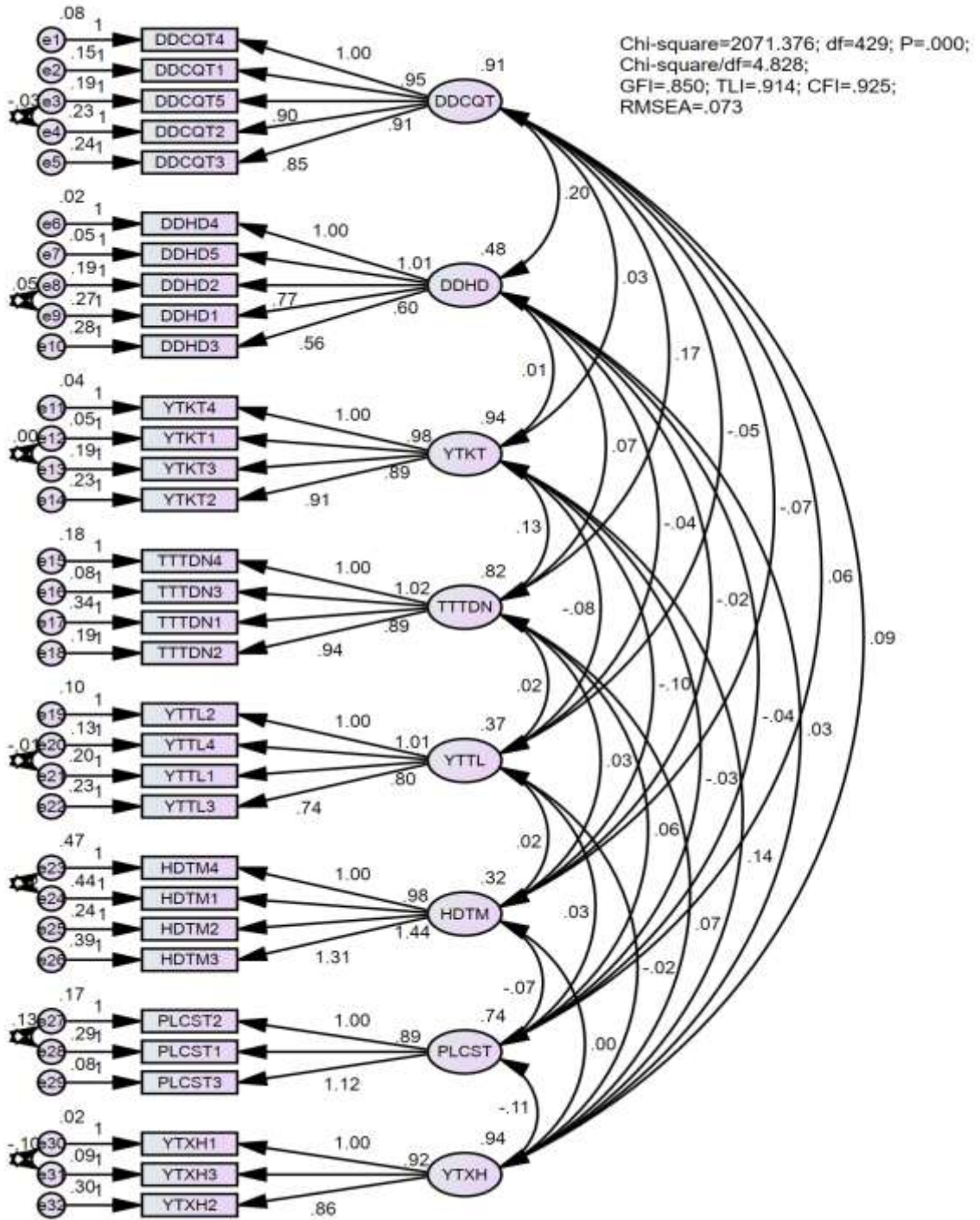
BẢNG 4.13: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CFA TẤT CẢ CÁC THANG ĐO ĐỐI VỚI DỮ LIỆU BẢNG NNT LÀ DN

Các chỉ số đánh giá	Giá trị	Tiêu chuẩn	Kết luận
CMIN/DF	4,828	$< 5,0$	Tốt
GFI	0,850	$> 0,8$	Chấp nhận được
TLI	0,914	$> 0,9$	Tốt
CFI	0,925	$> 0,9$	Tốt
RMSEA	0,073	$< 0,08$	Tốt
Giá trị sig kiểm định phù hợp	0,00	$< 0,05$	Tốt

(Nguồn: Tác giả điều tra và xử lý từ SPSS, Amos)

Sự phù hợp của mô hình được đánh giá qua hệ thống chỉ số thống kê thực nghiệm so với các ngưỡng tiêu chuẩn. Kết quả tổng hợp tại Bảng 4.13 khẳng định

mô hình đạt độ tương thích tốt với dữ liệu thị trường.



HÌNH 4.7: MÔ HÌNH PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHẲNG ĐỊNH (CFA)

ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN

(Nguồn: Tác giả điều tra và xử lý từ SPSS, Amos)

❖ **Kiểm định độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt**

Bên cạnh độ phù hợp tổng quát, các thang đo còn được kiểm chứng về chất lượng kỹ thuật thông qua các chỉ số độ tin cậy tổng hợp (CR), phương sai trích trung bình (AVE) và tính phân biệt (Bảng 4.14):

Độ tin cậy tổng hợp (CR): Tất cả các nhân tố đều có $CR > 0,8$, cho thấy độ tin cậy nội tại của thang đo rất tốt.

Giá trị hội tụ: Chỉ số AVE dao động từ 0,596 đến 0,953 (đều $> 0,5$), xác nhận các biến quan sát giải thích tốt nội hàm của nhân tố tiềm ẩn.

Giá trị phân biệt: Điều kiện $MSV < AVE$ được thỏa mãn ở tất cả các cấu trúc, khẳng định các nhân tố độc lập với nhau và không có hiện tượng chồng chéo về mặt đo lường.

**BẢNG 4.14: ĐỘ TIN CẬY TỔNG HỢP (CR)
VÀ PHƯƠNG SAI TRUNG BÌNH ĐƯỢC TRÍCH (AVE)
ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN**

Các chỉ số đánh	CR	AVE	MSV	Kết luận
PLCST	0,925	0,806	0,029	Tốt
DCCQT	0,958	0,820	0,104	Tốt
DDHD	0,927	0,721	0,104	Tốt
YTKT	0,972	0,896	0,031	Tốt
TTTDN	0,960	0,856	0,019	Tốt
YTTL	0,897	0,687	0,017	Tốt
HDTM	0,853	0,596	0,031	Tốt
YTXH	0,984	0,953	0,017	Tốt

(Nguồn: Tác giả điều tra và xử lý từ SPSS, Amos)

Kết luận: Kết quả CFA đã tái xác nhận cấu trúc nhân tố từ bước EFA là hoàn toàn vững chắc. Với các chỉ số đạt chuẩn về độ tin cậy, giá trị hội tụ và tính phân biệt, mô hình đo lường này cung cấp nền tảng khoa học tin cậy để triển khai phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

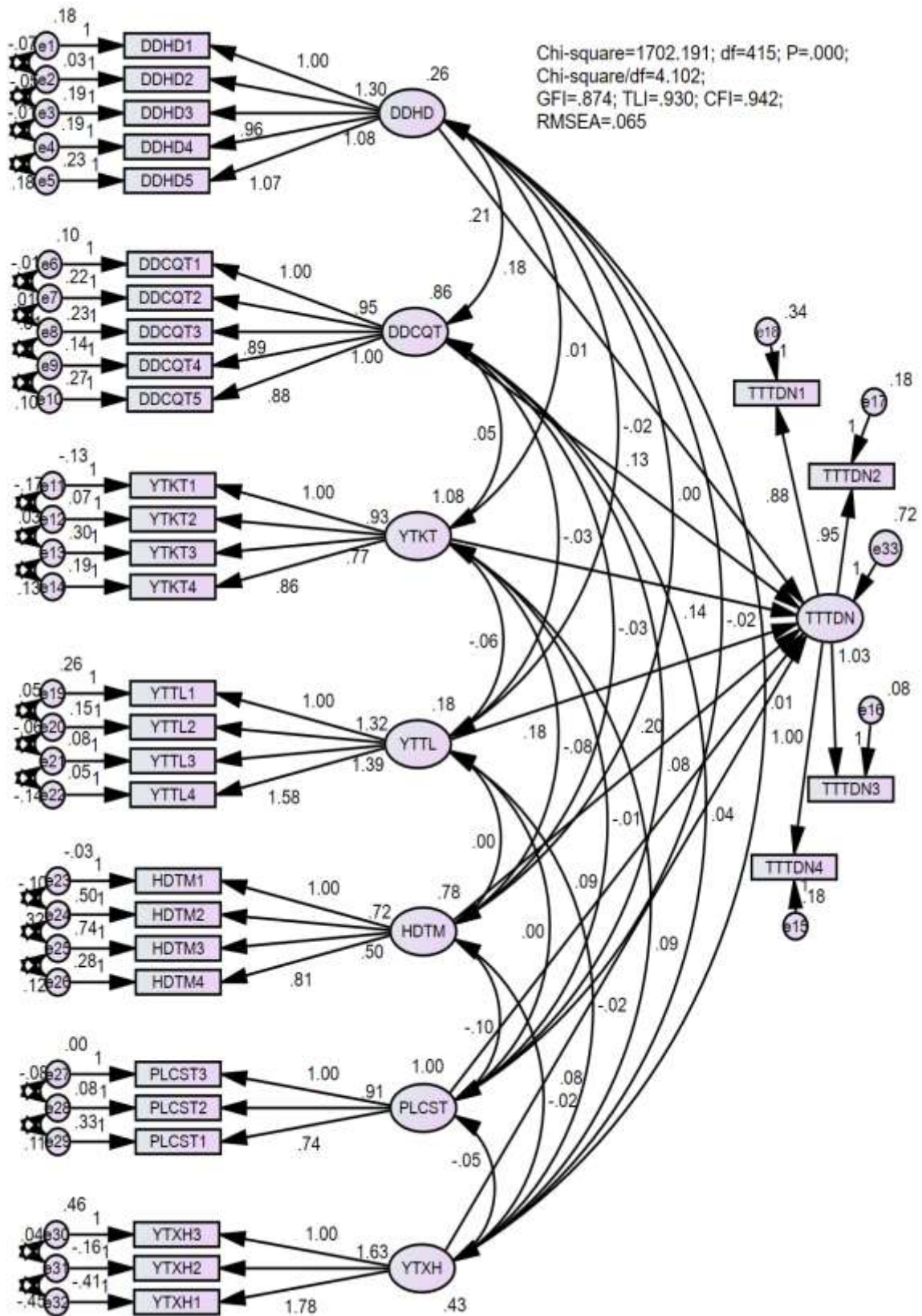
4.2.5. Phân tích hồi quy SEM

❖ Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Nghiên cứu áp dụng phương pháp SEM để xác định mức độ đóng góp của các yếu tố vào biến phụ thuộc, có ưu điểm hơn so với hồi quy đa biến vì nó tính được sai số đo lường. Việc phân tích này sẽ giúp tác giả xác định được yếu tố nào đóng góp ít/nhiều hay không đóng góp vào sự thay đổi của biến phụ thuộc TTTDN.

Hình 4.8 cho thấy kết quả phân tích SEM cho giá trị là $CMIN/DF=4,102$; $GFI=0,874$; $TLI=0,930$; $CFI=0,942$; $RMSEA=0,065$. Các kết quả trên đều đạt yêu cầu $CMIN/DF < 5,0$; TLI , GFI và CFI ở mức 0,8 đến 0,96; $RMSE \leq 0,08$. Như vậy, các chỉ số trên đều đáp ứng yêu cầu, cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu thực tế ở mức độ chấp nhận được. Kết quả ước lượng theo hệ số chuẩn hóa, các

tham số chính trong mô hình nghiên cứu được trình bày ở bảng 4.15.



HÌNH 4.8: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔ HÌNH CẤU TRÚC TUYẾN TÍNH SEM ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN

(Nguồn: Tác giả điều tra và xử lý từ SPSS, Amos)

**BẢNG 4.15: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH MÔ HÌNH SEM
ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN**

Mối tương quan giữa các yếu tố			Hệ số ước lượng chưa chuẩn hóa	Hệ số ước lượng chuẩn hóa	Sai số chuẩn (S.E)	Giá trị tới hạn (C.R)	Giá trị P
TTTD	<--	DDHD	0,206	0,117	0,069	2,991	0,003
TTTD	<--	DDCQT	0,134	0,137	0,039	3,436	***
TTTD	<--	YTKT	0,143	0,165	0,030	4,765	***
TTTD	<--	YTTL	0,184	0,087	0,074	2,500	0,012
TTTD	<--	HDTM	0,197	0,193	0,042	4,704	***
TTTD	<--	PLCST	0,093	0,103	0,034	2,716	0,007
TTTD	<--	YTXH	0,079	0,057	0,037	2,128	0,033

(Nguồn: Tác giả điều tra và xử lý từ SPSS, Amos)

Bảng 4.15 cho thấy kết quả kiểm định mô hình SEM là đạt yêu cầu, giá trị của các hệ số hồi quy là dương và có giá trị $P < 0,05$ hoặc được ký hiệu "*" nghĩa là tất cả các giả thuyết được chấp nhận. Các giá trị C.R đều lớn hơn > 1.96 cho thấy tất cả các mối quan hệ đều có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,05$. Kết quả phân tích cho thấy có 7 yếu tố tác động đến TTTDN, bao gồm (1)HDTM, (2)YTKT, (3)DDCQT, (4)DDHD, (5) PLCST, (6)YTTL và (7)YTXH. Trong đó HDTM có hệ số ước lượng chuẩn hóa (β) là 0,193 là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến TTTDN và yếu tố tác động đến TTTDN thấp nhất là YTXH có $\beta=0,057$.

Cụ thể, kết quả ở bảng 4.15 cho thấy:

HDTM có ảnh hưởng tích cực đến TTTDN với $\beta=0,193$, cho thấy sự phát triển của TMĐT ảnh hưởng đến Hành vi TTT của DN. Kết quả này phản ánh mối liên hệ trực tiếp giữa phạm vi và tính chính quy của hoạt động thương mại với mức độ TTT. Những DN có quy mô giao dịch lớn, hoạt động xuất nhập khẩu, hoặc áp dụng TMĐT thường chịu sự giám sát minh bạch hơn, có hệ thống kế toán bài bản, nên mức độ tuân thủ cao hơn. Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh chuyển đổi số và TMĐT, các DN hoạt động trong môi trường thương mại minh bạch sẽ buộc phải tuân thủ các quy định về hóa đơn, chứng từ và khai thuế điện tử. Kết quả này phù hợp với: Nguyễn Thị Hồng (2021) - TMĐT góp phần nâng cao tính minh bạch tài chính của doanh nghiệp; OECD (2020) - mức độ chính quy hóa trong thương mại có quan hệ tỷ lệ thuận với TTT.

Hoạt động TMĐT phát triển và phức tạp gây khó khăn cho quản lý và thu thuế. Các giao dịch TMĐT thường khó theo dõi và khó xác định cơ sở tính thuế, tạo cơ hội cho các DN trốn thuế hoặc nộp thuế không đầy đủ. Do đó, cần cải thiện hệ thống pháp lý và cơ chế quản lý thuế đối với TMĐT, bao gồm việc áp dụng công nghệ với các công cụ hiện đại để quản lý và giám sát chặt chẽ hơn, hiệu quả hơn các

giao dịch TMĐT. CQT nên khuyến khích doanh nghiệp số hóa và mở rộng thương mại hợp pháp, đồng thời tăng kiểm soát giao dịch phi chính thức, đặc biệt là qua nền tảng trực tuyến. Bên cạnh đó, chính sách khuyến khích DN khai báo và nộp thuế đầy đủ cũng cần có trong lĩnh vực này.

YTKT có ảnh hưởng tích cực đến TTĐDN với $\beta=0,165$, cho thấy tình hình kinh tế tác động mạnh đến hành vi TTT của DN. Điều kiện tài chính, khả năng sinh lời và ổn định KD của DN có ảnh hưởng mạnh thứ hai. Tình hình kinh tế tổng thể và điều kiện kinh tế của DN tác động mạnh đến khả năng và ý thức TTT. Trong thực tế, các doanh nghiệp có doanh thu ổn định, nguồn lực tài chính tốt thường có xu hướng tuân thủ nghĩa vụ thuế đầy đủ hơn, do họ quan tâm đến uy tín và tính bền vững. Ngược lại, doanh nghiệp nhỏ, thiếu vốn hoặc gặp khó khăn tài chính có thể trì hoãn hoặc né tránh nghĩa vụ thuế. Vì thế, cần có chính sách ưu đãi, giãn/miễn thuế tạm thời cho doanh nghiệp yếu thế, đồng thời hỗ trợ họ phục hồi để tăng khả năng tuân thủ lâu dài. Mặt khác, Khi kinh tế khó khăn, DN có xu hướng giảm chi phí, trong đó có chi phí thuế. Các chính sách hỗ trợ DN trong giai đoạn kinh tế khó khăn, như giảm thuế hoặc gia hạn thời gian nộp thuế là thực sự cần thiết để giúp DN duy trì hoạt động và TTT.

DDCQT có ảnh hưởng tích cực đến TTĐDN với $\beta=0,137$, kết quả cho thấy năng lực và thái độ của cơ quan thuế cùng với đặc điểm tổ chức của DN có ảnh hưởng đáng kể. Đồng thời, khi cơ quan thuế ứng xử minh bạch, cung cấp dịch vụ công thân thiện, mức độ hợp tác từ phía doanh nghiệp tăng lên. Nếu CQT hoạt động kém hiệu quả, thiếu minh bạch hoặc có hành vi tiêu cực, DN sẽ ít có động lực tuân thủ. Do đó, cần cải cách CQT nhằm tăng cường tính công bằng, minh bạch và hiệu quả. Cần chuẩn hóa quy trình quản lý thuế điện tử, tăng tương tác doanh nghiệp – cơ quan thuế. Cần chú trọng đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ thuế quản lý lĩnh vực TMĐT, đồng thời cần tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động của CQT.

DDHD có ảnh hưởng tích cực đến TTĐDN với $\beta=0,117$, cho thấy đặc điểm hoạt động của DN là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hành vi TTT của DN. Quy mô, ngành nghề và tính chất hoạt động của DN ảnh hưởng đến TTT. DN lớn có hệ thống kế toán rõ ràng thường TTT tốt hơn so với DN nhỏ và hoạt động không chính thức. Các DN có bộ phận kế toán – thuế chuyên nghiệp, quy trình nội bộ chuẩn mực sẽ tuân thủ tốt hơn. Do đó, cần có biện pháp hỗ trợ DN nhỏ hình thành hệ thống kế toán và thực hiện TTT. Tạo điều kiện thuận lợi cho các DN phát triển chính thức và hợp pháp. Bên cạnh đó, CQT cần đẩy mạnh quản lý rủi ro dựa trên dữ liệu lớn (Big Data).

PLCST có ảnh hưởng tích cực đến TTTDN với $\beta=0,103$. Kết quả này phản ánh thực tế chính sách thuế tại Việt Nam vẫn còn phức tạp, thay đổi thường xuyên. Hệ thống pháp luật và chính sách thuế phức tạp, thiếu rõ ràng và thay đổi liên tục có thể dẫn đến hiểu nhầm, DN không cập nhật kịp thời gây ra những khó khăn cho việc TTT. Việc đơn giản hóa thủ tục và đảm bảo tính ổn định pháp lý sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng dự đoán nghĩa vụ thuế, từ đó tuân thủ tốt hơn. Vì vậy, cần tiếp tục đồng bộ hóa các văn bản thuế, giảm quy định chồng chéo và tăng tính ổn định lâu dài trong chính sách thuế DN, tạo ra một môi trường pháp lý ổn định và dễ dự đoán để DN dễ dàng tuân thủ.

YTTL có ảnh hưởng tích cực đến TTTDN với $\beta=0,087$, cho thấy Yếu tố tâm lý như niềm tin và ý thức trách nhiệm có vai trò trong việc TTT. Hành vi TTT của DN chịu ảnh hưởng từ các yếu tố tâm lý như niềm tin vào CQT, ý thức trách nhiệm xã hội, và sự sợ hãi về hậu quả pháp lý khi không tuân thủ. Do đó, cần tăng cường truyền thông và giáo dục về nghĩa vụ thuế của DN và lợi ích của việc TTT. Xây dựng niềm tin của DN vào CQT thông qua các hoạt động minh bạch và công bằng.

YTXH có ảnh hưởng tích cực đến TTTDN với $\beta=0,057$ cho thấy áp lực và sự khuyến khích từ xã hội, từ cộng đồng DN cũng góp phần thúc đẩy việc TTT. Áp lực từ xã hội, đồng nghiệp, và cộng đồng DN có thể ảnh hưởng đến việc TTT. Nếu cộng đồng DN có văn hóa TTT cao, các DN khác cũng sẽ TTT tốt hơn, vì thế cần xây dựng và thúc đẩy văn hóa TTT trong cộng đồng DN. Tổ chức các diễn đàn chính thức, các chương trình hội thảo để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm TTT và khuyến khích DN TTT.

YTTL và YTXH có tác động yếu, phản ánh rằng đối với DN, hành vi tuân thủ chủ yếu mang tính hệ thống – kinh tế – pháp lý, ít chịu ảnh hưởng từ yếu tố cảm tính hay chuẩn mực cộng đồng. Tuy nhiên, đạo đức kinh doanh và hình ảnh DN vẫn là yếu tố góp phần củng cố tuân thủ tự nguyện. Do đó, cần tăng cường truyền thông về văn hóa kinh doanh minh bạch, vinh danh các DN nộp thuế tốt, góp phần hình thành chuẩn mực doanh nghiệp liên chính về thuế.

Tóm lại, tất cả các biến độc lập được kiểm định trong mô hình đều có mối quan hệ và tác động dương có ý nghĩa thống kê lên biến phụ thuộc TTTDN. Điều này khẳng định rằng các yếu tố như DDHD, DDCQT, YTKT, YTTL, HDTM, PLCST và YTXH đều là các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến TTTDN. Đặc biệt, các yếu tố DDCQT, YTKT và HDTM cho thấy mức độ ảnh hưởng mạnh mẽ nhất với giá trị p rất thấp, ngụ ý rằng việc cải thiện hoặc tác động vào các yếu tố này sẽ mang lại hiệu quả cao trong việc thay đổi TTTNN. Các biến còn lại cũng có tác động đáng kể, cho thấy sự cần thiết phải xem xét đồng bộ tất cả các yếu tố này

trong các chiến lược quản lý thuế hoặc chính sách liên quan. Việc hiểu rõ, áp dụng các biện pháp quản lý và hỗ trợ phù hợp cho từng yếu tố sẽ giúp tăng cường TTT của DN, từ đó cải thiện hiệu quả thu thuế trong TMĐT và tăng nguồn thu cho ngân sách.

❖ **Kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phương pháp Bootstrap**

Phương pháp Bootstrap đã được áp dụng để đánh giá độ tin cậy của các ước lượng trong mô hình. Bootstrap là phương pháp kiểm định độ tin cậy được đánh giá là tiết kiệm chi phí, thời gian, và cũng được giới nghiên cứu chấp thuận. Phương pháp Bootstrap cung cấp một cách tiếp cận mạnh mẽ và linh hoạt để kiểm định các yếu tố tác động đến TTT của DN. Kết quả từ phân tích Bootstrap giúp đảm bảo các ước lượng tham số trong mô hình nghiên cứu đáng tin cậy và chính xác. Phương pháp Bootstrap là một kỹ thuật thống kê mạnh mẽ để ước lượng các đặc tính của một phân phối mẫu, bằng cách tái lấy mẫu từ dữ liệu gốc nhiều lần.

Bootstrap được thực hiện với số lượng mẫu lặp lại là N = 40.000 đáp viên. Phần mềm Amos lúc này sẽ chọn ra 40.000 mẫu theo phương pháp lặp lại có thay thế từ đám đông n = 725 quan sát. Kết quả ước lượng từ 40.000 mẫu được tính trung bình kèm theo độ lệch chuẩn được trình bày chi tiết ở bảng 4.16.

BẢNG 4.16: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG BẰNG BOOTSTRAP VỚI N = 40.000 ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN

Mối tương quan giữa các yếu tố			SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias
TTTDN	<---	DDHD	0,072	0,001	0,202	-0,004	0,003
TTTDN	<---	DDCQT	0,042	0,001	0,131	-0,002	0,003
TTTDN	<---	YTKT	0,042	0,001	0,138	-0,005	0,004
TTTDN	<---	YTTL	0,078	0,001	0,164	-0,002	0,002
TTTDN	<---	HDTM	0,061	0,001	0,192	-0,005	0,004
TTTDN	<---	PLCST	0,037	0,001	0,086	-0,007	0,004
TTTDN	<---	YTXH	0,037	0,001	0,07	-0,008	0,006

(Nguồn: Tác giả điều tra và xử lý từ SPSS, Amos)

Dựa vào bảng kết quả ước lượng Bootstrap có thể phân tích độ ổn định và chính xác của các ước lượng trong mô hình SEM. Phương pháp Bootstrap giúp đánh giá liệu các hệ số hồi quy có thực sự đáng tin cậy hay không, đặc biệt khi mẫu dữ liệu không tuân theo phân phối chuẩn. Bảng 4.16 cho thấy kết quả SEM thông qua ước lượng bằng phương pháp Bootstrap với N = 40.000 là đạt yêu cầu. Tất cả các giá trị Bias đều rất nhỏ, trong khoảng từ -0,002 đến -0,008. Đồng thời, các giá trị SE-Bias cũng rất nhỏ, từ 0,002 đến 0,006. Giá trị Bias gần 0 cho thấy các hệ số ước lượng của mô hình không có độ chệch đáng kể. Kết quả ước lượng ban đầu rất gần với giá trị trung bình ước lượng của 40.000 mẫu Bootstrap. Giá trị SE-Bias nhỏ

chứng tỏ sự ổn định của ước lượng. Khi dữ liệu mẫu được lấy lại nhiều lần, các hệ số của mô hình không thay đổi nhiều. Cụ thể:

DDHD: Độ lệch chuẩn của ước lượng (SE) là 0,072 cho thấy mức độ biến động nhỏ xung quanh giá trị trung bình ước lượng ($M=0,202$). Bias nhỏ (-0,004) cho thấy ước lượng không bị thiên lệch nhiều. Điều này khẳng định Đặc điểm hoạt động của NNT có ảnh hưởng tích cực và ổn định đến TTTDN.

DDCQT: $SE=0,042$ và bias = - 0,002 cho thấy ước lượng về ảnh hưởng của DDCQT đến TTTDN là ổn định và không bị thiên lệch đáng kể. $M=0,131$, khẳng định vai trò quan trọng của CQT trong việc thúc đẩy TTT.

YTKT: $SE=0,042$ và bias = - 0,005 cho thấy ước lượng về ảnh hưởng của YTKT đến TTTDN là đáng tin cậy và không bị thiên lệch nhiều. $M=0,138$, khẳng định yếu tố kinh tế tác động mạnh mẽ và ổn định đến TTTDN.

YTTL: $SE =0,078$ và bias = - 0,002 cho thấy ước lượng về ảnh hưởng của YTTL đến TTTDN là ổn định và không bị thiên lệch đáng kể. $M=0,164$, khẳng định vai trò quan trọng của yếu tố tâm lý trong việc thúc đẩy TTTDN.

HDTM: $SE =0,061$ và bias=0,005 cho thấy ước lượng về ảnh hưởng của HDTM đến TTTDN là đáng tin cậy và không bị thiên lệch nhiều. $M= 0,192$, khẳng định tác động mạnh mẽ và ổn định của hoạt động TMĐT đến TTTDN.

PLCST: $SE = 0,037$ và bias = - 0,007 cho thấy ước lượng về ảnh hưởng của PLCST đến TTTDN là ổn định và không bị thiên lệch nhiều. $M=0,086$, khẳng định tầm quan trọng của yếu tố pháp luật và chính sách thuế trong việc thúc đẩy TTT.

YTXH: $SE=0,037$ và bias=- 0,008 cho thấy ước lượng về ảnh hưởng của YTXH đến TTTDN là đáng tin cậy và không bị thiên lệch nhiều. $M=0,07$, khẳng định vai trò của yếu tố xã hội trong việc thúc đẩy TTT.

Như vậy, kết quả bảng 4.16 cung cấp bằng chứng mạnh mẽ về độ tin cậy và ổn định của các ước lượng trong mô hình SEM về các yếu tố tác động đến TTTDN. Tất cả các yếu tố đều có SE nhỏ và bias nhỏ thể hiện rằng các ước lượng là chính xác và không bị thiên lệch nhiều. Bootstrap thực hiện với $N=40.000$ lần, kết quả ước lượng từ N mẫu được tính trung bình và giá trị này có xu hướng gần đến ước lượng của tổng thể. Khoảng chênh lệch giữa giá trị trung bình ước lượng bằng Bootstrap và ước lượng mô hình với mẫu ban đầu càng nhỏ cho phép kết luận các ước lượng mô hình có thể tin cậy được. Kết quả cho thấy Hành vi TTT của DN chịu ảnh hưởng của bảy yếu tố. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT là một vấn đề nghiên cứu phức tạp và đa chiều. Việc hiểu rõ, phân tích kỹ các yếu tố này không chỉ giúp CQT và DN xây dựng các chiến lược hiệu quả để nâng cao mức độ TTT, mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

4.2.6. Phân tích phương sai ANOVA

Kiểm định phương sai một yếu tố (One-way ANOVA) được thực hiện để xác định liệu có bất kỳ sự khác biệt có ý nghĩa nào giữa các đối tượng của các nhóm độc lập với nhau hay không, giả định rằng khả năng phạm sai lầm chỉ là 5%. Kết quả kiểm định sự khác biệt về tình trạng chức vụ, tuổi, loại hình DN, ngành nghề kinh doanh, doanh thu, thời gian (thâm niên) đóng thuế của DN (Phụ lục 3.7) cho thấy:

Chức vụ của người đại diện DN ảnh hưởng đến TTTDN và YTKT. Tuy nhiên, chức vụ lại không tạo ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê đối với các yếu tố còn lại như HDTM, YTTL, DDHD, PLCST, YTXH và DDCQT. Như vậy cần lưu ý hai yếu tố TTTDN và YTKT khi đề xuất hàm ý chính sách.

Ngành nghề kinh KD có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến "Đặc điểm hoạt động" (DDHD) và "Đặc điểm của cơ quan thuế" (DDCQT). Các yếu tố còn lại như TTTDN, YTTK, HDTM, YTTL, PLCST, YTXH không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các ngành nghề KD. Dựa trên kết quả phân tích phương sai về ngành nghề KD, có một số hàm ý chính sách quan trọng cần được xem xét khi đề xuất chính sách. Kết quả phân tích cho thấy sự cần thiết của việc điều chỉnh các chính sách thuế và hỗ trợ DN sao cho phù hợp với đặc điểm hoạt động của DN và nhu cầu của từng ngành nghề. Đồng thời, cần tăng cường cải cách và nâng cao hiệu quả của CQT để tạo môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng và hiệu quả. Việc duy trì và theo dõi chính sách hiện tại cũng rất quan trọng để đảm bảo rằng chúng tiếp tục đáp ứng được các yêu cầu và thách thức trong tương lai.

Các yếu tố TTTDN, HDTM, YTTL, PLCST, YTXH không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm doanh thu, khẳng định các yếu tố này không bị ảnh hưởng bởi quy mô doanh thu của DN. Ngược lại, doanh thu của DN ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến YTTK, ngụ ý rằng nhận thức và đánh giá của người đại diện DN về yếu tố này có sự khác biệt đáng kể tùy thuộc vào quy mô doanh thu của DN. Vì vậy khi đề xuất hàm ý chính sách cần lưu ý Yếu tố kinh tế. Cần thiết kế các chính sách kinh tế linh hoạt để phù hợp với các DN có mức doanh thu khác nhau. Ví dụ, các DN có doanh thu thấp có thể cần hỗ trợ tài chính nhiều hơn hoặc các biện pháp giảm thuế.

Không có sự khác nhau đáng kể về phương sai giữa các nhóm tuổi, các loại hình DN, các nhóm thời gian (thâm niên) đóng thuế của DN.

4.2.7. Kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm (T test)

Để kiểm định sự khác biệt về nhận thức hoặc thái độ giữa hai nhóm giới tính, phương pháp kiểm định t-test đã được tác giả thực hiện. Kết quả phân tích cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giá trị trung bình của bất kỳ yếu tố

nào được khảo sát (TTTDN, YTKT, HDTM, YTTL, DDHD, PLCST, YTXH, DDCQT) giữa nam và nữ. Cụ thể, tất cả các giá trị Sig.>0,05 (Phụ lục 3.8).

Như vậy có thể nhận định chung là giới tính không phải là yếu tố gây ra sự khác biệt đối với các biến số trong mô hình nghiên cứu. Điều này gợi ý rằng các chính sách và yếu tố tác động đang có hiệu ứng tương đồng và đồng đều đối với cả hai giới. Tuy nhiên, việc giám sát và đánh giá liên tục vẫn cần thiết để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả dài hạn.

4.2.8. Kiểm định cấu trúc đa nhóm theo nhân khẩu học

Kiểm định đa nhóm được thực hiện để kiểm tra sự khác nhau về mô hình cấu trúc giữa các nhóm.

BẢNG 4.17: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH ĐA NHÓM THEO NHÂN KHẨU HỌC ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN

Mô hình	Chi-square	df	P-value
Giới tính			
Mô hình khả biến	2456,195	830	
Mô hình bất biến	2475,745	842	
Sai biệt	19,55	12	0,0761
Nghề nghiệp			
Mô hình khả biến	3385,405	1552	
Mô hình bất biến	3439,891	1597	
Sai biệt	54,486	45	0,1571
Tuổi			
Mô hình khả biến	3517,624	1675	
Mô hình bất biến	3648,491	1799	
Sai biệt	130,867	124	0,3190
Loại hình DN			
Mô hình khả biến	3116,623	1273	
Mô hình bất biến	3253,592	1395	
Sai biệt	136,969	122	0,1675
Ngành nghề kinh doanh			
Mô hình khả biến	3712,624	1473	
Mô hình bất biến	3828,592	1588	
Sai biệt	115,968	115	0,4572
Doanh thu			
Mô hình khả biến	3502,625	1378	
Mô hình bất biến	3589,692	1487	
Sai biệt	87,067	109	0,9398
Thời gian			
Mô hình khả biến	3708,421	1577	
Mô hình bất biến	3819,672	1679	
Sai biệt	111,251	102	0,2497

(Nguồn: Tác giả điều tra và xử lý từ SPSS, Amos)

Bảng 4.17 cho thấy kết quả kiểm định đa nhóm theo các biến nhân khẩu học như giới tính, nghề nghiệp, tuổi, loại hình DN, ngành nghề KD, doanh thu và thời gian (thâm niên). Bảng này hiển thị chi-square, độ tự do (df), và p-value cho mỗi nhóm. Kết quả cho thấy tất cả các biến (giới tính, nghề nghiệp, tuổi, loại hình DN, ngành nghề KD, doanh thu và thời gian (thâm niên)) đều có giá trị $p\text{-value} > 0.05$, nghĩa là không có sự khác nhau đáng kể về mô hình cấu trúc giữa các nhóm giới tính, nghề nghiệp, tuổi, loại hình DN, ngành nghề kinh doanh, doanh thu và thời gian. Kết quả không có sự khác nhau đáng kể về mô hình cấu trúc giữa các nhóm nhân khẩu học khác nhau cho thấy các chính sách hiện tại đang hoạt động hiệu quả và đồng đều. Tuy nhiên, cần tiếp tục giám sát và nghiên cứu để đảm bảo rằng các chính sách luôn phù hợp và kịp thời điều chỉnh khi cần thiết. Tăng cường tính nhất quán và công bằng trong việc áp dụng chính sách sẽ giúp tạo ra một môi trường KD lành mạnh và bình đẳng cho tất cả các DN.

4.3. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ CỦA CÁC CÁ NHÂN VÀ HKD CÓ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ.

4.3.1. Phân tích thống kê mô tả về cá nhân và HKD có hoạt động TMĐT và các yếu tố.

Kết quả thống kê mô tả ở bảng 4.18 cho thấy, với đối tượng NNT là cá nhân và HKD: YTXH có giá trị trung bình (M) cao nhất (3,417), yếu tố này có ảnh hưởng lớn nhất đến TTTCN trong số các yếu tố được khảo sát. DDHD có M thấp nhất (2,382), cho thấy yếu tố này ít có ảnh hưởng nhất đến TTTCN. Các yếu tố PLCST, YTTL cũng có ảnh hưởng đáng kể đến TTTCN, với M xấp xỉ 3,3. Độ lệch chuẩn (SD) của các yếu tố dao động từ 0,573 đến 0,931, cho thấy mức độ biến động trong câu trả lời của NNT đối với từng yếu tố khác nhau.

BẢNG 4.18: THỐNG KÊ MÔ TẢ MẪU VỀ TRUNG BÌNH CHUNG CÁC YẾU TỐ CỦA HÀNH VI TTT CỦA CÁ NHÂN VÀ HKD

Kí hiệu	NNT	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
TTTCN	665	1,00	5,00	3,326	0,892
YTKT	665	1,00	5,00	3,061	0,931
HDTM	665	1,00	5,00	3,054	0,908
YTTL	665	1,00	5,00	3,091	0,930
DDHD	665	1,00	4,00	2,382	0,573
PLCST	665	1,00	5,00	3,344	0,908
YTXH	665	1,00	5,00	3,417	0,771
DDCQT	665	1,00	5,00	3,015	0,893

(Nguồn: Tác giả tính toán).

Kết quả chi tiết thống kê mô tả mẫu cho từng yếu tố tác động đến TTTCN được trình bày tại phụ lục 4.2.

4.3.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Tác giả thực hiện đánh giá độ tin cậy nội tại cho 07 biến độc lập và 01 biến phụ thuộc thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả thực nghiệm cho thấy tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và tính nhất quán.

❖ Đối với các biến độc lập:

Dựa trên kết quả phân tích từ Bảng 4.19 đến 4.25, các biến đều có hệ số Alpha tổng thể vượt xa ngưỡng chấp nhận ($> 0,6$). Cụ thể:

Nhóm biến có độ tin cậy rất cao ($\alpha > 0,9$): Bao gồm Đặc điểm cơ quan thuế (DDCQT: 0,949), Pháp luật chính sách thuế (PLCST: 0,937), Yếu tố kinh tế (YTKT: 0,961), Yếu tố tâm lý (YTTL: 0,953) và Hoạt động TMĐT (HDTM: 0,946). Hệ số Alpha nếu loại biến của tất cả các biến quan sát trong nhóm này đều thấp hơn Alpha tổng thể, khẳng định vai trò quan trọng của từng biến trong việc duy trì độ tin cậy của thang đo.

Nhóm biến có độ tin cậy tốt ($0,7 \leq \alpha \leq 0,9$): Bao gồm Đặc điểm hoạt động NNT (DDHD: 0,862) và Yếu tố xã hội (YTXH: 0,789). Mặc dù biến YTXH2 khi loại bỏ sẽ làm Alpha giảm mạnh xuống 0,629, nhưng giá trị này vẫn nằm trong ngưỡng cho phép đối với nghiên cứu xã hội, do đó tác giả quyết định giữ nguyên để đảm bảo nội hàm của biến.

**BẢNG 4.19: CRONBACH'S ALPHA
CỦA YẾU TỐ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NNT
ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD**

Thang đo	Cronbach's Alpha nếu loại biến
DDHD1	0,840
DDHD2	0,794
DDHD3	0,852
DDHD4	0,809
Cronbach's Alpha = 0,862	

(Nguồn: Tác giả tính toán)

**BẢNG 4.20: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA CQT
ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD**

Thang đo	Cronbach's Alpha nếu loại biến
DDCQT1	0,932
DDCQT2	0,942
DDCQT3	0,944
DDCQT4	0,927
DDCQT5	0,943
Cronbach's Alpha = 0,949	

**BẢNG 4.21: CRONBACH'S ALPHA
CỦA YẾU TỐ PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH VỀ THUẾ
ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD**

Thang đo	Cronbach's Alpha nếu loại biến
PLCST1	0,920
PLCST2	0,872
PLCST3	0,933
Cronbach's Alpha = 0,937	

(Nguồn: Tác giả tính toán)

**BẢNG 4.22: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ KINH TẾ
ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD**

Thang đo	Cronbach's Alpha nếu loại biến
YTKT1	0,938
YTKT2	0,961
YTKT3	0,956
YTKT4	0,938
Cronbach's Alpha = 0,961	

(Nguồn: Tác giả tính toán)

**BẢNG 4.23: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ XÃ HỘI
ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD**

Thang đo	Cronbach's Alpha nếu loại biến
YTXH1	0,785
YTXH2	0,629
YTXH3	0,711
Cronbach's Alpha = 0,789	

(Nguồn: Tác giả tính toán)

**BẢNG 4.24: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ TÂM LÝ
ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD**

Thang đo	Cronbach's Alpha nếu loại biến
YTTL1	0,932
YTTL2	0,951
YTTL3	0,942
YTTL4	0,925
Cronbach's Alpha = 0,953	

(Nguồn: Tác giả tính toán)

BẢNG 4.25: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ HOẠT ĐỘNG TMĐT ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD

Thang đo	Cronbach's Alpha nếu loại biến
HDTM1	0,922
HDTM2	0,937
HDTM3	0,934
HDTM4	0,922
Cronbach's Alpha = 0,946	

(Nguồn: Tác giả tính toán)

❖ **Đối với biến phụ thuộc:**

Bảng 4.26 cho thấy: biến phụ thuộc là Hành vi tuân thủ thuế của cá nhân và HKD (TTTCN) đạt hệ số Alpha tổng thể là 0,934. Phân tích chi tiết cho thấy các biến TTTCN2, TTTCN3 và TTTCN4 đóng góp trực tiếp vào việc nâng cao tính nhất quán của thang đo. Biến TTTCN1 dù không làm thay đổi hệ số tổng thể nếu loại bỏ, nhưng vẫn được giữ lại do có mối liên kết chặt chẽ về mặt nội dung với các biến còn lại.

BẢNG 4.26: CRONBACH'S ALPHA CỦA YẾU TỐ HÀNH VI TTT CỦA CÁ NHÂN VÀ HKD (TTTCN)

Thang đo	Cronbach's Alpha nếu loại biến
TTTCN1	0,934
TTTCN2	0,922
TTTCN3	0,900
TTTCN4	0,899
Cronbach's Alpha = 0,934	

(Nguồn: Tác giả tính toán)

Kết luận chung: Tất cả các biến quan sát thuộc 08 nhân tố đều đạt tiêu chuẩn về độ tin cậy nội tại và tương quan biến tổng ($> 0,3$). Tác giả không loại bỏ biến nào và sử dụng toàn bộ 32 biến quan sát này cho các bước phân tích nhân tố khám phá (EFA) tiếp theo.

4.3.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sau bước kiểm định độ tin cậy, luận án thực hiện phân tích EFA nhằm xác định cấu trúc nhân tố cho mẫu khảo sát cá nhân/ HKD ($n=665$). Đặc biệt, thang đo

này đã được tinh chỉnh bằng cách loại bỏ các biến về cơ cấu tổ chức và loại hình sở hữu để phù hợp với đặc tính của đối tượng nghiên cứu.

❖ **Các chỉ số kiểm định mức độ phù hợp**

Kết quả phân tích toàn bộ mô hình cho thấy dữ liệu hoàn toàn tương thích với kỹ thuật EFA. Chỉ số KMO đạt 0,818 ($> 0,5$) và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$) (chi tiết phụ lục 4.4).

Dựa trên tiêu chuẩn Kaiser, có 08 nhân tố được trích xuất từ 31 biến quan sát ban đầu với giá trị Eigenvalue của nhân tố thứ 8 đạt 1,617 (> 1). Tổng phương sai trích đạt 83,383%, khẳng định 8 nhân tố này giải thích được hơn 83% sự biến động của dữ liệu gốc, vượt xa ngưỡng yêu cầu và phản ánh độ đại diện cao của mô hình (bảng 4.27).

BẢNG 4.27: KẾT QUẢ VỀ PHƯƠNG SAI TRÍCH CÁC NHÂN TỐ KHÁM PHÁ ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD

Nhóm	Chỉ tiêu: Initial Eigenvalues			Tổng phương sai trích		
	Tổng	% Phương sai	% tích lũy	Tổng	% Phương sai	% tích lũy
1	5,984	19,304	19,304	5,984	19,304	19,304
2	4,140	13,355	32,659	4,140	13,355	32,659
3	3,880	12,515	45,173	3,880	12,515	45,173
4	3,284	10,593	55,767	3,284	10,593	55,767
5	2,710	8,742	64,509	2,710	8,742	64,509
6	2,390	7,708	72,217	2,390	7,708	72,217
7	1,844	5,949	78,166	1,844	5,949	78,166
8	1,617	5,217	83,383	1,617	5,217	83,383
9	0,540	1,740	85,123			
10	0,501	1,615	86,739			
11	0,451	1,454	88,192			
12	0,365	1,176	89,368			
13	0,353	1,138	90,506			
14	0,330	1,066	91,572			
15	0,280	,904	92,476			
16	0,269	,866	93,342			
17	0,242	,780	94,123			
18	0,207	,669	94,792			
19	0,197	,635	95,427			
20	0,192	,621	96,047			
21	0,173	,557	96,605			
...			
31	0,036	0,117	100,000			

(Nguồn: Tác giả tính toán)

❖ Cấu trúc ma trận xoay nhân tố

Kết quả ma trận xoay (Bảng 4.28) cho thấy các biến quan sát hội tụ rõ ràng vào 8 nhóm nhân tố tương ứng với giả thuyết lý thuyết. Các chỉ số kỹ thuật cụ thể như sau:

BẢNG 4.28: BẢNG MA TRẬN HỆ SỐ TẢI NHÂN TỐ ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD

Kí hiệu	Nhân tố							
	1	2	3	4	5	6	7	8
DDCQT4	0,950							
DDCQT1	0,929							
DDCQT5	0,900							
DDCQT2	0,896							
DDCQT3	0,887							
YTKT4		0,970						
YTKT1		0,967						
YTKT3		0,941						
YTKT2		0,903						
YTTL4			0,949					
YTTL1			0,943					
YTTL2			0,934					
YTTL3			0,883					
HDTM4				0,937				
HDTM1				0,936				
HDTM3				0,923				
HDTM2				0,913				
TTTCN4					0,955			
TTTCN1					0,935			
TTTCN3					0,892			
TTTCN2					0,804			
DDHD2						0,890		
DDHD4						0,873		
DDHD1						0,825		
DDHD3						0,771		
PLCST2							0,959	
PLCST1							0,944	
PLCST3							0,921	
YTXH2								0,879
YTXH3								0,834
YTXH1								0,795

(Nguồn: Tác giả tính toán)

Hệ số tải nhân tố (Factor Loading): Tất cả các biến đều đạt hệ số tải cao, dao động từ 0,771 đến 0,970, đảm bảo ý nghĩa thiết thực của các biến quan sát.

Tính đơn hướng và phân biệt: Không xảy ra hiện tượng chồng chéo hay "biến lạc" giữa các nhân tố, khẳng định cấu trúc nhân tố vững chắc và đáng tin cậy.

Kết luận: Kết quả EFA đạt giá trị tối ưu về cả độ hội tụ và giá trị phân biệt. Việc rút gọn từ 31 biến quan sát xuống 8 nhân tố chính giúp giảm độ phức tạp của mô hình mà vẫn giữ được tính toàn vẹn của dữ liệu, tạo tiền đề vững chắc cho phân tích CFA và SEM ở các bước tiếp theo.

4.3.4. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Sau bước EFA, tác giả thực hiện phân tích nhân tố khẳng định (CFA) nhằm xác lập mô hình đo lường phù hợp, làm tiền đề cho kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Kết quả tại Hình 4.9 cho thấy 31 biến quan sát hội tụ rõ ràng về 8 nhân tố với hệ số tải nhân tố đạt chuẩn.

❖ *Đánh giá độ phù hợp của mô hình (Model Fit)*

Sự tương thích giữa mô hình đề xuất và dữ liệu thực tế được đánh giá qua hệ thống chỉ báo tại Bảng 4.29. Kết quả thực nghiệm khẳng định mô hình đạt độ phù hợp tốt:

BẢNG 4.29: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CFA TẤT CẢ CÁC THANG ĐO ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD

Các chỉ số đánh giá	Giá trị	Tiêu chuẩn	Kết luận
CMIN/DF	3,807	< 5,0	Tốt
GFI	0,874	> 0,8	Chấp nhận được
TLI	0,934	> 0,9	Tốt
CFI	0,943	> 0,9	Tốt
RMSEA	0,065	< 0,08	Tốt
Giá trị sig kiểm định phù hợp	0,00	< 0,05	Tốt

(Nguồn: Tác giả điều tra và xử lý từ SPSS, Amos)

❖ *Kiểm định độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt*

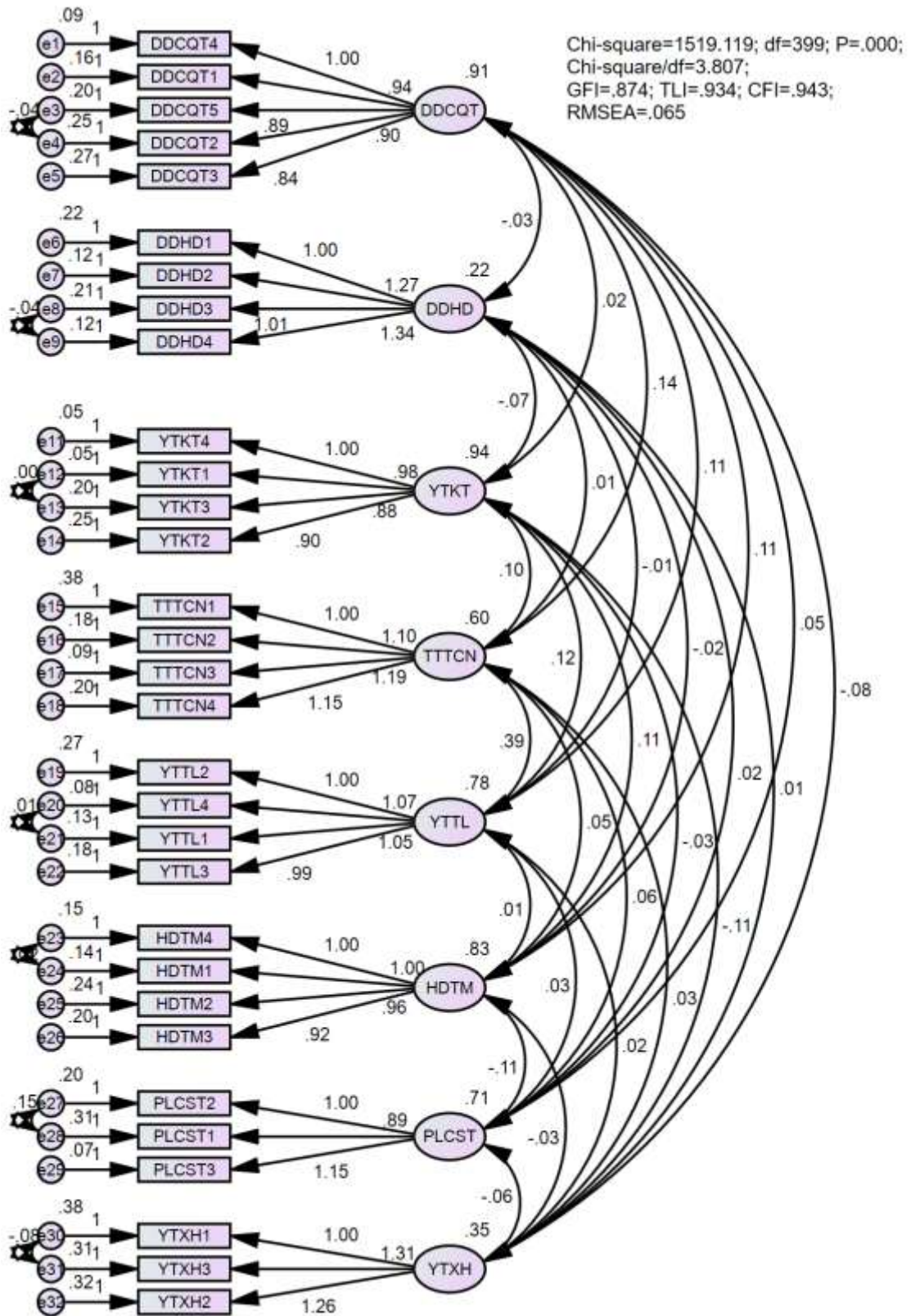
Dựa trên kết quả tại Bảng 4.30, chất lượng các thang đo được khẳng định qua các chỉ số kỹ thuật sau:

Độ tin cậy tổng hợp (CR): Tất cả các nhân tố đều có CR > 0,8, cho thấy tính nhất quán nội tại rất cao, vượt xa ngưỡng tiêu chuẩn.

Giá trị hội tụ: Phương sai trích trung bình (AVE) của các nhân tố đều > 0,5 (dao động từ 0,596 đến 0,953), xác nhận các biến quan sát phản ánh tốt nội hàm của nhân tố tiềm ẩn.

Giá trị phân biệt: Chỉ số MSV < AVE ở tất cả các cấu trúc, chứng minh các

thang đo có tính biệt lập cao, không xảy ra hiện tượng chùng chéo về mặt đo lường.



(Nguồn: Tác giả điều tra và xử lý từ SPSS, Amos)

**HÌNH 4.9: MÔ HÌNH PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHẲNG ĐỊNH (CFA)
 ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD**

**BẢNG 4.30: ĐỘ TIN CẬY TỔNG HỢP (CR)
VÀ PHƯƠNG SAI TRUNG BÌNH ĐƯỢC TRÍCH (AVE)
ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD**

Các chỉ số đánh giá	CR	AVE	MSV	Kết luận
PLCST	0,916	0,786	0,022	Tốt
DDCQT	0,951	0,795	0,034	Tốt
DDHD	0,870	0,629	0,023	Tốt
YTKT	0,960	0,859	0,035	Tốt
TTTCN	0,934	0,780	0,318	Tốt
YTTL	0,953	0,836	0,318	Tốt
HDTM	0,945	0,811	0,022	Tốt
YTXH	0,812	0,591	0,035	Tốt

(Nguồn: Tác giả điều tra và xử lý từ SPSS, Amos)

Kết luận: Kết quả CFA đã xác thực cấu trúc 8 nhân tố từ bước EFA là hoàn toàn phù hợp với dữ liệu thực tế. Với các chỉ số đạt chuẩn về độ tin cậy, giá trị hội tụ và tính phân biệt, mô hình đo lường này cung cấp cơ sở khoa học vững chắc để triển khai phân tích SEM và quản lý các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT của cá nhân/ HKD.

4.3.5. Phân tích hồi quy SEM

❖ *Kiểm định sự phù hợp của mô hình*

Phương pháp SEM được áp dụng trong nghiên cứu này để xác định mức độ đóng góp của các yếu tố vào biến phụ thuộc, có ưu điểm hơn so với hồi quy đa biến vì nó tính được sai số đo lường. Việc phân tích này sẽ giúp tác giả xác định được yếu tố nào đóng góp ít/nhiều hay không đóng góp vào sự thay đổi của biến phụ thuộc TTTCN.

Kết quả phân tích SEM (hình 4.10) cho thấy giá trị $CMIN/DF=3,525 < 5,0$; $GFI=0,886 < 0,9$ nhưng vẫn $> 0,8$; $TLI=0,940 > 0,9$; $CFI=0,951 > 0,9$; và $RMSEA=0,062 < 0,8$. Như vậy, các chỉ số trên đều đáp ứng yêu cầu, cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu thực tế ở mức độ chấp nhận được.

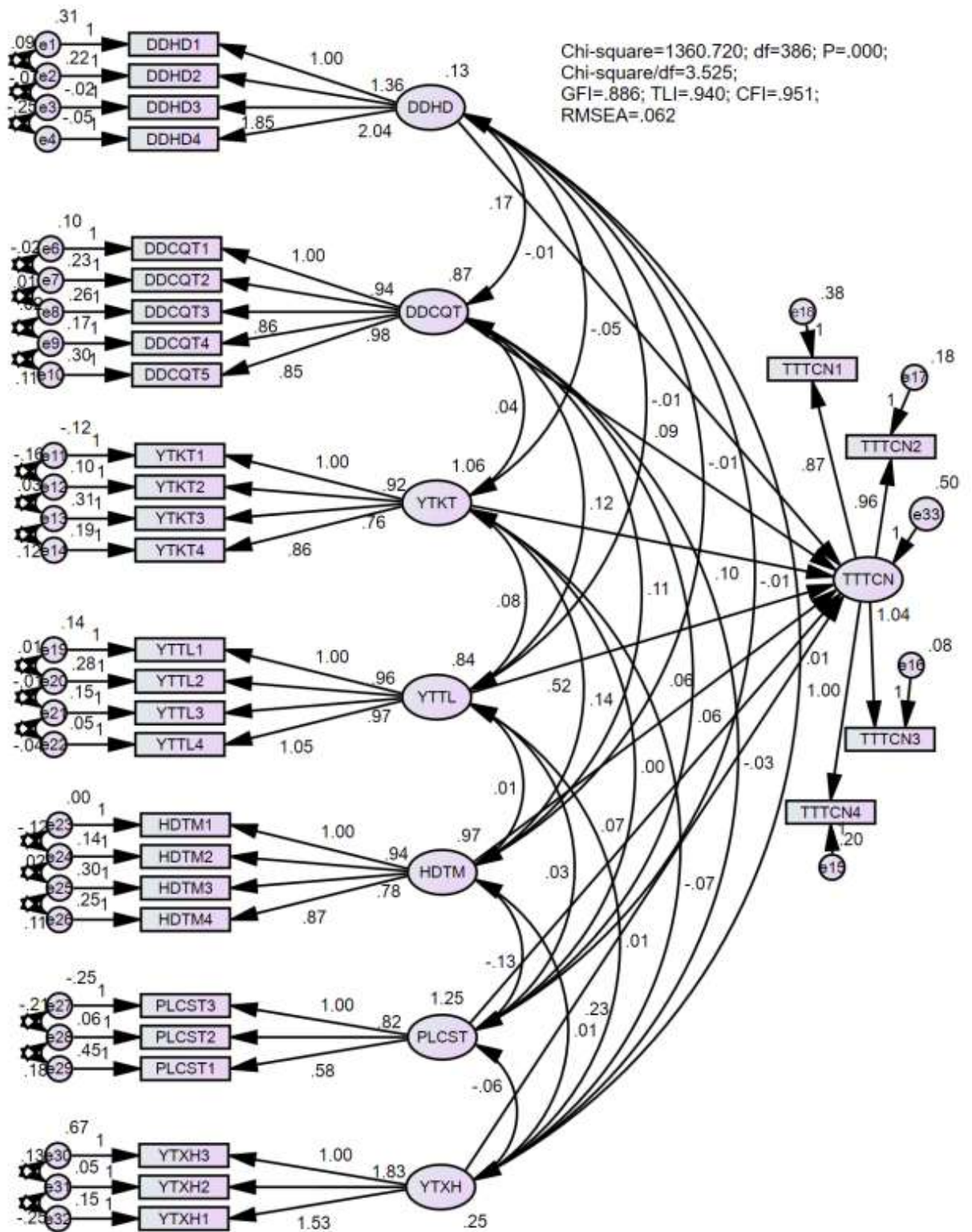
Bảng 4.31 trình bày kết quả ước lượng theo hệ số chuẩn hóa, bao gồm các tham số chính của mô hình nghiên cứu. Kết quả cho thấy kiểm định mô hình SEM là đạt yêu cầu, giá trị của các hệ số hồi quy là dương và có giá trị $P < 0,05$ hoặc được ký hiệu "*" nghĩa là tất cả các giả thuyết được chấp nhận. Các giá trị C.R đều lớn

hơn 1,96 cho thấy tất cả các mối quan hệ đều có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,05$. Kết quả phân tích cho thấy có 7 yếu tố tác động đến TTTCN, bao gồm (1)DDHD, (2)DDCQT, (3)YTKT, (4)YTTL, (5)HDTM, (6)PLCST, (7)YTXH. Trong đó, YTTL có hệ số ước lượng chuẩn hóa (β) là 0,535 được xác định là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến TTTCN, HDTM là yếu tố ảnh hưởng thấp nhất đến TTTCN với $\beta=0,065$. Cụ thể như sau:

Đặc điểm cơ quan thuế (DDCQT) và đặc điểm hoạt động của NNT (DDHD) là hai yếu tố có hệ số ảnh hưởng nhỏ ($\beta \approx 0,07-0,09$) nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy trong thực tế, thái độ phục vụ của cán bộ thuế và mức độ minh bạch trong công tác kiểm tra – xử phạt vẫn ảnh hưởng đến niềm tin và hành vi tuân thủ. Nhiều nghiên cứu trong nước như Phạm Thị Lan (2022) cũng chỉ ra rằng “cách thức quản lý của cơ quan thuế” có tác động nhất định đến ý thức tự giác của người nộp thuế. Điều này cho thấy, nâng cao năng lực, đạo đức công vụ và chuyển đổi sang quản lý thuế điện tử sẽ giúp tăng tính minh bạch và giảm xung đột.

DDHD ($p=0,008$): Có tác động thuận chiều đến TTTCN, mặc dù hệ số $\beta=0,070$ cho thấy mức độ ảnh hưởng không lớn nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy, quy mô, ngành nghề, mô hình KD của cá nhân và HKD có thể tác động đến TTTCN. Các cá nhân và HKD quy mô lớn, có thuê đại lý dịch vụ kế toán, đại lý thuế, có hệ thống kế toán và quản trị DN tốt thường có khả năng TTT cao hơn. Chính vì vậy, cần tổ chức các chương trình giáo dục và tuyên truyền nhằm vào nhận thức của NNT về quyền và nghĩa vụ thuế. Cung cấp thông tin và tài liệu hướng dẫn chi tiết về các quy định thuế và quy trình thuế với hình thức trực tuyến. Cung cấp các dịch vụ tư vấn trực tuyến và qua điện thoại để hỗ trợ NNT kịp thời và hiệu quả. Phát triển số lượng và nâng cao chất lượng mạng lưới các đại lý thuế và đại lý dịch vụ kế toán, tạo cánh tay nối dài hỗ trợ cho cá nhân và HKD TTT tốt hơn.

DDCQ ($p=0,004$): có tác động thuận chiều đến TTTCN với $\beta=0,097$, cho thấy sự minh bạch, hiệu quả, và tính chuyên nghiệp của CQT có thể ảnh hưởng đến TTTCN. Hệ thống quản lý và giám sát TTT hiệu quả sẽ thúc đẩy cá nhân và HKD TTT tốt hơn. Chính vì vậy, cần nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ thuế, đặc biệt là trong các lĩnh vực mới và phức tạp như TMĐT. Cần liên tục cập nhật các kiến thức cho cán bộ thuế theo kịp sự phát triển của TMĐT.



(Nguồn: Tác giả điều tra và xử lý từ SPSS, Amos)

HÌNH 4.10: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔ HÌNH CẤU TRÚC TUYẾN TÍNH SEM ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD

**BẢNG 4.31: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH MÔ HÌNH SEM
ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD**

Mối tương quan giữa các yếu tố			Hệ số ước lượng chưa	Hệ số ước lượng chuẩn	Sai số chuẩn	Giá trị tới hạn	Giá trị P
TTTCN	<--	DDHD	0,170	0,070	0,065	2,632	0,008
TTTCN	<--	DDCQ	0,092	0,097	0,032	2,861	0,004
TTTCN	<--	YTKT	0,098	0,114	0,027	3,702	***
TTTCN	<--	YTTL	0,519	0,535	0,034	15,081	***
TTTCN	<--	HDTM	0,058	0,065	0,030	1,974	0,048
TTTCN	<--	PLCST	0,068	0,085	0,026	2,559	0,011
TTTCN	<--	YTXH	0,232	0,130	0,061	3,804	***

(Nguồn: Tác giả điều tra và xử lý từ SPSS, Amos)

Bên cạnh đó, cần ứng dụng CNTT hiện đại để cải tiến quy trình làm việc, đơn giản thủ tục hành chính và tăng hiệu quả quản lý thuế 100% online. Thiết lập hệ thống giám sát thuế và kiểm tra nội bộ để minh bạch và chính xác trong quản lý thuế online. Thêm vào đó, cần thiết lập cơ chế phản hồi từ NNT để cải thiện dịch vụ và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh. Tư vấn và hỗ trợ trực tuyến để NNT tiếp cận dễ dàng và nhận được hỗ trợ kịp thời.

HDTM ($p=0,048$): Tác động thuận chiều đến TTTCN với mức độ ảnh hưởng thấp ($\beta= 0,065$). Điều này có thể được giải thích bằng thực tế sự TTT của cá nhân và HKD còn chưa tốt ngay trong thương mại truyền thống. Mặc dù có ý nghĩa thống kê, hệ số thấp cho thấy truyền thông hiện nay vẫn chưa đủ sức lan tỏa đến người nộp thuế cá nhân và hộ kinh doanh nhỏ. Điều này có thể do hình thức truyền thông truyền thống (tờ rơi, áp phích) chưa tiếp cận được nhóm trẻ, hoặc nội dung truyền thông chưa thật sự dễ hiểu, gần gũi. Tác động của sự phát triển TMĐT dù không làm thay đổi nhiều TTTCN so với giai đoạn trước nhưng cũng bộc lộ thêm những thách thức và cơ hội đối với việc TTT. Cá nhân và HKD hoạt động KD online cần biết rõ tất cả các nghĩa vụ thuế liên quan để TTT đầy đủ. Vì vậy, cần đổi mới phương thức truyền thông thuế (qua mạng xã hội, video ngắn, chatbot tư vấn thuế) để phù hợp với xu thế số hóa hiện nay. Bên cạnh đó, khung pháp lý thuế trong TMĐT cần đã cải thiện sao cho rõ ràng, đơn giản, cụ thể, dễ hiểu và phù hợp với đa số người dân. Có cơ chế để bảo mật và an toàn thông tin dữ liệu cho các giao dịch trực tuyến trong quá trình TTT. Tiếp tục đầu tư hạ tầng CNTT cho giám sát và thu thập dữ liệu giao dịch TMĐT. Phát triển các công cụ và phần mềm hỗ trợ việc kê khai thuế và nộp thuế trực tuyến một cách thuận tiện và dễ dàng.

PLCST ($p=0,011$): Tác động thuận chiều đến TTTCN với mức độ ảnh hưởng thấp ($\beta=0,085$), cho thấy các quy định pháp lý thuế rõ ràng, công bằng và hợp lý phần nào sẽ giúp cá nhân và HKD dễ dàng TTT hơn. Những thay đổi đột ngột hoặc không rõ ràng trong chính sách thuế có thể gây khó khăn cho cá nhân và HKD trong quá trình TTT. Tác động tích cực của yếu tố này cho thấy hệ thống pháp luật thuế Việt Nam ngày càng minh bạch, rõ ràng hơn, đặc biệt từ sau khi triển khai Luật Quản lý thuế 2019 và hóa đơn điện tử. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Loo và cộng sự (2009) và Devos (2014), khi cho rằng tính đơn giản và minh bạch của luật thuế giúp tăng niềm tin và tuân thủ tự nguyện. Chính vì vậy, cần tiếp tục đơn giản hóa thủ tục thuế, ứng dụng công nghệ số và hỗ trợ pháp lý dễ hiểu hơn cho hộ kinh doanh. Cần định kỳ rà soát và điều chỉnh các chính sách thuế để cập nhật kịp thời các biến động trong môi trường KD và xã hội. Xử phạt nghiêm khắc đối với các hành vi cố tình không TTT để răn đe và đảm bảo TTT. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính về thuế và quy trình quản lý thuế để NNT dễ dàng TTT với hình thức online 100%.

Các yếu tố có giá trị p-value là ""* (thường đại diện cho $p < 0,001$) hoặc giá trị không được liệt kê (nhưng rõ ràng là có ý nghĩa) cho thấy chúng có tác động rất mạnh và có ý nghĩa thống kê đến TTTCN:

YTKT ($p=***$): có tác động thuận chiều đến TTTCN ở mức độ trung bình với $\beta=0,114$, cho thấy các yếu tố về kinh tế như mức độ phát triển kinh tế, các yếu tố kinh tế vĩ mô như lãi suất, tỷ giá hối đoái có thể ảnh hưởng đến TTTCN. Ảnh hưởng của điều kiện kinh tế đến hành vi tuân thủ là điều dễ hiểu. Các cá nhân và HKD trong môi trường kinh tế thuận lợi có xu hướng TTT tốt hơn. Khi thu nhập ổn định, môi trường kinh doanh thuận lợi, người nộp thuế có xu hướng chấp hành tốt hơn; ngược lại, trong giai đoạn khó khăn (như sau đại dịch COVID-19), áp lực chi phí và doanh thu giảm khiến nhiều hộ kinh doanh tạm ngừng hoặc giảm mức kê khai thuế. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả của: Alm và Torgler (2006) – cho rằng yếu tố thu nhập và khả năng tài chính ảnh hưởng trực tiếp đến TTT; Trần Thị Thu Thủy (2020) – khi nghiên cứu hành vi tuân thủ thuế TNCN tại Việt Nam, cũng kết luận rằng khả năng tài chính là một trong các nhân tố có ý nghĩa. Chính vì vậy, chính sách thuế cần linh hoạt hơn (gia hạn nộp, giảm thuế khoán tạm thời) trong giai đoạn khó khăn để giảm áp lực tài chính cho NNT. Cần điều chỉnh mức thuế phù hợp với thực trạng kinh tế để hỗ trợ và khuyến khích phát triển KD online. Thiết lập các mức thuế ưu đãi cho các ngành, lĩnh vực có tiềm năng phát triển kinh tế. Đồng thời, cần có các chính sách tín dụng ưu đãi và hỗ trợ tài chính giúp cho các

HKD và cá nhân vượt qua khó khăn và phát triển kinh tế. Cải cách thủ tục hành chính và cung cấp các ưu đãi về thuế nhằm tạo thuận lợi cho các hoạt động đầu tư và KD. Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật số và tạo môi trường KD thuận lợi để thu hút đầu tư KD online.

YTTL ($p=***$): có tác động mạnh nhất đến TTTCN với $\beta=0,535$, cho thấy đây là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến TTTCN. Kết quả này cho thấy tâm lý của cá nhân và chủ HKD về việc TTT như sự sợ hãi bị phạt hay mong muốn đóng góp cho xã hội, có thể ảnh hưởng đến TTTCN. Kết quả này phù hợp với thực tế tại Việt Nam, nơi yếu tố tâm lý và nhận thức cá nhân vẫn đóng vai trò trung tâm trong việc quyết định TTT. Nhiều cá nhân, HKD nhỏ lẻ vẫn duy trì tâm lý “né thuế” hoặc xem nghĩa vụ thuế là gánh nặng, đặc biệt khi chưa thấy được mối liên hệ giữa việc đóng thuế và lợi ích công cộng nhận lại. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, các chiến dịch tuyên truyền – giáo dục – truyền thông của CQT trong những năm gần đây (như “Tự nguyện, đúng hạn, đầy đủ” hoặc chuyển đổi sang khai thuế điện tử, hóa đơn điện tử toàn quốc) đã dần làm thay đổi nhận thức này. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với các công trình trước như: Kirchler và cộng sự (2008) với Slippery Slope Framework cho rằng thái độ, niềm tin vào CQT và cảm nhận công bằng có ảnh hưởng trực tiếp đến tuân thủ thuế; Nguyễn Thị Thu Hằng (2021) khi nghiên cứu hành vi TTT của HKD tại Việt Nam cũng kết luận rằng nhận thức và thái độ cá nhân là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất. Chính vì vậy, việc nâng cao nhận thức, tăng niềm tin và giảm áp lực tâm lý khi thực hiện nghĩa vụ thuế sẽ là giải pháp then chốt thúc đẩy tuân thủ tự nguyện. Cần xây dựng môi trường KD lành mạnh, công bằng và minh bạch để tăng cường lòng tin của NNT. Cung cấp thông tin minh bạch về hiệu quả sử dụng nguồn thu thuế để tạo sự đồng thuận từ cộng đồng. Thêm vào đó, phát triển các chương trình truyền thông thuế và giáo dục về trách nhiệm, nghĩa vụ thuế để hình thành ý thức tự giác TTT. Tăng cường các hoạt động truyền thông để NNT hiểu rõ vai trò của việc TTT đối với sự phát triển của xã hội. Cuối cùng, cần cải thiện cơ chế thưởng phạt để tạo động lực cho việc TTT. Thiết lập các chương trình khen thưởng cho những NNT gương mẫu và xử phạt thật nghiêm khắc đối với những hành vi cố tình không TTT.

YTXH ($p=***$): Có tác động thuận chiều đến TTTCN với $\beta=0.130$, cho thấy các yếu tố mang tính xã hội như văn hóa KD của cá nhân và HKD, áp lực từ cộng đồng KD, và sự kỳ vọng của xã hội cũng có thể tác động đến TTTCN. Ảnh hưởng của yếu tố xã hội phản ánh vai trò của chuẩn mực xã hội, áp lực cộng đồng và mức độ tuân thủ trong nhóm ngang hàng. Trong thực tế Việt Nam, đặc biệt ở nhóm HKD

cá thể, hành vi nộp thuế chịu tác động lớn từ thói quen và chuẩn mực chung trong cộng đồng địa phương. Nếu phần lớn các hộ trong khu vực đều nộp thuế đúng hạn, những người khác có xu hướng tuân thủ theo; ngược lại, nếu tình trạng “làm ăn tự do, không khai báo” phổ biến, mức tuân thủ giảm rõ rệt. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của: Bobek và Hatfield (2003) – khẳng định chuẩn mực xã hội có ảnh hưởng mạnh đến ý định TTT, Nguyễn Thị Thu Hiền (2019) – nhận thấy yếu tố xã hội, đặc biệt là “ý kiến của người thân, bạn bè”, có ảnh hưởng tích cực đến hành vi nộp thuế của cá nhân KD nhỏ tại TP.HCM. Chính vì vậy, CQT cần đẩy mạnh hoạt động truyền thông, nêu gương “HKD tốt”, và tăng tính minh bạch trong cộng đồng để tạo áp lực xã hội tích cực. Cần khuyến khích sự tham gia của cộng đồng và tổ chức xã hội trong việc giám sát và thúc đẩy TTT. Tạo điều kiện cho các tổ chức xã hội tham gia vào quá trình xây dựng và giám sát quá trình thực thi chính sách thuế. Thêm vào đó, cần hỗ trợ và đào tạo giúp các nhóm yếu thế đủ khả năng TTT. Cung cấp các khóa học và chương trình đào tạo kiến thức và kỹ năng TTT miễn phí cho các cá nhân và HKD. Cuối cùng, cần thiết lập các kênh truyền thông thuế dễ tiếp cận để người dân có thể theo dõi, giám sát quá trình thu thuế, hiểu ý nghĩa và mục đích sử dụng nguồn thu thuế. Sự minh bạch về thuế tăng lên sẽ tạo lòng tin và sự đồng thuận từ cộng đồng.

Như vậy, kết quả phân tích SEM cho thấy YTTL là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất, tích cực nhất đến TTTCN. Các yếu tố khác như YTKT và YTXH cũng có tác động đáng kể. Trong khi đó, các yếu tố như DDHD, DDCQ, HDTM, và PLCST cũng có tác động có ý nghĩa thống kê, nhưng ở mức độ yếu hơn nhiều so với các yếu tố trên. Kết quả này là bằng chứng khoa học cung cấp cơ sở quan trọng để đưa ra các khuyến nghị thực tiễn nhằm cải thiện TTTCN.

❖ ***Kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phương pháp Bootstrap***

Phương pháp Bootstrap là một kỹ thuật thống kê mạnh mẽ để ước lượng các đặc tính của một phân phối mẫu, bằng cách tái lấy mẫu từ dữ liệu gốc nhiều lần. Trong nghiên cứu này, phương pháp Bootstrap thực hiện với số lượng mẫu lặp lại là $N = 60.000$ NNT. Phần mềm Amos lúc này sẽ chọn ra 60.000 mẫu theo phương pháp lặp lại có thay thế từ đám đông $n = 665$ quan sát. Kết quả ước lượng từ 60.000 mẫu được tính trung bình kèm theo độ lệch chuẩn được trình bày chi tiết ở bảng 4.32.

Bảng kết quả ước lượng Bootstrap (Bảng 4.32) có thể dựa vào để phân tích độ ổn định và chính xác của các ước lượng trong mô hình SEM. Phương pháp Bootstrap giúp đánh giá liệu các hệ số hồi quy có thực sự đáng tin cậy hay không,

đặc biệt khi mẫu dữ liệu không tuân theo phân phối chuẩn.

BẢNG 4.32: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG BẰNG BOOTSTRAP VỚI N = 60.000 ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD

Mối tương quan giữa các yếu tố			SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias
TTTCN	<---	DDHD	0,068	0,003	0,157	-0,004	0,005
TTTCN	<---	DDCQT	0,034	0,002	0,091	-0,002	0,002
TTTCN	<---	YTKT	0,038	0,002	0,070	-0,008	0,005
TTTCN	<---	YTTL	0,042	0,002	0,522	0,003	0,003
TTTCN	<---	HDTM	0,029	0,001	0,055	-0,003	0,002
TTTCN	<---	PLCST	0,029	0,001	0,051	-0,007	0,004
TTTCN	<---	YTXH	0,167	0,008	0,125	-0,006	0,004

(Nguồn: Tác giả điều tra và xử lý từ SPSS, Amos)

Bảng 4.32 cho thấy: kết quả SEM thông qua ước lượng bằng phương pháp Bootstrap với N = 60.000 là đạt yêu cầu. Tất cả các giá trị Bias đều rất nhỏ, dao động từ -0,008 đến 0,003, và giá trị SE-Bias cũng rất nhỏ, dao động từ 0,002 đến 0,005. Giá trị Bias gần 0 cho thấy các hệ số ước lượng của mô hình không có độ chệch đáng kể. Các hệ số ước lượng được xác định từ mẫu ban đầu rất gần với giá trị ước lượng trung bình của 60.000 mẫu Bootstrap. Giá trị SE-Bias nhỏ chứng tỏ độ chính xác và độ ổn định của ước lượng rất cao. Khi dữ liệu mẫu được lấy lại nhiều lần, các hệ số của mô hình không thay đổi nhiều.

Ví dụ, mối quan hệ giữa YTTL và TTTCN và có giá trị SE= 0,042 và Bias=0,003 là một con số rất nhỏ, chứng tỏ ước lượng này có độ tin cậy cao, cho thấy ước lượng về ảnh hưởng của YTTL đến TTTCN là ổn định và không bị thiên lệch đáng kể. M=0,522 khẳng định vai trò quan trọng của yếu tố tâm lý trong việc thúc đẩy TTTCN.

Tương tự, các mối quan hệ còn lại như DDHD với TTTCN, DDCQT với TTTCN, YTKT với TTTCN, HDTM với TTTCN, PLCST với TTTCN, và YTXH với TTTCN đều có Bias cực thấp, dao động từ -0,002 đến -0,008.

Kết quả phân tích Bootstrap cho thấy các hệ số ước lượng của mô hình nghiên cứu là đáng tin cậy và không có dấu hiệu bị sai lệch nghiêm trọng. Độ chính xác của các ước lượng cũng được đảm bảo nhờ vào giá trị SE và SE-SE thấp. Điều này củng cố thêm tính vững chắc của các kết quả phân tích SEM đã được thực hiện trước đó, cho phép tin tưởng vào các kết luận từ kiểm định mô hình và sử dụng kết

luận đó làm cơ sở cho các đề xuất và chính sách. Như vậy, kết quả từ Bootstrap cho thấy ước lượng của các yếu tố tác động đến TTTCN đều có độ tin cậy cao. Đặc biệt, YTTL, DDCQT, DDHD đều có mức độ biến động nhỏ và độ lệch không đáng kể, ngụ ý rằng các ước lượng này rất ổn định và đáng tin cậy. YTXH có mức độ biến động lớn hơn, nhưng chấp nhận được do vẫn nằm trong giới hạn. Kết quả này cho thấy các yếu tố đã xác định DDHD, DDCQT, YTKT, YTTL, HDTM, PLCST, YTXH thực sự có ảnh hưởng đáng kể đến TTTCN và có thể dùng làm cơ sở để xây dựng các chính sách hỗ trợ và cải thiện TTT, kết quả giúp củng cố thêm những hàm ý chính sách đã được đề xuất.

4.3.6. Phân tích phương sai ANOVA

Kết quả kiểm định sự khác biệt về địa phương, tuổi, loại hình DN, ngành nghề kinh doanh, doanh thu, thời gian (thâm niên) đóng thuế của DN (Phụ lục 4.7) cho thấy:

Kiểm định phương sai về địa phương cho kết quả phương sai không đồng nhất ở một số biến (như TTTCN, YTKT, HDTM, DDCQT), nhưng giá trị trung bình của chúng vẫn tương tự nhau giữa các địa phương. Điều này có thể ngụ ý rằng, về mặt tổng thể, hành vi TTT không thay đổi nhiều tùy thuộc vào địa điểm. Tuy nhiên, sự khác nhau về phương sai vẫn cần được quan tâm để có cái nhìn sâu hơn về sự phân bố của dữ liệu. Chỉ có YTXH có sự khác nhau rõ ràng giữa các địa phương. Đây là một điểm nhấn quan trọng. Khi xây dựng chính sách tuyên truyền, giáo dục về thuế, cần đặc biệt lưu ý đến Yếu tố xã hội của từng vùng miền để đạt hiệu quả cao nhất.

Không có bằng chứng thống kê nào cho thấy có sự khác biệt về thời gian (thâm niên) thực hiện nghĩa vụ thuế đối với đa số các yếu tố được khảo sát, ngoại trừ biến YTXH. Phát hiện này chỉ ra rằng thâm niên thực hiện nghĩa vụ thuế có vai trò phân biệt đáng kể đối với YTXH trong bối cảnh nghiên cứu này.

Không có bằng chứng thống kê nào cho thấy có sự khác biệt về độ tuổi, ngành nghề KD, doanh thu của NNT đối với các yếu tố được khảo sát

4.3.7. Kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm (T test) theo giới tính

Để kiểm định sự khác biệt về nhận thức hoặc thái độ giữa hai nhóm giới tính, phương pháp kiểm định t-test đã được tác giả thực hiện. Kết quả phân tích cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giá trị trung bình của bất kỳ yếu tố nào được khảo sát (TTTDN, YTKT, HDTM, YTTL, DDHD, PLCST, YTXH, DDCQT) giữa nam và nữ. Cụ thể, tất cả các giá trị Sig.>0,05 (Phụ lục 4.8). Điều này hàm ý rằng giới tính không phải là một yếu tố phân biệt đáng kể trong bối cảnh

nghiên cứu này, vấn đề có thể được diễn giải rằng, trong mẫu nghiên cứu, giới tính không phải là yếu tố quyết định đến nhận thức, thái độ và hành vi TTT của NNT là cá nhân và HKD. Các yếu tố như hành vi TTT, cảm nhận về yếu tố kinh tế, tâm lý, hay đánh giá về CQT đều có sự đồng nhất giữa các nhóm giới tính. Điều này có thể gợi ý cho hàm ý cho chính sách thuế: Các chính sách, chiến lược quản lý thuế, tuyên truyền và giáo dục NNT không cần phải phân biệt theo giới tính. Các biện pháp khuyến khích TTT có thể được áp dụng đồng đều cho cả nam và nữ vì họ có nhận thức và hành vi tương đối giống nhau. Kết quả này củng cố thêm rằng các yếu tố khác như đặc điểm kinh tế, xã hội, tâm lý có vai trò quan trọng hơn trong việc giải thích hành vi TTT của NNT là cá nhân và HKD, thay vì các đặc điểm nhân khẩu học như giới tính.

4.3.8. Kiểm định cấu trúc đa nhóm theo nhân khẩu học

Kiểm định đa nhóm được thực hiện để kiểm tra sự khác nhau về mô hình cấu trúc giữa các nhóm. Bảng 4.33 cho thấy kết quả chi tiết theo từng yếu tố nhân khẩu học như: Giới tính, Địa phương, Tuổi, Ngành nghề KD, doanh thu, thời gian (thâm niên) thực hiện nghĩa vụ thuế. Tập trung vào giá trị p-value để đưa ra kết luận về sự khác biệt giữa hai mô hình: mô hình khả biến (Mô hình có sự phân chia nhóm) và mô hình bất biến (Mô hình không có sự phân chia nhóm).

Giới Tính: với giá trị $p=0,3309>0,05$, không có bằng chứng thống kê để bác bỏ giả thuyết rằng mô hình khả biến và mô hình bất biến không có sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê. Điều này cho thấy sự phân chia theo giới tính không tạo ra sự khác biệt đáng kể trong mô hình.

Địa Phương: với giá trị $p=0,1123>0,05$, tương tự, cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa mô hình khả biến và mô hình bất biến khi phân tích theo địa phương.

Tuổi: Với $p=0,2154>0,05$, chúng ta không có cơ sở để kết luận rằng mô hình có sự khác biệt khi phân chia theo nhóm tuổi.

Ngành Nghề KD: Giá trị $p=0,3010>0,05$ cho thấy việc phân chia theo ngành nghề kinh doanh không tạo ra 'sự khác biệt có ý nghĩa thống kê' giữa hai mô hình.

Doanh Thu: Tương tự, giá trị $p=0,4810>0,05$ cho thấy sự phân chia theo doanh thu không tạo ra 'sự khác biệt có ý nghĩa thống kê' giữa mô hình khả biến và 'mô hình bất biến.'

Thời Gian hay thâm niên: Cuối cùng, với $p=0,3710>0,05$, chúng ta có thể kết luận rằng sự phân chia theo thời gian không gây ra sự khác biệt đáng kể trong mô hình.

BẢNG 4.33: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH ĐA NHÓM THEO NHÂN KHẨU HỌC ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD

Mô hình	Chi-square	df	P-value
Giới tính			
Mô hình khả biến	2478,394	832	
Mô hình bất biến	2488,641	841	
Sai biệt	10,247	9	0.3309
Địa phương			
Mô hình khả biến	3482,403	1556	
Mô hình bất biến	3527,792	1591	
Sai biệt	45,389	35	0.1123
Tuổi			
Mô hình khả biến	3547,422	1643	
Mô hình bất biến	3662,493	1747	
Sai biệt	115,071	104	0.2154
Ngành nghề kinh doanh			
Mô hình khả biến	3754,123	1428	
Mô hình bất biến	3878,592	1545	
Sai biệt	124,469	117	0.3010
Doanh thu			
Mô hình khả biến	3543,623	1579	
Mô hình bất biến	3662,692	1698	
Sai biệt	119,069	119	0.4810
Thời gian			
Mô hình khả biến	3756,423	1587	
Mô hình bất biến	3869,672	1696	
Sai biệt	113,249	109	0.3710

(Nguồn: Tác giả điều tra và xử lý từ SPSS, Amos)

Như vậy, toàn bộ các kiểm định chi-square đều cho thấy giá trị $p > 0$. Điều này chỉ ra rằng việc phân chia mẫu theo các yếu tố Giới tính, Địa phương, Tuổi, Ngành nghề kinh doanh, Doanh thu và Thời gian đều không tạo ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa mô hình khả biến và mô hình bất biến. Điều này đồng nghĩa với việc các biến này không phải là yếu tố gây ra sự khác biệt đáng kể trong mô hình được nghiên cứu. Điều này có thể được hiểu là mô hình được xây dựng có tính bất biến (invariance) đối với các yếu tố trên, hay nói cách khác, cấu trúc của mô hình không thay đổi đáng kể qua các nhóm đối tượng khác nhau.

4.4. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.4.1. Thảo luận về thông tin kết quả thực chứng và sự phân hóa về cường độ tác động của các yếu tố đến hành vi tuân thủ thuế giữa hai nhóm đối tượng người nộp thuế

Quá trình phân tích dữ liệu thực chứng đối với hai nhóm đối tượng Doanh nghiệp (DN) và Cá nhân/Hộ kinh doanh (HKD) đã thu được các kết quả quan trọng

sau:

BẢNG 4.34: THỐNG KÊ ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN

Các nhân tố	Số biến quan sát	Độ tin cậy Cronbach's Alpha
1. Đặc điểm hoạt động của NNT (DDHD)	5	0,906
2. Đặc điểm của CQT (DDCQT)	5	0,954
3. Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế (PLCST)	3	0,942
4. Yếu tố kinh tế (YTKT)	4	0,964
5. Yếu tố xã hội (YTXH)	3	0,930
6. Yếu tố Tâm lý (YTTL)	4	0,871
7. Hoạt động TMĐT (HDTM)	4	0,850
8. Hành vi TTT của DN (TTTDN)	4	0,940

(Nguồn: Tác giả điều tra và xử lý từ SPSS)

BẢNG 4.35: THỐNG KÊ ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD

Các nhân tố	Số biến quan sát	Độ tin cậy Cronbach's Alpha
1. Đặc điểm hoạt động của NNT (DDHD)	4	0,862
2. Đặc điểm của CQT (DDCQT)	5	0,949
3. Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế (PLCST)	3	0,937
4. Yếu tố kinh tế (YTKT)	4	0,961
5. Yếu tố xã hội (YTXH)	3	0,789
6. Yếu tố Tâm lý (YTTL)	4	0,953
7. Hoạt động TMĐT (HDTM)	4	0,946

Kiểm định độ tin cậy và giá trị hội tụ của thang đo (Cronbach's Alpha, EFA, CFA) cho thấy: Về độ tin cậy, tất cả các thang đo ở cả hai bộ dữ liệu đều đạt hệ số Cronbach's Alpha > 0,6 (dao động từ 0,789 đến 0,964) (Bảng 4.34 và Bảng 4.35), và hệ số tương quan biến-tổng > 0,3. Điều này khẳng định tính nhất quán nội tại và độ tin cậy cao của các biến quan sát. Về giá trị cấu trúc, phân tích EFA rút trích thành công 8 nhân tố (7 độc lập, 1 phụ thuộc) với các chỉ số KMO và Sig. đạt chuẩn. Tiếp nối bằng phân tích CFA, mô hình đo lường cho thấy độ phù hợp (model fit) rất tốt. Đặc biệt, phương sai trích bình quân (AVE) của các nhân tố chủ chốt vượt ngưỡng 0,5 (ví dụ: PLCST đạt 0,806, TTTDN đạt 0,856), minh chứng cho giá trị hội tụ rất tốt của thang đo.

Kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), kết quả phân tích SEM khẳng định cả 7 yếu tố độc lập ((1) *Đặc điểm hoạt động của NNT (DDHD)*, (2) *Đặc điểm của cơ quan thuế (DDCQT)*, (3) *Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế (PLCST)*, (4) *Yếu tố kinh tế (YTKT)*, (5) *Yếu tố xã hội (YTXH)*, (6) *Yếu tố Tâm lý (YTTL)*, (7) *Hoạt*

động TMĐT (HDTM)) đều có tác động có ý nghĩa thống kê đến hành vi TTT ở cả hai nhóm dữ liệu DN và cá nhân/ HKD ($p < 0,05$ và $C.R > 1,96$).

Kết quả kiểm định Bootstrap với số lần lặp lớn ($N=40.000$ cho nhóm DN và $N=60.000$ cho nhóm Cá nhân/HKD) khẳng định tính vững chắc của mô hình. Các giá trị Bias và SE-Bias đều xấp xỉ bằng 0, cho thấy các ước lượng đạt độ tin cậy cao và có khả năng quát hóa cho tổng thể nghiên cứu. Điều này chứng tỏ các ước lượng của mô hình không có độ chệch đáng kể và độ ổn định cao qua nhiều lần lấy mẫu lại. Sự phù hợp của dữ liệu thực nghiệm với mô hình lý thuyết được xác nhận, cung cấp một cơ sở vững chắc để chấp nhận tất cả các giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất ban đầu. Không có biến nào bị loại bỏ khỏi mô hình. Như vậy, các kết quả của phân tích mô hình SEM được xem là đáng tin cậy và có ý nghĩa thống kê. Các kết quả chi tiết cho từng yếu tố sẽ được thảo luận trong phần tiếp theo.

Kiểm định mô hình SEM thông qua ước lượng bằng phương pháp Bootstrap cỡ mẫu $N=40.000$ với bộ dữ liệu NNT là DN cho kết quả đạt yêu cầu, Bootstrap cỡ mẫu $N=60.000$ với bộ dữ liệu NNT là cá nhân và HKD cũng đạt yêu cầu. Tất cả các giá trị Bias đều rất nhỏ, gần 0 chỉ ra rằng các hệ số ước lượng của mô hình không có độ chệch đáng kể, và giá trị SE-Bias cũng rất nhỏ. chứng tỏ sự ổn định của ước lượng. Các hệ số của mô hình cho thấy sự ổn định cao qua nhiều lần lấy mẫu lại, cho thấy kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) là đáng tin cậy. Dữ liệu thực nghiệm thu được phù hợp với mô hình lý thuyết. Kết quả kiểm định mô hình cho thấy sự phù hợp, đảm bảo rằng các giả định của mô hình đều được thỏa mãn. Điều này cung cấp cơ sở vững chắc để chấp nhận các giả thuyết nghiên cứu đã đề ra ban đầu, không có biến nào bị loại bỏ.

Giả thuyết về sự tác động của Đặc điểm hoạt động của người nộp thuế (DDHD) đến Hành vi TTT của NNT (TTTDN/ TTTCN) đã được dữ liệu nghiên cứu chấp nhận cho cả hai nhóm NNT: DN, cá nhân và HKD. Kết quả này nhất quán với các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng hành vi TTT bị ảnh hưởng bởi nhiều đặc điểm nội tại của tổ chức (Nguyễn Thị Lệ Thúy, 2009; Bùi Ngọc Toàn, 2017; OECD, 2004; Fauziati và Kassim, 2018; Musimenta, 2020; Sapiei và cộng sự, 2014; Vincent, 2021). Các đặc điểm này bao gồm cơ cấu tổ chức, hình thức sở hữu, quy mô, tuổi đời và hiệu quả hoạt động. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò quan trọng của các yếu tố đặc thù ngành. Các DN hoạt động trong các ngành khác nhau sẽ đối diện với mức độ cạnh tranh, phương thức kiểm soát doanh thu, chi phí, và tỷ suất sinh lợi khác nhau. Cụ thể, trong một môi trường cạnh tranh gay gắt, DN bắt buộc phải không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ để duy trì

lợi thế cạnh tranh và giữ chân khách hàng. Áp lực này ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả KD, từ đó tác động đến khả năng và nghĩa vụ thực hiện thuế của DN.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, giả thuyết về tác động của Đặc điểm của cơ quan thuế (DDCQT) tới Hành vi TTT của NNT được chấp nhận với cả hai nhóm NNT: DN, cá nhân và HKD. Phát hiện này nhất quán với các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng đặc điểm của CQT có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi TTT của NNT (Bùi Ngọc Toàn, 2017; Lương Hoàng Minh, 2017; Phạm Nữ Mai Anh, 2019). Phân tích sâu hơn cho thấy các khía cạnh khác nhau của DDCQT đều có tác động tích cực đến hành vi TTT của NNT:

Thủ tục hành chính: Việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính về thuế giúp giảm thiểu chi phí tuân thủ, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ của mình.

Hoạt động thanh kiểm tra: Hoạt động thanh kiểm tra thuế được thực hiện hiệu quả giúp tăng xác suất phát hiện các hành vi sai phạm, từ đó làm tăng nhận thức rủi ro và thúc đẩy NNT TTT tốt hơn.

Dịch vụ thuế: Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, truyền thông, và giáo dục pháp luật về thuế giúp NNT dễ dàng tiếp cận các công cụ cần thiết, đồng thời nâng cao hiểu biết và nhận thức về nghĩa vụ thuế, từ đó dẫn đến hành vi TTT tự nguyện tích cực hơn.

Năng lực chuyên môn nghiệp vụ và trình độ CNTT: Năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ thuế và ứng dụng CNTT trong quản lý thuế góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, tạo ra một môi trường hành chính thuế minh bạch và chuyên nghiệp, khuyến khích các tổ chức và cá nhân, đặc biệt là trong lĩnh vực TMĐT thực hiện TTT tốt hơn.

Giả thuyết về mối quan hệ cùng chiều giữa Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế (PLCST) và Hành vi TTT của NNT (TTTDN/ TTTCN) đã được dữ liệu nghiên cứu chấp nhận cho cả hai nhóm NNT: DN, cá nhân và HKD. Phát hiện này nhất quán với các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng hệ thống pháp luật thuế có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi TTT của NNT (Nguyễn Thị Lệ Thủy, 2009; Bùi Ngọc Toàn, 2017; Vincent, 2021; Musimenta, 2020). Một hệ thống pháp luật thuế hoàn thiện (đơn giản, rõ ràng, dễ hiểu, đồng bộ, minh bạch, công bằng và ổn định) là yếu tố quan trọng để hỗ trợ người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ của mình. Cụ thể, việc đơn giản hóa quy trình kê khai, thủ tục đăng ký và nộp thuế giúp giảm thiểu các rào cản hành chính, từ đó khuyến khích sự tuân thủ. Mức xử phạt hợp lý cũng đóng vai trò quan trọng, tạo ra sự răn đe cần thiết mà không gây ra gánh nặng quá lớn.

Ngược lại, một hệ thống pháp luật và chính sách thuế thiếu đồng bộ, phức tạp, hoặc thiếu rõ ràng có thể dẫn đến sự hiểu lầm, khó khăn trong quá trình thực hiện, gây ra sự chán nản và làm giảm ý thức TTT. Do đó, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật thuế là cần thiết để nâng cao hiệu quả thu NSNN.

Giả thuyết về mối quan hệ cùng chiều giữa Yếu tố kinh tế (YTKT) và Hành vi TTT của NNT (TTTDN/ TTTCN) được chấp nhận với cả hai nhóm NNT: DN, cá nhân và HKD. Kết quả này nhất quán với các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng các yếu tố kinh tế có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi TTT (OECD, 2004; Bùi Ngọc Toàn, 2017; Sapiei và cộng sự, 2014; Mahangila, 2017; Vincent, 2021). Cụ thể, nghiên cứu cho thấy tình trạng tài chính của NNT (Bùi Ngọc Toàn, 2017) và chi phí TTT (Bùi Ngọc Toàn, 2017; Trương Thị Ngân, 2020) đóng vai trò quan trọng. Khi tình trạng tài chính của DN tốt hơn, NNT có điều kiện thuận lợi hơn để TTT. Chi phí TTT cũng là một yếu tố then chốt, bởi khi chi phí này quá cao, lợi ích của việc TTT sẽ giảm, từ đó có thể thúc đẩy hành vi không TTT. Bên cạnh đó, các yếu tố kinh tế vĩ mô như lãi suất thị trường và lạm phát cũng có tác động đáng kể. Lãi suất thị trường cao làm tăng chi phí vốn, ảnh hưởng đến hoạt động mở rộng và phát triển kinh doanh (Mohanadas và cộng sự, 2021; Richardson và cộng sự, 2016), điều này có thể trở thành một trong những nguyên nhân khiến DN bỏ qua các hình phạt để chấp nhận nộp thuế muộn hơn nhằm sử dụng nguồn vốn cho các nhu cầu cấp thiết hơn. Tương tự, lạm phát ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí tiền lương và lãi suất, tác động đến quyết định định giá hàng hóa và quản lý chi phí của DN (Kraft, 2014; Kamleitner và cộng sự, 2012), từ đó có thể tạo ra những thách thức trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế. Tóm lại, mức độ tăng trưởng kinh tế tạo ra cơ hội phát triển cho DN, và một nền kinh tế ổn định sẽ góp phần tạo ra điều kiện thuận lợi, khuyến khích NNT thực hiện TTT tốt hơn.

Giả thuyết về mối quan hệ cùng chiều giữa Yếu tố xã hội (YTXH) và Hành vi TTT của NNT (TTTDN/ TTTCN) đã được dữ liệu nghiên cứu chấp nhận cho cả hai nhóm NNT: DN, cá nhân và HKD. Kết quả này nhất quán với các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng các chuẩn mực xã hội và vị thế trong cộng đồng có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi TTT (OECD, 2004; Bùi Ngọc Toàn, 2017; Vũ Thị Bích Quỳnh, 2019; Phạm Thị Mỹ Linh, 2019; Bobek và cộng sự, 2013; Guenther và cộng sự, 2016). Phân tích sâu hơn cho thấy các khía cạnh khác nhau của YTXH đều có tác động tích cực đến hành vi TTT của NNT:

Chuẩn mực xã hội và vị thế: Hành vi TTT thường được định hình bởi các chuẩn mực xã hội, danh tiếng, và vị thế của NNT trong cộng đồng. TTT được xem

là một hành vi đạo đức và có trách nhiệm, NNT sẽ cảm thấy áp lực xã hội để thực hiện nghĩa vụ của mình, từ đó duy trì được uy tín và hình ảnh tốt.

Các yếu tố bất khả kháng: Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các yếu tố bất khả kháng như tình trạng thất nghiệp, thiếu phương tiện sinh kế, và nghèo đói cũng có tác động đến hành vi không TTT (Vincent, 2021). Các tình huống này có thể làm giảm khả năng tài chính, buộc NNT phải ưu tiên các nhu cầu thiết yếu hơn là nghĩa vụ thuế.

Địa vị xã hội: Bên cạnh đó, địa vị của NNT trong xã hội cũng đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định hành vi TTT (OECD, 2004; Nguyễn Thị Lê Thúy, 2009; Bùi Ngọc Toàn, 2017). Những cá nhân hay tổ chức có vị thế cao thường có xu hướng TTT tốt hơn để bảo vệ danh tiếng và vai trò của họ trong cộng đồng.

Những phát hiện này cung cấp bằng chứng thực nghiệm mạnh mẽ cho thấy các yếu tố xã hội đóng vai trò là một trong những động lực quan trọng nhất trong việc định hình hành vi TTT của NNT."

Giả thuyết về mối quan hệ cùng chiều giữa Yếu tố tâm lý (YTTL) và Hành vi TTT của NNT (TTTDN/ TTTCN) đã được dữ liệu nghiên cứu chấp nhận cho cả hai nhóm NNT: DN, cá nhân và HKD. Phát hiện này nhất quán với các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng nhận thức và thái độ của NNT đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định hành vi TTT (OECD, 2004; Nguyễn Thị Lê Thúy, 2009; Bùi Ngọc Toàn, 2017). Phân tích sâu hơn cho thấy các khía cạnh khác nhau của YTTL đều có tác động tích cực đến hành vi TTT:

Nhận thức về rủi ro: Nhận thức của NNT về rủi ro bị phát hiện và xử phạt khi trốn thuế có ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi TTT. Khi NNT tin rằng khả năng bị thanh tra và phát hiện sai phạm là cao, họ sẽ có xu hướng TTT tốt hơn.

Cảm nhận về tham nhũng: Cảm nhận của NNT về sự tham nhũng của công chức thuế cũng có tác động đáng kể đến TTT (Bùi Ngọc Toàn, 2017; Vũ Thị Bích Quỳnh, 2019). Khi NNT nhận thấy sự thiếu minh bạch và công bằng trong quá trình quản lý thuế, niềm tin của họ vào hệ thống sẽ giảm sút, từ đó có thể dẫn đến hành vi không TTT.

Niềm tin vào Chính phủ: Ngoài ra, niềm tin của NNT vào cách Chính phủ sử dụng nguồn thu từ thuế cũng đóng vai trò quan trọng (OECD, 2004; Nguyễn Minh Hà và Nguyễn Hoàng Quân, 2012). Khi NNT tin rằng nguồn thu thuế được chi tiêu hiệu quả và minh bạch cho các dịch vụ công, họ sẽ cảm thấy có động lực hơn để thực hiện nghĩa vụ thuế của mình một cách tự nguyện.

Tóm lại, những yếu tố tâm lý này không chỉ phản ánh thái độ cá nhân mà còn là thước đo niềm tin của NNT vào tính công bằng và hiệu quả của hệ thống thuế, từ đó định hình hành vi TTT của họ.

Giả thuyết về mối quan hệ cùng chiều giữa Hoạt động TMĐT (HDTM) và Hành vi TTT của NNT (TTTDN/ TTTCN) đã được chấp nhận đối với cả hai nhóm NNT: DN, cá nhân và HKD. Đây là một trong những điểm mới của nghiên cứu so với các công trình trước đây, vốn thường chưa tập trung vào yếu tố này. Kết quả này cho thấy, sự phát triển của TMĐT đang tạo ra những tác động đáng kể đến hành vi TTT của NNT. Sự phát triển của TMĐT tác động cùng chiều đến hành vi TTT của NNT, đồng thời đặt ra những thách thức đáng kể cho công tác quản lý thuế hiện hành khi tính minh bạch của hoạt động TMĐT còn có những hạn chế. Các giao dịch TMĐT đã làm thất thoát một nguồn thu NSNN đáng kể và tiềm ẩn rủi ro trốn thuế cao hơn so với thương mại truyền thống (Savitri, 2017; Hamid và cộng sự, 2018; Scarcella, 2020). Cụ thể, Argilés-Bosch và cộng sự (2020) đã cung cấp bằng chứng cho thấy các công ty hoạt động trong lĩnh vực TMĐT có xu hướng trốn thuế nhiều hơn. Nghiên cứu này chỉ ra rằng, nếu cơ quan thuế không có biện pháp quản lý phù hợp, sự phát triển nhanh chóng và phức tạp của các mô hình kinh doanh TMĐT có thể dẫn đến sự bất công bằng trong môi trường KD, gây thất thu thuế, và làm giảm hiệu quả quản lý (Scupola, 2003).

Tại Việt Nam, các tổ chức, cá nhân KD trực tuyến, đặc biệt là các DN nhỏ và vừa, thường chưa tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ thuế. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các đặc điểm nội tại của NNT có ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ TTT, các DN có xu hướng TTT tốt hơn cá nhân. Do đó, các mô hình kinh doanh TMĐT có chủ thể là DN (B2B) thường có xu hướng TTT tốt hơn các mô hình B2C và C2C. Ngoài ra, các khía cạnh khác của hoạt động TMĐT cũng có tác động đáng kể:

Phương thức phân phối: Các phương thức phân phối quen thuộc, dễ xác định chủ thể (như bán sỉ, bán lẻ), có xu hướng TTT tốt hơn các phương thức mới như tiếp thị liên kết hay nhãn riêng.

Nền tảng giao dịch: Các hoạt động TMĐT trên các sàn giao dịch (có khả năng định danh và lưu trữ dữ liệu tốt hơn) thường dẫn đến TTT tốt hơn so với các hoạt động trên website riêng hay mạng xã hội. Các hoạt động TMĐT trong nước dễ kiểm soát nên TTT tốt hơn, các hoạt động TMĐT xuyên biên giới trên các nền tảng TMĐT quốc tế khó kiểm soát nên TTT kém hơn. Hầu như các nền tảng TMĐT nước ngoài chưa thực hiện nghĩa vụ thuế cho hoạt động TMĐT tại Việt Nam cho đến đầu năm 2022 khi các quy định pháp lý thuế mới cho TMĐT nước ngoài ban

đầu được thiết lập và Cổng thông tin điện tử dành riêng cho các nhà cung cấp nước ngoài được CQT thuế Việt Nam xây dựng. Vấn đề thu thuế của các tổ chức TMĐT nước ngoài vẫn đang gặp nhiều khó khăn và thách thức.

Phương thức thanh toán: Các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt, đặc biệt là qua tài khoản ngân hàng, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc kiểm soát giao dịch, từ đó giảm thiểu cơ hội trốn thuế so với thanh toán bằng tiền mặt, thanh toán các Ví điện tử mà không qua tài khoản ngân hàng..

Tóm lại, hành vi TTT trong lĩnh vực TMĐT phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm tính chặt chẽ về tổ chức, khả năng kiểm soát giao dịch, mức độ rõ ràng của phương thức phân phối, và tính minh bạch của phương thức thanh toán. Việc cải thiện những yếu tố này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế và thúc đẩy TTT tốt hơn.

Cuối cùng, kết quả kiểm định cấu trúc đa nhóm cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mô hình cấu trúc giữa các nhóm NNT được phân loại theo giới tính, chức vụ, tuổi, loại hình DN, ngành nghề KD, doanh thu và thời gian (thâm niên) thực hiện nghĩa vụ thuế ($p\text{-value} > 0.05$). Điều này cho thấy mô hình nghiên cứu có tính ổn định cao và có thể áp dụng chung cho các nhóm đối tượng khác nhau mà không cần hiệu chỉnh. Mặc dù không ghi nhận sự khác biệt, nhưng kết quả này củng cố thêm độ tin cậy của mô hình, đồng thời gợi ý rằng các hàm ý chính sách đưa ra có thể áp dụng cho một phạm vi rộng hơn, không cần phải tùy chỉnh riêng biệt cho từng đặc điểm nhân khẩu học.

So sánh sự tương đồng và khác biệt về mức độ tác động của các yếu tố:

(1). Điểm tương đồng:

- *Tính nhất quán về cấu trúc các yếu tố tác động*

Điểm tương đồng quan trọng nhất là cả hai nhóm đối tượng đều chịu sự chi phối của cùng một tập hợp **07 yếu tố độc lập** bao gồm: Đặc điểm hoạt động của NNT (DDHD), Đặc điểm cơ quan thuế (DDCQT), Yếu tố kinh tế (YTKT), Yếu tố tâm lý (YTTL), Yếu tố xã hội (YTXH), Pháp lý và chính sách về thuế (PLCST) và Hoạt động TMĐT (*HDTM*). Điều này khẳng định mô hình lý thuyết đề xuất có tính phổ quát cao, phản ánh đúng thực tiễn các thành phần cấu thành hành vi TTT trong môi trường kinh tế số tại Việt Nam cho mọi loại hình đối tượng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, cả hai nhóm đối tượng là DN và Cá nhân/HKD đều có phản ứng tích cực với các yếu tố thuộc về hệ thống thể chế, bao gồm Pháp luật và chính sách về thuế (PLCST) và Đặc điểm của Cơ quan thuế (DDCQT). Cụ thể, PLCST đều đạt ý nghĩa thống kê ở cả hai nhóm ($\beta_{DN} = 0,103$ và $\beta_{Cá nhân/HKD} =$

0,085). Điều này khẳng định tính phổ quát của khung lý thuyết rắn đẽ trong bối cảnh TMĐT tại Việt Nam: bất kể quy mô hay loại hình thực thể, một hệ thống pháp lý minh bạch và sự hỗ trợ chuyên nghiệp từ CQT luôn là nền tảng cơ bản thúc đẩy tính tuân thủ. Tuy nhiên, mức độ nhạy cảm của mỗi nhóm đối với các kích thích thể chế này có sự phân hóa nhất định về cường độ.

- *Sự đồng thuận về ý nghĩa thống kê (P và C.R)*

Kết quả SEM cho thấy tất cả các mối quan hệ giả thuyết từ 07 yếu tố độc lập đến biến phụ thuộc (Hành vi TTT) đều đạt ý nghĩa thống kê ở cả hai nhóm dữ liệu (Giá trị P đều nhỏ hơn 0,05, Giá trị C.R (Critical Ratio) đều lớn hơn 1,96). Kết quả này cung cấp bằng chứng thực nghiệm mạnh mẽ để bác bỏ các giả thuyết không (null hypothesis), cho thấy không có nhân tố nào bị "vô hiệu hóa" khi chuyển đổi bối cảnh từ quản lý tổ chức sang quản lý cá nhân. Điều này cho thấy mô hình lý thuyết về hành vi TTT dựa trên nền tảng của Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB), Lý thuyết chuẩn mực xã hội, và Khung trượt dốc (Slippery Slope Framework – Kirchler, 2008) có thể được áp dụng cho cả hai đối tượng, phản ánh bản chất chung của hành vi TTT: đó là sự kết hợp giữa yếu tố nhận thức (tâm lý), yếu tố hoàn cảnh (kinh tế, xã hội) và yếu tố thể chế (pháp luật và chính sách về thuế, cơ quan thuế).

Chiều hướng tác động của các yếu tố

Tất cả các hệ số hồi quy chuẩn hóa (β) ở cả hai nhóm đều mang giá trị dương (>0). Điều này cho thấy sự tương đồng về mặt "hướng": Khi các yếu tố như sự minh bạch của pháp luật, sự hỗ trợ của CQT, đạo đức cá nhân hay sự hoàn thiện của hạ tầng TMĐT tăng lên, thì hành vi TTT của cả DN và Cá nhân/HKD đều có xu hướng cải thiện theo chiều hướng tích cực.

Như vậy, về tổng thể, cả DN và cá nhân/HKD đều chịu ảnh hưởng của cùng một nhóm các yếu tố, song mức độ tác động và bản chất của từng yếu tố có sự khác biệt đáng kể do đặc điểm hành vi và quy mô tổ chức.

(2) Điểm khác biệt:

Phân tích sâu các hệ số chuẩn hóa trong hai mô hình SEM (Bảng 4.15 và Bảng 4.31) cho thấy sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng giữa các yếu tố, phản ánh tính chất khác nhau trong hành vi TTT của hai nhóm DN và cá nhân/HKD trong môi trường TMĐT (Bảng 4.36).

Sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hành vi TTT của NNT giữa 2 nhóm đối tượng thể hiện chủ yếu như sau:

- *Sự khác biệt về vai trò của hạ tầng công nghệ và bối cảnh xã hội:*
 - "**Điểm nóng**" của nghiên cứu: **Yếu tố Hoạt động TMĐT (HDTM):**

Đối với Doanh nghiệp: Hệ số chuẩn hóa của HDTM là 0,193, thuộc nhóm tác động mạnh nhất. Điều này minh chứng rằng đối với tổ chức, hình thức thanh toán và nền tảng kinh doanh là "chốt chặn" kỹ thuật thúc đẩy tuân thủ. Việc vận hành trên các sàn TMĐT chuyên nghiệp buộc doanh nghiệp phải minh bạch hóa quy trình để đồng bộ dữ liệu với CQT.

Đối với Cá nhân/HKD: Hệ số này thấp hơn đáng kể (0,065), cho thấy các rào cản kỹ thuật và đặc tính nền tảng chưa thực sự là động lực chính thúc đẩy nhóm này tuân thủ. Cá nhân kinh doanh vẫn tìm thấy những "khe hở" trong các phương thức thanh toán không chính thống hoặc nền tảng mạng xã hội tự do.

- Yếu tố Xã hội (YTXH):

Ngược lại với xu hướng của công nghệ, YTXH tác động đáng kể đến Cá nhân/HKD ($\beta = 0,130$) nhưng lại tác động rất yếu đến DN ($\beta = 0,057$). Điều này phản ánh đặc thù của kinh tế số cá nhân, nơi "áp lực đồng trang lứa" và dư luận xã hội trên các cộng đồng trực tuyến có khả năng định hình ý định TTT của cá nhân/HKD mạnh mẽ hơn nhiều so với các tổ chức kinh tế (DN) vốn ưu tiên các chỉ số về tài chính và hiệu quả hoạt động.

• Sự nổi bật của Yếu tố Tâm lý (YTTL) ở nhóm Cá nhân/HKD:

Một phát hiện rất thú vị từ kết quả SEM, kết quả cho thấy một sự tương phản sâu sắc: Yếu tố tâm lý (YTTL) đối với nhóm Cá nhân/HKD có hệ số tác động cực lớn (**0,535**), trong khi ở nhóm Doanh nghiệp chỉ là 0,087. Sự khác biệt này được giải thích rõ nét thông qua nền tảng Lý thuyết Tinh thần thuế (Tax Morale). Đối với cá nhân/HKD có hoạt động TMĐT, hành vi tuân thủ phần lớn được dẫn dắt bởi niềm tin, đạo đức cá nhân và tinh thần tự nguyện nội tại. Trong khi đó, tại các doanh nghiệp, hành vi tuân thủ thường được "hệ thống hóa" thông qua các quy trình kế toán và kiểm soát nội bộ, khiến vai trò của cảm xúc hay thái độ cá nhân bị tiết chế bởi tính kỷ luật của tổ chức. Điều này cũng phản ánh sự chuyển dịch từ lý thuyết "Răn đe kinh tế" sang "Đạo đức thuế". Đối với cá nhân/HKD có hoạt động TMĐT, hành vi TTT không bị chi phối quá nhiều bởi nỗi sợ bị phạt (do tính ẩn danh cao), mà bị chi phối mạnh mẽ bởi niềm tin vào sự công bằng và sự liêm chính của hệ thống. Đây là gợi ý chính sách quan trọng: Để tăng thu thuế TMĐT từ cá nhân/HKD, thay vì siết chặt kiểm tra, Nhà nước nên tập trung vào việc xây dựng niềm tin và sự công bằng trong thực thi.

Kết quả nghiên cứu có khác nhau giữa 2 nhóm đối tượng NNT vì:

• Theo lý thuyết hành vi

Với cá nhân và HKD, hành vi TTT thường mang tính hành vi xã hội và đạo đức nhiều hơn là tính kinh tế.

Điều này phù hợp với Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB – Ajzen, 1991), theo đó *thái độ và chuẩn mực xã hội* là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến *ý định hành động*.

Do đó, yếu tố tâm lý (YTTL) và xã hội (YTXH) có vai trò nổi bật đối với HKD.

Ngược lại, với DN, hành vi TTT được lý giải rõ hơn bởi Lý thuyết lựa chọn hợp lý (Rational Choice Theory) và Lý thuyết chi phí – lợi ích (Economic Deterrence Theory). DN cân nhắc rủi ro, chi phí tuân thủ và lợi ích tài chính khi thực hiện nghĩa vụ thuế. Vì vậy, yếu tố kinh tế (YTKT), hoạt động thương mại (HDTM) và chính sách thuế (PLCST) có tác động mạnh hơn.

• *Theo thực tiễn Việt Nam*

Cá nhân và HKD ở Việt Nam thường hoạt động trong môi trường phi chính thức, quy mô nhỏ, ít sử dụng hệ thống kế toán chuẩn. Do vậy, hành vi nộp thuế phụ thuộc nhiều vào niềm tin, nhận thức và cảm nhận công bằng trong thực thi chính sách thuế. Sự biến động tâm lý (lo sợ bị kiểm tra, niềm tin vào Nhà nước, hoặc ảnh hưởng từ cộng đồng) dễ tác động đến hành vi tuân thủ.

DN, đặc biệt là DN vừa và lớn, có cấu trúc tổ chức, hệ thống sổ sách kế toán, quy trình kiểm soát nội bộ và chịu giám sát thường xuyên của CQT, ngân hàng, đối tác. Do đó, hành vi TTT của DN mang tính bắt buộc, chuẩn hóa và chiến lược, ít phụ thuộc vào cảm xúc cá nhân mà nhiều hơn vào yếu tố thể chế, pháp lý và hiệu quả thương mại.

Như vậy, mặc dù hai nhóm đối tượng nộp thuế đều chịu ảnh hưởng tích cực từ các yếu tố trong mô hình, sự khác biệt cơ bản nằm ở bản chất hành vi:

+ Cá nhân/HKD: *Hành vi mang tính tâm lý – xã hội, chịu ảnh hưởng bởi nhận thức và môi trường cộng đồng.*

+ Doanh nghiệp: *Hành vi mang tính kinh tế – tổ chức, chịu chi phối bởi quy mô hoạt động, hệ thống quản trị và khung pháp lý.*

Từ bảng so sánh (Bảng 4.36), nghiên cứu rút ra 3 nhận định quan trọng về sự tương tác của các yếu tố trong TMĐT:

❖ *Sự đối lập giữa "Kỹ thuật" và "Tâm lý"*: Đối với DN, biến HDTM (0,193) có tác động mạnh nhất, cho thấy đối với tổ chức, "Công nghệ là mệnh lệnh". Khi dữ liệu đã nằm trên sàn TMĐT và hệ thống thanh toán, doanh nghiệp không có lựa chọn nào khác ngoài tuân thủ. Ngược lại, với Cá nhân, biến YTTL (0,535) chiếm ưu

thể áp đảo. Điều này khẳng định: Với cá nhân kinh doanh TMĐT, "Tâm thế tự nguyện" quan trọng hơn "Hàng rào kỹ thuật".

BẢNG 4.36: BẢNG SO SÁNH HỆ SỐ TÁC ĐỘNG CHUẨN HÓA (β) GIỮA HAI NHÓM NNT

Yếu tố	DN (TTTDN)	Cá nhân/HKD (TTTCN)	Sự khác biệt và Ý nghĩa hành vi
Yếu tố tâm lý (YTTL)	$\beta_{DN} = 0,087$ (nhỏ)	$\beta_{CN/HKD} = 0,535$ (mạnh nhất)	Rất khác biệt: Cá nhân tuân thủ dựa trên niềm tin và đạo đức; Doanh nghiệp tuân thủ dựa trên quy trình và tính toán
Hoạt động TMĐT (HDTM)	$\beta_{DN} = 0,193$ (mạnh nhất)	$\beta_{CN/HKD} = 0,065$ (yếu nhất, có ý nghĩa)	Đáng chú ý: Hạ tầng công nghệ "siết" doanh nghiệp chặt hơn nhờ dữ liệu số; Cá nhân vẫn còn nhiều "khoảng trống" để ẩn danh,
Yếu tố kinh tế (YTKT)	$\beta_{DN} = 0,165$ (cao)	$\beta_{CN/HKD} = 0,114$ (trung bình)	Doanh nghiệp nhạy cảm hơn với lợi ích và chi phí tuân thủ do áp lực về báo cáo tài chính và kiểm toán,
Đặc điểm của Cơ quan thuế (DDCQT)	$\beta_{DN} = 0,137$ (trung bình)	$\beta_{CN/HKD} = 0,097$ (nhỏ)	Cả hai nhóm đều coi trọng sự hỗ trợ của CQT, nhưng DN cần sự chuyên nghiệp hơn trong xử lý dữ liệu số,
Đặc điểm hoạt động của NNT (DDHD)	$\beta_{DN} = 0,117$ (trung bình)	$\beta_{CN/HKD} = 0,070$ (nhỏ)	Quy mô và loại hình DN quyết định tính hệ thống trong tuân thủ cao hơn nhóm cá nhân,
Yếu tố xã hội (YTXH)	$\beta_{DN} = 0,057$ (yếu)	$\beta_{CN/HKD} = 0,130$ (đáng kể)	Cá nhân chịu ảnh hưởng bởi "áp lực đồng trang lứa" và dư luận xã hội mạnh hơn các tổ chức kinh tế,
Yếu tố Pháp luật và chính sách về thuế (PLCST)	$\beta_{DN} = 0,103$ (có ý nghĩa)	$\beta_{CN/HKD} = 0,085$ (có ý nghĩa)	Hệ số của nhóm DN (0,103) cao hơn nhóm cá nhân/HKD (0,085) cho thấy sự nhạy cảm với các quy định pháp lý của DN cao hơn cá nhân/HKD,

❖ **Hiệu ứng "Vết chân số" (Digital Footprint):** Hệ số tác động của HDTM đối với cá nhân rất thấp (0,065) cho thấy các chính sách quản lý thuế hiện nay chưa "phủ sóng" hết các giao dịch phi chính thức (Social Commerce). Cá nhân vẫn cảm

thấy an toàn khi hoạt động ngoài các sàn tập trung, dẫn đến việc hạ tầng TMĐT chưa phát huy được vai trò cưỡng chế thuế như đối với nhóm DN.

❖ *Vai trò của chuẩn mực cộng đồng*: Nhóm cá nhân/HKD nhạy cảm với Yếu tố Xã hội (0,130) hơn doanh nghiệp (0,057). Điều này gợi mở rằng việc xây dựng các cộng đồng kinh doanh TMĐT văn minh, tôn vinh NNT mẫu mực sẽ có tác động lan tỏa mạnh đến nhóm cá nhân hơn là dùng các biện pháp chế tài khô cứng.

Kết luận: Sự phân hóa về các hệ số hồi quy chuẩn hóa giữa hai nhóm đối tượng minh chứng cho giả thuyết rằng cơ chế tuân thủ thuế trong TMĐT không đồng nhất. Nếu DN tuân thủ dựa trên sự chuyên nghiệp, tính toán kinh tế và hệ thống dữ liệu số, thì Cá nhân/HKD lại chịu chi phối chủ yếu bởi đạo đức, tinh thần thuế và ảnh hưởng từ môi trường xã hội trực tuyến.

Kết quả này khẳng định rằng trong quản lý thuế, không thể áp dụng cùng một chính sách cho cả hai nhóm đối tượng, mà cần phân biệt cách tiếp cận:

+ Với DN, cần hoàn thiện khung pháp lý, tăng tính minh bạch và hỗ trợ công nghệ quản lý.

+ Với HKD và cá nhân, cần chú trọng truyền thông, giáo dục ý thức, và tạo niềm tin – công bằng trong hệ thống thuế.

4.4.2. Thảo luận về vai trò của đặc thù Thương mại điện tử đối với hành vi tuân thủ thuế

Kết quả nghiên cứu thực chứng ở phần trên đã làm sáng tỏ vai trò nhị nguyên của hạ tầng công nghệ số trong việc định hình hành vi TTT. Mặc dù hoạt động TMĐT là bối cảnh chung, nhưng mức độ tác động của nó đối với hai nhóm đối tượng nghiên cứu lại có sự phân hóa sâu sắc, phản ánh những đặc thù về khả năng lưu vết dữ liệu và cơ chế kiểm soát:

Thứ nhất, đối với nhóm DN: Công nghệ đóng vai trò là công cụ kiểm soát và chuẩn hóa. Hệ số $\beta = 0,193$ (mức tác động mạnh nhất trong mô hình DN) khẳng định rằng hoạt động TMĐT đóng vai trò "siết chặt" kỷ luật thuế thông qua tính minh bạch số. Các DN có hoạt động TMĐT bài bản thường gắn liền với hệ thống hóa đơn điện tử, phần mềm kế toán tích hợp và các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt. Dưới góc độ Lý thuyết Đại diện, hạ tầng công nghệ TMĐT đã giảm thiểu sự bất đối xứng thông tin, khiến việc che giấu doanh thu trở nên khó khăn và rủi ro hơn. Do đó, đối với khối tổ chức, TMĐT không phải là rào cản mà là một "định chế kỹ thuật" thúc đẩy tính tuân thủ thông qua việc tự động hóa lưu vết giao dịch.

Thứ hai, đối với nhóm Cá nhân/HKD: Công nghệ vẫn tồn tại như một "khoảng trống" cho tính ẩn danh. Trái ngược với nhóm DN, nhân tố HDTM lại có hệ số tác động yếu nhất đối với cá nhân/HKD ($\beta = 0.065$). Kết quả này phản ánh một thực trạng quan trọng trong bối cảnh kinh tế số tại Việt Nam: các cá nhân/HKD vẫn đang tận dụng sự đa dạng của các nền tảng (đặc biệt là mạng xã hội) và hình thức thanh toán COD để duy trì tính ẩn danh. Dựa trên Lý thuyết Tam giác gian lận, bối cảnh TMĐT đối với cá nhân đang cung cấp nhiều "Cơ hội" hơn là sự kiểm soát. Khi các giao dịch diễn ra phân tán, khó kiểm chứng dòng tiền thực tế, sức mạnh của yếu tố công nghệ trong việc thúc đẩy tuân thủ bị suy giảm đáng kể. Điều này giải thích tại sao cùng một môi trường số, nhưng công nghệ lại chưa tạo ra áp lực tuân thủ đủ lớn đối với khu vực cá nhân/HKD như đối với khối doanh nghiệp.

Thứ ba, thảo luận về tác động của phương thức phân phối và thanh toán: Sự khác biệt về cường độ tác động còn cho thấy tính chất phức tạp của các mô hình kinh doanh mới như Dropshipping, Affiliate marketing hay kinh doanh qua sàn thương mại điện tử. Ở khối DN, các mô hình này thường được thực hiện thông qua các hợp đồng kinh tế và đối soát dữ liệu chặt chẽ, từ đó tạo ra sự nhạy cảm cao với các quy định thuế. Ở khối cá nhân/HKD, sự thiếu hụt các bằng chứng lưu vết số và thói quen sử dụng tiền mặt trong giao dịch trực tuyến đã làm suy yếu mối liên hệ giữa hoạt động kinh doanh và nghĩa vụ thuế.

Kết luận: Vai trò của đặc thù TMĐT trong mô hình nghiên cứu đã chỉ ra một nghịch lý: Công nghệ có thể là "cánh tay nối dài" của Cơ quan thuế đối với các thực thể có pháp nhân và hệ thống quản trị bài bản, nhưng lại là "bức màn che" cho các đối tượng kinh doanh nhỏ lẻ, tự phát. Sự khác biệt này củng cố lập luận của tác giả về việc cần phải có những chiến lược quản lý thuế dựa trên nền tảng RegTech (Công nghệ quản lý) đặc thù cho từng nhóm đối tượng nhằm thu hẹp khoảng cách về tính minh bạch giữa khu vực kinh tế tổ chức và khu vực kinh tế cá nhân trong nền kinh tế số.

4.4.3. Thảo luận về sự chuyển dịch hành vi tuân thủ thuế trong bối cảnh kinh tế số

Từ những phân tích đối sánh chi tiết giữa hai nhóm đối tượng, nghiên cứu đi đến những biện luận quan trọng về sự chuyển dịch bản chất của hành vi TTT dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Sự chuyển dịch này không chỉ đơn thuần là sự thay đổi về phương thức kê khai, mà là sự tái cấu trúc lại động cơ và cơ chế kiểm soát hành vi.

Thứ nhất, sự chuyển dịch từ tuân thủ dựa trên đạo đức sang tuân thủ dựa trên dữ liệu (Data-driven compliance).

Sự khác biệt rõ rệt giữa hệ số Yếu tố tâm lý của cá nhân ($\beta = 0,535$) và doanh nghiệp ($\beta = 0,087$) cùng với hệ số của Hoạt động TMĐT của doanh nghiệp ($\beta = 0,193$) cho thấy một xu hướng tất yếu: Khi hoạt động kinh doanh càng tiến sâu vào hệ sinh thái số chuyên nghiệp, vai trò của đạo đức cá nhân dần được thay thế bởi sự chính xác của dữ liệu. Đối với DN, hành vi TTT đang dịch chuyển thành một bài toán quản trị rủi ro dựa trên vết tích số. Ngược lại, đối với cá nhân, TTT vẫn mang đậm dấu ấn của Lý thuyết Tinh thần thuế, nơi niềm tin và ý thức tự giác là rào cản chính ngăn chặn gian lận. Biện luận này gợi mở rằng, mục tiêu dài hạn của quản lý thuế là phải "số hóa" được hành vi của cá nhân để đưa họ từ trạng thái tuân thủ dựa trên cảm xúc sang tuân thủ dựa trên sự minh bạch của dữ liệu.

Thứ hai, sự tái định hình áp lực tuân thủ thuế: Từ thể chế đơn tầng sang ảnh hưởng đa tầng. Dựa trên Lý thuyết Chuẩn mực xã hội và kết quả về yếu tố xã hội ($\beta_{CN/HKD} = 0,130$), hành vi TTT trong TMĐT không còn chỉ chịu sự điều chỉnh của Cơ quan thuế (thể chế chính thức). Nó đang chịu sự chi phối mạnh mẽ bởi các chuẩn mực của cộng đồng trực tuyến và sự giám sát của các bên trung gian (sàn TMĐT, đơn vị thanh toán). Đối với DN, áp lực này mang tính kinh tế - kỹ thuật; nhưng đối với cá nhân/HKD, nó mang tính tâm lý - cộng đồng. Sự chuyển dịch này đòi hỏi một tư duy quản lý mới: CQT không còn là chủ thể duy nhất cưỡng bách tuân thủ, mà phải trở thành một phần của hệ sinh thái số, tận dụng sức mạnh của dư luận xã hội và các nền tảng trung gian để định hướng hành vi của NNT.

Thứ ba, sự thay đổi trong "Tam giác gian lận" và tính thích nghi của người nộp thuế. Bối cảnh TMĐT đã làm thay đổi cấu trúc của "Cơ hội" và "Sự biện minh". Kết quả nghiên cứu cho thấy DN đang thích nghi với môi trường số bằng cách chuẩn hóa quy trình để giảm thiểu rủi ro pháp lý. Trong khi đó, nhóm cá nhân/HKD lại thể hiện sự thích nghi bằng cách tận dụng các vùng xám của công nghệ để trì hoãn nghĩa vụ thuế. Biện luận này chỉ ra rằng, hành vi không TTT trong kinh tế số không còn là sự trốn tránh thụ động, mà trở thành một sự "tính toán thích nghi" với các lỗ hổng của hạ tầng quản lý. Điều này khẳng định tính cấp thiết của việc đồng bộ hóa năng lực số của CQT với sự phát triển của các mô hình KD mới.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Chương 4 đã trình bày một cách hệ thống và toàn diện kết quả nghiên cứu về hành vi TTT của các tổ chức và cá nhân có hoạt động TMĐT tại Việt Nam thông qua sự kết hợp giữa phân tích thực trạng và kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Có thể tóm lược các kết quả chính như sau:

Thứ nhất, về phương diện thực trạng: Nghiên cứu đã chỉ ra sự tương phản rõ nét giữa tốc độ phát triển bùng nổ của TMĐT và những thách thức trong công tác quản lý thuế. Mặc dù hệ thống pháp lý đang dần được hoàn thiện, nhưng tình trạng gian lận, trốn thuế vẫn diễn biến phức tạp do đặc thù ẩn danh và tính xuyên biên giới của các nền tảng số. Những khó khăn về hạ tầng công nghệ và cơ chế kiểm soát hiện hành cho thấy nhu cầu cấp thiết về một mô hình quản lý thuế thông minh và tích hợp hơn.

Thứ hai, về kết quả thực chứng: Qua việc phân tích dữ liệu từ hai nhóm đối tượng riêng biệt (DN và Cá nhân/HKD) với các kiểm định độ tin cậy (Cronbach's Alpha), giá trị hội tụ (CFA) và mô hình cấu trúc (SEM), nghiên cứu đã xác nhận: cả 07 nhóm nhân tố đề xuất (Đặc điểm hoạt động của NNT, Đặc điểm của Cơ quan thuế, Yếu tố Pháp luật và chính sách về thuế, Yếu tố Kinh tế, Yếu tố Xã hội, Yếu tố Tâm lý và Hoạt động TMĐT) đều có tác động có ý nghĩa thống kê đến hành vi TTT. Mô hình nghiên cứu đạt độ tương hợp cao với dữ liệu thực tế và có tính ổn định thông qua kiểm định Bootstrap với mẫu lặp lớn ($N(DN) = 40.000$ và $N(\text{cá nhân}/\text{HKD}) = 60.000$). Kiểm định cấu trúc đa nhóm cho thấy sự nhất quán của mô hình trên các đặc điểm nhân khẩu học khác nhau, khẳng định tính phổ quát của khung lý thuyết đã xây dựng.

Thứ ba, về chiều sâu của sự phân hóa hành vi: Phần thảo luận đã làm nổi bật sự khác biệt mang tính bản chất giữa hai nhóm NNT. Đối với DN, hành vi TTT mang tính "Kỹ thuật - Tổ chức", chịu sự dẫn dắt mạnh mẽ bởi hạ tầng công nghệ TMĐT và các quy định pháp lý minh bạch. Đối với Cá nhân/ HKD, hành vi TTT lại mang tính "Tâm lý - Xã hội", bị chi phối bởi đạo đức thuế, niềm tin vào hệ thống và áp lực cộng đồng trực tuyến.

Cuối cùng, nghiên cứu đã biện luận thành công sự chuyển dịch từ tuân thủ dựa trên đạo đức sang tuân thủ dựa trên dữ liệu. Đây là đóng góp mới quan trọng về mặt lý luận, phản ánh sự thay đổi trong cấu trúc "Tam giác gian lận" dưới tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0. Những kết quả thực chứng và biện luận khoa học tại Chương 4 chính là cơ sở dữ liệu khách quan, là nền tảng thực tiễn vững chắc để nghiên cứu tiếp tục xây dựng các giải pháp và kiến nghị chính sách nhằm nâng cao TTT trong môi trường TMĐT tại Chương 5.

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

5.1. KẾT LUẬN

Sau khi hệ thống hóa lý thuyết, phân tích thực trạng và kiểm định thực chứng bằng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), luận án đã đạt được các kết quả cốt lõi như sau:

❖ Về lý luận và thực trạng hành vi tuân thủ thuế (Mục tiêu 1)

Luận án đã hoàn thành trọn vẹn mục tiêu hệ thống hóa cơ sở lý luận và đánh giá thực trạng hành vi TTT trong bối cảnh TMĐT. Kết quả cụ thể như sau:

Về phương pháp thực hiện:

Để giải quyết mục tiêu này, luận án đã sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu tại bàn, phương pháp phân tích - tổng hợp và phương pháp định tính. Tác giả đã rà soát hệ thống lý thuyết kinh điển và hiện đại, đồng thời khai thác số liệu thứ cấp từ các báo cáo của Tổng cục Thuế (nay là Cục thuế Việt Nam), Bộ Công Thương và các công trình nghiên cứu tiên nhiệm để phác thảo bức tranh thực trạng TTT tại Việt Nam.

Về các kết quả đạt được:

Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết đa chiều: Luận án đã xây dựng được một khung lý thuyết tích hợp đa chiều, mô hình tích hợp **Hành vi – thể chế - công nghệ**, kết nối giữa nhóm lý thuyết tâm lý hành vi (Lý thuyết hành vi có kế hoạch - TPB, Lý thuyết chuẩn mực xã hội, Lý thuyết đạo đức kinh doanh, Lý thuyết đại diện), nhóm lý thuyết thể chế (Lý thuyết răn đe kinh tế, Khung trượt dốc - Slippery Slope Framework), và lý thuyết liên quan đến yếu tố công nghệ, hệ thống thông tin và kinh tế số trong quản lý TTT (Lý thuyết tam giác gian lận, lý thuyết chấp nhận công nghệ, Lý thuyết chi phí giao dịch, Lý thuyết kinh tế nền tảng). Điểm nổi bật là việc khẳng định vai trò của Khung trượt dốc trong việc giải thích cơ chế tương tác giữa "Sức mạnh" của CQT và "Niềm tin" của người nộp thuế (NNT) trong môi trường TMĐT (môi trường ẩn chứa sự phức tạp của yếu tố công nghệ).

Làm rõ đặc điểm đặc thù của TMĐT: Nghiên cứu đã nhận diện và phân tích sâu sắc các thuộc tính của TMĐT như tính ẩn danh, tính xuyên biên giới, sự phức tạp của các dòng tiền thanh toán và sự phụ thuộc vào nền tảng trung gian. Đây là các nhân tố then chốt làm thay đổi bản chất của "Tam giác gian lận", tạo ra các "khoảng trống quyền lực" nhưng đồng thời cũng cung cấp "vết chân số" (digital footprint) cho công tác quản lý thuế.

Phân tích sâu sắc thực trạng hành vi TTT tại Việt Nam:

Kết quả phân tích thực trạng cho thấy sự phân hóa rõ rệt: trong khi các DN lớn và sàn TMĐT đã bước đầu hình thành văn hóa tuân thủ dựa trên dữ liệu, thì nhóm cá nhân/ HKD và DN siêu nhỏ vẫn nằm trong "vùng xám" với tỷ lệ vi phạm cao (khoảng 70,2% trường hợp rà soát trong giai đoạn 2021-2023). Nghiên cứu đã nhận diện các lỗ hổng lớn từ việc thanh toán tiền mặt (COD), kinh doanh qua mạng xã hội và sự thiếu hụt kiến thức thuế của nhóm cá nhân/HKD.

Tóm lại, việc giải quyết Mục tiêu 1 đã cung cấp một điểm tựa lý luận vững chắc và bằng chứng thực tiễn khách quan, cho thấy hành vi TTT trong TMĐT không phải là một trạng thái tĩnh mà là một sự chuyển dịch liên tục giữa TTT bắt buộc và TTT tự nguyện, tùy thuộc vào sự tương tác giữa hạ tầng công nghệ và niềm tin vào thể chế. TTT của các tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT tại VN hiện nay chưa cao, đặc biệt là nhóm DN nhỏ, siêu nhỏ, cá nhân và HKD.

❖ Về các nhân tố ảnh hưởng và sự phân hóa cơ chế tuân thủ thuế (Mục tiêu 2 & Mục tiêu 3)

Nghiên cứu khẳng định mô hình 07 nhân tố đều có tác động có ý nghĩa thống kê đến hành vi TTT, nhưng với cường độ và cơ chế khác biệt bản chất giữa hai nhóm đối tượng:

Đối với nhóm Doanh nghiệp: Yếu tố Hoạt động TMĐT ($\beta_{DN_HDTM} = 0,193$) và Kinh tế ($\beta_{DN_YTKT} = 0,165$) đóng vai trò chi phối. Hành vi TTT của DN mang tính "Duy lý và Hệ thống", chịu áp lực trực tiếp từ hạ tầng công nghệ và sự minh bạch hóa dữ liệu số.

Đối với nhóm Cá nhân/HKD: Yếu tố Tâm lý ($\beta_{CN/HKD_YTTL} = 0,535$) chiếm ưu thế tuyệt đối, cho thấy hành vi TTT của cá nhân/HKD mang tính "Đạo đức và Tự nguyện". Ngược lại, hạ tầng công nghệ TMĐT ($\beta_{CN/HKD_HDTM} = 0,065$) lại có tác động yếu nhất, phản ánh thực tế rằng công cụ kỹ thuật hiện tại chưa tạo đủ áp lực răn đe đối với khu vực kinh doanh phi chính thức trên không gian mạng.

❖ Những phát hiện quan trọng khác

Vai trò "lưỡng cực" của công nghệ: TMĐT vừa là đòn bẩy minh bạch hóa đối với DN, vừa là rào cản giám sát đối với cá nhân/HKD do tính ẩn danh và các mô hình kinh doanh mới (Dropshipping, Affiliate).

Sự dịch chuyển từ TTT bắt buộc sang tự nguyện: Kết quả thực chứng cho thấy niềm tin vào CQT và sự công bằng của chính sách (chiều kích Niềm tin của SSF) là chìa khóa bền vững để cải thiện hành vi TTT thay vì chỉ dựa vào sức mạnh răn đe đơn thuần.

Cuối cùng, khẳng định tính cấp thiết của việc đổi mới tư duy quản lý thuế. Các kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng một chính sách thuế "cào bằng" sẽ không còn

hiệu quả trong nền kinh tế số. Việc nâng cao TTT đòi hỏi sự kết hợp đồng bộ giữa việc hoàn thiện thể chế pháp lý, ứng dụng công nghệ quản lý (RegTech) để kiểm soát DN, đồng thời phải chú trọng giáo dục đạo đức và tận dụng sức mạnh cộng đồng để thay đổi nhận thức của nhóm cá nhân/HKD.

Tóm lại, những phát hiện này là tiền đề lý luận và thực chứng quan trọng để luận án đề xuất các hàm ý chính sách mang tính đột phá và khả thi trong phần tiếp theo của chương này.

5.2. HÀM Ý CHÍNH SÁCH

5.2.1. Căn cứ đề xuất hàm ý chính sách:

5.2.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước về ảnh hưởng đến phát triển chính sách thuế, quản lý thuế trong hoạt động thương mại điện tử

❖ Thách thức toàn cầu trong quản lý thuế TMĐT

Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế số và các nền tảng TMĐT xuyên biên giới đã đặt ra nhiều thách thức cho hệ thống thuế toàn cầu, cụ thể:

Mất cân đối quyền đánh thuế giữa quốc gia nơi đặt trụ sở DN (source country) và quốc gia nơi tiêu dùng dịch vụ số diễn ra (market country).

Thiếu cơ sở thường trú (Permanent Establishment – PE) khiến các công ty công nghệ lớn như Google, Facebook, Amazon... không bị đánh thuế tại nơi cung cấp dịch vụ.

Khó truy vết và định danh NNT, đặc biệt với các giao dịch nhỏ lẻ, thanh toán không qua hệ thống ngân hàng chính thức.

❖ Chiến lược phát triển chính sách thuế trong nước

Giai đoạn 2025–2030 là thời kỳ VN tiếp tục hội nhập kinh tế sâu rộng, chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo hướng kinh tế số, kinh tế xanh và phát triển bền vững. Trong bối cảnh đó, hệ thống chính sách thuế cần được đổi mới để vừa đảm bảo nguồn thu bền vững, vừa góp phần tạo động lực phát triển, hạn chế bất bình đẳng, đồng thời tăng cường quản lý hiệu quả các hoạt động kinh tế chưa quan sát được (KTCQSD), đặc biệt là đối với hoạt động TMĐT, nền tảng số và kinh tế chia sẻ.

Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 (Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022) là nền tảng định hướng cho việc xây dựng chiến lược phát triển chính sách thuế trong giai đoạn 2025–2030.

(1). Mục tiêu tổng quát

Chiến lược chính sách thuế giai đoạn 2025–2030 hướng tới xây dựng hệ thống thuế:

Hiện đại, hiệu lực, hiệu quả trên cơ sở ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn và

kết nối liên ngành;

Công bằng, trung lập, phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện kinh tế quốc gia;

Đảm bảo nguồn thu ổn định và bền vững cho ngân sách nhà nước, đồng thời hỗ trợ DN phục hồi và phát triển.

(2). Các định hướng và giải pháp phát triển chính sách thuế

1. Cơ cấu lại hệ thống thuế theo hướng công bằng, bền vững

Rà soát, sửa đổi các sắc thuế chủ đạo như: thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN theo hướng mở rộng cơ sở thuế, thu hẹp diện miễn, giảm, chuyển từ ưu đãi theo ngành sang ưu đãi theo kết quả đầu tư.

Xây dựng Luật Thuế tài sản nhằm hướng tới tăng cường thuế theo giá trị tài sản, thúc đẩy phân phối lại thu nhập và sử dụng tài nguyên hiệu quả.

Tăng cường đánh thuế vào các hành vi gây tác động tiêu cực đến môi trường (thuế môi trường, thuế carbon), phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững.

2. Điều chỉnh chính sách thuế để thích ứng với kinh tế số và TMĐT

Xây dựng khung pháp lý về thuế và chính sách thuế đối với nền tảng số, bao gồm cả đối tượng không có mặt tại VN nhưng phát sinh thu nhập tại VN.

Bổ sung cơ chế quản lý thuế đối với cá nhân và HKD TMĐT, YouTuber, TikToker, dịch vụ xuyên biên giới, trên cơ sở sử dụng dữ liệu điện tử, kết nối với các sàn TMĐT và ngân hàng.

Triển khai triệt để hóa đơn điện tử, khai và nộp thuế điện tử, đảm bảo giám sát hiệu quả các giao dịch kinh tế phát sinh trên nền tảng kỹ thuật số.

3. Hàn hòa hóa thuế nội địa với cam kết quốc tế

Điều chỉnh thuế suất và các chính sách ưu đãi thuế phù hợp với Hiệp định thuế tối thiểu toàn cầu (GloBE – Pillar 2 của OECD/G20), đảm bảo thu hút FDI chất lượng và tránh thất thu.

Rà soát và sửa đổi các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, đặc biệt với các quốc gia có dòng vốn lớn đầu tư vào VN.

4. Tăng cường quản lý thuế khu vực kinh tế chưa quan sát được.

Xây dựng cơ chế phối hợp giữa CQT – công an – ngân hàng – hải quan – nền tảng số để lấy dữ liệu và đối chiếu dữ liệu đã lấy được.

Phát triển Hệ thống Phân tích rủi ro thuế và dữ liệu lớn: Việc phát triển một hệ thống phân tích rủi ro thuế dựa trên dữ liệu lớn (Big Data) là cần thiết để xác định các đối tượng có rủi ro cao. Hệ thống này giúp CQT thực hiện các biện pháp quản lý thuế và cưỡng chế thuế một cách có chọn lọc và hợp lý, tập trung nguồn lực

vào những trường hợp cần thiết, từ đó nâng cao hiệu quả thu ngân sách và hướng tới tính công bằng trong thực thi pháp luật về thuế.

5. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuế và hiện đại hóa quản lý thuế

Đơn giản hóa chính sách thuế theo hướng dễ hiểu, dễ áp dụng, giảm chi phí TTT cho DN và cá nhân.

Tối ưu hóa quản lý thuế bằng công nghệ Số: Việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) trong quản lý thuế là một bước tiến quan trọng. Các công nghệ này cho phép xây dựng hệ thống quản lý thuế điện tử thông minh, có khả năng phân tích dữ liệu hành vi của NNT. Từ đó, CQT cá thể hóa nghĩa vụ thuế một cách chính xác hơn, dựa trên các hoạt động kinh tế cụ thể, từ đó nâng cao hiệu quả thu thuế và hướng tới sự công bằng.

Xây dựng Bộ chỉ số đánh giá TTT kết hợp giữa yếu tố hành vi, dữ liệu khai báo và lịch sử giao dịch.

5.2.1.2. Căn cứ kết quả nghiên cứu thực chứng tại Việt Nam

Các hàm ý chính sách của luận án được xây dựng dựa trên kết quả kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) về các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT trong bối cảnh đặc thù của Việt Nam. Những kết quả thực chứng tại Chương 4 cung cấp ba căn cứ khoa học then chốt:

Thứ nhất, căn cứ về sự phân hóa cơ chế tác động giữa hai nhóm đối tượng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về cường độ tác động của các yếu tố đối với hành vi TTT của DN và hành vi TTT của cá nhân/HKD. Hành vi TTT của DN chịu sự tác động mạnh nhất của yếu tố Hoạt động TMĐT ($\beta_{DN_HDTM} = 0,193$), tiếp đó là Yếu tố kinh tế ($\beta_{DN_YTKT} = 0,165$). Ngược lại, trong số các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT của cá nhân/HKD, Yếu tố Tâm lý ($\beta_{CN/HKD_YTTL} = 0,535$) lại chiếm ưu thế tuyệt đối, tiếp đến là Yếu tố xã hội ($\beta_{CN/HKD_YTXH} = 0,130$). Căn cứ này đòi hỏi các hàm ý chính sách phải được thiết kế theo hướng "Quản lý phân đoạn": tập trung vào rà soát dữ liệu kỹ thuật đối với DN và chú trọng vào giáo dục, bồi đắp niềm tin và chuẩn mực đạo đức đối với cá nhân/HKD.

Thứ hai, căn cứ về vai trò quyết định của Sức mạnh công nghệ và Niềm tin thể chế.

Sự xác nhận của mô hình SEM đối với các giả thuyết liên quan đến Đặc điểm của CQT và Yếu tố pháp luật và chính sách về thuế (β dao động từ 0,085 ở nhóm cá nhân/HKD đến 0,137 ở nhóm DN) cho thấy NNT tại Việt Nam rất nhạy cảm với sự minh bạch và tính tiện ích của hệ thống quản lý. Đặc biệt, kết quả thực chứng khẳng định rằng khi công nghệ được tích hợp sâu vào quy trình quản lý thuế

TMĐT, nó tạo ra áp lực tuân thủ bắt buộc hiệu quả hơn. Căn cứ này là cơ sở để đề xuất các giải pháp về Chuyển đổi số ngành thuế, xây dựng hệ thống quản lý rủi ro dựa trên dữ liệu lớn nhằm thay thế cho các phương thức kiểm tra thủ công đang dần mất hiệu lực trong kinh tế số.

Thứ ba, căn cứ về những "điểm nghẽn" trong nhận thức và bối cảnh xã hội.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng mặc dù Hoạt động TMĐT phát triển mạnh, nhưng sự tác động của nó đến hành vi TTT của cá nhân/HKD vẫn còn rất thấp ($\beta_{CN/HKD_HDTM}=0,065$). Điều này phản ánh một thực trạng là sự răn đe về mặt kỹ thuật chưa chạm tới được khu vực kinh doanh phi chính thức. Trong khi đó, áp lực từ chuẩn mực xã hội và tâm lý cá nhân lại có hệ số tác động rất cao. Căn cứ này xác lập tính cấp thiết của việc xây dựng các chính sách "Quản lý dựa trên sự cộng tác", tận dụng sức mạnh của các bên trung gian (sàn TMĐT, đơn vị vận chuyển, ngân hàng) để tạo ra một hệ sinh thái TTT tự nguyện thông qua các quy tắc ứng xử cộng đồng.

Kết luận: Những kết quả định lượng này không chỉ xác nhận sự phù hợp của mô hình lý thuyết đã xây dựng mà còn là "kim chỉ nam" để luận án đề xuất các giải pháp tập trung vào đúng những biến số có trọng số lớn, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả tối ưu trong thực tiễn quản lý thuế TMĐT tại Việt Nam thời gian tới.

5.2.1.3. Căn cứ kinh nghiệm quản lý thuế trong thương mại điện tử của các quốc gia trên thế giới.

Việc đề xuất các hàm ý chính sách cho Việt Nam không thể tách rời xu thế quản trị thuế hiện đại của các quốc gia đi đầu về kinh tế số. Kết quả rà soát kinh nghiệm từ EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Singapore (tại mục 2.6.2, Chương 2) cung cấp bốn nhóm căn cứ thực tiễn quan trọng sau đây:

Thứ nhất, căn cứ về sự đồng bộ hóa khung pháp lý và cơ chế "Một cửa"

Kinh nghiệm từ EU (hệ thống OSS/IOSS) và Singapore cho thấy, giải pháp tiên quyết là phải đơn giản hóa thủ tục hành chính thay vì gia tăng các tầng nấc kiểm soát thủ công. Việc xác lập rõ ràng trách nhiệm của các bên (đặc biệt là nhà cung cấp nước ngoài thông qua cơ chế OVR) là căn cứ để Việt Nam xây dựng các quy định thu thuế xuyên biên giới, đảm bảo tính công bằng giữa thực thể kinh doanh trong nước và quốc tế.

Thứ hai, căn cứ về mô hình "Quản lý thuế dựa trên dữ liệu" (Data-driven Tax Management)

Bài học từ Trung Quốc và Singapore khẳng định công nghệ không chỉ là công cụ hỗ trợ mà phải là nền tảng cốt lõi của quản trị thuế. Việc tích hợp hệ thống hóa đơn điện tử với dữ liệu lớn (Big Data) và phần mềm kế toán là căn cứ thực tiễn

đề Việt Nam chuyển dịch từ phương thức kiểm tra truyền thống sang giám sát tự động theo thời gian thực (Real-time monitoring), giúp thu hẹp "khoảng trống quyền lực" trong quản lý dòng tiền trực tuyến.

Thứ ba, căn cứ về vai trò "đại lý thuế trung gian" của các sàn TMĐT

Kinh nghiệm từ EU và Trung Quốc về việc bắt buộc các sàn TMĐT (như Amazon, Alibaba, Shopee) thực hiện nghĩa vụ khai thuế, nộp thuế thay hoặc cung cấp dữ liệu định kỳ là căn cứ quan trọng để Việt Nam thiết kế cơ chế phối hợp liên ngành. Đây là giải pháp tối ưu để quản lý nhóm NNT cá nhân/hộ kinh doanh – nhóm đối tượng có số lượng lớn nhưng ý thức TTT và năng lực kế toán còn hạn chế.

Thứ tư, căn cứ về sự cân bằng giữa "Kiểm soát" và "Nuôi dưỡng nguồn thu"

Sự thành công của Singapore và Hoa Kỳ cho thấy quản lý thuế hiệu quả phải song hành với chính sách hỗ trợ phát triển. Các chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho DN vừa và nhỏ (SMEs) và các chiến dịch truyền thông thay đổi tinh thần thuế (Tax Morale) là căn cứ để Việt Nam đề xuất các giải pháp mang tính nhân văn, khuyến khích TTT tự nguyện thay vì chỉ tập trung vào các chế tài cưỡng bách.

Kết luận: Những bài học quốc tế trên là minh chứng thực tiễn rằng quản lý thuế TMĐT thành công đòi hỏi một tư duy quản trị mở: kết hợp giữa sức mạnh công nghệ, sự phối hợp của các nền tảng trung gian và một hệ thống chính sách minh bạch, dễ tuân thủ.

5.2.2. Hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong thương mại điện tử tại Việt Nam, tăng cường tuân thủ thuế.

Trong bối cảnh thị trường TMĐT tại VN phát triển mạnh, việc quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT đang gặp phải nhiều thách thức. Để nâng cao hiệu quả quản lý thuế và nâng cao TTT trong TMĐT, cần có những giải pháp đồng bộ từ chính sách pháp lý, công tác truyền thông về thuế đến việc ứng dụng công nghệ số, cải cách tổ chức và thúc đẩy hợp tác quốc tế về thuế. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu thực chứng và bài học kinh nghiệm quốc tế, luận án đề xuất hệ thống hàm ý chính sách đồng bộ nhằm tối ưu hóa công tác quản trị thuế trong nền kinh tế số tại Việt Nam.

5.2.2.1. Hoàn thiện khung pháp lý về thuế trong thương mại điện tử

Căn cứ vào hệ số tác động của yếu tố Pháp luật chính sách ($\beta_{DN_PLCST} = 0,103$ và $\beta_{cá nhân/HKD_PLCST} = 0,085$ và thực trạng các "khoảng trống pháp lý" trong mô hình kinh doanh mới, việc hoàn thiện thể chế cần tập trung vào các trụ cột:

- **Xây dựng chính sách thuế đối với các sản phẩm và dịch vụ số - Định danh và phân loại sản phẩm số.**

Thị trường TMĐT không chỉ bao gồm các sản phẩm vật lý mà còn bao gồm các sản phẩm và dịch vụ số như các nội dung số (sách điện tử_ebook, Âm nhạc và Podcast, Video và Phim ảnh,...), Giáo dục và thông tin (Khóa học trực tuyến, Webinar và workshop, Template và công cụ hỗ trợ), Phần mềm và ứng dụng (Phần mềm máy tính, Ứng dụng di động (Mobile Apps), Trò chơi điện tử (Games),...), Dịch vụ số (Tiếp thị liên kết _Affiliate Marketing, Dịch vụ thiết kế đồ họa, Tư vấn trực tuyến, dịch vụ điện toán đám mây, phần mềm dưới dạng dịch vụ- Software as a Service-SaaS và các dịch vụ kỹ thuật số khác). Các sản phẩm số có đặc điểm là vô hình (không thể sờ, nắm hay cảm nhận vật lý), dễ phân phối (có thể phân phối rộng rãi trên toàn cầu mà không bị giới hạn bởi không gian và thời gian), chi phí sản xuất ban đầu cao, chi phí tái sản xuất gần như bằng 0 (một khi đã tạo ra, sản phẩm có thể được bán cho hàng nghìn, hàng triệu khách hàng mà không tốn thêm nhiều chi phí), đòi hỏi bản quyền và sở hữu trí tuệ (cần có biện pháp bảo vệ bản quyền để chống sao chép và phân phối trái phép). Việt Nam cần xây dựng chính sách thuế với danh mục thuế suất riêng biệt đối với các loại sản phẩm và dịch vụ số nhằm đảm bảo tính công bằng thuế giữa hoạt động thương mại truyền thống và hoạt động TMĐT, đồng thời hạn chế các hành vi trục lợi từ sự thiếu rõ ràng trong quy định hiện hành. Các sản phẩm và dịch vụ số này thường có tính chất xuyên biên giới, vì vậy cần có cơ chế thu thuế phù hợp với xu hướng toàn cầu.

•Xác lập cơ chế "Thu thuế tại nguồn" đối với các nền tảng số, quy định rõ về thuế đối với các giao dịch xuyên biên giới

Thay vì quản lý phân tán, cần pháp lý hóa trách nhiệm của các sàn TMĐT và nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới trong việc khai thuế và nộp thuế thay cho cá nhân/HKD. Đây là giải pháp căn cơ để chuyển hóa từ TTT bắt buộc sang TTT tự động, giúp giảm thiểu đáng kể chi phí quản lý cho ngân sách. Cần xác định rõ ràng các đối tượng nộp thuế trong TMĐT, bao gồm: nền tảng TMĐT, DN hoạt động bán hàng qua mạng, cá nhân và HKD trực tuyến. nền tảng xuyên biên giới như Amazon, eBay, Shopee, Lazada, ..., cần phải chịu trách nhiệm thu thuế đối với các giao dịch phát sinh từ người tiêu dùng VN. Một trong những thách thức lớn trong việc quản lý thuế là các giao dịch TMĐT xuyên biên giới, đặc biệt là đối với các nền tảng TMĐT quốc tế. Chính sách pháp lý về thuế cần quy định chi tiết về nghĩa vụ thuế đối với các DN nước ngoài, cần phải có quy định rõ ràng về cách thức thu thuế đối với nền tảng xuyên biên giới, bao gồm thuế GTGT, thuế TNDN và các loại thuế khác. Chính sách pháp lý các DN nước ngoài, bao gồm việc yêu cầu các nền tảng này cung cấp thông tin về giao dịch của người dùng VN và hợp tác với CQT VN trong việc thu thuế.

•Cải cách chính sách thuế, thiết lập cơ chế "ngưỡng tuân thủ thuế" linh hoạt và phân tầng quản lý

Dựa trên kết quả thực chứng về tác động của Yếu tố kinh tế ($\beta_{DN_YTKT}= 0,165$, $\beta_{Cá\ nhân/HKD_YTKT}= 0,114$), và đặc biệt là Yếu tố tâm lý ($\beta_{Cá\ nhân/HKD_YTTL}= 0,535$), luận án đề xuất việc xây dựng hệ thống chính sách thuế dựa trên khái niệm "ngưỡng tuân thủ" (Compliance Thresholds) linh hoạt và phân tầng quản lý. Mức ngưỡng này không chỉ là con số tài chính mà là "bộ lọc rủi ro". CQT sẽ không tập trung nguồn lực kiểm tra dưới ngưỡng này, mà dùng hệ thống giám sát tự động. Giải pháp này nhằm tạo ra lộ trình thích nghi cho các thực thể kinh tế mới. Cụ thể:

Xác lập ngưỡng doanh thu ưu đãi cho khởi nghiệp (Tax Holiday): Cần nghiên cứu điều chỉnh nâng ngưỡng doanh thu chịu thuế đối với cá nhân/ HKD trên môi trường số để phù hợp với biến động lạm phát và đặc thù chi phí của TMĐT (*ngưỡng doanh thu chịu thuế GTGT của Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh từ ngày 5/3/2026 được quy định tại Nghị định 68/2026/NĐ-CP, là 500 triệu đồng/năm được cho là khá phù hợp trong điều kiện kinh tế xã hội Việt Nam hiện nay*). Đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp (Start-ups) trong lĩnh vực công nghệ và nội dung số, cần áp dụng cơ chế miễn thuế hoặc thuế suất lũy tiến thấp trong 02 năm đầu hoạt động hoặc cho đến khi đạt một ngưỡng quy mô nhất định. Việc này giúp giảm bớt áp lực tài chính trong giai đoạn đầu, khuyến khích các thực thể phi chính thức chuyển sang khu vực chính thức. Việc giãn thuế hoặc ưu đãi thuế trong giai đoạn đầu sẽ đóng vai trò là đòn bẩy nuôi dưỡng nguồn thu bền vững.

Đơn giản hóa thủ tục hành chính về thuế theo định mức quy mô: Thiết lập các ngưỡng về thủ tục (Administrative Thresholds) để áp dụng các chế độ kế toán, hóa đơn và khai báo tối giản cho nhóm cá nhân/HKD siêu nhỏ và cá nhân kinh doanh không thường xuyên. Thay vì các quy trình kiểm soát phức tạp, nhóm này nên được áp dụng phương pháp khai thuế dựa trên dữ liệu giao dịch thực tế từ các nền tảng trung gian (sàn TMĐT, ví điện tử), giúp giảm thiểu tối đa chi phí tuân thủ và sai sót do thiếu năng lực chuyên môn.

Cơ chế phản hồi và tự khắc phục thay vì chế tài cưỡng chế: Đối với các thực thể nằm dưới "ngưỡng rủi ro cao", CQT nên ưu tiên áp dụng cơ chế nhắc nhở điện tử và hỗ trợ tự điều chỉnh sai sót thay vì áp dụng các biện pháp xử phạt hành chính ngay lập tức. Cách tiếp cận này đánh vào tâm lý TTT tự nguyện, giúp củng cố niềm tin thể chế của NNT, từ đó hình thành thói quen TTT bền vững khi quy mô kinh doanh của NNT vượt ngưỡng hỗ trợ.

Ổn định và minh bạch hóa chính sách thuế: Giảm tần suất sửa đổi các quy định, đảm bảo tính dự báo và ổn định để doanh nghiệp dễ hoạch định chiến lược..

Công khai, minh bạch các hướng dẫn và quy định mới qua các kênh số (website, cổng dữ liệu mở, chatbot thuế).

Từng bước chính quy hóa khu vực hộ kinh doanh thông qua đăng ký kinh doanh, hóa đơn điện tử, và quản lý theo doanh thu thực tế.

Chuẩn hóa quy trình thanh tra, kiểm tra, đảm bảo công bằng – minh bạch – không gây phiền hà.

5.2.2.2. Chiến lược quản trị rủi ro tuân thủ dựa trên nền tảng dữ liệu (Data-driven) (Hướng nội: Công tác quản lý của CQT)

Căn cứ vào tác động mạnh mẽ của yếu tố Hoạt động TMĐT ($\beta_{DN_HDTM} = 0,193$) đến hành vi TTT của nhóm DN, ngành Thuế cần dịch chuyển từ mô hình "kiểm tra sau" sang "giám sát thời gian thực":

- **Xây dựng hệ sinh thái kết nối dữ liệu liên ngành (Big Data & API):** Triển khai giao diện lập trình ứng dụng (API) để kết nối trực tiếp hệ thống của CQT với ngân hàng thương mại, đơn vị vận chuyển và sàn TMĐT. Việc tự động hóa dòng dữ liệu này sẽ giúp nhận diện chính xác "vết chân số" (digital footprint) của mọi giao dịch, triệt tiêu các hành vi gian lận doanh thu hoặc sử dụng phương thức thanh toán không chính thức. Công nghệ phân tích dữ liệu lớn (Big Data Analytics technology) xử lý và phân tích khối lượng dữ liệu khổng lồ phát sinh từ các giao dịch TMĐT. Công nghệ này cũng tạo điều kiện để CQT nhận diện các giao dịch, đánh giá rủi ro TTT, đồng thời phát hiện sớm các dấu hiệu gian lận thuế và thiếu minh bạch trong kê khai thuế. Từ đó, công tác phân tích dữ liệu trở thành công cụ đắc lực để kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi trốn thuế và gian lận thuế.

- **Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và học máy (Machine Learning) trong phân tích rủi ro:** Sử dụng các thuật toán Học máy (Machine Learning) để xây dựng mô hình dự báo hành vi trốn thuế. Hệ thống sẽ tự động phân loại NNT theo các mức độ rủi ro khác nhau, từ đó tối ưu hóa nguồn lực thanh tra, kiểm tra vào các đối tượng có dấu hiệu bất thường cao. Việc tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) và học máy (Machine Learning) vào quy trình quản lý thuế mang lại khả năng tự động phân tích dữ liệu chuyên sâu. Các thuật toán này có thể nhận diện các xu hướng bất thường trong kê khai thuế và dự báo các hành vi trốn thuế tiềm ẩn. Bằng cách học hỏi từ các dữ liệu giao dịch trong quá khứ, hệ thống sẽ xây dựng các mô hình nhận diện hành vi đáng ngờ, từ đó đưa ra cảnh báo sớm cho CQT. Điều này không chỉ giảm thiểu khối lượng công việc kiểm tra thủ công mà còn nâng cao đáng kể độ chính xác và hiệu quả trong việc phát hiện gian lận thu.

- **Ứng dụng blockchain trong quản lý thuế**

Blockchain và minh bạch giao dịch thuế: Blockchain có thể giúp tăng tính

minh bạch và bảo mật trong quản lý thuế, đặc biệt là đối với các giao dịch xuyên biên giới trong TMĐT. Công nghệ này có khả năng ghi lại các giao dịch thuế một cách không thể thay đổi và truy xuất được, giúp CQT dễ dàng theo dõi và kiểm tra các giao dịch từ các nền tảng TMĐT. Công nghệ Blockchain đóng vai trò bảo chứng cho tính toàn vẹn của dữ liệu giao dịch, triệt tiêu khả năng can thiệp trái phép vào lịch sử kê khai và giúp CQT dễ dàng truy xuất nguồn gốc dòng tiền trong các mô hình kinh doanh đa tầng như Dropshipping.

Hợp tác quốc tế trong thu thuế qua blockchain: Các nền tảng TMĐT xuyên biên giới có thể áp dụng blockchain để ghi nhận các giao dịch của người mua và người bán ở các quốc gia khác nhau, giúp CQT các quốc gia phối hợp tốt hơn trong việc thu thuế. CQT có thể dễ dàng chia sẻ thông tin về các giao dịch TMĐT giữa các quốc gia thông qua hệ thống blockchain, từ đó đảm bảo thu thuế đúng mức và công bằng.

5.2.2.3. Nâng cao dịch vụ hỗ trợ và bồi đắp niềm tin thể chế (Hướng ngoại: Dịch vụ phục vụ NNT)

Với kết quả thực chứng Yếu tố Tâm lý có tác động chi phối tuyệt đối đến hành vi TTT của nhóm cá nhân/HKD ($\beta_{\text{Cá nhân/HKD_YTTL}} = 0,535$) và Yếu tố Xã hội ($\beta_{\text{Cá nhân/HKD_YTXH}} = 0,130$) để thúc đẩy TTT tự nguyện thông qua việc cá nhân hóa trải nghiệm dịch vụ.

- **Tăng cường tuyên truyền về nghĩa vụ thuế trong TMĐT**

Chương trình đào tạo và hội thảo về thuế: CQT cần tổ chức các chương trình đào tạo, hội thảo, và các buổi tư vấn chuyên sâu về nghĩa vụ thuế cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT. Các buổi đào tạo này được tổ chức trực tiếp hoặc trực tuyến giúp NNT hiểu rõ hơn về các quy định thuế hiện hành, các hình thức thu thuế trong TMĐT, các bước thực hiện thủ tục kê khai thuế và nộp thuế.

Tăng cường truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và mạng xã hội, nâng cao nhận thức và xây dựng “văn hóa tuân thủ thuế tự nguyện”: Cần đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục người dân về ý nghĩa của việc nộp thuế đối với phúc lợi xã hội và phát triển đất nước. Lồng ghép nội dung giáo dục thuế trong chương trình phổ thông và giáo dục công dân, đặc biệt tại các cơ sở đào tạo nghề và đại học. CQT cần sử dụng các kênh truyền thông như tivi, radio, báo chí, và đặc biệt là mạng xã hội (Facebook, Zalo, YouTube) với các video ngắn, ứng dụng di động để phổ biến kiến thức thuế đơn giản, dễ hiểu để tuyên truyền các quy định về thuế trong hoạt động TMĐT. Việc sử dụng các kênh truyền thông này sẽ giúp đưa thông tin về thuế đến gần hơn với NNT có hoạt động TMĐT, đặc biệt là nhóm DN nhỏ, cá nhân và HKD.

Phát hành tài liệu hướng dẫn đơn giản và dễ hiểu: CQT phát hành các tài liệu hướng dẫn chi tiết về cách thức kê khai thuế, các loại thuế phải nộp cho từng nhóm hoạt động TMĐT, các hình thức xử phạt khi vi phạm pháp luật thuế. Tài liệu cần được thiết kế đơn giản, dễ hiểu và phù hợp rộng rãi với các đối tượng chủ các DN nhỏ, cá nhân và HKD, giúp NNT dễ dàng nắm bắt và thực hiện nghĩa vụ thuế.

Cá nhân hóa hỗ trợ thông qua Trợ lý ảo (Chatbot AI): Triển khai hệ thống hỗ trợ NNT 24/7 tích hợp AI trên các nền tảng số (Website, Zalo, eTax Mobile). Trợ lý ảo này có nhiệm vụ giải đáp tức thời các vướng mắc về thủ tục hành chính, hướng dẫn quyết toán thuế và nhắc nhở thời hạn nộp thuế một cách thân thiện, giảm bớt sự e ngại của NNT khi tiếp xúc với cơ quan công quyền. Việc cung cấp các dịch vụ thuế tiện lợi, minh bạch sẽ trực tiếp củng cố niềm tin và thái độ tích cực của NNT đối với hệ thống chính trị.

- ***Phát triển hệ sinh thái App "Thuế số một chạm"***

Tối ưu hóa ứng dụng di động để NNT có thể thực hiện toàn bộ quy trình từ đăng ký, kê khai đến nộp thuế chỉ qua một giao diện đơn giản (tích hợp thanh toán QR Code, Ví điện tử). Việc giảm thiểu rào cản kỹ thuật sẽ trực tiếp tác động tích cực đến thái độ và hành vi TTT của nhóm cá nhân/HKD.

- ***Tận dụng áp lực từ chuẩn mực xã hội - phát huy ảnh hưởng xã hội và tính cộng đồng trong tuân thủ thuế***

Thiết lập cơ chế phối hợp "Cơ quan thuế - Nền tảng TMĐT": Yêu cầu các sàn TMĐT gắn nhãn "Người bán uy tín" cho những cá nhân đã thực hiện định danh và đăng ký thuế. Điều này biến việc TTT thành một lợi thế cạnh tranh, tạo dựng chuẩn mực xã hội tích cực và củng cố niềm tin của cộng đồng vào hệ thống quản lý thuế, TTT trở thành một "chứng chỉ tín nhiệm" giúp NNT bán được nhiều hàng hơn, thay vì chỉ coi thuế là một gánh nặng kinh tế.

Công khai danh sách "NNT tiêu biểu" và xây dựng các bộ quy tắc ứng xử thuế trong cộng đồng TMĐT, tôn vinh "người nộp thuế tốt" tại địa phương nhằm tạo chuẩn mực xã hội tích cực. Khi việc TTT được xem là một tiêu chuẩn đạo đức xã hội và là "giấy thông hành" cho uy tín thương hiệu, TTT tự nguyện sẽ được xác lập bền vững mà không cần sự can thiệp cưỡng chế.

Khuyến khích hội nghề nghiệp, tổ dân phố, và chính quyền cơ sở tham gia vận động, tuyên truyền TTT.

- ***Tăng minh bạch trong kiểm tra, xử phạt hành vi không tuân thủ thuế.***

Sự minh bạch trong kiểm tra xử phạt thuế giúp tránh gây tâm lý e ngại hoặc mất niềm tin từ NNT đối với CQT.

- **Phối hợp với chính quyền địa phương để đảm bảo công bằng giữa các hộ cùng ngành nghề, cùng địa bàn.**

Việc phối hợp với chính quyền địa phương (UBND các cấp, Hội đồng tư vấn thuế xã/phường, Công an địa bàn) không chỉ là biện pháp hỗ trợ mà còn là mắt xích chiến lược giúp CQT khắc phục những khiếm khuyết của phương thức quản lý kỹ thuật thuần túy. Sự phối hợp chặt chẽ giữa CQT và hệ thống chính trị cơ sở là giải pháp trọng yếu để hiện thực hóa tính công bằng của pháp luật thuế. Trong khi công nghệ cung cấp 'dữ liệu số', thì chính quyền địa phương cung cấp 'dữ liệu thực' về hành vi và quy mô của NNT. Sự kết hợp này giúp triệt tiêu tâm lý so bì giữa các nhân/HKD cùng ngành nghề, biến việc TTT từ áp lực hành chính thành một chuẩn mực đạo đức trong cộng đồng dân cư, qua đó tác động tích cực đến Yếu tố Tâm lý ($\beta_{\text{cá nhân/HKD_YTTL}} = 0,535$) đã được xác lập trong mô hình thực chứng.

- **Cung cấp dịch vụ hỗ trợ NNT:**

- **Hỗ trợ qua các trung tâm tư vấn thuế:** Các trung tâm tư vấn thuế cung cấp dịch vụ tư vấn miễn phí hoặc với chi phí hợp lý cho NNT có hoạt động TMĐT, giúp NNT giải đáp các thắc mắc về thuế, thủ tục hành chính thuế và các vấn đề pháp lý liên quan đến hoạt động TMĐT. Các trung tâm này cũng hướng dẫn NNT về cách sử dụng các công cụ quản lý thuế điện tử và các phần mềm hỗ trợ kê khai thuế.

- **Xây dựng cổng thông tin thuế trực tuyến:** CQT xây dựng một cổng thông tin điện tử tổng hợp toàn diện, tích hợp khai thuế, tra cứu, và hỗ trợ trực tuyến trên cùng nền tảng. Cổng thông tin điện tử của CQT là nơi NNT có thể tìm thấy tất cả thông tin đầy đủ về nghĩa vụ thuế mọi đối tượng NNT, các bước kê khai thuế, nộp thuế trực tuyến, và cũng cần có chức năng hỗ trợ trực tuyến, giúp giải đáp thắc mắc cho NNT, hỗ trợ xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình kê khai thuế và nộp thuế.

- **Tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật cho các DN nhỏ và vừa, cá nhân và HKD:** Đối với các DN nhỏ và vừa, cá nhân và HKD có hoạt động TMĐT, việc tuân thủ nghĩa vụ thuế gặp khó khăn do thiếu nhân sự chuyên môn thuế. Các phần mềm kế toán, phần mềm quản lý bán hàng và hóa đơn điện tử, Phần mềm kê khai thuế tự động, Ứng dụng di động có giao diện đơn giản, thông báo tức thời, hỗ trợ người dùng theo dõi giao dịch mọi lúc, mọi nơi thực sự cần thiết đối với NNT. Vì vậy, cần có các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, như tư vấn và cung cấp các phần mềm nói trên miễn phí cho các DN siêu nhỏ, cá nhân và HKD, cung cấp với mức giá ưu đãi cho các DN vừa và nhỏ. Việc cung cấp miễn phí hoặc với giá ưu đãi các phần mềm hỗ trợ cho quản lý bán hàng và kê khai thuế không chỉ giúp các DN nhỏ, cá nhân và HKD dễ dàng tuân thủ pháp luật thuế mà còn giúp CQT thu thập dữ liệu chính xác, tăng

cường hiệu quả quản lý thuế, và giảm tình trạng thất thu thuế. Thiết lập đường dây nóng hoặc chatbot hỗ trợ cá nhân/hộ kinh doanh giải đáp nhanh các vướng mắc thuế.

- *Hỗ trợ NNT thông qua giải pháp công nghệ:*

+ *Phần mềm hỗ trợ khai báo và tính thuế tự động:* Các phần mềm kế toán và quản lý thuế tự động có thể giúp DN TMĐT tự động tính toán và kê khai thuế theo các loại thuế mà họ phải nộp, bao gồm thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và các loại thuế khác. Các phần mềm này giúp giảm sai sót trong việc tính toán thuế và hỗ trợ NNT thực hiện đúng các nghĩa vụ thuế. Khuyến khích DN chuyển đổi số và sử dụng hóa đơn điện tử, phần mềm kế toán chuẩn hóa, nhằm đảm bảo tính minh bạch của hoạt động thương mại.

+ *Chương trình hỗ trợ tự động nộp thuế:* Các công cụ tự động nộp thuế sẽ giúp NNT thực hiện nghĩa vụ thuế nhanh và đơn giản. Các phần mềm này sẽ tự động chuyển tiền thuế từ tài khoản của NNT đến tài khoản của CQT, giúp NNT giảm thời gian và công sức trong việc thực hiện các thủ tục thuế.

• ***Giải quyết khó khăn của NNT trong việc TTT:***

- *Giảm thiểu các hình thức xử phạt cho NNT chưa hiểu rõ về thuế:* Đối với NNT mới bắt đầu hoạt động trong lĩnh vực TMĐT và chưa nắm vững các quy định về thuế, cần có chính sách xử lý linh hoạt. Thay vì xử phạt nặng ngay từ đầu, CQT có thể áp dụng hình thức nhắc nhở và yêu cầu NNT khắc phục trong một khoảng thời gian nhất định. Sau khi NNT đã hiểu rõ các quy định và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế, CQT giảm bớt các hình thức xử phạt.

- *Hỗ trợ khó khăn trong kê khai, nộp thuế đối với cá nhân và HKD:* mở rộng hình thức kê khai và nộp thuế điện tử đơn giản qua thiết bị di động, QR code hoặc ví điện tử. Rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, giảm biểu mẫu trùng lặp.

- *Hỗ trợ NNT trong việc khắc phục sai sót thuế:* Khi NNT gặp phải sai sót trong kê khai thuế hoặc đã cố gắng nhưng vẫn không thể tuân thủ đúng các quy định thuế, CQT cần cung cấp sự hỗ trợ giúp NNT khắc phục nhanh và hiệu quả sai sót phát sinh. Các hình thức hỗ trợ bao gồm việc cung cấp các thông tin chi tiết về cách điều chỉnh các sai sót thuế, hỗ trợ NNT làm lại các thủ tục khai báo thuế.

- *Thiết lập cơ chế giãn, giảm, hoặc hoàn thuế linh hoạt trong giai đoạn khó khăn (như hậu COVID-19, khủng hoảng tài chính).*

• ***Tăng cường sự phối hợp giữa CQT và các tổ chức hỗ trợ DN***

- *Phối hợp với các hiệp hội ngành hàng và tổ chức hỗ trợ DN:* CQT có thể phối hợp với các hiệp hội ngành hàng, tổ chức hỗ trợ DN, và các tổ chức đào tạo để cung cấp các chương trình đào tạo về thuế, tư vấn thuế và hỗ trợ TTT cho các DN

TMĐT. Sự phối hợp này sẽ giúp DN dễ dàng tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ và thông tin hữu ích về thuế.

- *Xây dựng mạng lưới đại lý thuế cộng đồng*: đại lý thuế cộng đồng giúp hỗ trợ nhóm hộ nhỏ không có điều kiện thuê kế toán.

- *Khuyến khích NNT tự kiểm tra và cải thiện việc TTT*: Các CQT có thể tạo ra các chương trình khuyến khích NNT tự đánh giá và cải thiện việc TTT. Ví dụ, có thể xây dựng các tiêu chí đánh giá mức độ TTT của các đối tượng NNT, và tuyên dương, khen thưởng những NNT thực hiện tốt nghĩa vụ thuế, đồng thời giúp các NNT chưa tuân thủ tốt có cơ hội cải thiện.

5.2.2.4. Tái cấu trúc bộ máy quản lý thuế và nâng cao năng lực thực thi số

- *Tái cấu trúc và tối ưu hóa tổ chức trong CQT*: Trong bối cảnh quản lý thuế TMĐT phức tạp, cần tái cấu trúc và tối ưu hóa cơ cấu tổ chức của CQT để phù hợp với yêu cầu quản lý mới. Điều này bao gồm việc xây dựng các đơn vị chuyên trách đối với các lĩnh vực thuế trong TMĐT, như thuế GTGT đối với các giao dịch trực tuyến, thuế TNCN đối với các cá nhân bán hàng trực tuyến, thuế đối với các nền tảng TMĐT quốc tế.....

- *Hình thành các đơn vị quản lý thuế TMĐT chuyên trách*: Chuyển đổi từ mô hình quản lý theo địa bàn sang quản lý theo loại hình kinh doanh. Thành lập các trung tâm phân tích dữ liệu tập trung để giám sát, kiểm tra và thu thuế đối với các giao dịch TMĐT, xử lý các giao dịch xuyên biên giới và các mô hình kinh doanh phức tạp như Dropshipping hay Affiliate. Những bộ phận này có thể bao gồm các chuyên gia về thuế TMĐT, phân tích dữ liệu thuế và công nghệ thông tin, nhằm đảm bảo hiệu quả và chính xác trong việc thu thuế đối với các giao dịch trực tuyến.

- *Áp dụng mô hình tổ chức linh hoạt*: CQT cần chuyển từ mô hình tổ chức cứng nhắc sang mô hình linh hoạt và sáng tạo hơn, giúp có thể thích ứng nhanh chóng với những thay đổi trong môi trường TMĐT. Điều này có thể bao gồm việc tăng cường sự phối hợp giữa các đơn vị CQT, hoặc tạo điều kiện cho các phòng ban phụ trách TMĐT làm việc trực tiếp với các nền tảng bán hàng trực tuyến để giám sát thu thuế.

- *Tăng cường phối hợp liên ngành*: Việc quản lý thuế trong TMĐT không chỉ CQT đơn độc có thể thực hiện được, muốn quản lý thuế trong TMĐT còn cần sự phối hợp của các cơ quan chức năng khác như cơ quan hải quan, cơ quan công an (chống gian lận thương mại), và các cơ quan quản lý DN. CQT cần xây dựng cơ sở dữ liệu kết nối giữa hải quan, ngân hàng, sàn thương mại điện tử và cơ quan thuế, giúp kiểm soát doanh thu, hạn chế giao dịch không kê khai. Vì vậy, việc xây dựng một cơ chế phối hợp liên ngành chặt chẽ và hiệu quả là rất quan trọng. CQT có thể

ký kết các thỏa thuận hợp tác với các cơ quan khác để chia sẻ thông tin, dữ liệu và hỗ trợ nhau trong công tác quản lý thuế đối với TMĐT.

- *Chuẩn hóa đội ngũ công chức thuế "kép"*:

+ Đào tạo cán bộ không chỉ giỏi về nghiệp vụ thuế mà còn am hiểu sâu sắc về công nghệ thông tin và luật pháp quốc tế. Đây là nhân tố then chốt để đảm bảo CQT luôn đồng hành và hỗ trợ hiệu quả cho doanh nghiệp trong môi trường số biến động.

+ *Chương trình học tập liên tục và chứng chỉ chuyên môn*: Cán bộ thuế nên tham gia các khóa học bồi dưỡng, chương trình học tập liên tục để cập nhật các thay đổi trong quy định pháp luật và ứng dụng công nghệ mới vào công tác thu thuế. Bên cạnh đó, các chứng chỉ chuyên môn về thuế TMĐT và CNTT cũng sẽ giúp đảm bảo đội ngũ thuế có đủ năng lực để đối phó với các thách thức mới.

+ *Tuyển dụng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao*: Ngành thuế cần có chiến lược tuyển dụng để tìm kiếm những nhân sự có kiến thức chuyên sâu về thuế, CNTT và TMĐT. Đặc biệt, ngành thuế nên tạo ra các cơ hội hấp dẫn để thu hút nhân tài từ các lĩnh vực công nghệ, pháp lý và tài chính vào công tác quản lý thuế.

+ *Tạo cơ hội thăng tiến và khuyến khích sáng tạo*: CQT nên xây dựng môi trường làm việc khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới, giúp cán bộ thuế có cơ chế và động lực chủ động áp dụng các phương pháp và công cụ mới trong việc quản lý thuế. Các chương trình thăng tiến, khen thưởng và đánh giá kết quả công việc minh bạch sẽ là động lực để công chức thuế phát huy năng lực cá nhân, đóng góp tích cực vào công tác quản lý thuế.

+ *Phát triển đội ngũ chuyên gia về công nghệ thông tin*: Để ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác thu thuế, ngành thuế cần tăng cường đội ngũ nhân viên có chuyên môn về công nghệ thông tin. Các chuyên gia công nghệ này sẽ giúp thiết kế và duy trì các hệ thống khai báo thuế trực tuyến, giám sát thuế, phân tích dữ liệu thuế và áp dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), học máy (Machine Learning), và blockchain trong quản lý thuế.

5.2.2.5. Chủ động hội nhập, thúc đẩy hợp tác quốc tế về quản lý thuế thương mại điện tử

TMĐT là hoạt động không biên giới, do đó hiệu quả quản lý phụ thuộc lớn vào sự phối hợp quốc tế, hợp tác quốc tế trong quản lý thuế trở thành một yêu cầu cấp thiết để hướng tới công bằng trong thu thuế, ngăn chặn gian lận thuế và hỗ trợ sự phát triển bền vững của nền kinh tế số. Hợp tác quốc tế không chỉ giúp chia sẻ kinh nghiệm quản lý thuế trong TMĐT mà còn giúp các quốc gia đối phó với các thách thức mới, đặc biệt là trong việc thu thuế đối với các giao dịch xuyên biên giới.

Dưới đây là một số giải pháp Thúc đẩy hợp tác quốc tế về quản lý thuế TMĐT:

• **Thực thi các trụ cột của OECD về BEPS:** Tích cực tham gia các sáng kiến chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận của các tập đoàn đa quốc gia. Việt Nam cần tích cực thực thi các hành động trong khuôn khổ dự án BEPS của OECD, đặc biệt là cơ chế phân bổ quyền đánh thuế đối với các hoạt động kinh tế không cần sự hiện diện vật lý, nhằm bảo vệ nguồn thu quốc gia trước các chiến thuật chuyển lợi nhuận của các tập đoàn xuyên biên giới.

• **Cơ chế chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới:**

+ **Thiết lập các thỏa thuận hợp tác song phương và đa phương về trao đổi thông tin tự động (AEOI):** Để tối ưu hóa hiệu quả quản lý thuế đối với giao dịch TMĐT xuyên biên giới, các CQT quốc tế cần thiết lập các cơ chế hợp tác song phương và đa phương. Việc xây dựng các khuôn khổ pháp lý này cho phép CQT các quốc gia chia sẻ thông tin và dữ liệu thuế liên quan, từ đó xác định chính xác nghĩa vụ thuế của các DN TMĐT hoạt động trên nhiều lãnh thổ. Sự hợp tác này là nền tảng vững chắc để đảm bảo việc thu thuế hiệu quả và ngăn ngừa các hành vi trốn thuế phức tạp.

+ **Ứng dụng công nghệ trong trao đổi dữ liệu:** Việc áp dụng công nghệ như blockchain và các nền tảng điện tử trong trao đổi thông tin sẽ giúp bảo mật và minh bạch hóa quá trình chia sẻ dữ liệu. Blockchain, với đặc tính không thể thay đổi và khả năng truy xuất dữ liệu nhanh chóng, có thể hỗ trợ trao đổi dữ liệu giữa các CQT quốc gia mà không lo ngại về sự giả mạo hoặc mất mát dữ liệu. Việc ứng dụng Blockchain trong xác thực giao dịch quốc tế sẽ giúp Việt Nam kiểm soát chặt chẽ nghĩa vụ thuế của các "gã khổng lồ" công nghệ đang vận hành tại thị trường nội địa.

+ **Tham gia các hiệp định quốc tế về thuế trong TMĐT:** VN cần tích cực chủ động tham gia vào các hiệp định quốc tế về thuế và TMĐT như Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) và các thỏa thuận của OECD về thuế đối với TMĐT. Việc tham gia vào các hiệp định này sẽ giúp VN áp dụng các quy định thuế thống nhất và hợp tác với các quốc gia khác trong quản lý thu thuế đối với các DN xuyên biên giới.

+ **Tăng cường trao đổi thông tin với các quốc gia và tổ chức quốc tế:** Để đảm bảo việc thu thuế đối với các giao dịch TMĐT xuyên biên giới, VN cần tăng cường hợp tác với các CQT quốc tế trong việc trao đổi thông tin về các giao dịch TMĐT và các tổ chức, DN có liên quan. Điều này giúp CQT có đầy đủ thông tin để xác định các giao dịch thuế và thu thuế từ các DN nước ngoài.

+ **Phối hợp điều tra và kiểm tra gian lận thuế:** Các CQT quốc gia có thể phối hợp với nhau trong việc điều tra và kiểm tra các hành vi gian lận thuế trong TMĐT.

Những hoạt động này có thể bao gồm việc trao đổi thông tin về các DN hoặc cá nhân có dấu hiệu vi phạm thuế hoặc đang thực hiện các giao dịch thương mại bất hợp pháp. Việc hợp tác này có thể giúp các CQT sớm phát hiện và ngăn chặn gian lận thuế trên phạm vi toàn cầu.

5.3. LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI CÁC HÀM Ý CHÍNH SÁCH GIAI ĐOẠN 2026-2030

BẢNG 5.1: BẢNG TÓM TẮT LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI CÁC HÀM Ý CHÍNH SÁCH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Giai đoạn	Mục tiêu chiến lược	Biến số tác động chính (từ kết quả SEM)
2026 - 2027	Kiến tạo hạ tầng pháp lý và dữ liệu kết nối.	Yếu tố Pháp luật và chính sách về thuế ($\beta_{DN_PLCST} = 0,103$)
2027 - 2028	Tối ưu hóa giám sát bằng công nghệ AI/Big Data.	Hoạt động TMĐT ($\beta_{DN_HDTM} = 0,193$)
2029 - 2030	Xác lập văn hóa tuân thủ tự nguyện và hội nhập.	Yếu tố Tâm lý ($\beta_{\text{Cá nhân và HKD_YTTL}} = 0,087$), Yếu tố Xã hội ($\beta_{\text{Cá nhân và HKD_YTXH}} = 0,130$)

Để đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả, Luận án kiến nghị các hàm ý chính sách cần được triển khai theo lộ trình ba giai đoạn, phù hợp với Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 của Chính phủ Việt Nam.

Giai đoạn 1: Chuẩn hóa Thể chế và Hợp tác hóa Dữ liệu (2026 - giữa 2027)

Trọng tâm của giai đoạn này là tác động vào yếu tố Pháp luật và chính sách thuế $\beta_{DN_PLCST} = 0,103$ nhằm tạo hành lang vững chắc cho các bước tiếp theo.

Về Pháp lý: Hoàn thiện các văn bản dưới Luật hướng dẫn chi tiết về nghĩa vụ khấu trừ thuế tại nguồn đối với các sàn TMĐT và nhà cung cấp dịch vụ số xuyên biên giới.

Về Công nghệ: Thiết lập cơ chế phối hợp chia sẻ dữ liệu bắt buộc thông qua API giữa Bộ Tài chính (Cục Thuế), Bộ Công Thương và Ngân hàng Nhà nước. Về Truyền thông: Triển khai các chiến dịch "Định danh người nộp thuế số", khuyến khích cá nhân kinh doanh tự nguyện đăng ký và chuẩn hóa thông tin trên hệ thống eTax Mobile.

Giai đoạn 2: Số hóa Toàn diện và Ứng dụng Công nghệ Thông minh (Giữa 2027 - 2028)

Đây là giai đoạn tập trung vào yếu tố Hoạt động TMĐT ($\beta_{DN_HDTM}=0,193$) và Đặc điểm cơ quan thuế ($\beta_{DN_DDCQT} = 0,193$) (mạnh nhất) để nâng cao năng lực giám sát.

Triển khai Big Data và AI: Vận hành hệ thống phân tích dữ liệu lớn tập trung. Sử dụng AI để phân loại rủi ro tuân thủ dựa trên các kịch bản gian lận đã được nhận diện tại Chương 4 của luận án.

Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền: Bắt buộc áp dụng 100% đối với các mô hình kinh doanh trực tuyến có cửa hàng vật lý và các kho hàng TMĐT.

Cải cách bộ máy: Hiện tại Cục Thuế Việt Nam đã tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý thuế TMĐT, đó là Chi cục Thuế Thương mại điện tử. Tuy nhiên, việc đã có đơn vị quản lý thuế TMĐT ở cấp trung ương vẫn chưa đủ, vì hoạt động TMĐT có tính phân tán theo địa phương và theo NNT. Do đó, tại Thuế các tỉnh trên các địa bàn trọng điểm (Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng), CQT cần thành lập các "Tổ quản lý thuế TMĐT", nhưng cần thiết kế mô hình tổ chức hợp lý để tránh chồng chéo với cấp Trung ương.

Ở cấp Trung ương (Chi cục Thuế Thương mại điện tử tại Cục Thuế Việt Nam) đóng vai trò đầu não phân tích dữ liệu và điều phối, tập trung vào chức năng: xây dựng chính sách quản lý thuế TMĐT, phát triển hệ thống dữ liệu và phân tích dữ liệu lớn, quản lý các nền tảng xuyên biên giới (Google, Facebook, Netflix...), kết nối dữ liệu với sàn TMĐT, ngân hàng, công thanh toán và phân tích rủi ro và phân bổ danh sách kiểm tra cho địa phương.

Ở cấp tỉnh (tổ quản lý thuế TMĐT tại Thuế tỉnh) giữ vai trò quản lý trực tiếp và thực thi, thực hiện chức năng: quản lý người nộp thuế TMĐT tại địa phương, theo dõi cá nhân bán hàng online, kiểm tra kê khai và nộp thuế, phối hợp với ngân hàng địa phương, đơn vị vận chuyển, sàn TMĐT và tuyên truyền và hỗ trợ NNT.

Giai đoạn 3: Quản trị thuế dựa trên Niềm tin và Hội nhập Quốc tế (2029 - 2030)

Giai đoạn này hướng tới sự bền vững, tập trung vào yếu tố có tác động cao nhất đối với cá nhân là Yếu tố Tâm lý ($\beta_{Cá\ nhân}/HKD_YTTL = 0,535$) và Yếu tố Xã hội ($\beta_{Cá\ nhân}/HKD_YTXH = 0,130$).

Xây dựng Hệ sinh thái TTT tự nguyện: Áp dụng cơ chế "Xếp hạng tín nhiệm thuế" cho người kinh doanh TMĐT. Những đối tượng có mức độ TTT cao sẽ được hưởng các đặc quyền về thủ tục hành chính và hỗ trợ tín dụng.

Ứng dụng Blockchain: Thí điểm sử dụng Blockchain trong quản lý thuế đối với các giao dịch xuyên biên giới và tài sản số để đảm bảo tính minh bạch tuyệt đối và chống xói mòn cơ sở thuế (BEPS).

Hợp tác đa phương: Hoàn thiện cơ chế trao đổi thông tin tự động với các quốc gia trong khu vực ASEAN và OECD, đảm bảo công bằng thuế trong một thị trường số không biên giới.

5.4. HẠN CHẾ VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO CỦA LUẬN ÁN

5.4.1. Hạn chế của nghiên cứu

Mặc dù Luận án đã nỗ lực thực hiện các quy trình nghiên cứu một cách nghiêm túc, khách quan và đạt được những mục tiêu đặt ra, luận án vẫn không tránh khỏi một số hạn chế nhất định do những rào cản về thời gian, nguồn lực và tính biến động không ngừng của môi trường TMĐT. Cụ thể:

Về phạm vi và tính đại diện của mẫu: Mặc dù mẫu nghiên cứu đã được thu thập từ cả hai nhóm đối tượng NNT là doanh nghiệp và cá nhân/HKD, tuy nhiên, mẫu khảo sát được xây dựng độc lập với mẫu kiểm tra của CQT đối với các cá nhân/HKD, DN vi phạm thuế trong hoạt động TMĐT. Bên cạnh đó đặc thù của hoạt động TMĐT thường phân tán và ẩn danh, việc tiếp cận các thực thể kinh tế ở những vùng sâu, vùng xa hoặc các cá nhân kinh doanh thời vụ trên mạng xã hội vẫn còn hạn chế. Điều này có thể ảnh hưởng phần nào đến tính tổng quát hóa cao nhất của mô hình đối với toàn bộ các loại hình TMĐT tại Việt Nam.

Về tính thời điểm của dữ liệu: TMĐT là một lĩnh vực có tốc độ thay đổi về công nghệ và mô hình kinh doanh rất nhanh. Các dữ liệu thực chứng và kết quả khảo sát trong luận án phản ánh hành vi TTT tại thời điểm nghiên cứu. Do đó, sự ra đời của các mô hình KD mới trong tương lai (như kinh tế dựa trên AI tạo sinh hoặc các loại tài sản số mới,...) có thể đòi hỏi những điều chỉnh bổ sung cho khung lý thuyết này.

Về các nhân tố tác động: Mô hình nghiên cứu của luận án tập trung vào 07 nhóm nhân tố cốt lõi dựa trên các lý thuyết kinh tế, tâm lý hành vi và các lý thuyết về hệ thống thông tin và kinh tế số trong quản lý TTT. Tuy nhiên, trong thực tế quản lý thuế, vẫn có thể tồn tại những yếu tố ngoại biên khác như sự biến động của chính trị quốc tế, các cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu hoặc sự thay đổi đột ngột trong thói quen tiêu dùng số mà luận án chưa thể bao quát toàn bộ.

Về đặc thù của dữ liệu tự khai báo: Mặc dù quy trình thu thập dữ liệu được thực hiện nghiêm túc, luận án vẫn tồn tại hạn chế nhất định do đặc thù của dữ liệu tự khai báo từ phía NNT. Trong lĩnh vực nhạy cảm như quản lý thuế, đối tượng khảo sát có thể chịu ảnh hưởng bởi "sai lệch do mong muốn xã hội" (social desirability bias), dẫn đến xu hướng khai báo hành vi tuân thủ tích cực hơn so với thực tế. Tuy nhiên, hạn chế này đã được tác giả chủ động kiểm soát thông qua thiết

kế bảng hỏi ẩn danh tuyệt đối, dùng câu hỏi kiểm soát trong bảng hỏi để loại bỏ các phiếu trả lời có tính chất "đối phó" hoặc thiếu nhất quán, bên cạnh đó luận án còn củng cố tính đại diện của dữ liệu tự khai báo bằng việc đối chiếu với số liệu thống kê thực tế từ CQT (như tỷ lệ truy thu, số vụ vi phạm TMĐT giai đoạn 2020 – 2023, 2024 và cập nhật năm 2025). Sự tương đồng giữa xu hướng trong dữ liệu khảo sát và dữ liệu hành chính thực tế đã minh chứng cho độ tin cậy của mẫu nghiên cứu.

5.4.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Từ những hạn chế đã nêu ở phần 5.4.1, tác giả đề xuất một số hướng nghiên cứu tiềm năng trong tương lai nhằm tiếp tục làm sâu sắc hơn vấn đề quản lý thuế TMĐT:

Mở rộng quy mô nghiên cứu so sánh: Các nghiên cứu tiếp theo có thể thực hiện so sánh đối chiếu hành vi TTT giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực ASEAN có đặc điểm tương đồng về kinh tế số để rút ra các quy luật chung cho khu vực.

Ứng dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp chuyên sâu: Kết hợp phân tích định lượng với phương pháp nghiên cứu tình huống (case study) đối với các mô hình TMĐT xuyên biên giới phức tạp để hiểu rõ hơn về các kỹ thuật chuyển giá và tránh thuế tinh vi trong môi trường số.

Phát triển mô hình dự báo hành vi bằng dữ liệu lớn: Tích hợp các kết quả thực chứng của luận án vào việc xây dựng các mô hình học máy (Machine Learning) để dự báo xác suất không tuân thủ thuế dựa trên dữ liệu giao dịch thực tế, nhằm hỗ trợ cơ quan thuế trong việc quản trị rủi ro chủ động.

Đánh giá tác động của các chính sách mới: Nghiên cứu hậu kiểm về hiệu quả thực tế của các quy định pháp luật mới ban hành (như Nghị định 68/2026/NĐ-CP) sau một thời gian thực thi để cung cấp căn cứ thực tiễn cho việc hiệu chỉnh chính sách trong tương lai.

Kết luận chung: Luận án hy vọng rằng những kết quả thu được sẽ đóng vai trò là "viên gạch nền móng", gợi mở cho các công trình nghiên cứu chuyên sâu hơn, góp phần xây dựng một hệ thống quản lý thuế TMĐT tại Việt Nam ngày càng minh bạch, hiện đại và hội nhập quốc tế.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 5

Chương 5 đã tổng hợp toàn bộ các kết quả nghiên cứu, từ việc hệ thống hóa lý thuyết, phân tích thực trạng đến các bằng chứng thực chứng định lượng và vấn đề kinh nghiệm quốc tế, từ đó đề xuất hệ thống hàm ý chính sách và lộ trình triển khai cụ thể cho giai đoạn 2026-2030.

Kết quả nghiên cứu của luận án khẳng định: Trong bối cảnh TMĐT phát triển nhanh, hành vi TTT không còn là một biến số đơn độc mà là kết quả của sự tương tác phức tạp giữa thể chế pháp lý, hạ tầng công nghệ và niềm tin tâm lý. Sự phân hóa sâu sắc trong cơ chế tác động giữa nhóm doanh nghiệp và nhóm cá nhân/HKD được phát hiện trong luận án là cơ sở khoa học quan trọng để thay đổi tư duy quản lý thuế – chuyển từ mô hình kiểm soát "cào bằng" sang mô hình quản trị rủi ro phân đoạn và cá nhân hóa trải nghiệm NNT.

Những hàm ý chính sách được đề xuất không chỉ dừng lại ở các giải pháp kỹ thuật số như AI, Big Data hay Blockchain, mà còn hướng tới một giá trị cốt lõi hơn: Xây dựng một hệ sinh thái thuế công bằng, minh bạch và tin cậy. Đó chính là chìa khóa để nuôi dưỡng nguồn thu bền vững cho ngân sách quốc gia, đồng thời tạo động lực cho sự phát triển lành mạnh của kinh tế số tại Việt Nam.

Dù hành trình nghiên cứu của luận án dừng lại tại đây, nhưng tác giả hi vọng, những phát hiện này sẽ gợi mở các hướng tiếp cận mới cho các nhà quản lý và nghiên cứu trong việc chinh phục các thách thức của quản trị thuế hiện đại. Với sự đồng bộ về thể chế và đột phá về công nghệ, chúng ta có quyền tin tưởng vào một tương lai nơi việc TTT sẽ trở thành chuẩn mực đạo đức tự nguyện của mọi cá nhân và tổ chức trong không gian số.

Cuối cùng, nghiên cứu cũng đã tổng hợp một số hạn chế và khó khăn trong quá trình thực hiện đề tài. Đồng thời, tác giả đưa ra một số định hướng nghiên cứu mở rộng trong tương lai, nhằm tiếp tục khám phá và làm rõ hơn các khía cạnh liên quan đến hành vi TTT.

KẾT LUẬN

Sau quá trình nỗ lực nghiên cứu nghiêm túc, luận án đã hoàn thành các mục tiêu đặt ra trong việc tìm hiểu thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT của các tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT tại Việt Nam. Thông qua việc kết hợp giữa các lý thuyết kinh tế, lý thuyết hành vi, các lý thuyết về hệ thống thông tin và kinh tế số trong quản lý TTT và phương pháp thực chứng, luận án đã đưa ra các kết luận tổng hợp như sau:

Thứ nhất, góp phần làm rõ thực trạng quản lý thuế trong bối cảnh bùng nổ TMĐT.

Kết quả phân tích giai đoạn 2020 –2024 và đầu năm 2025 bước đầu phản ánh sự "chưa đồng bộ" giữa tốc độ tăng trưởng của thị trường số và năng lực kiểm soát hiện hành. Mặc dù công tác rà soát đã có những bước tiến vượt bậc, song tỷ lệ vi phạm được ghi nhận (xấp xỉ 70,2% trong giai đoạn 2021-2023) cùng sự tồn tại của các "vùng xám" cho thấy thách thức đối với cơ quan quản lý vẫn còn rất lớn. Đặc biệt, sự chênh lệch về đóng góp thuế giữa khu vực DN và khu vực cá nhân/HKD gợi mở nhu cầu về những chiến lược quản lý thuế linh hoạt, phù hợp hơn với đặc thù của từng phân khúc NNT.

Thứ thứ hai, cung cấp thêm bằng chứng thực chứng về sự phân hóa trong hành vi tuân thủ thuế.

Dựa trên kết quả mô hình hóa, luận án đã ghi nhận sự khác biệt đáng kể trong động cơ TTT của các nhóm đối tượng NNT:

Đối với nhóm DN: Kết quả cho thấy mối liên hệ tích cực giữa đặc thù hoạt động TMĐT và hành vi TTT ($\beta_{DN_HDTM} = 0,193$). Điều này gợi ý rằng khi môi trường giao dịch số càng minh bạch, các tổ chức kinh tế càng có xu hướng tự giác chấp hành để bảo vệ uy tín và hiệu quả vận hành lâu dài.

Đối với nhóm Cá nhân/HKD: Luận án đã tìm thấy các bằng chứng cho thấy vai trò trọng yếu của Yếu tố Tâm lý ($\beta_{Cá\ nhân/HKD_YTTL} = 0,535$). Đây là chỉ số tác động lớn nhất được ghi nhận, phản ánh rằng niềm tin thể chế và thái độ đối với chính sách là những nhân tố cốt lõi dẫn dắt hành vi của nhóm NNT này. Bên cạnh đó, Yếu tố xã hội ($\beta_{Cá\ nhân/HKD_YTXH} = 0,130$) cũng bước đầu cho thấy tầm ảnh hưởng đến ý thức cộng đồng trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Thứ ba, gợi mở các định hướng giải pháp nhằm hướng tới hệ thống thuế số bền vững.

Trên cơ sở kết quả thực nghiệm, luận án đã thảo luận và đề xuất một số định hướng chính sách theo mô hình "Phối hợp Quản lý và Hỗ trợ":

Về thể chế: Khuyến nghị xem xét cơ chế "ngưỡng tuân thủ" và giải pháp thu thuế tại nguồn để đơn giản hóa thủ tục, giảm thiểu chi phí cho cả người dân và ngân sách

Về quản trị số: Đề xuất định hướng xây dựng hệ sinh thái dữ liệu liên thông và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong phân tích rủi ro. Việc thử nghiệm công nghệ Blockchain cũng được nêu ra như một giải pháp tiềm năng để bảo chứng tính minh bạch cho các giao dịch đặc thù như Dropshipping hay Affiliate.

Về dịch vụ hỗ trợ: Nhấn mạnh việc cải thiện trải nghiệm người nộp thuế thông qua các trợ lý ảo (Chatbot) và ứng dụng di động, nhằm chuyển đổi hình ảnh cơ quan thuế từ kiểm soát thuần túy sang đồng hành và phục vụ.

Sau cùng, mặc dù đã cố gắng bao quát các khía cạnh trọng tâm, luận án khó tránh khỏi những hạn chế nhất định về quy mô mẫu khảo sát, sự độc lập giữa mẫu khảo sát với mẫu kiểm tra của CQT đối với các cá nhân/HKD, DN vi phạm thuế trong hoạt động TMĐT và tính cập nhật liên tục của công nghệ số. Tuy nhiên, tác giả hy vọng rằng những phát hiện khiêm tốn này sẽ đóng góp thêm một góc nhìn hữu ích cho các nghiên cứu tiếp theo cũng như cung cấp thêm tư liệu tham khảo cho các nhà hoạch định chính sách trong nỗ lực xây dựng một môi trường thuế TMĐT minh bạch và công bằng tại Việt Nam.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Vũ Thị Thanh An, Lê Trung Đạo (2024). Yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT của DN có hoạt động thương mại điện tử: Nghiên cứu tại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing*, 15(7), 46-61.
2. Vũ Thị Thanh An (2025). Kinh nghiệm quốc tế về quản lý thuế trong hoạt động thương mại điện tử: Hàm ý chính sách cho Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo online* – 31566.
3. Vu, T. T. A., Pham, T. D., & Phan, T. H. N. (2025). Factors affecting tax compliance behavior of business households and individuals with e-commerce activities: A study in Vietnam. *Journal of Finance - Marketing Research*, 3(5). <https://doi.org/10.52932/jfmr.v3i5ene.1113>.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Tài chính. (2013). Thông tư số 219/2013/TT-BTC hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP.
2. Bộ Tài chính (2014) Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.
3. Bộ Tài chính. (2014). Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
4. Bộ Tài chính. (2015). Thông tư số 96/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp.
5. Bộ Tài chính. (2020). Thông tư số 105/2020/TT-BTC hướng dẫn về đăng ký thuế.
6. Bộ Tài chính. (2021a). Thông tư số 40/2021/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.
7. Bộ Tài chính. (2021b). Thông tư số 80/2021/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ.
8. Bộ Tài chính. (2024). Thông tư số 86/2024/TT-BTC hướng dẫn Luật Quản lý thuế.
9. Bùi Ngọc Toàn (2017). Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập của DN – Nghiên cứu thực nghiệm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Khoa học – Đại học Huế, 5, 77-88.
10. Chính phủ. (2013). Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
11. Chính phủ. (2013). Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.
12. Chính phủ. (2016). Nghị định số 100/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2013/NĐ-CP.
13. Chính phủ. (2020). Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

14. Chính phủ. (2020). Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.
15. Chính phủ. (2022). Đề án số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Truy cập từ Cổng thông tin điện tử Chính phủ.
16. Chính phủ. (2022). Nghị định số 59/2022/NĐ-CP quy định về định danh và xác thực điện tử.
17. Chính phủ. (2025). Nghị định số 117/2025/NĐ-CP về quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số.
18. Đinh Phi Hồ (2020). Phương pháp định lượng trong nghiên cứu quản trị kinh doanh và quản lý kinh tế. NXB Tài chính, Hà Nội
19. Hoàng Phê (chủ biên). (1994). Từ điển tiếng Việt. Trung tâm từ điển học – Nhà xuất bản Giáo dục.
20. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS* (Tập 1,2). Nhà xuất bản Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh.
21. Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam. (2019). Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam 2019. VECOM. <https://vecom.vn/bao-cao-chi-so-thuong-mai-dien-tu-viet-nam-2019>
22. Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam. (2020). Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam 2020. VECOM. <https://vecom.vn/bao-cao-chi-so-thuong-mai-dien-tu-viet-nam-2020>
23. Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam. (2021). Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam 2021. VECOM. <https://vecom.vn/bao-cao-chi-so-thuong-mai-dien-tu-viet-nam-2021>
24. Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam. (2022). Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam 2022. VECOM. <https://vecom.vn/bao-cao-chi-so-thuong-mai-dien-tu-viet-nam-2022>
25. Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam. (2023). Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam 2023. VECOM. <https://vecom.vn/bao-cao-ebi-2023>

26. Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam. (2024). Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam 2024. VECOM. <https://vecom.vn/bao-cao-chi-so-thuong-mai-dien-tu-viet-nam-ebi-2024>

27. Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam. (2025). Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam 2025. VECOM. <https://vecom.vn/bao-cao-chi-so-thuong-mai-dien-tu-viet-nam-2025>

28. Lê Vũ Hà (2021). Những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế Thu nhập cá nhân của người nộp thuế tại tỉnh Đồng Nai. Tạp chí kế toán và kiểm toán, TW Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, 05/2021. 57-61 và 101.

29. Lương Hoàng Minh (2017). Nâng cao tính tuân thủ của người nộp thuế ở Việt Nam. Luận án tiến sĩ kinh tế. Học viện Tài chính.

30. Metric. (2025). Báo cáo Tổng quan Thị trường sàn bán lẻ trực tuyến năm 2024 và dự báo 2025 - Báo cáo xu hướng thị trường sàn TMĐT. <https://metric.vn/ereport/insight/bao-cao-tong-quan-thi-truong-san-ban-le-truc-tuyen-nam-2024-va-du-bao-2025>.

31. Metric. (2025). Báo cáo thị trường sàn thương mại điện tử Việt Nam Quý 3/2025. <https://metric.vn/resource/blog/metric-bao-cao-thi-truong-san-thuong-mai-dien-tu-viet-nam-quy-3-2025>

32. Nguyễn Đình Thọ (2011). Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Nhà xuất bản Lao động-Xã hội, 593.

33. Nguyễn Hồng Thắng và Phạm Minh Tiến (2015). Nhân tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân – Phân tích trường hợp TP. HCM. Tạp chí Công nghệ Ngân hàng, 108, 40-51.

34. Nguyễn Thị Kim Trang và Bùi Văn Trinh. (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ pháp luật về thuế của các DN tại Bến Tre. Tạp chí Tài chính, 2, 1-6.

35. Nguyễn Thị Thanh Hoài và cộng sự (2011). Giám sát tính tuân thủ thuế ở Việt Nam. Chuyên đề nghiên cứu, Hà Nội.

36. Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009). Hoàn thiện quản lý thuế của Nhà nước nhằm tăng cường sự tuân thủ thuế của DN (Nghiên cứu tình huống của Hà Nội). Luận án Tiến sĩ Kinh tế. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

37. Phan Thị Mỹ Dung và Lê Quốc Hiếu (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế của các DN. Tạp chí Tài chính, 7, 11-16.
38. Phạm Nữ Mai Anh (2019). Quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trực tuyến ở Việt Nam. Học viện Tài chính.
39. Phạm Thị Mỹ Linh (2019). Các nhân tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế của doanh nghiệp Việt Nam: nghiên cứu trường hợp thành phố Hà Nội. Luận án tiến sĩ. Đại học Kinh tế quốc dân.
40. Quốc hội. (2007). Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12.
41. Quốc hội. (2008). Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12.
42. Quốc hội. (2008). Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12.
43. Quốc hội. (2013). Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân.
44. Quốc hội. (2014). Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế.
45. Quốc hội. (2016). Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế.
46. Quốc hội. (2017). Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.
47. Quốc hội. (2019). Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.
48. Quốc hội. (2024). Luật Thuế giá trị gia tăng số 20/2024/QH15.
49. Thủ tướng Chính phủ. (2023). Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 30 tháng 05 năm 2023 về đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển thương mại điện tử, chống thất thu thuế, bảo đảm an ninh tiền tệ. Truy cập từ Cổng thông tin điện tử Chính phủ.
50. Tổng cục Thuế. (2014). Công văn số 504/TCT-CS ngày 09 tháng 04 năm 2014 về việc quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử.
51. Trần Văn Hòe (2022). Giáo trình thương mại điện tử căn bản. Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Nhà Xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.
52. Tổng cục Thống kê. (2021). Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2021. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/08/sach-trang-doanh-nghiep-viet-nam-2021/>

53. Trương Thị Ngân (2020). Nhân tố tác động đến tinh thần tuân thủ thuế thu nhập cá nhân tại TP. HCM. Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, TW Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, tháng 08/2020.

54. Vũ Thị Bích Quỳnh (2019). Quản lý thuế thu nhập cá nhân đối với người Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Luận án tiến sĩ. Học viện khoa học xã hội.

Tiếng Anh

1. Wenzel, M. (2002). Tax compliance and the psychology of justice: Mapping the field. *Taxing democracy*, 41-70

2. Abd Hamid, N., Ibrahim, N. A., Ibrahim, N. A., Ariffin, N., Taharin, R., & Jelani, F. A. (2019). Factors affecting tax compliance among Malaysian SMEs in e-commerce business. *International Journal of Asian Social Science*, 9(1), 74-85.

3. Abdul-Jabbar, H. (2009). Income tax non-compliance of small and medium enterprises in Malaysia: Determinants and tax compliance costs (Doctoral dissertation, Curtin University, Australia).

4. Abdul-Razak, A., & Adafula, C. J. (2013). Evaluating taxpayers' attitude and its influence on tax compliance decisions in Tamale, Ghana. *Journal of Accounting and Taxation*, 5(3), 48–57. <https://doi.org/10.5897/JAT2013.0120>

5. Abuamria, F. M. J. (2019). The Effect of Deterrence Factors on Discourage Shadow Economy Level and Tax Evasion. *International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences*. <https://doi.org/10.6007/IJARAFMS/V9-I1/5725>.

6. Agrawal, D. R., & Shybalkina, I. (2023). Online shopping can redistribute local tax revenue from urban to rural America. *Journal of Public Economics*, 219. doi:10.1016/j.jpubeco.2022.104818

7. Akerlof, G. A. (1970). The market for “lemons”: Quality uncertainty and the market mechanism. *Quarterly Journal of Economics*, 84(3), 488–500. <https://doi.org/10.2307/1879431>

8. Ajzen, I. (1985). From intentions to actions: A theory of planned behavior. In J. Kuhl & J. Beckmann (Eds.), *Action-control: From cognition to behavior* (pp. 11–39). Springer-Verlag.

9. Ajzen, I. and Fishbein, M. (1980). *Understanding Attitudes and Predicting Social Behavior*. Englewood Cliffs.
10. Ajzen, I., & Fishbein, M. (1975). A Bayesian analysis of attribution processes. *Psychological Bulletin*, 82(2), 261-277. <https://doi.org/10.1037/h0076477>
11. Ali, M., Fjeldstad, O. H., & Sjørusen, I. H. (2014). To pay or not to pay? Citizens' attitudes toward taxation in Kenya, Tanzania, Uganda, and South Africa. *World development*, 64, 828-842.
12. Allingham, M. G., & Sandmo, A. (1972). Income tax evasion: A theoretical analysis. *Journal of public economics*, 1(3-4), 323-338.
13. Alm, J., & Torgler, B. (2006). *Culture differences and tax morale in the United States and Europe*. *Journal of Economic Psychology*, 27(2), 224–246.
14. American Institute of Certified Public Accountants (AICPA). (2002). *Statement on Auditing Standards (SAS) No. 99: Consideration of fraud in a financial statement audit*.
15. Ameyaw, B., Addai, B., Ashalley, E., & Quaye, I. (2015). The effects of personal income tax evasion on socio-economic development in Ghana: a case study of the informal sector. *British Journal of Economics, Management & Trade*, 10(4), 1-14.
16. Argilés-Bosch, Josep M. et al. (2020). An empirical examination of the influence of e-commerce on tax avoidance in Europe. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 41, 100339
17. Austin, C. R., Bobek, D. D., & Jackson, S. B. (2021). Does prospect theory explain ethical decision-making? Evidence from tax compliance. *Accounting Organizations and Society*. <https://doi.org/10.1016/J.AOS.2021.101251>
18. Balakrishnan, K., Blouin, J. L., & Guay, W. R. (2019). Tax aggressiveness and corporate transparency. *The Accounting Review*, 94(1), 45-69. <https://doi.org/10.2308/accr-52130>
19. Baumgartner, H., & Homburg, C. (1996). Applications of structural equation modeling in marketing and consumer research: A review. *International Journal of Research in Marketing*, 13(2), 139–161.

20. Becker, G. S. (1968). *Crime and punishment: An economic approach*. *Journal of Political Economy*, 76(2), 169–217.
21. Bobek, D. D. (1997). *Tax fairness: How do individuals judge fairness and what effect does it have on their behavior* [Doctoral dissertation, University of Florida].
22. Bobek, D. D., Roberts, R. W., & Sweeney, J. T. (2007). The social norms of tax compliance: Evidence from Australia, Singapore, and the United States. *Journal of Business Ethics*, 74, 49-64.
23. Cambridge Dictionary. (n.d.). Compliance. In Cambridge English Dictionary. Truy cập từ <https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/compliance>
24. Carrillo, P., Pomeranz, D., & Singhal, M. (2022). *Digitalization to improve tax compliance: Evidence from VAT e-invoicing*. *Journal of Public Economics*, 215, 104726. <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0047272722000639>
25. Chaffey, D., & Ellis-Chadwick, F. (2019). *Digital marketing: Strategy, implementation and practice*. Pearson Education.
26. Chau, K. K. G., & Leung, P. (2009). A critical review of Fischer tax compliance model: A research synthesis. *Journal of Accounting and Taxation*, 1(2), 34–40.
27. Chen, J., & Sun, H. (2024). *Taxing the online haven: Impacts of the EU VAT reform on cross-border e-commerce*. *Journal of Public Economics*, 229, 106102. <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0047272724001804>
28. Cialdini, R. B., & Trost, M. R. (1998). *Social influence: Social norms, conformity, and compliance*. In D. T. Gilbert, S. T. Fiske, & G. Lindzey (Eds.), *The handbook of social psychology* (4th ed., pp. 151–192). McGraw-Hill.
29. Cialdini, R. B., Kallgren, C. A., & Reno, R. R. (1990). *A focus theory of normative conduct: Recycling the concept of norms to reduce littering in public places*. *Journal of Personality and Social Psychology*, 58(6), 1015–1026.
30. Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 319-340.

31. Delgado, F. J., Fernandez-Rodriguez, E., & Martinez-Arias, A. (2014). Effective tax rates in corporate taxation: A quantile regression for the EU. *Engineering Economics*, 25(5), 487-496. <https://doi.org/10.5755/j01.ee.25.5.4531>
32. Desai, M. A., & Dharmapala, D. (2009). Corporate tax avoidance and firm value. *The review of Economics and Statistics*, 91(3), 537-546.
33. Di Gioacchino, D., & Fichera, D. (2020). Tax evasion and tax morale: A social network analysis. *European Journal of Political Economy*, 65, 101922. <https://doi.org/10.1016/j.ejpoleco.2020.101922>.
34. Doll, W. J., Xia, W., & Torkzadeh, G. (1994). A confirmatory factor analysis of the end-user computing satisfaction instrument. *MIS Quarterly*, 18(4), 357–369.
35. Dyreng, S. D., Hanlon, M., & Maydew, E. L. (2019). When does tax avoidance result in tax uncertainty?. *The Accounting Review*, 94(2), 179-203. <https://doi.org/10.2308/accr-52198>.
36. Elster, J. (1989). *The cement of society: A study of social order*. Cambridge University Press.
37. Enachescu, J., Olsen, J., Kogler, C., Zeelenberg, M., Breugelmans, S. M., & Kirchler, E. (2019). The role of emotions in tax compliance behavior: A mixed-methods approach. *Journal of Economic Psychology*, 74, 102194.
38. Evans, D. S., & Schmalensee, R. (2016). *Matchmakers: The new economics of multisided platforms*. Harvard Business Review Press.
39. Fang, C., & Ma, S. (2024). Taxing the online haven: Impacts of the EU VAT reform on cross-border e-commerce. *Journal of Public Economics*, 239, 105244
40. Fauziati, A., & Kassim, S. (2018). The effect of tax knowledge and tax fairness on tax compliance among individual taxpayers in Malaysia. *International Journal of Accounting, Finance and Business*, 3(16), 1-13.
41. Ferrell, O. C., Fraedrich, J., & Ferrell, L. (2020). *Business ethics: Ethical decision making and cases* (13th ed.). Cengage.
42. Fischer, C. M., Wartick, M., & Mark, M. M. (1992). Detection probability and taxpayer compliance: A review of the literature. *Journal of Accounting Literature*, 11(1), 1-46.

43. Fishburn, P. C., & Kochenberger, G. A. (1979). Two-piece Von Neumann-Morgenstern utility functions. *Decision Sciences*, 10, 503-518. <https://doi.org/10.1111/j.1540-5915.1979.tb00043.x>

44. Frank, M. W., Groll, R., & Vohra, V. (2009). The role of tax audit in promoting tax compliance. *Journal of Public Economics*, 93(3-4), 514–524. <https://doi.org/10.1016/j.jpubeco.2008.12.001>

45. Gangl, K., Hofmann, E., & Kirchler, E. (2015). Tax Authorities' Interaction with Taxpayers: A Conception of Compliance in Social Dilemmas by Power and Trust. *New Ideas in Psychology*, 37, 13-23. <https://doi.org/10.1016/j.newideapsych.2014.12.001>

46. Gholamian, S., Romani, G., Rudnikowicz, B., & Skylaki, S. (2024). LLM-Based Robust Product Classification in Commerce and Compliance. arXiv preprint arXiv:2408.05874.

47. Guenther, D. A., Wilson, R. J., & Wu, K. (2019). Tax uncertainty and incremental tax avoidance. *The Accounting Review*, 94(2), 229-247.

48. Guthrie, C. (2002). Prospect Theory, Risk Preference & The Law. Social Science Research Network. <https://doi.org/10.2139/SSRN.344600>

49. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate Data Analysis (7th ed.)*. Pearson Prentice Hall.

50. Hamid, M. A., Ibrahim, A. M., Arifin, N., & Othman, Z. (2019). Determinants of tax compliance behaviour among Small and Medium Enterprises (SMEs) in Malaysia: The moderating effect of e-commerce adoption. *Procedia Computer Science*, 159, 245–254.

51. Hamid, N. A., Hamzah, F. H. A., Noor, R. M., & Azali, N. M. (2018). Determinants of Reinvestment Allowance (RA) tax incentive utilization in embracing Industry 4.0. *Polish Journal of Management Studies*, 18(2), 94-104. <https://doi.org/10.17512/pjms.2018.18.2.08>.

52. Hasan, I., Hoi, C. K. S., Wu, Q., & Zhang, H. (2014). Beauty is in the eye of the beholder: The effect of corporate tax avoidance on the cost of bank loans. *Journal of financial economics*, 113(1), 109-130.

https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-981-99-7301-9_9

<https://www.researchgate.net/publication/373100139>

53. Inasius, F. (2013). The determinants of tax compliance in Indonesia. *Accounting, Finance, and Economics*, 3(1), 1–12.
54. James, S., & Alley, C. (2004). Tax compliance, self-assessment and tax administration. *Journal of Financial and Management in Public Services*, 2, 27–42.
55. Kahneman, D., & Tversky, A. (1979). Prospect theory: An analysis of decision under risk. *Econometrica*, 47(2), 263–291.
56. Kamleitner, B., Korunka, C., & Kirchler, E. (2012). Tax compliance of small business owners: A review. *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 18(3), 330-351.
57. Khamis, I. H., & Mastor, N. H. (2021). Service Quality, Tax Awareness and Tax Fairness as Determinants of Tax Compliance among E-Commerce Enterprises in Malaysia. *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 11(2), 938-951. <http://dx.doi.org/10.6007/IJARBS/v11-i2/9190>
58. Kim, J. H., & Im, C. C. (2017). The study on the effect and determinants of small-and medium-sized entities conducting tax avoidance. *Journal of Applied Business Research*, 33(2), 375-390. <https://doi.org/10.19030/jabr.v33i2.9911>.
59. Kirchler, E., Hoelzl, E., & Wahl, I. (2008). Enforced versus voluntary tax compliance: The “slippery slope” framework. *Journal of Economic Psychology*, 29(2), 210-225. <https://doi.org/10.1016/j.joep.2007.05.004>
60. Klepper, S., & Nagin, D. S. (1989). The Anatomy of Tax Evasion. *Journal of Law Economics & Organization*. <https://doi.org/10.1093/OXFORDJOURNALS.JLEO.A036959>
61. Kocian, E. J. (2021). Deterrence Theory and Batman. https://doi.org/10.1007/978-3-030-54434-8_2
62. Kraft, M. (2014). The effect of inflation on firm performance: Evidence from German SMEs. *International Journal of Finance and Accounting*, 3(5), 226–232. <https://doi.org/10.5923/j.ijfa.20140305.02>
63. Le, M. H., & Tran, K. N. (2025). *Tax management in Vietnam’s e-commerce sector: Challenges and policy implications*. *International Journal of Accounting and Auditing Studies*, 12(8), 25–39. <https://www.science-gate.com/IJAAS/2025/V12I8/1021833ijaas202508002.html>

64. Mahangila, D. N. W. (2017). The impact of tax compliance costs on tax compliance behaviour. *Journal of tax administration*, 3(1), 57-81.
65. Marandu, E. E., Mbekomize, C. J., & Ifezue, A. N. (2015). Determinants of tax compliance: A review of factors and conceptualizations. *International Journal of Economics and Finance*, 7(9), 207-218.
66. Matarirano, O., Makina, D., & Chiloane-Tsoka, G. E. (2019). Tax compliance costs and small business performance: Evidence from the South African construction industry. *South African Journal of Business Management*, 50(1), 1-9. <https://hdl.handle.net/10520/EJC-15fa6e95fe>
67. Modigliani, F., & Miller, M. H. (1963). Corporate income taxes and the cost of capital: a correction. *The American economic review*, 53(3), 433-443.
68. Mohanadas, N. D., Abdullah Salim, A. S., & Ramasamy, S. (2021). Corporate Tax Avoidance of Malaysian Public Listed Companies: A Multi-Measure Analysis. 12(1), 44–53. [https://doi.org/10.35609/GCBSSPROCEEDING.2021.12\(4\)](https://doi.org/10.35609/GCBSSPROCEEDING.2021.12(4))
69. Mohdali, R., & Pope, J. (2012). The effects of religiosity and external environment on voluntary tax compliance. *New Zealand Journal of Taxation Law and Policy*, 18(2012), 119-139.
70. Molero, F., & Pujol, L. (2012). Walking inside the potential tax evader's mind: Tax morale does matter. *Journal of Business Ethics*, 105(2), 151–162. <https://doi.org/10.1007/s10551-011-0955-1>
71. Morini, C., Pieri Leonardo, F., Chaudhary, V., & Hintsä, J. (2024). A paradigm shift in cross-border e-commerce regulatory compliance: Evidence from Brazil. *World Customs Journal*, 18(2), 3-19. doi:10.55596/001c.123504
72. Musgrave, R. A., & Musgrave, P. B. (1989). *Public finance in theory and practice* (5th ed.). McGraw-Hill.
73. Musimenta, D. (2020). Knowledge requirements, tax complexity, compliance costs and tax compliance in Uganda. *Cogent Business & Management*, 7(1), 1812220.
74. Nagin, D. S. (2001). *Deterrence: Legal Perspectives*. <https://doi.org/10.1016/B0-08-043076-7/02885-0>
75. Nga, N. T., & Tam, P. T. (2023). *Tax law affecting the tax compliance of online business individuals: A case study in Vietnam*. *Journal of Business and*

Economic Development, 8(3), 101–115.

76. Nguyen, H. T. (2024). *Evaluating tax compliance cost on SME performance in Vietnam*. Journal of Economics and Sustainable Development, 15(2), 44–58. <https://econpapers.repec.org/RePEc:bps:jspath:v:1:y:2024:i:2:id:20>

77. Nguyen, T. N., Mac, L. N., & Do, M. T. (2024). *The impact of electronic tax system on tax compliance of Vietnamese SMEs*. In *Proceedings of the 6th International Conference on Innovation in Business and Technology* (pp. 121–133). Springer Nature.

78. Noor, R. M., Ma'on, F., & Al-Ashkri, A. K. (2010). The effectiveness of tax incentives as a determinant of tax compliance. Journal of Financial Crime, 17(4), 486–497. <https://doi.org/10.1108/13590791011087413>

79. Nunnally, J. C. (1978). *Psychometric theory* (2nd ed.). McGraw-Hill.

80. Nurlis & Kamil, I. (2015). The effect of taxpayer awareness, knowledge, tax penalties and tax authorities services on the tax compliance: Survey on the individual taxpayer at Jabodetabek & Bandung. Research Journal of Finance and Accounting, 6(2), 104-111.

81. OECD, E. (2004, September). Compliance risk management: Managing and improving tax compliance. In Forum on Tax Administration, Centre for Tax Policy and Administration.

82. OECD, E. (2011), *OECD Guide to Measuring the Information Society 2011*, OECD Publishing. <http://dx.doi.org/10.1787/9789264113541-en>.

83. Oladipupo, A. O., & Obazee, U. (2016). Tax knowledge, penalties and tax compliance in small and medium scale enterprises in Nigeria. IBusiness, 8(1), 1-9.

84. Olaoye, F. O., & Ikonke, C. N. (2023). *Digital taxation, artificial intelligence and Tax Administration 3.0*. Accounting Research Journal, 37(2), 172–187. <https://www.emerald.com/insight/content/doi/10.1108/ARJ-02-2023-0108/full/html>

85. Olsen, J., Kasper, M., Enachescu, J., Benk, S., Budak, T., & Kirchler, E. (2018). Emotions and tax compliance among small business owners: An experimental survey. International Review of Law and Economics, 56, 42-52.

86. Olusegun Vincent (2021), Assessing SMEs tax non-compliance behaviour in Sub-Saharan Africa (SSA): An insight from Nigeria, *Cogent Business & Management* (2021), 8: 1938930 <https://doi.org/10.1080/23311975.2021.1938930>
87. Organisation for Economic Co-operation and Development. (2009). *Unclassified DSTI/CP(2009)20/FINAL*. OECD.
88. Ozili, P. K. (2020). Tax evasion and financial instability. *Journal of Financial Crime*, 27(2), 531-539. <https://doi.org/10.1108/JFC-04-2019-0051>
89. Palil, M. R. (2010). Tax knowledge and tax compliance determinants in self assessment system in Malaysia (Doctoral dissertation, University of Birmingham).
90. Peterson, R. A. (1994). A meta-analysis of Cronbach's coefficient alpha. *Journal of Consumer Research*, 21(2), 381–391. <https://doi.org/10.1086/209403>
91. Parker, G. G., Van Alstyne, M. W., & Choudary, S. P. (2016). *Platform revolution: How networked markets are transforming the economy—and how to make them work for you*. W. W. Norton & Company.
92. Rego, S. O., & Wilson, R. (2012). Equity risk incentives and corporate tax aggressiveness. *Journal of Accounting Research*, 50(3), 775–810. <https://doi.org/10.1111/j.1475-679X.2012.00438.x>
93. Richardson, G., Wang, B., & Zhang, X. (2016). Ownership structure and corporate tax avoidance: Evidence from publicly listed private firms in China. *Journal of Contemporary Accounting & Economics*, 12(2), 141-158.
94. Ritsema, C. M., Thomas, D. W., & Ferrier, G. D. (2003, June). Economic and behavioral determinants of tax compliance: evidence from the 1997 Arkansas Tax Penalty Amnesty Program. In *IRS Research conference* (pp. 27-28).
95. Rochet, J.-C., & Tirole, J. (2003). Platform competition in two-sided markets. *Journal of the European Economic Association*, 1(4), 990–1029. <https://doi.org/10.1162/154247603322493212>.
96. Rochet, J.-C., & Tirole, J. (2006). Two-sided markets: A progress report. *RAND Journal of Economics*, 37(3), 645–667. <https://doi.org/10.1111/j.1756-2171.2006.tb00036.x>

97. Salaudeen, Y. M., & Eze, U. C. (2018). Firm specific determinants of corporate effective tax rate of listed firms in Nigeria. *Journal of Accounting and Taxation*, 10(2), 19-28.
98. Salehi, M., Tarighi, M., & Esmaeili, M. (2019). The effect of corporate governance, tax avoidance and real earnings management on financial distress. *International Journal of Law and Management*, 61(2), 342–364.
99. Sapiei, N. S., Kasipillai, J., & Eze, U. C. (2014). Determinants of tax compliance behaviour of corporate taxpayers in Malaysia. *eJTR*, 12, 383.
100. Savitri, E. (2017). Determinants of Effective Tax Rate of the Top 45 largest listed companies of Indonesia. *International Journal of Management Excellence (ISSN: 2292-1648)*, 9(3), 1183-1188.
101. Scarcella, L. (2019). Tax compliance and privacy rights in profiling and automated decision making. *Internet Policy Review*, 8(4).
102. Scarcella, L. (2020). E-commerce and effective VAT/GST enforcement: Can online platforms play a valuable role?. *Computer law and security review: The international Journal of Technology Law and Practice*, Volume 36, April 2020, <https://doi.org/10.1016/j.clsr.2019.105371>
103. Schoemaker, P. J. H. (1980). *Experiments on decisions under risk: the expected utility hypothesis*. Boston: Martinus Nijhoff.
104. Scupola, A. (2003). The impact of electronic commerce on tax administration: A comparative analysis of Italy and the United Kingdom. *Information and Management*, 40(2), 119–130. [https://doi.org/10.1016/S0378-7206\(02\)00004-7](https://doi.org/10.1016/S0378-7206(02)00004-7)
105. Sherif, M. (1936). *The psychology of social norms*. Harper.
106. Simon, H. A. (1955). *A behavioral model of rational choice*. *Quarterly Journal of Economics*, 69(1), 99–118.
107. Simon, H. A. (1957). *Models of man: Social and rational*. Wiley.
108. Torgler, B. (2007). *Tax compliance and tax morale: a theoretical and empirical analysis*, Edward Elgar Publishing.
109. Trang, B. H. (2023). *Determinants affecting tax compliance behavior of small and medium enterprises in the development context of e-commerce, Vietnam*. *Montenegrin Journal of Economics*, 19(4), 153–163.

<https://mnje.com/sites/mnje.com/files/v19n4/153-163%20-%20Trang.pdf>

110. Tversky, A., & Kahneman, D. (1986). Rational choice and the framing of decisions. *Journal of Business*, 59 (no. 4, pt. 2), S251-S278. https://doi.org/10.1007/978-3-642-74919-3_4.

111. Tversky, A., & Kahneman, D. (1986). The framing of decisions and the evaluation of prospects. In *Studies in Logic and the Foundations of Mathematics* (Vol. 114, pp. 503-520). Elsevier.

112. UN, E. (2001), *Electronic commerce and the challenge for tax administration*. ST/SG/AC.8/2001/L.4. <https://digitallibrary.un.org/record/446661?v=pdf>.

113. Vintilă, G., Gherghina, Ș. C., & Păunescu, R. A. (2018). Study of effective corporate tax rate and its influential factors: Empirical evidence from emerging European markets. *Emerging Markets Finance and Trade*, 54(3), 571-590.

114. Wahl, I., Kastlunger, B., & Kirchler, E. (2010). Trust in authorities and power to enforce tax compliance: An empirical analysis of the “slippery slope framework”. *Law & Policy*, 32(4), 383-406.

115. Wenzel, M. (2004). An analysis of norm processes in tax compliance. *Journal of Economic Psychology*, 25(2), pp. 213-228.

116. Williamson, O. E. (1985). *The economic institutions of capitalism: Firms, markets, relational contracting*. Free Press.

117. WTO, E. (1998), *Electronic commerce and the role of the two*. https://www.wto.org/english/res_e/publications_e/special_studies2_e.htm

118. Wu, L., Wang, Y., Luo, W., & Gillis, P. (2012). State ownership, tax status and size effect of effective tax rate in China. *Accounting and Business Research*, 42(2), 97-114.

119. Wunder, H. F. (2009). Tax risk management and the multinational enterprise. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 18(1), 14-28

120. Yusof, N. A. M., Ling, L. M., & Wah, Y. B. (2014). Tax non-compliance among SMCs in Malaysia: tax audit evidence. *Journal of Applied Accounting Research*, 15(2), 215–234. <https://doi.org/10.1108/JAAR-02-2013-0016>

121. Zhang, N., Huang, W., & Liu, Y. (2020). Detecting tax evasion in social media using deep learning. *Proceedings of the AAAI Conference*.

PHỤ LỤC
PHỤ LỤC 01: DANH SÁCH CHUYÊN GIA
(V/v xây dựng bảng hỏi)

STT	HỌ TÊN	CHỨC VỤ	ĐƠN VỊ CÔNG TÁC
1	Nguyễn Thị Cành	Giảng viên	Đại học Kinh tế Luật
2	Trần Văn Trung	Trưởng phòng	Cục Thuế TP HCM
3	Nguyễn Văn Minh	Nguyên Trưởng Phòng	Cục Thuế TP HCM
4	Lê Văn Quân	Cục Trưởng	Cục Thuế Định Quán, Đồng Nai
5	Trần Thị Tuấn Anh	Giảng viên	Đại học kinh tế, Tp Hồ Chí Minh
6	Nguyễn Văn Thông	Giảng viên	Đại học kinh tế tài chính
7	Nguyễn Thị Huyền	Giảng viên	Đại học Tài Chính-Marketing
8	Nguyễn Thị Cúc	Giảng viên	Đại học Công Nghiệp TP HỒ Chí Minh
9	Trương Bá Tuấn	phó Cục Trưởng	Vụ Chính Sách Thuế, Bộ Tài Chính
10	Võ Đình Minh	Giám Đốc	Công ty TNHH Võ Huỳnh
11	Trần Đại Phong	Tổng giám đốc	Viettel
12	Nguyễn Quyết Thắng	Giảng viên	Đại học Hutech
13	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Giảng viên	Đại học Tài Chính-Marketing
14	Nguyễn Hữu Thọ	Phó Cục Trưởng	Cục Kế hoạch Tài chính, Bộ Tài chính
15	Lê Trung Đạo	Phó hiệu trưởng	Đại học Tài Chính-Marketing

PHỤ LỤC 02: PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP VỀ HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ.

PHIẾU KHẢO SÁT NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ DOANH NGHIỆP PHIẾU KHẢO SÁT

(Nghiên cứu về hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế)

Mã số phiếu:.....

Xin kính chào Quý ông/bà!

Tôi tên là Vũ Thị Thanh An, Nghiên cứu sinh của trường Đại học Tài chính - Marketing, chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng. Tôi đang thực hiện luận án tiến sĩ với đề tài: “*Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của các tổ chức, cá nhân có hoạt động thương mại điện tử: nghiên cứu tại Việt Nam*”.

Tôi rất cần sự giúp đỡ của Ông/bà bằng việc tham gia trả lời các câu hỏi dưới đây. Mỗi ý kiến đóng góp của Ông/bà đều thực sự rất có ý nghĩa đối với tôi. Tôi xin cam đoan, tất cả những thông tin, ý kiến đóng góp của Ông/bà sẽ được bảo mật tuyệt đối và được sử dụng duy nhất cho mục đích nghiên cứu. Ngoại trừ sự bất tiện về thời gian, sẽ không có bất kỳ rủi ro nào khác khi Ông/bà tham gia vào khảo sát này.

Xin trân trọng cảm ơn Quý Ông/bà!

1. Thông tin cá nhân

Quý Ông/bà vui lòng cho biết một số thông tin liên quan, đây là những thông tin rất hữu ích cho tôi trong việc giải thích các kết quả của cuộc khảo sát này.

Phần gạn lọc:

Doanh nghiệp của Ông/bà có hoạt động thương mại điện tử không?

Có (*Tiếp tục điền khảo sát*) **Không** (*ngừng điền khảo sát*)

Doanh nghiệp của Ông/bà đã tham gia vào hoạt động thương mại điện tử trong bao lâu?

≥ 12 tháng (*Tiếp tục điền khảo sát*) < 12 tháng (*ngừng điền khảo sát*)

Ông/bà vui lòng đánh dấu vào câu trả lời thích hợp nhất về thông tin của ông bà và doanh nghiệp:

1. Ông/bà đang làm việc tại vị trí:

Sau đây, tác giả liệt kê chi tiết các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của các tổ chức, cá nhân có hoạt động thương mại điện tử. Ông/bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý đối với từng câu nhận định sau đây. Ông/bà đánh dấu (x) vào lựa chọn của mình, mỗi câu chỉ có 01 lựa chọn với các mức độ sau đây:

1	2	3	4	5
Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý

1	Đặc điểm hoạt động của NNT (DDHD)	Mức độ đồng ý				
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
DDHD1	Hành vi tuân thủ thuế của Doanh nghiệp sẽ bị ảnh hưởng khi thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc loại hình sở hữu	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
DDHD2	Quy mô doanh thu của doanh nghiệp biến động lớn có ảnh hưởng đến Hành vi tuân thủ thuế của Doanh nghiệp	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
DDHD3	Hành vi tuân thủ thuế có khác nhau ở các doanh nghiệp hoạt động trong các nhóm lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh khác nhau (Sản xuất công nghiệp; Sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi; Kinh doanh logistics, vận tải và du lịch; Thương mại bán buôn (bán sỉ); Thương mại bán lẻ; Kinh doanh bất động sản và xây dựng; Dịch vụ quảng cáo, truyền thông và giải trí; Dịch vụ giáo dục, y tế; Dịch vụ tài chính – ngân hàng – thuế - kế toán; Hoạt động khác).	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
DDHD4	Hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp thay đổi theo thời gian (thâm niên) hoạt động	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
DDHD5	Hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi mức độ kiến thức thuế và kỹ năng thực hiện tuân thủ thuế của doanh nghiệp.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Đặc điểm của cơ quan thuế (DDCQT)	Mức độ đồng ý				
DDCQT1	Thủ tục hành chính của CQT đơn giản hơn sẽ giúp doanh nghiệp tuân thủ thuế tốt hơn.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
DDCQT2	Tần suất kiểm tra, thanh tra thuế trực tiếp của CQT đối với doanh nghiệp ngắn hơn (dưới 5 năm) thì tuân thủ thuế của doanh nghiệp tốt hơn.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
DDCQT3	Dịch vụ thuế (Hoạt động hỗ trợ, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thuế của CQT) tốt hơn thì tuân thủ thuế của DN sẽ tốt hơn.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

DDCQT4	Năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của công chức thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp tốt hơn thì tuân thủ thuế của DN sẽ tốt hơn.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
DDCQT5	Trình độ công nghệ thông tin của công chức thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp tốt hơn thì tuân thủ thuế của DN sẽ tốt hơn.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế (PLCST)	Mức độ đồng ý				
PLCST1	Hệ thống thuế đồng bộ, rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, minh bạch và công bằng hơn thì hành vi tuân thủ thuế của DN sẽ tốt hơn.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
PLCST2	Quy trình, thủ tục đăng ký – kê khai – nộp thuế đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện hơn thì hành vi tuân thủ thuế của DN sẽ tốt hơn.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
PLCST3	Mức xử phạt phù hợp với mức độ sai phạm sẽ tác động tốt đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Yếu tố kinh tế (YTKT)	Mức độ đồng ý				
YTKT1	Lãi suất thị trường có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
YTKT2	Lạm phát và tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
YTKT3	Chi phí tuân thủ thuế (tiền và thời gian dành cho việc tuân thủ thuế) thấp hơn có tác động giúp DN tuân thủ thuế tốt hơn.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
YTKT4	Tình trạng tài chính và thu nhập thực tế của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Yếu tố xã hội (YTXH)	Mức độ đồng ý				
YTXH1	Chuẩn mực xã hội về tuân thủ thuế có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
YTXH2	Danh tiếng, vị thế và vai trò của DN trong cộng đồng xã hội có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của DN	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
YTXH3	Có những nguyên nhân bất khả kháng phát sinh bất ngờ như tình trạng bệnh dịch, bị cắt hợp đồng giữa chừng, rơi vào các vụ kiện cáo, gián đoạn chuỗi cung ứng... khiến DN không thể tuân thủ thuế	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6	Yếu tố Tâm lý (YTTL)	Mức độ đồng ý				
YTTL1	Mức độ cảm nhận về sự công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế của Doanh nghiệp với những người nộp thuế khác sẽ tác động đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
YTTL2	Mức độ chấp nhận rủi ro khi trốn thuế của DN sẽ ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của DN	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

YTTL3	Tuân thủ thuế của DN sẽ giảm đi khi cảm nhận về tham nhũng của công chức thuế địa phương tăng lên;	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
YTTL4	Niềm tin của DN vào chỉ tiêu Chính phủ tốt hơn thì hành vi tuân thủ thuế của DN tốt hơn.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7	Hoạt động TMĐT (HDTM)	Mức độ đồng ý				
HDTM1	Mô hình TMĐT (B2C, B2B, C2C, C2B...) có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của DN	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
HDTM2	Phương thức phân phối Bán si-Wholesaling, Bán lẻ-Retailing, Dropshipping, Print-on-demand, Nhãn riêng-Private labeling, Nhãn trắng-White labeling, Tiếp thị liên kết-Affiliate marketing có ảnh hưởng đến hành vi TTT của DN	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
HDTM3	Các nền tảng TMĐT (Website; Sàn giao dịch thương mại điện tử (market place) như Shopee, Lazada, Tiki, Sendo, TikTok Shop, Amazon, Alibaba, Taobao, Adayroi, Chotot.com ...; Các nền tảng xã hội (social platform) như: acebook, Instagram, TikTok, WhatsApp, Twitter và Youtube...) có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của DN	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
HDTM4	Các hình thức thanh toán trong giao dịch TMĐT: COD (Cash on Delivery), Chuyển khoản ngân hàng, Cổng thanh toán trực tuyến, Ví điện tử, Thẻ cào, Thẻ/ Ví riêng của thương hiệu, doanh nghiệp, E-voucher...) có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của DN.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	Hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp (TTTDN)	Mức độ đồng ý				
TTTDN1	Doanh nghiệp của Ông/bà thực hiện đăng ký thuế đúng quy định	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TTTDN2	Doanh nghiệp của Ông/bà nộp tờ khai, báo cáo thuế với số liệu đúng và nộp đúng thời gian quy định	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TTTDN3	Doanh nghiệp của Ông/bà nộp thuế đủ và đúng thời gian quy định.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TTTDN4	Doanh nghiệp của Ông/bà cung cấp thông tin đủ, kịp thời theo yêu cầu của cơ quan thuế	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Xin chân thành cảm ơn Ông/bà đã nhiệt tình hỗ trợ!

PHỤ LỤC 03: PHIẾU KHẢO SÁT CÁ NHÂN VÀ HKD VỀ HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ

**PHIẾU KHẢO SÁT NGƯỜI NỘP THUẾ
LÀ CÁ NHÂN VÀ HỘ KINH DOANH
PHIẾU KHẢO SÁT**

(Nghiên cứu về hành vi TTT của người nộp thuế)

Mã số phiếu:.....

Xin kính chào Quý ông/bà!

Tôi tên là Vũ Thị Thanh An, Nghiên cứu sinh của trường Đại học Tài chính - Marketing, chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng. Tôi đang thực hiện luận án tiến sĩ với đề tài: “*Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT của các tổ chức, cá nhân có hoạt động thương mại điện tử: nghiên cứu tại Việt Nam*”.

Tôi rất cần sự giúp đỡ của Ông/bà bằng việc tham gia trả lời các câu hỏi dưới đây. Mỗi ý kiến đóng góp của Ông/bà đều thực sự rất có ý nghĩa đối với tôi. Tôi xin cam đoan, tất cả những thông tin, ý kiến đóng góp của Ông/bà sẽ được bảo mật tuyệt đối và được sử dụng duy nhất cho mục đích nghiên cứu. Ngoại trừ sự bất tiện về thời gian, sẽ không có bất kỳ rủi ro nào khác khi Ông/bà tham gia vào khảo sát này.

Xin trân trọng cảm ơn Quý Ông/bà!

1. Thông tin cá nhân

Quý Ông/bà vui lòng cho biết một số thông tin liên quan, đây là những thông tin rất hữu ích cho tôi trong việc giải thích các kết quả của cuộc khảo sát này.

Phần gạn lọc:

Ông/bà có hoạt động thương mại điện tử không?

Có (*Tiếp tục điền khảo sát*)

Không (*ngừng điền khảo sát*)

Ông/bà đã thực hiện hoạt động thương mại điện tử trong bao lâu?

≥ 12 tháng (*Tiếp tục điền khảo sát*)

< 12 tháng (*ngừng điền khảo sát*)

Doanh thu hàng năm:

> 100 triệu (*Tiếp tục điền khảo sát*)

≤ 100 triệu đồng (*ngừng điền*

khảo sát)

Ông/bà vui lòng đánh dấu vào câu trả lời thích hợp nhất:

1	2	3	4	5
Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý

1	Đặc điểm hoạt động của NNT (DDHD)	Mức độ đồng ý				
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
DDHD1	Quy mô doanh thu biến động lớn có ảnh hưởng đến Hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
DDHD2	Hành vi tuân thủ thuế có khác nhau ở người nộp thuế hoạt động trong các nhóm lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh khác nhau (Sản xuất công nghiệp; Sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi; Kinh doanh logistics, vận tải và du lịch; Thương mại bán buôn (bán sỉ); Thương mại bán lẻ; Kinh doanh bất động sản và xây dựng; Dịch vụ quảng cáo, truyền thông và giải trí; Dịch vụ giáo dục, y tế; Dịch vụ tài chính – ngân hàng – thuế - kế toán; Hoạt động khác).	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
DDHD3	Hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế thay đổi theo thời gian (thâm niên) hoạt động	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
DDHD4	Hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế bị ảnh hưởng bởi mức độ kiến thức thuế và kỹ năng thực hiện tuân thủ thuế người nộp thuế	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Đặc điểm của Cơ quan thuế (DDCQT)	Mức độ đồng ý				
DDCQT1	Thủ tục hành chính của CQT đơn giản hơn sẽ giúp người nộp thuế tuân thủ thuế tốt hơn.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
DDCQT2	Tần suất kiểm tra, thanh tra thuế trực tiếp của Cơ quan thuế đối với doanh nghiệp ngắn hơn (dưới 5 năm) thì tuân thủ thuế của người nộp thuế tốt hơn.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
DDCQT3	Dịch vụ thuế (Hoạt động hỗ trợ, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thuế của CQT) tốt hơn thì tuân thủ thuế của người nộp thuế sẽ tốt hơn.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
DDCQT4	Năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của công chức thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp tốt hơn thì tuân thủ thuế của người nộp thuế sẽ tốt hơn.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
DDCQT5	Trình độ công nghệ thông tin của công chức thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp tốt hơn thì tuân thủ thuế của người nộp thuế sẽ tốt hơn.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế (PLCST)	Mức độ đồng ý				

PLCST1	Hệ thống thuế đồng bộ, rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, minh bạch và công bằng hơn thì tuân thủ thuế của người nộp thuế sẽ tốt hơn.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
PLCST2	Quy trình, thủ tục đăng ký – kê khai – nộp thuế đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện hơn thì tuân thủ thuế của người nộp thuế sẽ tốt hơn.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
PLCST3	Mức xử phạt phù hợp với mức độ sai phạm sẽ tác động tốt đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Yếu tố kinh tế (YTKT)	Mức độ đồng ý				
YTKT1	Lãi suất thị trường có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
YTKT2	Lạm phát và tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
YTKT3	Chi phí tuân thủ thuế (tiền và thời gian dành cho việc tuân thủ thuế) thấp hơn có tác động giúp người nộp thuế tuân thủ thuế tốt hơn.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
YTKT4	Tình trạng tài chính và thu nhập thực tế của người nộp thuế có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Yếu tố xã hội (YTXH)	Mức độ đồng ý				
YTXH1	Chuẩn mực xã hội về TTT có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
YTXH2	Danh tiếng, vị thế và vai trò của người nộp thuế trong cộng đồng xã hội có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
YTXH3	Có những nguyên nhân bất khả kháng phát sinh bất ngờ như tình trạng bệnh dịch, bị cắt hợp đồng giữa chừng, rơi vào các vụ kiện cáo, gián đoạn chuỗi cung ứng, thiếu việc làm, thiếu phương tiện sinh kế và nghèo đói..... khiến người nộp thuế không thể tuân thủ thuế.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6	Yếu tố Tâm lý (YTTL)	Mức độ đồng ý				
YTTL1	Mức độ cảm nhận về sự công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế với những người nộp thuế khác sẽ tác động đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
YTTL2	Mức độ chấp nhận rủi ro khi trốn thuế của người nộp thuế sẽ ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
YTTL3	Tuân thủ thuế của người nộp thuế sẽ giảm đi khi cảm nhận về tham nhũng của công chức thuế địa phương tăng lên;	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

YTTL4	Niềm tin của người nộp thuế vào chỉ tiêu Chính phủ tốt hơn thì tuân thủ thuế của người nộp thuế tốt hơn.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7	Hoạt động TMĐT (HDTM)	Mức độ đồng ý				
HDTM1	Mô hình TMĐT (B2C, B2B, C2C, C2B...) có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
HDTM2	Phương thức phân phối Bán sỉ-Wholesaling, Bán lẻ-Retailing, Dropshipping, Print-on-demand, Nhãn riêng-Private labeling, Nhãn trắng-White labeling, Tiếp thị liên kết-Affiliate marketing có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
HDTM3	Các nền tảng TMĐT (Website; Sàn giao dịch thương mại điện tử (market place) như Shopee, Lazada, Tiki, Sendo, TikTok Shop, Amazon, Alibaba, Taobao, Adayroi, Chotot.com ...; Các nền tảng xã hội (social platform) như: acebook, Instagram, TikTok, WhatsApp, Twitter và Youtube...) có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
HDTM4	Các hình thức thanh toán trong giao dịch TMĐT: COD (Cash on Delivery), Chuyển khoản ngân hàng, Cổng thanh toán trực tuyến, Ví điện tử, Thẻ cào, Thẻ/ Ví riêng của thương hiệu, doanh nghiệp, E-voucher...) có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	Hành vi tuân thủ thuế của cá nhân và hộ kinh doanh (TTTCN)	Mức độ đồng ý				
TTTCN1	Ông/bà thực hiện đăng ký thuế đúng quy định	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TTTCN2	Ông/bà nộp tờ khai, báo cáo thuế với số liệu đúng và nộp đúng thời gian quy định	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TTTCN3	Ông/bà nộp thuế đủ và đúng thời gian quy định.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TTTCN4	Ông/bà cung cấp thông tin đủ, kịp thời theo yêu cầu của cơ quan thuế.	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Xin chân thành cảm ơn Ông/bà đã nhiệt tình hỗ trợ!

PHỤ LỤC 04: KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẦN MỀM SPSS 20.0
ĐỐI VỚI KHẢO SÁT NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ DOANH NGHIỆP

PHỤ LỤC 4.1: NHÂN KHẨU HỌC

Chức vụ				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Chủ doanh nghiệp tư nhân	150	20.7	20.7	20.7
Ban giám đốc công ty	221	30.5	30.5	51.2
Valid Kế toán trưởng	175	24.1	24.1	75.3
Kế toán thuế	113	15.6	15.6	90.9
Khác	66	9.1	9.1	100.0
Total	725	100.0	100.0	

Kết quả cơ cấu mẫu theo chức vụ cho thấy: Chủ DNTN chiếm 20,7% tổng số đáp viên, điều này cho thấy một phần đáng kể của các DN tham gia khảo sát là các DNTN. Với tần suất tích lũy là 20,7%, đây là nhóm đáp viên đầu tiên được khảo sát. Kế đến, Ban giám đốc công ty có số lượng đáp viên lớn nhất với 30,5%, chứng tỏ rằng các quyết định liên quan đến nộp thuế thường được xem xét bởi Ban giám đốc. Tần suất tích lũy của nhóm này là 51,2%, tức là sau khi khảo sát nhóm này, đã có hơn một nửa số đáp viên được tính đến. Kế toán trưởng chiếm 24,1% tổng số đáp viên, là nhóm quan trọng thứ hai sau Ban giám đốc. Với tần suất tích lũy là 75,3%, nhóm chức vụ này có vai trò quan trọng trong quản lý tài chính và quyết định nộp thuế của DN. Kế toán thuế chiếm 15.6%, là nhóm có trách nhiệm trực tiếp kê khai và thuế của DN. Với tần suất tích lũy là 90,9%, Nhóm chức vụ này đóng vai trò then chốt trong việc cung cấp dữ liệu để phác họa bức tranh toàn cảnh về tình hình TTT của DN.

Kết quả phân tích trên cho thấy rằng Ban giám đốc công ty và Kế toán trưởng là những nhóm chức vụ có tỷ lệ lớn nhất trong mẫu khảo sát, thể hiện vai trò quan trọng của họ trong việc ra quyết định nộp thuế của DN. Các chức vụ khác như chủ DNTN và kế toán thuế, các đối tượng khác (như người thực hiện đại lý thuế,...) cũng đóng góp không nhỏ, phản ánh đa dạng các chức vụ trong DN liên quan đến vấn đề thuế.

Giới tính

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Nam	322	44.4	44.4	44.4
Valid Nữ	403	55.6	55.6	100.0
Total	725	100.0	100.0	

Cơ cấu mẫu theo tình trạng giới tính cho thấy giới tính nam chiếm 44,4% trong tổng số đáp viên. Điều này cho thấy gần một nửa số người đại diện cho DN trong việc nộp thuế là nam giới. Với tần suất tích lũy là 44,4%, kết quả thấy rằng nhóm này có sự hiện diện khá đáng kể trong mẫu khảo sát. Bên cạnh đó, giới tính nữ chiếm tỷ lệ cao hơn với 55,6%, cho thấy rằng hơn một nửa số đại diện DN nộp thuế là nữ giới. Như vậy nữ giới chiếm tỷ lệ lớn hơn 55,6% trong số các đại diện DN nộp thuế so với nam giới 44,4%. Điều này cho thấy các vị trí liên quan đến quản lý tài chính và quyết định nộp thuế trong DN có sự tham gia tích cực của nữ giới. Việc phân bổ mẫu khảo sát đảm bảo tính đại diện về giới tính, từ đó cung cấp một cái nhìn toàn diện và cân bằng về ảnh hưởng của giới tính đến hoạt động quản lý và TTT tại DN. Dữ liệu này có thể làm cơ sở để xây dựng các chính sách thuế công bằng và hỗ trợ phù hợp cho các DN.

Tuổi

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Từ 18 đến dưới 25 tuổi	58	8.0	8.0	8.0
Từ 25 đến dưới 35 tuổi	175	24.1	24.1	32.1
Valid Từ 35 đến dưới 45 tuổi	375	51.7	51.7	83.9
Từ 45 đến 55 tuổi	84	11.6	11.6	95.4
Trên 55 tuổi	33	4.6	4.6	100.0
Total	725	100.0	100.0	

Cơ cấu mẫu theo độ tuổi cho thấy độ tuổi 35 đến < 45 có tỷ lệ lớn nhất 51,7% trong số các đại diện DN nộp thuế, phản ánh rằng đa số các đại diện DN nộp thuế đang ở trong độ tuổi trung niên, có kinh nghiệm và có khả năng quản lý tài chính cao. Nhóm tuổi 25 đến < 35 và 45 - 55 cũng có sự tham gia đáng kể, lần lượt chiếm 24,1% và 11,6%. Các nhóm tuổi 18 đến <25 và > 55 tuổi có tỷ lệ nhỏ hơn,

lần lượt là 8,0% và 4,6%, cho thấy sự hạn chế tham gia của nhóm tuổi trẻ và nhóm tuổi cao trong việc đại diện DN nộp thuế. Như vậy, sự phân bố này cho thấy tính đại diện tốt cho các nhóm tuổi khác nhau của mẫu khảo sát, đảm bảo rằng các kết quả phản ánh đầy đủ và chính xác về tình trạng nộp thuế của các DN.

Loại hình doanh nghiệp

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Doanh nghiệp tư nhân	34	4.7	4.7	4.7
Công ty cổ phần	160	22.1	22.1	26.8
Công ty TNHH 1 TV	271	37.4	37.4	64.1
Công ty TNHH từ 2 TV trở lên	260	35.9	35.9	100.0
Total	725	100.0	100.0	

Cơ cấu mẫu theo loại hình doanh nghiệp cho thấy DNTN chiếm 4,7% trong tổng số đáp viên đại diện trả lời. Trong mẫu khảo sát, nhóm DNTN có tỷ lệ nhỏ nhất, cho thấy sự tham gia hạn chế của loại hình DN này trong việc nộp thuế. Tiếp đến, CTY. CP chiếm 22,1% cho thấy sự tham gia khá đáng kể của loại hình DN này. Tần suất tích lũy của nhóm này là 26,8%, nghĩa là sau khi khảo sát nhóm này, đã có 26,8% tổng số đáp viên. CTY. TNHH MTV chiếm 37,4% là nhóm có tỷ lệ lớn nhất trong mẫu khảo sát. Điều này cho thấy rằng phần lớn các đại diện DN nộp thuế là từ các CTY. TNHH MTV. Công ty TNHH từ hai thành viên trở lên chiếm 35,9% là nhóm có tỷ lệ lớn thứ hai trong mẫu khảo sát.

Như vậy, CTY. TNHH MTV có tỷ lệ 37,4% và công ty TNHH từ hai thành viên trở lên chiếm tỷ lệ 35,9% là hai loại hình DN có tỷ lệ lớn nhất trong số các đại diện DN nộp thuế. Điều này thể hiện sự phổ biến của các loại hình DN TNHH trong mẫu khảo sát, có thể phản ánh xu hướng lựa chọn loại hình DN này trong thực tế. CTY. CP cũng có tỷ lệ khá đáng kể với 22,1%, trong khi DNTN chiếm tỷ lệ nhỏ nhất với 4,7%. Sự phân bố này cho thấy tính đại diện tốt cho các loại hình DN khác nhau của mẫu khảo sát, đảm bảo rằng các kết quả thu được phản ánh đầy đủ và chính xác về tình trạng nộp thuế của các DN.

Ngành nghề kinh doanh

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Sản xuất công nghiệp	46	6.3	6.3	6.3
Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và chăn nuôi	218	30.1	30.1	36.4
Kinh doanh logistics, vận tải và du lịch	266	36.7	36.7	73.1
Thương mại bán buôn (bán sỉ)	71	9.8	9.8	82.9
Thương mại bán lẻ	19	2.6	2.6	85.5
Kinh doanh bất động sản và xây dựng	24	3.3	3.3	88.8
Dịch vụ quảng cáo, truyền thông và giải trí	24	3.3	3.3	92.1
Dịch vụ giáo dục, y tế	24	3.3	3.3	95.4
Dịch vụ tài chính – ngân hàng – thuế - kế toán	23	3.2	3.2	98.6
Hoạt động khác	10	1.4	1.4	100.0
Total	725	100.0	100.0	

Cơ cấu mẫu theo ngành nghề kinh doanh cho thấy ngành sản xuất công nghiệp chiếm 6,3% cho thấy sự tham gia của một nhóm nhỏ các DN trong ngành này. Kế đến, ngành sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và chăn nuôi chiếm 30,1%, là nhóm có tỷ lệ lớn thứ hai trong mẫu khảo sát. Tần suất tích lũy của nhóm này là 36,4%, nghĩa là sau khi khảo sát nhóm này, đã có hơn một phần ba tổng số đáp viên. Ngành KD logistics, vận tải và du lịch có tỷ lệ lớn nhất trong mẫu khảo sát với 36,7%. Điều này cho thấy sự phổ biến của ngành này trong số các đại diện DN nộp thuế. Tần suất tích lũy của nhóm này là 73,1%, nghĩa là sau khi khảo sát nhóm này, đã có hơn hai phần ba tổng số đáp viên được tính. Ngành thương mại bán buôn có 9,8% tổng số đáp viên, cho thấy sự tham gia đáng kể của ngành này. Ngành thương mại bán lẻ có 2,6% là nhóm có tỷ lệ nhỏ trong mẫu khảo sát. Tương tự cho ngành KD bất động sản và xây dựng có 3,3%; ngành dịch vụ quảng cáo, truyền thông và giải trí có 3,3%; ngành dịch vụ giáo dục, y tế cũng có 3,3%; ngành dịch vụ tài chính – ngân hàng – thuế - kế toán có 3,2%.

Kết quả trên cho thấy ngành KD logistics, vận tải và du lịch có tỷ lệ lớn nhất 36,7% trong số các đại diện DN nộp thuế, phản ánh tầm quan trọng và sự phổ biến của ngành này. Ngành sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và chăn nuôi cũng có sự tham gia đáng kể với 30,1%. Các ngành khác như thương mại bán buôn (9,8%), sản xuất công nghiệp (6,3%), và các dịch vụ (giáo dục, y tế, tài chính, quảng cáo, ... đều có tỷ lệ tham gia nhỏ hơn nhưng vẫn đóng góp quan trọng vào bức tranh tổng thể về tình trạng nộp thuế của các DN.

Như vậy, sự phân bố này đảm bảo tính đại diện tốt của mẫu khảo sát cho các ngành nghề kinh doanh khác nhau, giúp đánh giá một cách toàn diện và chính xác mối tương quan giữa đặc thù ngành nghề và việc TTT của DN.

Thêm vào đó, năm 2023 chuyển đổi số công tác quản lý thuế đã có bước tiến dài. Những điểm nhấn nổi bật bao gồm: Triển khai Bản đồ số HKD hỗ trợ quản lý và giám sát các HKD; Vận hành hệ thống Big Data và AI để quản lý hoạt động đầu tư, quản lý hóa đơn, kiểm soát các giao dịch. Thông qua việc phân tích dữ liệu lớn giúp phòng chống gian lận trong hoàn thuế, phát hiện kịp thời các trường hợp gian lận. Những nỗ lực này có tác động kép: một mặt tăng hiệu quả quản lý thuế, mặt khác góp phần thiết lập môi trường thuế minh bạch và công bằng.

Doanh thu

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Dưới 1 tỷ đồng	210	29.0	29.0	29.0
Từ 1 đến dưới 10 tỷ đồng	251	34.6	34.6	63.6
Từ 10 đến dưới 20 tỷ đồng	126	17.4	17.4	81.0
Từ 20 đến 50 tỷ đồng	70	9.7	9.7	90.6
Trên 50 tỷ	68	9.4	9.4	100.0
Total	725	100.0	100.0	

Cơ cấu mẫu theo doanh thu cho thấy DN có doanh thu từ 1 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng chiếm tỷ lệ lớn nhất 34,6% trong số các đại diện DN nộp thuế, phản ánh rằng phần lớn các DN tham gia khảo sát có doanh thu ở mức này. DN có doanh thu dưới 1 tỷ đồng cũng chiếm tỷ lệ đáng kể 29,0%, cho thấy sự tham gia của nhiều DN nhỏ. DN có doanh thu từ 10 tỷ đến dưới 20 tỷ đồng chiếm tỷ lệ trung bình 17,4%, trong khi các DN có doanh thu từ 20 tỷ đến 50 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 9,7% và trên 50 tỷ

đồng chiếm tỷ lệ 9,4%. Sự phân bố này đảm bảo rằng tính đại diện tốt của mẫu khảo sát cho các mức doanh thu khác nhau, Làm rõ vai trò nộp thuế của các doanh nghiệp theo từng nhóm doanh thu.

Thời gian					
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent	
Valid	Từ 1 năm đến dưới 5 năm	39	5.4	5.4	5.4
	Từ 5 năm đến dưới 10 năm	157	21.7	21.7	27.0
	Từ 10 năm đến 15 năm	285	39.3	39.3	66.3
	Trên 15 năm	244	33.7	33.7	100.0
	Total	725	100.0	100.0	

Cơ cấu mẫu theo thời gian (thâm niên) đóng thuế cho thấy DN có thời gian đóng thuế từ 1 năm đến dưới 5 năm nhóm có tỷ lệ nhỏ nhất trong mẫu khảo sát chiếm 5,4% cho thấy số lượng ít các DN mới tham gia nộp thuế. Kế đến, DN có thời gian đóng thuế từ 5 năm đến dưới 10 năm chiếm 21,7%, cho thấy sự tham gia khá đáng kể của các DN đã có thời gian nộp thuế trong khoảng này. Tần suất tích lũy của nhóm này là 27,0%, nghĩa là sau khi khảo sát nhóm này, đã có 27,0% trong tổng số. DN có thời gian đóng thuế từ 10 năm đến 15 năm chiếm tỷ lệ lớn nhất trong mẫu khảo sát với 39,3% cho thấy rằng DN tham gia khảo sát đa số đã có thời gian nộp thuế đáng kể. DN có thời gian đóng thuế trên 15 năm chiếm 33,7% là nhóm có tỷ lệ lớn thứ hai trong mẫu khảo sát. Kết quả phân bố này đảm bảo tính đại diện tốt của mẫu khảo sát cho các nhóm thâm niên thuế khác nhau, làm rõ nộp thuế của các DN theo từng nhóm thâm niên thuế cung cấp cái nhìn toàn diện và chính xác về vai trò của các DN ở các mức thời gian khác nhau trong việc nộp thuế.

PHỤ LỤC 4.2: THỐNG KÊ MÔ TẢ

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TTTĐN	725	1.00	5.00	3.3266	.90196
YTĐT	725	1.00	5.00	3.0745	.93724
HĐTĐ	725	1.00	5.00	3.3955	.76416
YTĐĐ	725	1.00	4.00	2.3886	.57643
ĐĐĐĐ	725	1.00	4.00	2.3989	.58856
PLĐĐ	725	1.00	5.00	3.3434	.91567
YTĐĐ	725	1.00	5.00	3.0593	.91271
ĐĐĐĐ	725	1.00	5.00	3.0237	.90052
Valid N (listwise)	725				

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TTTĐN1	725	1.00	5.00	3.2483	.99120
TTTĐN2	725	1.00	5.00	3.4124	.95888
TTTĐN3	725	1.00	5.00	3.3448	.97041
TTTĐN4	725	1.00	5.00	3.3007	.99893
YTĐT1	725	1.00	5.00	3.0786	.97660
YTĐT2	725	1.00	5.00	3.0497	1.00428
YTĐT3	725	1.00	5.00	3.0855	.96821
YTĐT4	725	1.00	5.00	3.0841	.99437
HĐTĐ1	725	1.00	5.00	3.3779	.86718
HĐTĐ2	725	1.00	5.00	3.5159	.95120
HĐTĐ3	725	1.00	5.00	3.3269	.96737
HĐTĐ4	725	1.00	5.00	3.3614	.88987
YTĐĐ1	725	1.00	5.00	3.0400	.98177
YTĐĐ2	725	1.00	5.00	3.0497	.99461
YTĐĐ3	725	1.00	5.00	3.0883	.94777
ĐĐĐĐ1	725	1.00	5.00	3.0262	.98223
ĐĐĐĐ2	725	1.00	5.00	3.0317	.99465
ĐĐĐĐ3	725	1.00	5.00	3.0703	.95291
ĐĐĐĐ4	725	1.00	5.00	3.0428	.99978
ĐĐĐĐ5	725	1.00	5.00	2.9476	.96629
YTĐĐ1	725	1.00	5.00	2.3241	.66152
YTĐĐ2	725	1.00	5.00	2.4317	.68313
YTĐĐ3	725	1.00	5.00	2.3752	.65851
YTĐĐ4	725	1.00	5.00	2.4234	.71003
ĐĐĐĐ1	725	1.00	5.00	2.3310	.66540
ĐĐĐĐ2	725	1.00	5.00	2.4179	.69167
ĐĐĐĐ3	725	1.00	4.00	2.3724	.65588
ĐĐĐĐ4	725	1.00	5.00	2.4262	.70642
ĐĐĐĐ5	725	1.00	5.00	2.4469	.73131

PLCST1	725	1.00	5.00	3.4138	.94157
PLCST2	725	1.00	5.00	3.3434	.95729
PLCST3	725	1.00	5.00	3.2731	1.00271
Valid N (listwise)	725				

4. *Thống kê mô tả mẫu về yếu tố phụ thuộc cho thấy:*

TTTDN1: DN của Ông/bà thực hiện đăng ký thuế đúng quy định với $M=3.248$ và $SD=0.991$. Kết quả $M=3.248$ cho thấy việc thực hiện đăng ký thuế đúng quy định có ảnh hưởng ở mức cao đến TTDDN. $SD=0.991$ cho thấy mức độ biến động quanh M này là tương đối lớn, tức là có sự khác nhau trong đánh giá của các DN về yếu tố này.

TTTDN2: DN của Ông/bà nộp tờ khai, báo cáo thuế với số liệu đúng và nộp đúng thời gian quy định với $M=3.412$ và $SD=0.959$. Kết quả $M=3.412$ là cao nhất cho thấy việc nộp tờ khai, báo cáo thuế đúng và đúng thời gian quy định có ảnh hưởng lớn nhất đến TTDDN. $SD=0.959$ cho thấy mức độ biến động quanh M này là tương đối thấp hơn so với TTTDN1, cho thấy các DN có sự đồng thuận cao hơn về yếu tố này.

TTTDN3: DN của Ông/bà nộp thuế đủ và đúng thời gian quy định với $M=3.345$ và $SD=0.970$. Kết quả $M=3.345$ cho thấy việc nộp thuế đủ và đúng thời gian quy định có ảnh hưởng cao đến TTDDN nhưng thấp hơn không nhiều so với TTTDN2. $SD=0.970$ cho thấy mức độ biến động quanh M này là tương đối thấp, tương tự như TTTDN2, cho thấy các DN có sự đồng thuận cao về yếu tố này.

TTTDN4: DN của Ông/bà cung cấp thông tin đủ, kịp thời theo yêu cầu của CQT với $M=3.301$ và $SD=0.999$. Kết quả $M=3.301$ cho thấy việc cung cấp thông tin đủ và kịp thời theo yêu cầu của CQT có ảnh hưởng cao đến TTDDN. $SD=0.999$ là lớn nhất, cho thấy mức độ biến động quanh M này là cao nhất, tức là các DN có đánh giá khác nhau lớn nhất về yếu tố này.

Như vậy, M cho thấy các yếu tố liên quan đến TTDDN đều có ảnh hưởng cao đến hành vi TTT, trong đó việc nộp tờ khai, báo cáo thuế đúng và đúng thời gian quy định có ảnh hưởng lớn nhất. SD cho thấy mức độ biến động của các yếu tố xung quanh M, với việc cung cấp thông tin đủ và kịp thời theo yêu cầu của CQT có mức biến động cao nhất. Ngoài ra, dữ liệu này gợi ý rằng việc đảm bảo DN nộp tờ khai và báo cáo thuế đủ và đúng thời gian quy định là yếu tố quan trọng nhất để cải

thiện TTT. Đồng thời, cần giảm sự bất đồng trong đánh giá của các DN về việc cung cấp thông tin kịp thời và đầy đủ để đảm bảo tính nhất quán và công bằng trong TTT.

Tóm lại, TTT không chỉ là nghĩa vụ pháp lý mà còn là vấn đề quan trọng giúp cho sự phát triển bền vững của DN, tăng uy tín và khả năng cạnh tranh của DN trên thị trường. DN nộp thuế đúng hạn và đầy đủ đóng góp vào thu NSNN, từ đó cải thiện cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, các dịch vụ công cộng và hỗ trợ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Cuối cùng, TTT giúp DN hoạt động hợp pháp và minh bạch, từ đó tạo uy tín, tăng khả năng cạnh tranh của DN trên thị trường. Đối tác và khách hàng thường tin tưởng hơn vào những DN có hồ sơ thuế rõ ràng và minh bạch.

❖ Thống kê mô tả mẫu về các yếu tố độc lập:

- Yếu tố kinh tế (YTKT):

Kết quả thống kê mô tả về yếu tố kinh tế cho thấy:

YTKT1 (Lãi suất thị trường có ảnh hưởng đến TTTDN): Lãi suất thị trường có ảnh hưởng đến TTTDN với $M=3.079$ và $SD=0.977$. Kết quả $M=3.079$ cho thấy lãi suất thị trường có ảnh hưởng ở mức khá cao đến TTTDN. $SD=0.977$ cho thấy mức độ biến động quanh M này là khá lớn, tức là đánh giá của các DN về yếu tố này không giống nhau.

YTKT2 (Lạm phát và tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng đến TTTDN): Lạm phát và tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng đến TTTDN với $M=3.050$ và $SD=1.004$. Kết quả $M=3.050$ cho thấy lạm phát và tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng ở mức khá cao đến TTTDN, mặc dù thấp hơn không nhiều so với YTKT1. $SD=1.004$ là lớn nhất, cho thấy mức độ biến động quanh M này là cao nhất, tức là có sự khác nhau lớn nhất trong đánh giá của các DN về yếu tố này.

YTKT3 (Chi phí TTT (tiền và thời gian dành cho việc TTT) thấp hơn có tác động giúp DN tuân thủ thuế tốt hơn): Chi phí TTT (tiền và thời gian dành cho việc TTT) thấp hơn có tác động giúp TTTDN tốt hơn với $M=3.086$ và $SD=0.968$. Kết quả $M=3.086$ là cao nhất trong các chỉ số, cho thấy chi phí TTT thấp hơn có ảnh hưởng lớn nhất đến TTTDN. $SD=0.968$ là nhỏ nhất, cho thấy mức độ biến động

quanh M này là thấp hơn, tức là các DN có sự đồng thuận cao hơn về sự quan trọng của yếu tố này.

YTKT4 (Tình trạng tài chính và thu nhập thực tế của DN có ảnh hưởng đến TTTDN): Tình trạng tài chính và thu nhập thực tế của DN có ảnh hưởng đến TTTDN với $M=3.084$ và $SD=0.994$. Kết quả $M=3.084$ cho thấy tình trạng tài chính và thu nhập thực tế của DN có ảnh hưởng khá cao đến TTTDN, gần bằng với YTKT3. $SD=0.994$ cho thấy mức độ biến động quanh M này là cao hơn so với YTKT3 nhưng vẫn thấp hơn so với YTKT1 và YTKT2.

Như vậy, M cho thấy các yếu tố kinh tế đều có ảnh hưởng khá cao đến TTTDN, trong đó chi phí TTT thấp hơn và tình trạng tài chính của DN có ảnh hưởng lớn nhất. SD cho thấy mức độ biến động của các yếu tố xung quanh M, với lạm phát và tăng trưởng kinh tế có mức biến động cao nhất. Dữ liệu này gợi ý rằng việc giảm chi phí TTT và cải thiện tình trạng tài chính của DN tác động tích cực lớn đến TTTDN.

- Hoạt động thương mại điện tử (HDTM)

Kết quả thống kê mô tả về yếu tố hoạt động thương mại điện tử cho thấy:

HDTM1 (Mô hình TMĐT (B2C, B2B, C2C, C2B...)) có ảnh hưởng đến TTTDN): Mô hình TMĐT (B2C, B2B, C2C, C2B...) có ảnh hưởng đến hành vi TTT của DN với $M=3.378$ và $SD=0.867$. Kết quả $M=3.378$ cho thấy mô hình TMĐT có ảnh hưởng ở mức cao đến TTTDN. $SD=0.867$ cho thấy mức độ biến động quanh M này là tương đối thấp, tức là các DN có sự đồng thuận cao về yếu tố này.

HDTM2 (Phương thức phân phối Bán sỉ-Wholesaling, Bán lẻ-Retailing, Dropshipping, Print-on-demand, Nhãn riêng-Private labeling, Nhãn trắng-White labeling, Tiếp thị liên kết-Affiliate marketing có ảnh hưởng đến TTTDN): Phương thức phân phối Bán sỉ-Wholesaling, Bán lẻ-Retailing, Dropshipping, Print-on-demand, Nhãn riêng-Private labeling, Nhãn trắng-White labeling, Tiếp thị liên kết-Affiliate marketing có ảnh hưởng đến TTTDN với $M=3.516$ và $SD=0.951$. Kết quả $M=3.516$ là cao nhất cho thấy phương thức phân phối có ảnh hưởng lớn nhất đến TTTDN. $SD=0.951$ cho thấy mức độ biến động quanh M này là tương đối lớn,

nhưng vẫn ở mức chấp nhận được, cho thấy có sự không giống nhau trong đánh giá của các DN về yếu tố này.

HDTM3 (Các nền tảng TMĐT (Website; Sàn giao dịch TMĐT (market place) như Shopee, Lazada, Tiki, Sendo, TikTok Shop, Amazon, Alibaba, Taobao, Adayroi, Chotot.com...; Các nền tảng xã hội (social platform) như: acebook, Instagram, TikTok, WhatsApp, Twitter và Youtube...) có ảnh hưởng đến TTTDN): Các nền tảng TMĐT (Website; Sàn giao dịch TMĐT như Shopee, Lazada, Tiki, Sendo, TikTok Shop, Amazon, Alibaba, Taobao, Adayroi, Chotot.com...; Các mạng xã hội như: Facebook, Instagram, TikTok, WhatsApp, Twitter và Youtube...) có ảnh hưởng đến TTTDN với $M=3.327$ và $SD=0.967$. Kết quả $M=3.327$ cho thấy các nền tảng TMĐT có ảnh hưởng ở mức cao đến TTTDN. $SD=0.967$ cho thấy mức độ biến động quanh M này là tương đối lớn, tương tự như HDTM2, cho thấy các DN đánh giá khác nhau về yếu tố này.

HDTM4 (Các hình thức thanh toán trong giao dịch TMĐT: COD (Cash on Delivery), Chuyển khoản ngân hàng, Cổng thanh toán trực tuyến, Ví điện tử, Thẻ cào, Thẻ/ Ví riêng của thương hiệu, DN, E-voucher...) có ảnh hưởng đến TTTDN): Các hình thức thanh toán trong giao dịch TMĐT: COD (Cash on Delivery), Chuyển khoản ngân hàng, Cổng thanh toán trực tuyến, Ví điện tử, Thẻ cào, Thẻ/ Ví riêng của thương hiệu, DN, E-voucher...) có ảnh hưởng đến TTTDN với $M=3.361$ và $SD=0.890$. Kết quả $M=3.361$ cho thấy các hình thức thanh toán có ảnh hưởng ở mức cao đến TTTDN. $SD=0.890$ cho thấy mức độ biến động quanh M này là tương đối thấp, tương tự như HDTM1, cho thấy các DN có sự đồng thuận cao về yếu tố này.

Như vậy, M cho thấy các yếu tố của hoạt động TMĐT đều có ảnh hưởng cao đến TTTDN, trong đó phương thức phân phối có ảnh hưởng lớn nhất. SD cho thấy mức độ biến động của các yếu tố xung quanh M, với phương thức phân phối và các nền tảng TMĐT có mức biến động cao nhất. Dữ liệu này gợi ý rằng việc chú trọng cải thiện và quản lý các mô hình, phương thức phân phối, nền tảng TMĐT và các hình thức thanh toán có thể giúp nâng cao mức độ TTT của DN trong TMĐT.

- Yếu tố xã hội (YTXH)

Kết quả thông kê mô tả về yếu tố xã hội cho thấy:

YTXH1 (Chuẩn mực xã hội về TTT có ảnh hưởng đến TTTDN): Chuẩn mực xã hội về TTT có ảnh hưởng đến TTTDN với $M=3.040$ và $SD=0.982$. Kết quả $M=3.040$ cho thấy chuẩn mực xã hội về TTT có ảnh hưởng ở mức khá cao đến TTTDN. $SD=0.982$ cho thấy mức độ biến động quanh M này là khá lớn, tức là có sự không đồng nhất trong đánh giá của các DN về yếu tố này.

YTXH2 (Danh tiếng, vị thế và vai trò của DN trong cộng đồng xã hội có ảnh hưởng đến TTTDN): Danh tiếng, vị thế và vai trò của DN trong cộng đồng xã hội có ảnh hưởng đến TTTDN với $M=3.050$ và $SD=0.995$. Kết quả $M=3.050$ cho thấy danh tiếng, vị thế và vai trò của DN trong cộng đồng xã hội có ảnh hưởng ở mức khá cao đến TTTDN, tương tự như YTXH1. $SD=0.995$ cho thấy mức độ biến động quanh M này là tương đối lớn, tương tự như YTXH1.

YTXH3 (Có những nguyên nhân bất khả kháng phát sinh bất ngờ như tình trạng bệnh dịch, bị cắt hợp đồng giữa chừng, rơi vào các vụ kiện cáo, gián đoạn chuỗi cung ứng... khiến DN không thể TTT): Có những nguyên nhân bất khả kháng phát sinh bất ngờ như tình trạng bệnh dịch, bị cắt hợp đồng giữa chừng, rơi vào các vụ kiện cáo, gián đoạn chuỗi cung ứng khiến DN không thể TTT với $M=3.088$ và $SD=0.948$. Kết quả $M=3.088$ là cao nhất, cho thấy các nguyên nhân bất khả kháng phát sinh bất ngờ có ảnh hưởng lớn nhất đến TTTDN. $SD=0.948$ là nhỏ nhất, cho thấy mức độ biến động quanh M này là thấp hơn so với các yếu tố khác, tức là các DN có sự đồng thuận cao hơn về sự quan trọng của yếu tố này.

Như vậy, M cho thấy các yếu tố xã hội đều có ảnh hưởng khá cao đến TTTDN, trong đó các nguyên nhân bất khả kháng có ảnh hưởng lớn nhất. SD cho thấy mức độ biến động của các yếu tố xung quanh M , với các nguyên nhân bất khả kháng có mức biến động thấp nhất. Dữ liệu này gợi ý rằng cần có các biện pháp hỗ trợ DN khi gặp phải các nguyên nhân bất khả kháng để đảm bảo sự TTT. Ngoài ra, việc nâng cao chuẩn mực xã hội và vị thế của DN trong cộng đồng cũng sẽ góp phần cải thiện TTT.

- Yếu tố Đặc điểm cơ quan thuế (DDCQT)

Kết quả thống kê mô tả yếu tố Đặc điểm của CQT cho thấy:

DDCQT1 (Thủ tục hành chính của CQT đơn giản hơn sẽ giúp DN tuân thủ thuế tốt hơn): Thủ tục hành chính của CQT đơn giản hơn sẽ giúp DN TTT tốt hơn

với $M=3.026$ và $SD=0.982$. Kết quả $M= 3.026$ cho thấy mức độ ảnh hưởng của thủ tục hành chính đơn giản đến TTTDN là ở mức trung bình. $SD= 0.982$ cho thấy mức độ biến động quanh M này là khá lớn, tức là đánh giá của các DN về yếu tố này là đa dạng.

DDCQT2 (Tần suất kiểm tra, thanh tra thuế trực tiếp của CQT đối với DN ngắn hơn (dưới 5 năm) thì TTT của DN tốt hơn): Tần suất thanh kiểm tra thuế trực tiếp của CQT đối với DN ngắn hơn (dưới 5 năm) thì TTTDN tốt hơn với $M=3.032$ và $SD=0.995$. Kết quả $M=3.032$ cho thấy tần suất thanh kiểm tra thuế ngắn hơn có ảnh hưởng ở mức trung bình đến TTTDN. $SD=0.995$ cho thấy mức độ biến động là tương đối lớn, tương tự như DDCQT1.

DDCQT3 (Dịch vụ thuế (Hoạt động hỗ trợ, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thuế của CQT) tốt hơn thì TTT của DN sẽ tốt hơn): Dịch vụ thuế (Hoạt động hỗ trợ, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thuế của CQT) tốt hơn thì TTTDN sẽ tốt hơn với $M= 3.070$ và $SD=0.953$. Kết quả $M=3.070$ là cao nhất trong các chỉ số, cho thấy dịch vụ thuế tốt hơn có ảnh hưởng lớn nhất đến TTTDN. $SD=0.953$ là nhỏ nhất, cho thấy mức độ biến động quanh M này là thấp hơn so với các yếu tố khác, tức là các DN có xu hướng đồng ý về sự quan trọng của dịch vụ thuế.

DDCQT4 (Năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của công chức thuế trực tiếp quản lý DN tốt hơn thì TTT của DN sẽ tốt hơn.): Năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của công chức thuế trực tiếp quản lý DN tốt hơn thì TTT của DN sẽ tốt hơn với $M=3.043$ và $SD=1.000$. kết quả $M= 3.043$ cho thấy năng lực và trình độ chuyên môn của công chức thuế có ảnh hưởng ở mức trung bình đến TTTDN. $SD=1.00$ là lớn nhất, cho thấy mức độ biến động quanh M này là lớn nhất trong các yếu tố.

DDCQT5 (Trình độ công nghệ thông tin của công chức thuế trực tiếp quản lý DN tốt hơn thì TTT của DN sẽ tốt hơn): Trình độ CNTT của công chức thuế trực tiếp quản lý DN tốt hơn thì TTTDN sẽ tốt hơn với $M= 2.948$ và $SD= 0.966$. Kết quả $M=2.948$ là thấp nhất, cho thấy trình độ CNTT của công chức thuế có ảnh hưởng thấp nhất đến TTTDN. $SD=0.966$ cho thấy mức độ biến động quanh M này là tương đối lớn.

Như vậy, M cho thấy các đặc điểm của CQT đều có ảnh hưởng ở mức trung bình đến TTTDN, trong đó dịch vụ thuế có ảnh hưởng lớn nhất. SD cho thấy mức độ biến động của các yếu tố xung quanh M, với năng lực chuyên môn của công chức thuế có mức biến động cao nhất. Dữ liệu này gợi ý rằng cải thiện dịch vụ thuế và nâng cao năng lực chuyên môn của công chức thuế tác động làm cho TTT của DN tốt hơn.

- Yếu tố tâm lý (YTTL)

YTTL1 (Mức độ cảm nhận về sự công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế của DN với những NNT khác sẽ tác động đến TTTDN): Mức độ cảm nhận về sự công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế của DN với những NNT khác sẽ tác động đến TTTDN với $M=2.324$ và $SD=0.662$. Kết quả $M=2.324$ cho thấy mức độ cảm nhận về sự công bằng có ảnh hưởng ở mức thấp đến TTTDN. $SD=0.662$ cho thấy mức độ biến động quanh M này là tương đối thấp, tức là các DN có sự đồng thuận cao về yếu tố này.

YTTL2 (Mức độ chấp nhận rủi ro khi trốn thuế của DN sẽ ảnh hưởng đến TTTDN): Mức độ chấp nhận rủi ro khi trốn thuế của DN sẽ ảnh hưởng đến TTTDN với $M=2.432$ và $SD=0.683$. kết quả $M=2.432$ cho thấy mức độ chấp nhận rủi ro khi trốn thuế có ảnh hưởng ở mức thấp đến TTTDN, nhưng cao hơn không nhiều so với YTTL1. $SD=0.683$ cho thấy mức độ biến động quanh M này là tương đối thấp, tương tự như YTTL1.

YTTL3 (Tuân thủ thuế của DN sẽ giảm đi khi cảm nhận về tham nhũng của công chức thuế địa phương tăng lên): TTT của DN sẽ giảm đi khi cảm nhận về tham nhũng của công chức thuế địa phương tăng lên với $M=2.375$ và $SD=0.659$. kết quả $M=2.375$ cho thấy cảm nhận về tham nhũng có ảnh hưởng ở mức thấp đến TTTDN, tương tự như YTTL1. $SD=0.659$ là nhỏ, cho thấy mức độ biến động quanh M này là thấp nhất, tức là các DN có sự đồng thuận cao hơn về yếu tố này.

YTTL4 (Niềm tin của DN vào chi tiêu Chính phủ tốt hơn thì TTTDN tốt hơn): Niềm tin của DN vào chi tiêu Chính phủ tốt hơn thì TTTDN tốt hơn với $M=2.423$ và $SD=0.710$. Kết quả $M=2.423$ cho thấy niềm tin vào chi tiêu Chính phủ có ảnh hưởng ở mức thấp đến TTTDN, tương tự như YTTL2. $SD=0.710$ là lớn nhất

cho thấy mức độ biến động quanh M này là cao nhất, tức là có sự khác nhau lớn nhất trong đánh giá của các DN về yếu tố này.

Như vậy, M cho thấy các yếu tố tâm lý đều có ảnh hưởng ở mức thấp đến TTTDN, trong đó mức độ chấp nhận rủi ro khi trốn thuế và niềm tin vào chi tiêu Chính phủ có ảnh hưởng lớn nhất. SD cho thấy mức độ biến động của các yếu tố xung quanh M, với cảm nhận về tham nhũng có mức biến động thấp nhất và niềm tin vào chi tiêu Chính phủ có mức biến động cao nhất. Dữ liệu này gợi ý rằng mặc dù các yếu tố tâm lý có ảnh hưởng ở mức thấp, nhưng vẫn cần chú ý đến việc cải thiện niềm tin của DN vào chi tiêu Chính phủ và giảm cảm nhận về tham nhũng để cải thiện sự TTT.

- Yếu tố Đặc điểm hoạt động của NNT

DDHD1 (TTTDN sẽ bị ảnh hưởng khi thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc loại hình sở hữu): TTTDN sẽ bị ảnh hưởng khi thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc loại hình sở hữu với giá trị trung bình (M) là 2.331 và độ lệch chuẩn (SD) là 0.665. Kết quả cho thấy mức độ ảnh hưởng của thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc loại hình sở hữu đến TTTDN là khá thấp (trên thang điểm 5). $SD=0.665$ cho thấy mức độ biến động quanh M này là trung bình.

DDHD2 (Quy mô doanh thu của DN biến động lớn có ảnh hưởng đến TTTDN): Quy mô doanh thu của DN biến động lớn có ảnh hưởng đến TTTDN với $M=2.418$ và $SD=0.692$. $M=2.418$ cho thấy quy mô doanh thu biến động lớn có ảnh hưởng ở mức trung bình thấp đến TTTDN. $SD=0.692$ cho thấy mức độ biến động quanh M này là khá tương đồng với DDHD1.

DDHD3 (Hành vi TTT có khác nhau ở các DN hoạt động trong các nhóm lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh khác nhau): TTTDN có khác nhau ở các nhóm lĩnh vực, ngành KD với $M=2.372$ và $SD=0.656$. $M=2.372$ chỉ ra rằng sự khác biệt về ngành KD có ảnh hưởng ở mức trung bình thấp đến hành vi TTT. $SD=0.656$ cho thấy mức độ biến động là tương đối ổn định và thấp hơn so với các chỉ số khác.

DDHD4 (TTTDN thay đổi theo thời gian (thâm niên) hoạt động): TTTDN thay đổi theo thời gian (thâm niên) hoạt động với $M=2.426$ và $SD=0.706$. Kết quả $M=2.426$ cho thấy thời gian hoạt động (thâm niên) có ảnh hưởng ở mức trung bình

thấp đến TTTDN. $SD= 0.706$ cho thấy mức độ biến động là hơi cao hơn so với DDHD3.

DDHD5 (TTTDN bị ảnh hưởng bởi mức độ kiến thức thuế và kỹ năng thực hiện TTT của DN.): TTTDN bị ảnh hưởng bởi mức độ kiến thức thuế và kỹ năng thực hiện TTT của DN với $M=2.447$ và $SD=0.731$. Kết quả $M=.447$ là cao nhất trong số các chỉ số, chỉ ra rằng kiến thức và kỹ năng về thuế có ảnh hưởng tương đối lớn hơn đến TTTDN so với các yếu tố khác. Độ lệch chuẩn 0.731 là lớn nhất, cho thấy mức độ biến động quanh M này là cao nhất trong số các đặc điểm.

Như vậy, M cho thấy các yếu tố đều có ảnh hưởng ở mức trung bình thấp đến TTTDN, trong đó mức độ kiến thức và kỹ năng thuế có ảnh hưởng lớn nhất. SD cho thấy mức độ biến động của các yếu tố xung quanh giá trị trung bình, với kiến thức và kỹ năng thuế có mức biến động cao nhất. Dữ liệu này cho thấy cần tập trung cải thiện kiến thức và kỹ năng thuế cho các DN để nâng cao mức độ TTT.

- Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế

Kết quả thống kê về Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế cho thấy:

PLCST1 (Hệ thống thuế đồng bộ, rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, minh bạch và công bằng hơn thì hành vi TTT của DN sẽ tốt hơn): Hệ thống thuế rõ ràng, dễ hiểu, đơn giản, minh bạch, công bằng và đồng bộ hơn thì TTTDN sẽ tốt hơn với $M=3.414$ và $SD=0.942$. Kết quả $M=3.414$ cho thấy mức độ ảnh hưởng của hệ thống thuế đồng bộ, rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, minh bạch và công bằng đến TTTDN là khá cao. $SD=0.942$ cho thấy mức độ biến động quanh M này là khá thấp, tức là các DN có sự đồng thuận cao về tầm quan trọng của yếu tố này.

PLCST2 (Quy trình, thủ tục đăng ký – kê khai – nộp thuế đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện hơn thì TTTDN sẽ tốt hơn): Quy trình, thủ tục đăng ký, kê khai, nộp thuế đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện hơn thì TTTDN sẽ tốt hơn với $M=3.343$ và $SD=0.957$. Kết quả $M=3.343$ cho thấy quy trình, thủ tục đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện có ảnh hưởng khá cao đến TTTDN, mặc dù thấp hơn một chút so với PLCST1. $SD=0.957$ cho thấy mức độ biến động quanh M này là tương đối thấp, tương tự như PLCST1.

PLCST3 (Mức xử phạt phù hợp với mức độ sai phạm sẽ tác động tốt đến TTTDN): Mức xử phạt phù hợp với mức độ sai phạm sẽ tác động tốt đến TTTDN

với $M=3.273$ và $SD=1.003$. Kết quả $M=3.273$ cho thấy mức xử phạt phù hợp với mức độ sai phạm có ảnh hưởng ở mức khá cao đến TTĐN, nhưng thấp hơn một chút so với PLCST1 và PLCST2. $SD=1.003$ là lớn nhất, cho thấy mức độ biến động quanh M này là cao nhất, tức là có sự khác nhau trong đánh giá của các DN về yếu tố này.

Như vậy, M cho thấy các yếu tố pháp luật và chính sách về thuế đều có ảnh hưởng khá cao đến TTĐN, trong đó hệ thống thuế đơn giản, dễ hiểu, rõ ràng, minh bạch, công bằng và đồng bộ có ảnh hưởng lớn nhất. SD cho thấy mức độ biến động của các yếu tố xung quanh M , với mức xử phạt phù hợp có mức biến động cao nhất. Dữ liệu này gợi ý rằng cải thiện hệ thống thuế và quy trình thủ tục, đưa ra mức xử phạt phù hợp tác động tích cực lớn đến TTĐN.

PHỤ LỤC 4.3: KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO (CRONBACH'S ALPHA)

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.906	5

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
DDHD1	2.3310	.66540	725
DDHD2	2.4179	.69167	725
DDHD3	2.3724	.65588	725
DDHD4	2.4262	.70642	725
DDHD5	2.4469	.73131	725

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DDHD1	9.6634	6.000	.680	.902
DDHD2	9.5766	5.601	.788	.879
DDHD3	9.6221	6.106	.655	.906
DDHD4	9.5683	5.351	.860	.863
DDHD5	9.5476	5.309	.836	.869

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
11.9945	8.660	2.94282	5

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items

.954	5
------	---

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
DDCQT1	3.0262	.98223	725
DDCQT2	3.0317	.99465	725
DDCQT3	3.0703	.95291	725
DDCQT4	3.0428	.99978	725
DDCQT5	2.9476	.96629	725

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DDCQT1	12.0924	12.929	.903	.938
DDCQT2	12.0869	13.146	.851	.947
DDCQT3	12.0483	13.496	.838	.949
DDCQT4	12.0759	12.681	.926	.934
DDCQT5	12.1710	13.363	.846	.948

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
15.1186	20.273	4.50258	5

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.942	3

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
PLCST1	3.4138	.94157	725
PLCST2	3.3434	.95729	725
PLCST3	3.2731	1.00271	725

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PLCST1	6.6166	3.585	.862	.928
PLCST2	6.6869	3.381	.923	.881
PLCST3	6.7572	3.389	.854	.936

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
10.0303	7.546	2.74701	3

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items

.964	4
------	---

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
YTKT1	3.0786	.97660	725
YTKT2	3.0497	1.00428	725
YTKT3	3.0855	.96821	725
YTKT4	3.0841	.99437	725

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
YTKT1	9.2193	7.920	.943	.944
YTKT2	9.2483	8.065	.873	.964
YTKT3	9.2124	8.192	.889	.960
YTKT4	9.2138	7.820	.943	.944

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
12.2979	14.055	3.74897	4

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.930	3

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
YTXH1	3.0400	.98177	725
YTXH2	3.0497	.99461	725
YTXH3	3.0883	.94777	725

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
YTXH1	6.1379	3.382	.873	.884
YTXH2	6.1283	3.405	.845	.906
YTXH3	6.0897	3.562	.849	.903

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
9.1779	7.497	2.73812	3

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.871	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
YTTL1	2.3241	.66152	725
YTTL2	2.4317	.68313	725
YTTL3	2.3752	.65851	725
YTTL4	2.4234	.71003	725

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
YTTL1	7.2303	3.227	.695	.847
YTTL2	7.1228	2.975	.795	.807
YTTL3	7.1793	3.321	.651	.864
YTTL4	7.1310	2.951	.763	.820

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
9.5545	5.316	2.30574	4

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.850	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
HDTM1	3.3779	.86718	725
HDTM2	3.5159	.95120	725
HDTM3	3.3269	.96737	725
HDTM4	3.3614	.88987	725

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HDTM1	10.2041	5.616	.724	.797
HDTM2	10.0662	5.402	.687	.811
HDTM3	10.2552	5.549	.627	.838
HDTM4	10.2207	5.504	.730	.793

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
13.5821	9.343	3.05664	4

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.940	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
--	------	----------------	---

TTTDN1	3.2483	.99120	725
TTTDN2	3.4124	.95888	725
TTTDN3	3.3448	.97041	725
TTTDN4	3.3007	.99893	725

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TTTDN1	10.0579	7.640	.802	.939
TTTDN2	9.8938	7.683	.830	.930
TTTDN3	9.9614	7.355	.897	.909
TTTDN4	10.0055	7.196	.900	.907

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
13.3062	13.017	3.60785	4

PHỤ LỤC 4.4: PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ (EFA)

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.811
Approx. Chi-Square	2992.771
Bartlett's Test of Sphericity	df
	10
	Sig.
	.000

Communalities

	Initial	Extraction
DDHD1	1.000	.619
DDHD2	1.000	.759
DDHD3	1.000	.587
DDHD4	1.000	.848
DDHD5	1.000	.823

Extraction Method: Principal

Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.636	72.716	72.716	3.636	72.716	72.716
2	.589	11.773	84.489			
3	.416	8.324	92.813			
4	.300	6.006	98.819			
5	.059	1.181	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
DDHD4	.921
DDHD5	.907
DDHD2	.871
DDHD1	.787
DDHD3	.766

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.893
Approx. Chi-Square	3975.795
Bartlett's Test of Sphericity df	10
Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
DDCQT1	1.000	.884
DDCQT2	1.000	.819
DDCQT3	1.000	.802
DDCQT4	1.000	.912
DDCQT5	1.000	.813

Extraction Method: Principal

Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4.229	84.581	84.581	4.229	84.581	84.581
2	.302	6.031	90.612			
3	.225	4.503	95.114			
4	.151	3.020	98.134			
5	.093	1.866	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
DDCQT4	.955
DDCQT1	.940
DDCQT2	.905
DDCQT5	.902
DDCQT3	.896

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.736
--	------

	Approx. Chi-Square	2084.060
Bartlett's Test of Sphericity	df	3
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
PLCST1	1.000	.882
PLCST2	1.000	.936
PLCST3	1.000	.872

Extraction Method: Principal
Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.690	89.674	89.674	2.690	89.674	89.674
2	.212	7.062	96.736			
3	.098	3.264	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
PLCST2	.967
PLCST1	.939
PLCST3	.934

Extraction Method:
Principal Component
Analysis.

a. 1 components
extracted.

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.852
Approx. Chi-Square	3886.005
Bartlett's Test of Sphericity	df
	6
	Sig.
	.000

Communalities

	Initial	Extraction
YTKT1	1.000	.939
YTKT2	1.000	.860
YTKT3	1.000	.878
YTKT4	1.000	.940

Extraction Method: Principal
Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.617	90.421	90.421	3.617	90.421	90.421
2	.186	4.650	95.072			
3	.152	3.808	98.880			
4	.045	1.120	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
YTKT4	.970
YTKT1	.969
YTKT3	.937
YTKT2	.927

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.763
Approx. Chi-Square		1751.399
Bartlett's Test of Sphericity	df	3
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
YTXH1	1.000	.893
YTXH2	1.000	.867
YTXH3	1.000	.870

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.630	87.679	87.679	2.630	87.679	87.679
2	.208	6.925	94.604			
3	.162	5.396	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
YTXH1	.945
YTXH3	.933
YTXH2	.931

Extraction Method:
Principal Component
Analysis.
a. 1 components
extracted.

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.805
Approx. Chi-Square		1500.477
Bartlett's Test of Sphericity	df	6
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
YTTL1	1.000	.686
YTTL2	1.000	.801
YTTL3	1.000	.632
YTTL4	1.000	.769

Extraction Method: Principal
Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.888	72.211	72.211	2.888	72.211	72.211
2	.481	12.034	84.245			
3	.412	10.291	94.536			
4	.219	5.464	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
YTTL2	.895
YTTL4	.877
YTTL1	.828
YTTL3	.795

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.704
Approx. Chi-Square		1558.326
Bartlett's Test of Sphericity	df	6
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
HDTM1	1.000	.747
HDTM2	1.000	.673
HDTM3	1.000	.602
HDTM4	1.000	.754

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.777	69.422	69.422	2.777	69.422	69.422
2	.708	17.698	87.120			
3	.345	8.623	95.743			
4	.170	4.257	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
HDTM4	.869
HDTM1	.864
HDTM2	.820
HDTM3	.776

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.781
Approx. Chi-Square		2966.883
Bartlett's Test of Sphericity	df	6
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
--	---------	------------

TTTDN1	1.000	.783
TTTDN2	1.000	.820
TTTDN3	1.000	.894
TTTDN4	1.000	.894

Extraction Method: Principal
Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.391	84.787	84.787	3.391	84.787	84.787
2	.372	9.300	94.087			
3	.150	3.740	97.827			
4	.087	2.173	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
TTTDN4	.946
TTTDN3	.945
TTTDN2	.906
TTTDN1	.885

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.779
Approx. Chi-Square		22161.718
Bartlett's Test of Sphericity	df	496
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
--	---------	------------

TTTDN4	1.000	.896
YTKT1	1.000	.939
YTKT2	1.000	.860
YTKT3	1.000	.882
YTKT4	1.000	.940
HDTM1	1.000	.763
HDTM2	1.000	.680
HDTM3	1.000	.632
HDTM4	1.000	.770
YTXH1	1.000	.895
YTXH2	1.000	.871
YTXH3	1.000	.873
DDCQT1	1.000	.882
DDCQT2	1.000	.819
DDCQT3	1.000	.803
DDCQT4	1.000	.911
DDCQT5	1.000	.820
YTTL1	1.000	.693
YTTL2	1.000	.818
YTTL3	1.000	.649
YTTL4	1.000	.776
DDHD1	1.000	.622
DDHD2	1.000	.766
DDHD3	1.000	.587
DDHD4	1.000	.857
DDHD5	1.000	.837
PLCST1	1.000	.884
PLCST2	1.000	.934
PLCST3	1.000	.874
TTTDN1	1.000	.788
TTTDN2	1.000	.820
TTTDN3	1.000	.895

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings ^a
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	5.906	18.457	18.457	5.906	18.457	18.457	4.889
2	3.992	12.476	30.933	3.992	12.476	30.933	4.249
3	3.451	10.785	41.718	3.451	10.785	41.718	3.892
4	3.227	10.083	51.801	3.227	10.083	51.801	3.753
5	2.713	8.478	60.279	2.713	8.478	60.279	3.075
6	2.528	7.901	68.180	2.528	7.901	68.180	2.962
7	2.220	6.938	75.118	2.220	6.938	75.118	2.828
8	1.999	6.247	81.365	1.999	6.247	81.365	2.837
9	.710	2.220	83.584				
10	.667	2.083	85.667				
11	.454	1.420	87.088				
12	.434	1.355	88.442				
13	.391	1.221	89.663				
14	.340	1.062	90.725				
15	.324	1.012	91.737				
16	.309	.965	92.702				
17	.290	.907	93.609				
18	.263	.821	94.430				
19	.237	.741	95.171				
20	.213	.667	95.837				
21	.183	.571	96.409				
22	.172	.539	96.948				
23	.155	.483	97.431				
24	.145	.454	97.885				
25	.133	.416	98.301				
26	.119	.373	98.674				
27	.104	.325	98.999				
28	.088	.276	99.275				
29	.083	.259	99.534				
30	.079	.247	99.781				
31	.040	.126	99.907				
32	.030	.093	100.000				

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. When components are correlated, sums of squared loadings cannot be added to obtain a total variance.

Component Matrix^a

	Component							
	1	2	3	4	5	6	7	8
DDCQT4	.789							
DDCQT1	.773							
DDCQT3	.736							
DDCQT2	.736							
DDCQT5	.704							
DDHD2	.637							
DDHD4	.599					.509		
DDHD5	.572					.519		
DDHD3	.557							
DDHD1	.540							
YTKT1		.857						
YTKT4		.855						
YTKT2		.823						
YTKT3		.811						
TTTDN3			.764					
TTTDN4			.754					
TTTDN2			.714					
TTTDN1			.708					
HDTM4								
PLCST2				.723				
PLCST3				.709				
PLCST1				.673				
HDTM2								
HDTM1								
HDTM3								
YTXH3					.584			
YTTL4					.570			
YTXH1					.549		-.504	
YTXH2					.543		-.535	
YTTL1					.536			
YTTL2					.528			
YTTL3					.500			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 8 components extracted.

Pattern Matrix^a

	Component							
	1	2	3	4	5	6	7	8
DDCQT4	.946							
DDCQT1	.928							
DDCQT5	.926							
DDCQT2	.905							
DDCQT3	.887							
DDHD4		.941						
DDHD5		.938						
DDHD2		.853						
DDHD1		.770						
DDHD3		.729						
YTKT4			.972					
YTKT1			.967					
YTKT3			.949					
YTKT2			.908					
TTTDN4				.954				
TTTDN3				.931				
TTTDN1				.902				
TTTDN2				.896				
YTTL2					.903			
YTTL4					.882			
YTTL1					.830			
YTTL3					.774			
HDTM4						.874		
HDTM1						.864		
HDTM2						.813		
HDTM3						.770		
PLCST2							.962	
PLCST1							.949	
PLCST3							.925	
YTXH1								.940
YTXH3								.937
YTXH2								.932

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.

Structure Matrix

	Component							
	1	2	3	4	5	6	7	8
DDCQT4	.954							
DDCQT1	.938							
DDCQT2	.904							
DDCQT5	.903							
DDCQT3	.895							
DDHD4		.925						
DDHD5		.912						
DDHD2		.871						
DDHD1		.782						
DDHD3		.760						
YTKT4			.969					
YTKT1			.969					
YTKT3			.937					
YTKT2			.925					
TTTDN4				.945				
TTTDN3				.945				
TTTDN2				.904				
TTTDN1				.885				
YTTL2					.898			
YTTL4					.879			
YTTL1					.827			
YTTL3					.789			
HDTM4						.870		
HDTM1						.866		
HDTM2						.816		
HDTM3						.775		
PLCST2							.966	
PLCST1							.939	
PLCST3							.934	
YTXH1								.944
YTXH3								.933
YTXH2								.931

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

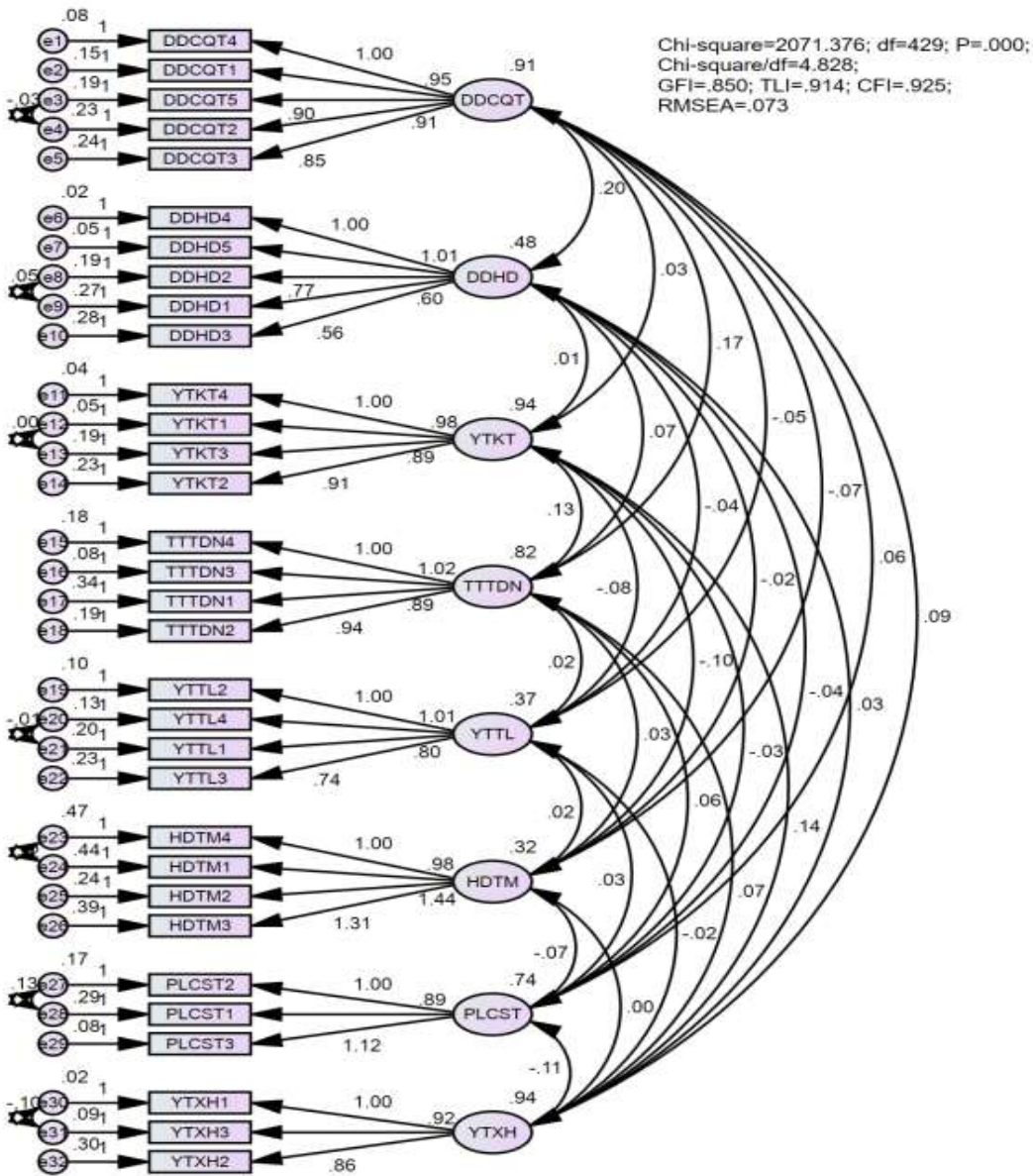
Component Correlation Matrix

Component	1	2	3	4	5	6	7	8
1	1.000	.333	.044	.186	-.090	-.075	.077	.118
2	.333	1.000	.018	.129	-.118	-.032	-.057	.068
3	.044	.018	1.000	.143	-.141	-.146	-.021	.126
4	.186	.129	.143	1.000	.016	.101	.071	.075
5	-.090	-.118	-.141	.016	1.000	.027	.036	-.041
6	-.075	-.032	-.146	.101	.027	1.000	-.096	-.021
7	.077	-.057	-.021	.071	.036	-.096	1.000	-.103
8	.118	.068	.126	.075	-.041	-.021	-.103	1.000

Extraction Method: Principal Component Analysis.

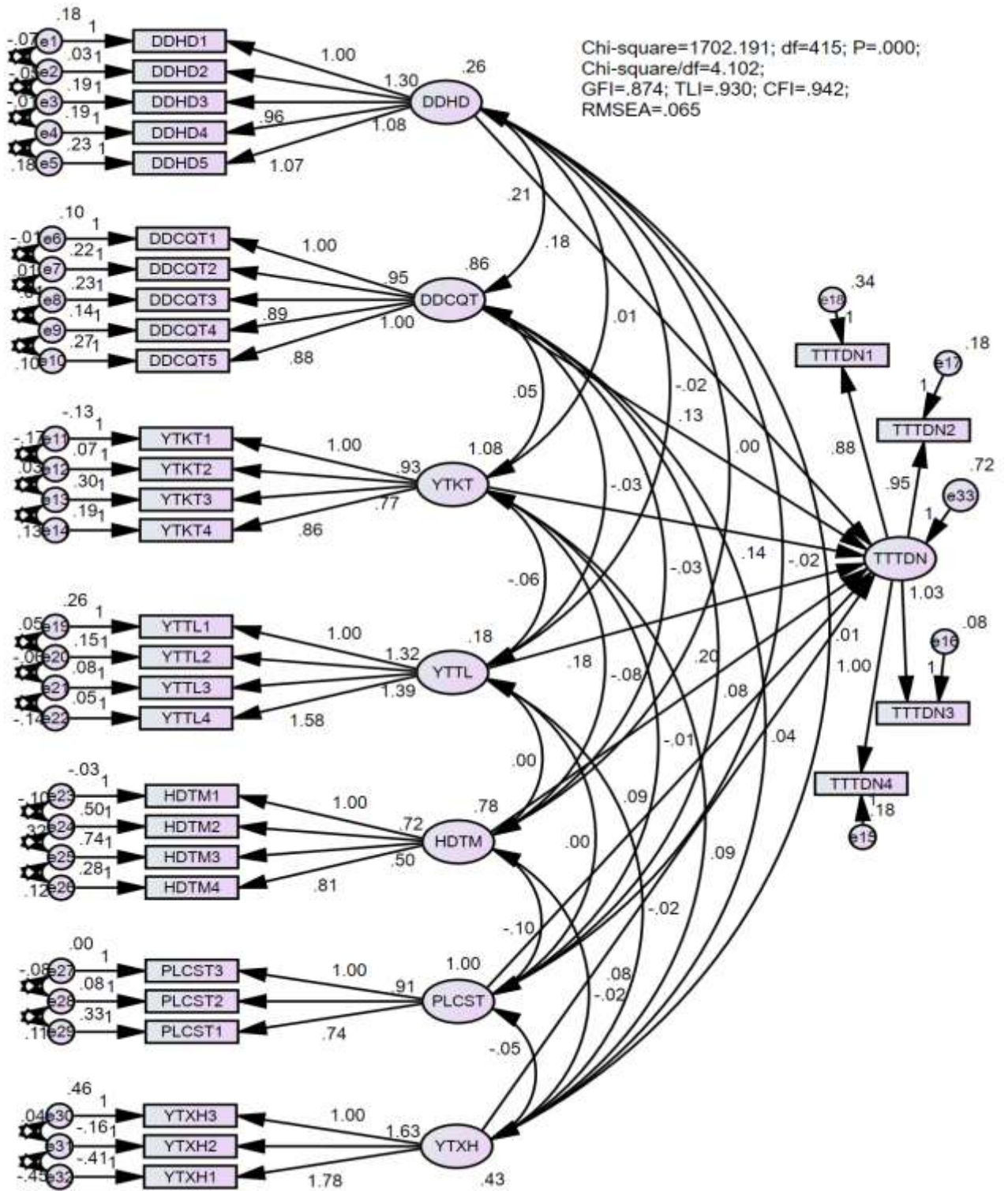
Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

PHỤ LỤC 4.5: PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁNG ĐỊNH (CFA)



	CR	AVE	MSV	ASV	PLCST	DDCQT	DDHD	YTKT	TTTDN	YTTL	HDTM	YTXH
PLCST	0.925	0.806	0.029	0.009	0.898							
DDCQT	0.958	0.820	0.104	0.021	0.062	0.905						
DDHD	0.927	0.721	0.104	0.020	-0.069	0.322	0.849					
YTKT	0.972	0.896	0.031	0.012	-0.041	0.031	0.019	0.947				
TTTDN	0.960	0.856	0.019	0.009	0.097	0.108	0.125	0.137	0.925			
YTTL	0.897	0.687	0.017	0.006	0.009	-0.071	-0.120	-0.131	0.063	0.829		
HDTM	0.853	0.596	0.031	0.012	-0.171	-0.141	-0.059	-0.175	0.052	0.030	0.772	
YTXH	0.984	0.953	0.017	0.006	-0.129	0.052	0.012	0.117	0.065	-0.038	-0.013	0.976

PHỤ LỤC 4.6: PHÂN TÍCH MÔ HÌNH CẤU TRÚC SEM



Estimates (Group number 1 - Default model)

Scalar Estimates (Group number 1 - Default model)

Maximum Likelihood Estimates

Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
TTTDN <--- DDHD	.206	.069	2.991	.003	
TTTDN <--- DDCQT	.134	.039	3.436	***	
TTTDN <--- YTKT	.143	.030	4.765	***	
TTTDN <--- YTTL	.184	.074	2.500	.012	
TTTDN <--- HDTM	.197	.042	4.704	***	
TTTDN <--- PLCST	.093	.034	2.716	.007	
TTTDN <--- YTXH	.079	.037	2.128	.033	
DDHD1 <--- DDHD	1.000				
DDHD2 <--- DDHD	1.301	.063	20.723	***	
DDHD3 <--- DDHD	.961	.055	17.536	***	
DDHD4 <--- DDHD	1.081	.059	18.465	***	
DDHD5 <--- DDHD	1.068	.059	17.945	***	
DDCQT1 <--- DDCQT	1.000				
DDCQT2 <--- DDCQT	.946	.025	38.522	***	
DDCQT3 <--- DDCQT	.887	.026	34.322	***	
DDCQT4 <--- DDCQT	.998	.025	39.895	***	
DDCQT5 <--- DDCQT	.876	.027	32.463	***	
YTKT1 <--- YTKT	1.000				
YTKT2 <--- YTKT	.930	.021	44.016	***	
YTKT3 <--- YTKT	.769	.035	21.700	***	
YTKT4 <--- YTKT	.857	.037	23.273	***	
TTTDN4 <--- TTTDN	1.000				
TTTDN3 <--- TTTDN	1.027	.023	44.706	***	
TTTDN2 <--- TTTDN	.949	.025	37.783	***	
TTTDN1 <--- TTTDN	.884	.030	29.951	***	
YTTL1 <--- YTTL	1.000				
YTTL2 <--- YTTL	1.316	.063	20.940	***	
YTTL3 <--- YTTL	1.391	.178	7.827	***	
YTTL4 <--- YTTL	1.583	.190	8.351	***	
HDTM1 <--- HDTM	1.000				
HDTM2 <--- HDTM	.720	.041	17.575	***	
HDTM3 <--- HDTM	.497	.059	8.375	***	
HDTM4 <--- HDTM	.810	.080	10.070	***	
PLCST3 <--- PLCST	1.000				
PLCST2 <--- PLCST	.911	.082	11.112	***	
PLCST1 <--- PLCST	.742	.098	7.594	***	
YTXH3 <--- YTXH	1.000				
YTXH2 <--- YTXH	1.628	.276	5.909	***	
YTXH1 <--- YTXH	1.776	.292	6.071	***	

Standardized Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
TTTDN <--- DDHD	.117
TTTDN <--- DDCQT	.137
TTTDN <--- YTKT	.165
TTTDN <--- YTTL	.087
TTTDN <--- HDTM	.193
TTTDN <--- PLCST	.103
TTTDN <--- YTXH	.057
DDHD1 <--- DDHD	.772
DDHD2 <--- DDHD	.967
DDHD3 <--- DDHD	.753
DDHD4 <--- DDHD	.786
DDHD5 <--- DDHD	.750
DDCQT1 <--- DDCQT	.945
DDCQT2 <--- DDCQT	.883
DDCQT3 <--- DDCQT	.864
DDCQT4 <--- DDCQT	.926
DDCQT5 <--- DDCQT	.842
YTKT1 <--- YTKT	1.064
YTKT2 <--- YTKT	.962
YTKT3 <--- YTKT	.825
YTKT4 <--- YTKT	.896
TTTDN4 <--- TTTDN	.905
TTTDN3 <--- TTTDN	.957
TTTDN2 <--- TTTDN	.894
TTTDN1 <--- TTTDN	.806
YTTL1 <--- YTTL	.643
YTTL2 <--- YTTL	.820
YTTL3 <--- YTTL	.899
YTTL4 <--- YTTL	.948
HDTM1 <--- HDTM	1.021
HDTM2 <--- HDTM	.670
HDTM3 <--- HDTM	.455
HDTM4 <--- HDTM	.806
PLCST3 <--- PLCST	.999
PLCST2 <--- PLCST	.953
PLCST1 <--- PLCST	.790
YTXH3 <--- YTXH	.695
YTXH2 <--- YTXH	1.079
YTXH1 <--- YTXH	1.192

Covariances: (Group number 1 - Default model)

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
DDHD	<-->	DDCQT	.180	.021	8.762	***	
DDHD	<-->	YTKT	.014	.017	.809	.419	
DDHD	<-->	YTTL	-.022	.008	-2.638	.008	
DDHD	<-->	HDTM	.004	.016	.247	.805	
DDHD	<-->	PLCST	-.015	.019	-.807	.419	
DDHD	<-->	YTXH	.011	.010	1.189	.234	
DDCQT	<-->	YTKT	.051	.031	1.632	.103	
DDCQT	<-->	YTTL	-.025	.015	-1.726	.084	
DDCQT	<-->	HDTM	-.027	.030	-.903	.367	
DDCQT	<-->	PLCST	.075	.035	2.168	.030	
DDCQT	<-->	YTXH	.041	.020	2.074	.038	
YTKT	<-->	YTTL	-.058	.016	-3.739	***	
YTKT	<-->	HDTM	-.082	.028	-2.887	.004	
YTKT	<-->	PLCST	-.012	.032	-.381	.703	
YTKT	<-->	YTXH	.089	.027	3.344	***	
YTTL	<-->	HDTM	-.001	.013	-.088	.930	
YTTL	<-->	PLCST	-.003	.015	-.207	.836	
YTTL	<-->	YTXH	-.021	.009	-2.250	.024	
HDTM	<-->	PLCST	-.095	.031	-3.029	.002	
HDTM	<-->	YTXH	-.015	.016	-.954	.340	
PLCST	<-->	YTXH	-.052	.022	-2.410	.016	
e30	<-->	e31	.040	.070	.565	.572	
e27	<-->	e28	-.082	.091	-.903	.366	
e23	<-->	e24	-.102	.056	-1.838	.066	
e20	<-->	e21	-.058	.015	-3.906	***	
e12	<-->	e13	.029	.010	3.011	.003	
e8	<-->	e9	.013	.010	1.344	.179	
e3	<-->	e4	-.006	.005	-1.298	.194	
e31	<-->	e32	-.450	.207	-2.172	.030	
e28	<-->	e29	.114	.061	1.883	.060	
e25	<-->	e26	.122	.034	3.576	***	
e24	<-->	e25	.324	.027	11.830	***	
e21	<-->	e22	-.136	.045	-2.991	.003	
e19	<-->	e20	.049	.027	1.765	.078	
e13	<-->	e14	.125	.030	4.144	***	
e11	<-->	e12	-.170	.041	-4.107	***	
e9	<-->	e10	.097	.014	7.074	***	
e7	<-->	e8	.010	.012	.825	.409	
e6	<-->	e7	-.008	.015	-.569	.569	
e4	<-->	e5	.180	.015	11.724	***	
e2	<-->	e3	-.053	.013	-3.936	***	
e1	<-->	e2	-.066	.014	-4.761	***	

Correlations: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
DDHD <--> DDCQT	.378
DDHD <--> YTKT	.025
DDHD <--> YTTL	-.100
DDHD <--> HDTM	.009
DDHD <--> PLCST	-.029
DDHD <--> YTXH	.034
DDCQT <--> YTKT	.053
DDCQT <--> YTTL	-.064
DDCQT <--> HDTM	-.033
DDCQT <--> PLCST	.081
DDCQT <--> YTXH	.067
YTKT <--> YTTL	-.132
YTKT <--> HDTM	-.089
YTKT <--> PLCST	-.012
YTKT <--> YTXH	.130
YTTL <--> HDTM	-.003
YTTL <--> PLCST	-.007
YTTL <--> YTXH	-.073
HDTM <--> PLCST	-.108
HDTM <--> YTXH	-.026
PLCST <--> YTXH	-.079
e27 <--> e28	-5.762
e20 <--> e21	-.519
e12 <--> e13	.192
e8 <--> e9	.072
e3 <--> e4	-.032
e28 <--> e29	.685
e25 <--> e26	.269
e24 <--> e25	.533
e21 <--> e22	-2.096
e19 <--> e20	.245
e13 <--> e14	.518
e9 <--> e10	.496
e7 <--> e8	.044
e6 <--> e7	-.055
e4 <--> e5	.852
e2 <--> e3	-.698
e1 <--> e2	-.886

Variiances: (Group number 1 - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
DDHD	.264	.024	10.961	***	
DDCQT	.860	.052	16.478	***	
YTKT	1.079	.066	16.314	***	
YTTL	.181	.027	6.627	***	
HDTM	.783	.085	9.240	***	
PLCST	1.002	.139	7.202	***	
YTXH	.434	.080	5.400	***	
e33	.720	.046	15.637	***	
e1	.179	.015	12.197	***	
e2	.031	.021	1.482	.138	
e3	.186	.015	12.770	***	
e4	.190	.015	12.342	***	
e5	.234	.016	14.205	***	
e6	.103	.015	6.917	***	
e7	.217	.020	10.674	***	
e8	.230	.017	13.964	***	
e9	.142	.015	9.178	***	
e10	.272	.018	15.094	***	
e11	-.126	.044	-2.854	.004	
e12	.075	.041	1.821	.069	
e13	.299	.029	10.294	***	
e14	.195	.033	5.813	***	
e15	.180	.013	14.426	***	
e16	.079	.009	8.708	***	
e17	.184	.012	15.033	***	
e18	.343	.020	17.294	***	
e19	.256	.024	10.660	***	
e20	.153	.036	4.240	***	
e21	.083	.045	1.845	.065	
e22	.051	.051	.992	.321	
e23	-.032	.075	-.422	.673	
e24	.497	.053	9.464	***	
e25	.743	.043	17.395	***	
e26	.277	.051	5.428	***	
e27	.002	.129	.019	.985	
e28	.083	.115	.725	.468	
e29	.333	.073	4.564	***	
e30	.463	.074	6.295	***	
e31	-.162	.251	-.645	.519	
e32	-.405	.220	-1.842	.065	

Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

Parameter	SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias
TTTDN <--- DDHD	.072	.001	.202	-.004	.003
TTTDN <--- DDCQT	.042	.001	.131	-.002	.003
TTTDN <--- YTKT	.042	.001	.138	-.005	.004
TTTDN <--- YTTL	.078	.001	.164	-.002	.002
TTTDN <--- HDTM	.061	.001	.192	-.005	.004
TTTDN <--- PLCST	.037	.001	.086	-.007	.004
TTTDN <--- YTXH	.037	.001	.070	-.008	.006
DDHD1 <--- DDHD	.000	.000	1.000	.000	.000
DDHD2 <--- DDHD	.091	.001	1.307	.006	.002
DDHD3 <--- DDHD	.075	.001	.965	.004	.002
DDHD4 <--- DDHD	.071	.001	1.083	.002	.002
DDHD5 <--- DDHD	.067	.001	1.071	.003	.001
DDCQT1 <--- DDCQT	.000	.000	1.000	.000	.000
DDCQT2 <--- DDCQT	.028	.000	.945	-.001	.001
DDCQT3 <--- DDCQT	.040	.001	.888	.001	.001
DDCQT4 <--- DDCQT	.032	.001	1.000	.003	.001
DDCQT5 <--- DDCQT	.033	.001	.877	.001	.001
YTKT1 <--- YTKT	.000	.000	1.000	.000	.000
YTKT2 <--- YTKT	.032	.001	.931	.001	.001
YTKT3 <--- YTKT	.104	.002	.775	.007	.002
YTKT4 <--- YTKT	.114	.002	.865	.007	.003
TTTDN4 <--- TTTDN	.000	.000	1.000	.000	.000
TTTDN3 <--- TTTDN	.054	.001	1.021	-.006	.001
TTTDN2 <--- TTTDN	.071	.001	.941	-.008	.002
TTTDN1 <--- TTTDN	.031	.000	.885	.001	.001
YTTL1 <--- YTTL	.000	.000	1.000	.000	.000
YTTL2 <--- YTTL	.104	.002	1.320	.004	.002
YTTL3 <--- YTTL	.707	.011	1.617	.226	.016
YTTL4 <--- YTTL	.781	.012	1.837	.253	.017
HDTM1 <--- HDTM	.000	.000	1.000	.000	.000
HDTM2 <--- HDTM	.048	.001	.718	-.003	.001
HDTM3 <--- HDTM	.112	.002	.504	.007	.003
HDTM4 <--- HDTM	.178	.003	.820	.010	.004
PLCST3 <--- PLCST	.000	.000	1.000	.000	.000
PLCST2 <--- PLCST	.153	.002	.897	-.014	.003
PLCST1 <--- PLCST	.160	.003	.720	-.022	.004
YTXH3 <--- YTXH	.000	.000	1.000	.000	.000
YTXH2 <--- YTXH	.869	.014	1.684	.056	.019
YTXH1 <--- YTXH	.756	.012	1.824	.048	.017

PHỤ LỤC 4.7: PHÂN TÍCH PHƯƠNG SAI ANOVA

❖ Kiểm định sự khác biệt về tình trạng chức vụ

Test of Homogeneity of Variances

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
TTTĐN	.695	4	720	.596
YTKT	1.183	4	720	.317
HDTM	1.867	4	720	.114
YTTL	.879	4	720	.476
DDHD	1.777	4	720	.132
PLCST	.500	4	720	.735
YTXH	1.062	4	720	.374
DDCQT	.914	4	720	.455

ANOVA

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
TTTĐN	Between Groups	7.841	4	1.960	2.429	.047
	Within Groups	581.160	720	.807		
	Total	589.001	724			
YTKT	Between Groups	9.927	4	2.482	2.854	.023
	Within Groups	626.051	720	.870		
	Total	635.978	724			
HDTM	Between Groups	2.487	4	.622	1.065	.373
	Within Groups	420.286	720	.584		
	Total	422.773	724			
YTTL	Between Groups	.820	4	.205	.615	.652
	Within Groups	239.749	720	.333		
	Total	240.569	724			
DDHD	Between Groups	.907	4	.227	.654	.624
	Within Groups	249.892	720	.347		
	Total	250.799	724			
PLCST	Between Groups	1.373	4	.343	.408	.803
	Within Groups	605.664	720	.841		
	Total	607.037	724			
YTXH	Between Groups	2.677	4	.669	.802	.524
	Within Groups	600.440	720	.834		
	Total	603.116	724			
DDCQT	Between Groups	2.715	4	.679	.836	.502
	Within Groups	584.396	720	.812		
	Total	587.112	724			

Kết quả kiểm định sự khác biệt về tình trạng chức vụ cho thấy: các biến TTTDN, YTTK, HDTM, YTTL, DDHD, PLCST, YTXH và DDCQT đều có giá trị Sig. > 0.05, nghĩa là giả định phương sai đồng nhất được thỏa mãn cho tất cả các biến này, cho phép chúng ta tiếp tục tin cậy vào kết quả của phân tích ANOVA.

Phân tích ANOVA được sử dụng để kiểm tra xem có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình của các biến giữa các chức vụ khác nhau của người đại diện DN. Kết quả cho thấy:

Biến TTTDN có giá trị Sig.=0.047(≤ 0.05) có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ "TTTDN" giữa những người đại diện DN có chức vụ khác nhau. Nói cách khác, chức vụ của người đại diện DN có ảnh hưởng đến TTTDN.

Biến YTTK: Có giá trị Sig.=0.023 (≤ 0.05), kết quả này cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ "Yếu tố kinh tế" giữa các chức vụ. Điều này ngụ ý rằng, nhận thức hoặc đánh giá về yếu tố kinh tế của người đại diện DN phụ thuộc vào vị trí của họ.

Các biến còn lại (HDTM, YTTL, DDHD, PLCST, YTXH, DDCQT) đều có giá trị Sig.>0.05. Điều này có nghĩa là không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về các yếu tố này giữa những người có chức vụ khác nhau trong DN.

Phân tích này cho thấy chức vụ của người đại diện DN ảnh hưởng đến TTTDN và YTKT. Tuy nhiên, chức vụ lại không tạo ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê đối với các yếu tố còn lại như HDTM, YTTL, DDHD, PLCST, YTXH và DDCQT. Như vậy cần lưu ý hai yếu tố TTTDN và YTKT khi đề xuất hàm ý chính sách.

(1) *Đối với TTTDN*: Cần nghiên cứu sâu hơn để xác định các đặc điểm cụ thể của từng nhóm chức vụ ảnh hưởng đến TTTDN. Điều chỉnh các chính sách thuế phù hợp với từng nhóm chức vụ quyết định việc TTT của DN để tăng cường TTT.

(2) *Đối với YTKT*: Phân tích rõ hơn về tình hình kinh tế của từng nhóm chức vụ quyết định hành vi TTT của DN để thiết kế các chính sách hỗ trợ kinh tế phù hợp. Cần có các biện pháp hỗ trợ tài chính và kinh tế cho các nhóm bị ảnh hưởng nhiều nhất để đảm bảo DN có khả năng TTT tốt hơn.

❖ *Kiểm định sự khác biệt về tuổi*

Test of Homogeneity of Variances

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
TTTDN	.926	4	720	.448
YTKT	.779	4	720	.539
HDTM	1.943	4	720	.102
YTTL	1.539	4	720	.189
DDHD	.538	4	720	.708
PLCST	.958	4	720	.430
YTXH	.634	4	720	.638
DDCQT	.799	4	720	.526

ANOVA

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
TTTDN	Between Groups	1.609	4	.402	.493	.741
	Within Groups	587.392	720	.816		
	Total	589.001	724			
YTKT	Between Groups	8.144	4	2.036	2.335	.054
	Within Groups	627.834	720	.872		
	Total	635.978	724			
HDTM	Between Groups	1.888	4	.472	.808	.521
	Within Groups	420.885	720	.585		
	Total	422.773	724			
YTTL	Between Groups	.764	4	.191	.573	.682
	Within Groups	239.805	720	.333		
	Total	240.569	724			
DDHD	Between Groups	.393	4	.098	.282	.889
	Within Groups	250.406	720	.348		
	Total	250.799	724			
PLCST	Between Groups	2.378	4	.594	.708	.587
	Within Groups	604.659	720	.840		
	Total	607.037	724			
YTXH	Between Groups	2.915	4	.729	.874	.479
	Within Groups	600.201	720	.834		
	Total	603.116	724			
DDCQT	Between Groups	1.376	4	.344	.423	.792
	Within Groups	585.736	720	.814		
	Total	587.112	724			

Phân tích phương sai về tuổi của người đại diện DN tham gia khảo sát: Kết quả kiểm định Levene, các biến TTTDN, YTTK, HDTM, YTTL, DDHD, PLCST, YTXH và DDCQT đều có giá trị $\text{Sig.} > 0.05$, nghĩa là giả định phương sai đồng nhất được thỏa mãn cho tất cả các biến này, cho phép tiếp tục tin cậy vào kết quả của phân tích ANOVA.

Kết quả phân tích ANOVA, biến YTTK có giá trị $\text{Sig.} = 0.054$ gần sát mức 0.05 cho thấy có thể có sự khác nhau nhẹ về mức độ "YTKT" giữa các độ tuổi. nhưng không đủ mạnh để có ý nghĩa thống kê. Các yếu tố khác (TTTDN, HDTM, YTTL, DDHD, PLCST, YTXH, DDCQT) không có sự khác nhau đáng kể về giá trị trung bình giữa các nhóm tuổi (ANOVA, $\text{Sig.} > 0.05$).

Tuy nhiên, khi đề xuất giải pháp cần lưu ý YTKT: Mặc dù không có sự khác nhau đáng kể về phương sai giữa các nhóm tuổi, cần tiếp tục theo dõi và nghiên cứu thêm để xác định xem có sự phân hóa tiềm ẩn nào không. Chính sách hỗ trợ kinh tế nên được thiết kế để phù hợp với mọi độ tuổi, nhưng có thể cần điều chỉnh nhẹ để phù hợp với các nhu cầu kinh tế cụ thể của từng nhóm tuổi.

❖ *Kiểm định sự khác biệt về loại hình DN*

Kết quả kiểm định Levene, các biến TTTDN, YTTK, HDTM, YTTL, DDHD, PLCST, YTXH và DDCQT đều có giá trị $\text{Sig.} > 0.05$, nghĩa là giả định phương sai đồng nhất được thỏa mãn cho tất cả các biến này, cho phép tiếp tục tin cậy vào kết quả của phân tích ANOVA.

Kết quả ANOVA cho thấy tất cả các yếu tố TTTDN, YTTK, HDTM, YTTL, DDHD, PLCST, YTXH và DDCQT không có sự khác nhau đáng kể về giá trị trung bình giữa các nhóm loại hình DN (ANOVA, $\text{Sig.} > 0.05$).

Như vậy, không có yếu tố nào trong số các yếu tố đã kiểm tra có sự khác nhau đáng kể về phương sai giữa các nhóm loại hình DN (Levene's Test, $\text{Sig.} > 0.05$). Không có yếu tố nào trong số các yếu tố đã kiểm tra có sự khác nhau đáng kể về giá trị trung bình giữa các nhóm loại hình DN (ANOVA, $\text{Sig.} > 0.05$). Tuy nhiên, khi đề xuất hàm ý chính sách cần lưu ý kết quả không có sự khác nhau đáng kể giữa các nhóm loại hình DN cho thấy các chính sách hiện tại có thể đã tương đối phù hợp và đồng đều cho mọi loại hình DN. Cần tiếp tục duy trì các chính sách hiện tại, nhưng cần kiểm tra và cập nhật định kỳ để đảm bảo hiệu quả lâu dài.

Test of Homogeneity of Variances

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
TTTDN	1.406	3	721	.240
YTKT	2.191	3	721	.088
HDTM	.954	3	721	.414
YTTL	.513	3	721	.673
DDHD	1.041	3	721	.374
PLCST	.412	3	721	.745
YTXH	.253	3	721	.859
DDCQT	.359	3	721	.782

ANOVA

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
TTTDN	Between Groups	1.532	3	.511	.627	.598
	Within Groups	587.470	721	.815		
	Total	589.001	724			
YTKT	Between Groups	1.814	3	.605	.687	.560
	Within Groups	634.164	721	.880		
	Total	635.978	724			
HDTM	Between Groups	1.022	3	.341	.582	.627
	Within Groups	421.751	721	.585		
	Total	422.773	724			
YTTL	Between Groups	1.628	3	.543	1.637	.179
	Within Groups	238.941	721	.331		
	Total	240.569	724			
DDHD	Between Groups	1.925	3	.642	1.859	.135
	Within Groups	248.874	721	.345		
	Total	250.799	724			
PLCST	Between Groups	5.065	3	1.688	2.022	.109
	Within Groups	601.972	721	.835		
	Total	607.037	724			
YTXH	Between Groups	.731	3	.244	.292	.832
	Within Groups	602.386	721	.835		
	Total	603.116	724			
DDCQT	Between Groups	.378	3	.126	.155	.927
	Within Groups	586.734	721	.814		
	Total	587.112	724			

❖ **Kiểm định sự khác biệt về ngành nghề kinh doanh**

Kết quả kiểm định Levene, các biến như TTTĐN, YTTK, HDTM, YTTL, PLCST, YTXH đều có giá trị Sig.>0.05 (ví dụ: TTTĐN có Sig.=0.803, DDCQT có Sig.=0.064...). Điều này cho thấy giả định đồng nhất phương sai được đáp ứng cho các biến này, cho phép tiếp tục tin cậy vào kết quả của phân tích ANOVA. Tuy

nhiên, biến DDHD có giá trị Sig.=0.000<0.05 cho thấy giả định đồng nhất phương sai bị vi phạm, kết quả của phân tích ANOVA cho biến DDHD có thể không đáng tin cậy.

Test of Homogeneity of Variances

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
TTTDN	.594	9	715	.803
YTKT	.886	9	715	.538
HDTM	1.434	9	715	.169
YTTL	1.268	9	715	.251
DDHD	32.485	9	715	.000
PLCST	1.952	9	715	.042
YTXH	1.086	9	715	.371
DCCQT	1.806	9	715	.064

ANOVA

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
TTTDN	Between Groups	11.596	9	1.288	1.595	.113
	Within Groups	577.406	715	.808		
	Total	589.001	724			
YTKT	Between Groups	10.782	9	1.198	1.370	.198
	Within Groups	625.196	715	.874		
	Total	635.978	724			
HDTM	Between Groups	7.145	9	.794	1.366	.200
	Within Groups	415.628	715	.581		
	Total	422.773	724			
YTTL	Between Groups	3.840	9	.427	1.289	.239
	Within Groups	236.729	715	.331		
	Total	240.569	724			
DDHD	Between Groups	82.944	9	9.216	39.257	.000
	Within Groups	167.855	715	.235		
	Total	250.799	724			
PLCST	Between Groups	10.182	9	1.131	1.355	.205
	Within Groups	596.854	715	.835		
	Total	607.037	724			
YTXH	Between Groups	10.351	9	1.150	1.387	.190
	Within Groups	592.766	715	.829		
	Total	603.116	724			
DCCQT	Between Groups	31.460	9	3.496	4.498	.000
	Within Groups	555.652	715	.777		
	Total	587.112	724			

Kết quả ANOVA kiểm tra xem có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình của các biến giữa các nhóm ngành nghề KD hay không cho kết quả: Các biến TTTDN, YTTK, HDTM, YTTL, PLCST, YTXH đều có giá trị Sig.>0.05 cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về các yếu tố này giữa các ngành nghề KD. Biến DDHD và DDCQT có giá trị Sig.=0.000<0.05 cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ "DDHD" và "DDCQT" giữa các nhóm ngành nghề KD.

Như vậy, kết quả phân tích cho thấy ngành nghề kinh KD có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến "Đặc điểm hoạt động" (DDHD) và "Đặc điểm của cơ quan thuế" (DDCQT). Điều này ngụ ý rằng, nhận thức và đánh giá của người đại diện DN tham gia khảo sát về hai yếu tố này có sự khác biệt đáng kể tùy thuộc vào ngành nghề KD của họ. Ngược lại, các yếu tố còn lại như TTTDN, YTTK, HDTM, YTTL, PLCST, YTXH không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các ngành nghề KD. Dựa trên kết quả phân tích phương sai về ngành nghề KD, có một số hàm ý chính sách quan trọng cần được xem xét khi đề xuất chính sách. Kết quả phân tích cho thấy sự cần thiết của việc điều chỉnh các chính sách thuế và hỗ trợ DN sao cho phù hợp với đặc điểm hoạt động của DN và nhu cầu của từng ngành nghề. Đồng thời, cần tăng cường cải cách và nâng cao hiệu quả của CQT để tạo môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng và hiệu quả. Việc duy trì và theo dõi chính sách hiện tại cũng rất quan trọng để đảm bảo rằng chúng tiếp tục đáp ứng được các yêu cầu và thách thức trong tương lai.

❖ **Kiểm định sự khác biệt về doanh thu**

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
TTTDN	.784	4	720	.536
YTKT	2.380	4	720	.050
HDTM	1.129	4	720	.342
YTTL	.717	4	720	.580
DDHD	2.458	4	720	.044
PLCST	.349	4	720	.845
YTXH	.332	4	720	.856
DDCQT	1.602	4	720	.172

ANOVA						
		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
TTTĐN	Between Groups	1.773	4	.443	.543	.704
	Within Groups	587.229	720	.816		
	Total	589.001	724			
YTKT	Between Groups	8.345	4	2.086	2.393	.049
	Within Groups	627.633	720	.872		
	Total	635.978	724			
HDTM	Between Groups	1.225	4	.306	.523	.719
	Within Groups	421.548	720	.585		
	Total	422.773	724			
YTTL	Between Groups	1.442	4	.361	1.086	.363
	Within Groups	239.126	720	.332		
	Total	240.569	724			
DDHD	Between Groups	1.216	4	.304	.877	.477
	Within Groups	249.584	720	.347		
	Total	250.799	724			
PLCST	Between Groups	5.757	4	1.439	1.723	.143
	Within Groups	601.280	720	.835		
	Total	607.037	724			
YTXH	Between Groups	4.214	4	1.054	1.267	.282
	Within Groups	598.902	720	.832		
	Total	603.116	724			
DDCQT	Between Groups	6.601	4	1.650	2.047	.086
	Within Groups	580.511	720	.806		
	Total	587.112	724			

Kết quả kiểm định Levene và kết quả phân tích ANOVA, các biến TTTĐN, HDTM, YTTL, PLCST, YTXH, và DDCQT đều có (Levene, Sig. > 0.05) và (ANOVA, Sig. > 0.05). Điều này cho thấy giả định đồng nhất phương sai được đáp ứng cho các biến này và không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về các yếu tố này giữa các nhóm doanh thu.

Tuy nhiên, biến YTTK có (Levene, Sig. = 0.05), đạt ngưỡng 0.05 cho thấy giả định đồng nhất phương sai có thể bị vi phạm, kết quả của phân tích ANOVA cho biến này cần được xem xét cẩn thận. Tương tự, biến DDHD có giá trị Sig. = 0.044 < 0.05 cho thấy giả định đồng nhất phương sai bị vi phạm. Khi giả định này không được thỏa mãn, kết quả của phân tích ANOVA cho biến DDHD có thể không đáng tin cậy. Kết quả ANOVA của biến YTKT có Sig. = 0.049 < 0.05 chỉ ra rằng có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về YTKT giữa các nhóm doanh thu.

Như vậy, kết quả phân tích cho thấy các yếu tố TTTDN, HDTM, YTTL, PLCST, YTXH không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm doanh thu, khẳng định các yếu tố này không bị ảnh hưởng bởi quy mô doanh thu của DN. Ngược lại, doanh thu của DN ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến YTTK, ngụ ý rằng nhận thức và đánh giá của người đại diện DN về yếu tố này có sự khác biệt đáng kể tùy thuộc vào quy mô doanh thu của DN. Vì vậy khi đề xuất hàm ý chính sách cần lưu ý Yếu tố kinh tế. Cần thiết kế các chính sách kinh tế linh hoạt để phù hợp với các DN có mức doanh thu khác nhau. Ví dụ, các DN có doanh thu thấp có thể cần hỗ trợ tài chính nhiều hơn hoặc các biện pháp giảm thuế.

❖ **Kiểm định sự khác biệt về thời gian (thâm niên) đóng thuế**

Thực hiện việc kiểm định phương sai xem xét sự khác biệt về thời gian (thâm niên) đóng thuế của DN. Kết quả kiểm định Levene, tất cả các biến TTTDN, YTTK, HDTM, YTTL, DDHD, PLCST, YTXH và DDCQT đều có giá trị Sig.>0.05, nghĩa là giả định phương sai đồng nhất được thỏa mãn cho tất cả các biến này, cho phép tiếp tục tin cậy vào kết quả của phân tích ANOVA.

Test of Homogeneity of Variances

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
TTTDN	2.181	3	721	.089
YTKT	2.433	3	721	.064
HDTM	1.291	3	721	.276
YTTL	.570	3	721	.635
DDHD	1.122	3	721	.339
PLCST	.966	3	721	.408
YTXH	.269	3	721	.848
DDCQT	.032	3	721	.992

Kết quả ANOVA cho thấy tất cả các yếu tố TTTDN, YTTK, HDTM, YTTL, DDHD, PLCST, YTXH và DDCQT không có sự khác nhau đáng kể về giá trị trung bình giữa các nhóm loại hình DN (ANOVA, Sig.>0.05).

Như vậy, không có yếu tố nào trong số các yếu tố đã kiểm tra có sự khác nhau đáng kể về phương sai giữa các nhóm thời gian (thâm niên) đóng thuế (Levene's Test, Sig.>0.05). Không có yếu tố nào trong số các yếu tố đã kiểm tra có sự khác nhau đáng kể về giá trị trung bình giữa các nhóm thời gian (thâm niên) đóng thuế (ANOVA, Sig.>0.05). YTKT có giá trị (Sig.) gần mức ý nghĩa (0.064), cho thấy có thể có sự khác nhau nhẹ về phương sai và giá trị trung bình, nhưng không đủ mạnh để được coi là có ý nghĩa thống kê. Có thể thấy các chính sách hiện tại có thể đang

hoạt động hiệu quả và đồng đều giữa các nhóm thời gian (thâm niên) đồng thuê.
 Cần tiếp tục duy trì và kiểm tra định kỳ để đảm bảo sự phù hợp và hiệu quả lâu dài.

ANOVA

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
TTTĐN	Between Groups	.796	3	.265	.325	.807
	Within Groups	588.206	721	.816		
	Total	589.001	724			
YTĐT	Between Groups	1.519	3	.506	.575	.631
	Within Groups	634.459	721	.880		
	Total	635.978	724			
HĐĐM	Between Groups	1.703	3	.568	.972	.405
	Within Groups	421.069	721	.584		
	Total	422.773	724			
YTĐĐ	Between Groups	.635	3	.212	.636	.592
	Within Groups	239.934	721	.333		
	Total	240.569	724			
ĐĐĐĐ	Between Groups	1.482	3	.494	1.428	.233
	Within Groups	249.318	721	.346		
	Total	250.799	724			
ĐĐĐĐ	Between Groups	5.066	3	1.689	2.023	.109
	Within Groups	601.970	721	.835		
	Total	607.037	724			
YTĐĐ	Between Groups	2.653	3	.884	1.062	.365
	Within Groups	600.464	721	.833		
	Total	603.116	724			
ĐĐĐĐ	Between Groups	.400	3	.133	.164	.921
	Within Groups	586.712	721	.814		
	Total	587.112	724			

PHỤ LỤC 4.8: KIỂM ĐỊNH SỰ KHÁC BIỆT GIỮA CÁC NHÓM (T-test)

Group Statistics					
	Giới tính	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
TTTDN	Nam	322	3.3315	.87661	.04885
	Nữ	403	3.3226	.92278	.04597
YTKT	Nam	322	3.0699	.93550	.05213
	Nữ	403	3.0782	.93978	.04681
HDTM	Nam	322	3.4115	.78111	.04353
	Nữ	403	3.3828	.75107	.03741
YTTL	Nam	322	2.3905	.55592	.03098
	Nữ	403	2.3871	.59300	.02954
DDHD	Nam	322	2.4006	.60907	.03394
	Nữ	403	2.3975	.57241	.02851
PLCST	Nam	322	3.3685	.95311	.05311
	Nữ	403	3.3234	.88530	.04410
YTXH	Nam	322	3.0611	.89035	.04962
	Nữ	403	3.0579	.93128	.04639
DDCQT	Nam	322	3.0112	.89436	.04984
	Nữ	403	3.0337	.90639	.04515

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
TTTDN	Equal variances assumed	1.149	.284	.133	723	.895	.00894	.06746	-.12351	.14139
	Equal variances not assumed			.133	701.773	.894	.00894	.06708	-.12276	.14064
YTKT	Equal variances assumed	.136	.713	-.118	723	.906	-.00829	.07010	-.14592	.12934
	Equal variances not assumed			-.118	689.436	.906	-.00829	.07007	-.14586	.12928
HDTM	Equal variances assumed	.439	.508	.503	723	.615	.02874	.05715	-.08346	.14093
	Equal variances not assumed			.501	675.909	.617	.02874	.05740	-.08396	.14144
YTTL	Equal variances assumed	1.578	.210	.080	723	.937	.00343	.04312	-.08122	.08808
	Equal variances not assumed			.080	704.815	.936	.00343	.04281	-.08061	.08747
DDHD	Equal variances assumed	3.763	.053	.070	723	.944	.00310	.04402	-.08333	.08953
	Equal variances not assumed			.070	668.206	.944	.00310	.04433	-.08394	.09014
PLCST	Equal variances assumed	1.870	.172	.659	723	.510	.04512	.06847	-.08930	.17954
	Equal variances not assumed			.654	664.110	.514	.04512	.06904	-.09043	.18068
YTXH	Equal variances assumed	.215	.643	.047	723	.963	.00318	.06827	-.13085	.13721
	Equal variances not assumed			.047	700.233	.963	.00318	.06793	-.13019	.13654
DDCQT	Equal variances assumed	1.750	.186	-.335	723	.738	-.02257	.06735	-.15479	.10966
	Equal variances not assumed			-.336	691.939	.737	-.02257	.06725	-.15461	.10947

**PHỤ LỤC 05: KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẦN MỀM SPSS 20.0 ĐỐI VỚI KHẢO
SÁT NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ CÁ NHÂN VÀ HỘ KINH DOANH**

PHỤ LỤC 5.1: NHÂN KHẨU HỌC

Statistics

Loại hình tổ chức kinh doanh

N	Valid	665
	Missing	0

Loại hình tổ chức kinh doanh

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Cá nhân kinh doanh	410	61.7	61.7	61.7
	Hộ kinh doanh	255	38.3	38.3	100.0
	Total	665	100.0	100.0	

Cơ cấu mẫu theo loại hình tổ chức kinh doanh thể hiện tần suất và tỷ lệ phần trăm của hai loại hình tổ chức kinh doanh: Cá nhân kinh doanh và HKD, dựa trên tổng mẫu khảo sát gồm 665 đơn vị. Qua đó, có thể thấy rằng cá nhân kinh doanh chiếm ưu thế với 410 cá nhân, tương đương 61,7% tổng số mẫu. Trong khi đó, HKD chiếm 255 hộ, tương đương 38,3% trong tổng số. Kết quả này rất đáng chú ý và hữu ích cho các nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách và các tổ chức hỗ trợ NNT. Việc xác định tỷ lệ cao của cá nhân KD có thể dẫn đến các chính sách hỗ trợ phù hợp cho nhóm này, chẳng hạn như tiếp cận vốn, hỗ trợ pháp lý hoặc tư vấn về quản lý kinh doanh. Ngược lại, việc chú trọng đến HKD cũng có thể cần thiết, nhất là khi nhóm này chiếm một tỷ lệ đáng kể trong cơ cấu kinh tế.

Địa phương

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hà Nội	93	14.0	14.0	14.0
	Hải Phòng	99	14.9	14.9	28.9
	Cần Thơ	98	14.7	14.7	43.6
	Đà Nẵng	91	13.7	13.7	57.3
	Thành phố Hồ Chí Minh	90	13.5	13.5	70.8
	Địa phương khác	194	29.2	29.2	100.0
	Total	665	100.0	100.0	

Cơ cấu mẫu theo địa phương cho thấy, địa phương khác bao gồm Bình Dương, Đồng Nai,... có số lượng NNT cao nhất, chiếm 29.2% tổng mẫu. Hải Phòng có tỷ lệ NNT cao thứ hai với 14.9%, tiếp theo là Cần Thơ là 14.7%, Hà Nội là 14.0%, Đà Nẵng là 13.7% và TP. Hồ Chí Minh là 13.5%. Như vậy, Địa phương khác bao gồm Bình Dương, Đồng Nai... chiếm tỷ lệ cao nhất trong mẫu khảo sát, do có nhiều địa phương gộp lại. Các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Cần Thơ, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh có tỷ lệ NNT gần nhau, dao động từ 13.5% đến 14.9%, cho thấy mẫu khảo sát có sự phân bố tương đối đồng đều.

Giới tính

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Nam	277	41.7	41.7	41.7
Valid Nữ	388	58.3	58.3	100.0
Total	665	100.0	100.0	

Cơ cấu mẫu theo tình trạng giới tính cho thấy: Giới tính nữ chiếm tỷ lệ cao hơn với 58.3% trong tổng số NNT cho thấy số lượng nhiều hơn nữ giới tham gia nộp thuế so với nam giới trong mẫu khảo sát. Giới tính nam chiếm tỷ lệ 41.7%, mặc dù thấp hơn nữ giới, nhưng vẫn đại diện cho một phần đáng kể trong mẫu khảo sát.

Tỷ lệ nữ giới cao hơn có thể cho thấy sự thay đổi trong vai trò kinh tế của phụ nữ, với nhiều phụ nữ tham gia KD và chịu trách nhiệm nộp thuế. Việc phân tích cấu trúc giới tính của NNT cung cấp thông tin cần thiết để đề xuất các chính sách phù hợp, qua đó hỗ trợ và khuyến khích TTT cho cả nam lẫn nữ.

Tuổi

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Từ 18 đến dưới 25 tuổi	52	7.8	7.8	7.8
Từ 25 đến dưới 35 tuổi	157	23.6	23.6	31.4
Valid Từ 35 đến dưới 45 tuổi	348	52.3	52.3	83.8
Từ 45 đến 55 tuổi	77	11.6	11.6	95.3
Trên 55 tuổi	31	4.7	4.7	100.0
Total	665	100.0	100.0	

Cơ cấu mẫu theo độ tuổi cho thấy: Nhóm tuổi 35 đến <45 có tỷ lệ cao nhất với 52.3%. Điều này cho thấy phần lớn NNT trong mẫu khảo sát thuộc nhóm tuổi

này, có thể do đây là nhóm tuổi có sự ổn định trong công việc và thu nhập. Nhóm tuổi 25 đến < 35 có tỷ lệ 23.6%, là nhóm tuổi có tỷ lệ cao thứ hai. Đây là nhóm tuổi đang trong giai đoạn xây dựng sự nghiệp và có khả năng tài chính tốt. Nhóm tuổi 45-55 có tỷ lệ 11.6%, thể hiện một phần nhỏ người NNT ở độ tuổi trung niên. Nhóm tuổi 18 đến <25 và trên 55 tuổi có tỷ lệ thấp hơn, lần lượt là 7.8% và 4.7%. Tần suất tích lũy cho thấy sự tích lũy của số lượng NNT theo độ tuổi. Với nhóm tuổi từ 18 tuổi đến dưới 25 tuổi, tần suất tích lũy là 7.8%, và tăng dần cho đến khi đạt 100.0% ở nhóm tuổi trên 55 tuổi.

Như vậy, nhóm tuổi 35 đến <45 chiếm tỷ lệ cao nhất trong mẫu khảo sát, cho thấy đây là nhóm tuổi chính tham gia nộp thuế. Nhóm tuổi 25 đến < 35 cũng chiếm tỷ lệ đáng kể, phản ánh sự tham gia tích cực của nhóm tuổi trẻ trong việc nộp thuế. Nhóm tuổi 45-55 và trên 55 tuổi chiếm tỷ lệ nhỏ hơn, có thể do sự giảm thiểu hoạt động kinh doanh hoặc đã về hưu. Sự phân bố độ tuổi này có thể phản ánh đặc điểm kinh tế xã hội của NNT, với nhóm tuổi trung niên và trẻ tuổi chiếm tỷ lệ lớn, thể hiện sự năng động của họ trong kinh doanh và sự đóng góp cho ngân sách nhà nước. Phân tích này giúp làm rõ hơn cấu trúc độ tuổi của NNT, từ đó có thể đưa ra các chính sách hỗ trợ phù hợp theo từng nhóm tuổi.

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Bán hàng online	273	41.1	41.1	41.1
Môi giới kinh doanh	171	25.7	25.7	66.8
Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	65	9.8	9.8	76.5
Kinh doanh bất động sản và xây dựng	75	11.3	11.3	87.8
Dịch vụ quảng cáo, truyền thông và giải trí	45	6.8	6.8	94.6
Dịch vụ tài chính – ngân hàng – thuế - kế toán	18	2.7	2.7	97.3
Hoạt động khác	18	2.7	2.7	100.0
Total	665	100.0	100.0	

Cơ cấu theo ngành nghề kinh doanh cho thấy bán hàng online là nhóm ngành nhiều nhất trong mẫu, với tỷ lệ 41.1% (273 người) cho thấy ngành bán hàng online

là một lĩnh vực phổ biến nhất trong mẫu nghiên cứu, có thể do TMĐT phát triển và ngành này dễ tham gia. Môi giới KD đứng thứ hai, chiếm 25.7% (171 người). Đây cũng là một ngành nghề đáng chú ý, có thể do tính chất linh hoạt và sự phổ biến trong các giao dịch kinh doanh hiện nay. KD sản phẩm nông nghiệp chiếm 9.8% (65 người), cho thấy một bộ phận không nhỏ NNT tham gia vào lĩnh vực liên quan đến nông nghiệp. KD bất động sản và xây dựng chiếm 11.3% (75 người), phản ánh mức độ quan tâm đến thị trường bất động sản và xây dựng trong mẫu nghiên cứu. Dịch vụ quảng cáo, truyền thông và giải trí chỉ chiếm 6.8% (45 người), cho thấy đây là một lĩnh vực có sự tham gia thấp hơn so với các ngành khác. Dịch vụ tài chính – ngân hàng – thuế – kế toán và hoạt động khác có cùng tỷ lệ thấp nhất, chỉ 2.7% (18 người mỗi nhóm), cho thấy số lượng NNT trong các ngành này rất ít.

Bên cạnh đó, tần suất tích lũy cho thấy các ngành bán hàng online và môi giới kinh doanh đã chiếm 66.8% tổng mẫu, phản ánh sự tập trung cao của mẫu vào hai ngành này. Khi cộng thêm các ngành kinh doanh sản phẩm nông nghiệp và bất động sản – xây dựng, tỷ lệ tích lũy tăng lên 87.8%, cho thấy 4 ngành này chiếm phần lớn mẫu nghiên cứu. Các ngành còn lại (quảng cáo, truyền thông và giải trí; tài chính – ngân hàng – kế toán; hoạt động khác) chỉ chiếm một phần nhỏ còn lại, với tổng cộng 12.2%.

Đánh giá chung: Bán hàng online và môi giới kinh doanh là hai ngành chủ đạo, chiếm hơn 66% mẫu cho thấy các ngành KD dựa trên công nghệ và giao dịch có xu hướng phát triển mạnh. Các ngành như nông nghiệp, bất động sản, và dịch vụ giải trí có sự tham gia tương đối ổn định, nhưng tỷ lệ thấp hơn, phản ánh tính chất đặc thù hoặc sự hạn chế về quy mô của ngành. Dịch vụ tài chính – ngân hàng – kế toán và hoạt động khác có tỷ lệ tham gia thấp, cho thấy các ngành này chưa thực sự phổ biến hoặc do là ngành nghề KD có điều kiện. Như vậy, cơ cấu mẫu cho thấy sự phân bố đa dạng, nhưng tập trung cao vào các ngành kinh doanh phổ biến như bán hàng online và môi giới kinh doanh, phản ánh rõ xu hướng kinh doanh hiện đại và ứng dụng công nghệ trong nhóm ngành này.

Doanh thu					
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent	
	Dưới 500 triệu đồng	147	22.1	22.1	22.1
	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	217	32.6	32.6	54.7
	Từ 1 đến dưới 2 tỷ đồng	231	34.7	34.7	89.5
Valid	Từ 2 đến dưới 5 tỷ đồng	55	8.3	8.3	97.7
	Từ 5 đến 10 tỷ đồng	11	1.7	1.7	99.4
	Trên 10 tỷ	4	.6	.6	100.0
	Total	665	100.0	100.0	

Cơ cấu mẫu theo doanh thu cho thấy:

Một là, cơ cấu mẫu theo doanh thu của NNT đại diện cho cá nhân và HKD được phân tích cơ cấu theo doanh thu dưới 500 triệu đồng chiếm 22.1% (147 người), đây là nhóm có doanh thu thấp nhất. Tỷ lệ này cho thấy một phần đáng kể mẫu nghiên cứu là các cá nhân hoặc HKD quy mô nhỏ, phù hợp với xu hướng kinh doanh nhỏ lẻ phổ biến tại VN. Từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng chiếm 32.6% (217 người), đây là nhóm lớn thứ hai trong mẫu. Điều này phản ánh sự phát triển của các HKD vừa, với doanh thu ở mức trung bình thấp. Từ 1 tỷ đến dưới 2 tỷ đồng chiếm 34.7% (231 người), nhóm có tỷ lệ cao nhất trong mẫu nghiên cứu. Điều này thể hiện xu hướng mở rộng quy mô kinh doanh của nhiều cá nhân và HKD, chuyển từ mô hình nhỏ lẻ sang mô hình trung bình. Từ 2 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng chiếm 8.3% (55 người), tỷ lệ này tương đối thấp, cho thấy nhóm có doanh thu cao hơn thường ít phổ biến, phản ánh sự hạn chế về nguồn lực hoặc quy mô thị trường. Từ 5 tỷ đến 10 tỷ đồng chiếm 1.7% (11 người), là nhóm có tỷ lệ rất thấp, cho thấy chỉ một số ít cá nhân hoặc HKD đạt được doanh thu ở mức cao như vậy. Trên 10 tỷ đồng chỉ chiếm 0.6% (4 người), đây là nhóm có doanh thu cao nhất nhưng rất hiếm trong mẫu, phù hợp với thực tế rằng các HKD hoặc cá nhân có doanh thu cực lớn thường chiếm thiểu số.

Hai là, tần suất tích lũy cho thấy 54.7% mẫu thuộc các nhóm doanh thu từ dưới 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng, mẫu tập trung vào các cá nhân, HKD có quy mô nhỏ và trung bình thấp. Nhóm có doanh thu từ 1 tỷ đến dưới 2 tỷ đồng đã nâng tỷ lệ tích lũy lên 89.5%, khẳng định rằng đa số các cá nhân và HKD có doanh

thu không vượt quá 2 tỷ đồng. Các nhóm doanh thu cao hơn (trên 2 tỷ đồng) chỉ chiếm 10.5%, cho thấy quy mô kinh doanh lớn ít phổ biến trong mẫu nghiên cứu.

Đánh giá chung cho thấy cơ cấu mẫu tập trung chủ yếu vào các cá nhân, HKD có doanh thu dưới 2 tỷ đồng (chiếm 89.5%), phản ánh thực trạng phổ biến của kinh doanh vừa và nhỏ tại VN. Nhóm có doanh thu cao (trên 5 tỷ đồng) chiếm tỷ lệ rất thấp (2.3%), cho thấy sự hạn chế về quy mô và năng lực kinh doanh của các cá nhân và HKD trong nhóm này. Nhóm từ 1 tỷ đến dưới 2 tỷ đồng là nhóm chiếm tỷ lệ cao nhất (34.7%), thể hiện xu hướng phát triển và mở rộng của nhiều cá nhân và HKD, đồng thời cũng có thể là kết quả các chính sách hỗ trợ cho cá nhân và HKD trong giai đoạn này.

Như vậy, cơ cấu mẫu theo doanh thu thể hiện rõ đặc điểm của các cá nhân và HKD, với sự tập trung lớn ở nhóm có doanh thu trung bình và thấp (dưới 2 tỷ đồng) nhấn mạnh vai trò quan trọng của các HKD vừa và nhỏ trong nền kinh tế, trong khi các cá nhân và HKD quy mô lớn vẫn còn hạn chế về số lượng.

Thời gian				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	95	14.3	14.3	14.3
	142	21.4	21.4	35.6
Valid	260	39.1	39.1	74.7
	168	25.3	25.3	100.0
Total	665	100.0	100.0	

Kết quả cơ cấu mẫu theo thời gian đóng thuế cho thấy từ thời gian từ 1 năm đến dưới 3 năm chiếm 14.3% (95 người), đây là nhóm có thời gian đóng thuế ngắn nhất trong mẫu. Tỷ lệ này phản ánh nhóm cá nhân và HKD mới tham gia thị trường hoặc mới đăng ký nghĩa vụ thuế, có thể do sự gia tăng của các mô hình kinh doanh nhỏ và khởi nghiệp. Từ 3 năm đến dưới 5 năm chiếm 21.4% (142 người), đây là nhóm có thời gian đóng thuế trung bình ngắn. Tỷ lệ này cho thấy một số lượng đáng kể cá nhân và HKD đã hoạt động đủ lâu để có vị thế trên thị trường. Từ 5 năm đến 10 năm chiếm 39.1% (260 người), đây là nhóm có tỷ lệ lớn nhất trong mẫu cho thấy nhiều các cá nhân và HKD trong nghiên cứu đã hoạt động ổn định trong một khoảng thời gian tương đối dài, trưởng thành và KD bền. Trên 10 năm chiếm 25.3%

(168 người), đây là nhóm có thời gian đóng thuế lâu nhất. Tỷ lệ này thể hiện một phần tư mẫu là cá nhân và HKD kỳ cựu, có kinh nghiệm thực hiện nghĩa vụ thuế.

Mặt khác, cột tần suất tích lũy cho thấy 35.6% mẫu thuộc các nhóm có thời gian đóng thuế dưới 5 năm, cho thấy một phần ba mẫu nghiên cứu là cá nhân và HKD mới hơn, với thời gian hoạt động ngắn. 74.7% mẫu thuộc các nhóm có thời gian đóng thuế dưới 10 năm, phản ánh rằng phần lớn các cá nhân và HKD đã hoạt động trong khoảng thời gian trung bình từ 1 đến 10 năm. Nhóm có thời gian đóng thuế trên 10 năm chỉ chiếm 25.3%, nhưng vẫn đóng góp đáng kể, thể hiện sự tồn tại lâu dài và bền vững của một số lượng không nhỏ cá nhân và HKD.

Đánh giá chung cho thấy thời gian đóng thuế từ 5 năm đến 10 năm chiếm tỷ lệ cao nhất (39.1%), cho thấy đây là giai đoạn phát triển và ổn định của phần lớn các cá nhân và HKD trong mẫu nghiên cứu. Nhóm đóng thuế từ 1 năm đến dưới 5 năm chiếm 35.7%, phản ánh xu hướng gia tăng các DN mới hoặc các HKD trẻ trong thời gian gần đây. Nhóm đóng thuế trên 10 năm chiếm một phần tư mẫu, thể hiện sự bền bỉ và kinh nghiệm lâu dài của các cá nhân và HKD kỳ cựu.

Như vậy, cơ cấu mẫu theo thời gian đóng thuế cho thấy sự phân bố cân đối giữa các nhóm có thời gian đóng thuế ngắn và dài. Phần lớn mẫu tập trung vào các cá nhân và HKD đã hoạt động từ 5 năm trở lên (64.4%), cho thấy xu hướng ổn định và phát triển bền vững. Đồng thời, tỷ lệ đáng kể của các nhóm đóng thuế dưới 5 năm (35.6%) phản ánh sự phát triển của các mô hình kinh doanh mới và các HKD trẻ.

5. Thống kê mô tả về yếu tố phụ thuộc:

Kết quả thống kê về yếu tố hành vi tuân thủ thuế của cá nhân và HKD cho thấy:

TTTCN1 (Ông/bà thực hiện đăng ký thuế đúng quy định) có $M=3.242$, cho thấy hầu hết các cá nhân và HKD thực hiện đăng ký thuế đúng quy định ở mức độ trung bình khá. $SD=0.989$, chỉ ra rằng mức độ biến thiên trong việc đăng ký thuế giữa các cá nhân và HKD là tương đối thấp.

TTTCN2(Ông/bà nộp tờ khai, báo cáo thuế với số liệu đúng và nộp đúng thời gian quy định) có $M=3.417$ cho thấy mức độ tuân thủ nộp tờ khai, báo cáo thuế

khá cao. $SD=0.953$ cho thấy mức độ biến thiên không quá lớn, đồng nghĩa với việc phần lớn các cá nhân và HKD tuân thủ khá tốt yêu cầu kê khai, báo cáo.

PHỤ LỤC 5.2: THỐNG KÊ MÔ TẢ

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TTTCN	665	1.00	5.00	3.3263	.89294
YTKT	665	1.00	5.00	3.0617	.93176
HDTM	665	1.00	5.00	3.0545	.90853
YTTL	665	1.00	5.00	3.0914	.93058
DDHD	665	1.00	4.00	2.3820	.57395
PLCST	665	1.00	5.00	3.3444	.90821
YTXH	665	1.00	5.00	3.4170	.77129
DDCQT	665	1.00	5.00	3.0153	.89372
Valid N (listwise)	665				

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TTTCN1	665	1.00	5.00	3.2421	.98942
TTTCN2	665	1.00	5.00	3.4165	.95345
TTTCN3	665	1.00	5.00	3.3474	.96689
TTTCN4	665	1.00	5.00	3.2992	.99808
YTKT1	665	1.00	5.00	3.0662	.97490
YTKT2	665	1.00	5.00	3.0346	1.00466
YTKT3	665	1.00	5.00	3.0737	.96582
YTKT4	665	1.00	5.00	3.0722	.99436
YTXH1	665	1.00	5.00	3.3955	.85815
YTXH2	665	1.00	5.00	3.5218	.93938
YTXH3	665	1.00	5.00	3.3338	.95839
HDTM1	665	1.00	5.00	3.0286	.98364
HDTM2	665	1.00	5.00	3.0391	.99773
HDTM3	665	1.00	5.00	3.0812	.94711
HDTM4	665	1.00	5.00	3.0692	.99002
YTTL1	665	1.00	5.00	3.0782	.99239
YTTL2	665	1.00	5.00	3.0586	1.02434
YTTL3	665	1.00	5.00	3.1158	.97103
YTTL4	665	1.00	5.00	3.1128	.98981
DDCQT1	665	1.00	5.00	3.0180	.98313
DDCQT2	665	1.00	5.00	3.0241	.99669
DDCQT3	665	1.00	5.00	3.0662	.95145
DDCQT4	665	1.00	5.00	3.0361	1.00236
DDCQT5	665	1.00	5.00	2.9323	.96470
DDHD1	665	1.00	5.00	2.3113	.66379
DDHD2	665	1.00	5.00	2.4286	.68861
DDHD3	665	1.00	5.00	2.3669	.65913

DDHD4	665	1.00	5.00	2.4211	.71569
PLCST1	665	1.00	5.00	3.4180	.93443
PLCST2	665	1.00	5.00	3.3459	.95253
PLCST3	665	1.00	5.00	3.2692	1.00212
Valid N (listwise)	665				

TTTCN3 (Ông/bà nộp tờ khai, báo cáo thuế với số liệu đúng và nộp đúng thời gian quy định) có $M=3.347$ cho thấy các cá nhân và HKD thường tuân thủ tốt yêu cầu nộp thuế. $SD=0.967$ cho thấy sự biến thiên trong việc tuân thủ yêu cầu này cũng không quá lớn.

TTTCN4 (Ông/bà cung cấp thông tin đủ, kịp thời theo yêu cầu của CQT) với $M=3.299$ cho thấy mức độ tuân thủ khá về cung cấp thông tin theo yêu cầu của CQT. $SD=0.998$ chỉ ra rằng có một sự biến thiên nhất định trong việc cung cấp thông tin giữa các cá nhân và HKD.

Nhìn chung, các cá nhân và HKD có mức độ TTT khá tốt, với M của các yếu tố dao động từ 3.242 đến 3.417 và SD của các yếu tố nằm trong khoảng từ 0.953 đến 0.998 cho thấy mức độ biến thiên trong việc TTT giữa các cá nhân và HKD là tương đối thấp.

6. Thống kê mô tả về các yếu tố độc lập:

- *Yếu tố kinh tế (YTKT):*

Kết quả thống kê mô tả về yếu tố kinh tế cho thấy:

YTKT1 (Lãi suất thị trường có ảnh hưởng đến hành vi TTT của NNT) với $M=3.066$ cho thấy rằng lãi suất thị trường có ảnh hưởng khá đáng kể đến TTTCN. $SD=0.975$ cho thấy sự phân tán tương đối lớn trong nhận thức của NNT về ảnh hưởng của lãi suất thị trường.

YTKT2 (Lạm phát và tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng đến hành vi TTT của NNT) với $M=3.035$ cho thấy rằng lạm phát và tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng tích cực đến TTTCN. $SD=1.005$ là cao nhất, cho thấy sự phân tán lớn nhất trong nhận thức của NNT về tác động của lạm phát và tăng trưởng kinh tế.

YTKT3 (Chi phí TTT (tiền và thời gian dành cho việc TTT) thấp hơn có tác động giúp NNT tuân thủ thuế tốt hơn) với $M=3.074$ là cao nhất trong các yếu tố kinh tế, cho thấy rằng chi phí TTT thấp hơn tác động tích cực lớn nhất đến TTTCN. $SD=0.966$ là thấp nhất, cho thấy sự đồng thuận cao hơn giữa các NNT về ảnh hưởng của chi phí TTT.

YTKT4 (Tình trạng tài chính và thu nhập thực tế của NNT có ảnh hưởng đến hành vi TTT của NNT) với $M=3.072$ cho thấy rằng tình trạng tài chính và thu nhập thực tế của NNT có ảnh hưởng tích cực đến TTTCN. $SD=0.994$ cho thấy sự phân tán lớn trong nhận thức của NNT về ảnh hưởng của tình trạng tài chính và thu nhập thực tế.

Như vậy, các kết quả M trong khoảng từ 3.035 đến 3.074, cho thấy các yếu tố kinh tế đều có ảnh hưởng tích cực đến TTTCN. Các kết quả SD từ 0.966 đến 1.005, cho thấy có sự phân tán trong nhận thức của NNT về các yếu tố này, với yếu tố lạm phát và tăng trưởng kinh tế có sự phân tán lớn nhất. Do đó, Chính phủ cần duy trì lãi suất thị trường ở mức ổn định để giảm bớt tác động tiêu cực đến TTT. Điều này có thể giúp cá nhân và HKD dễ dàng dự báo chi phí tài chính và quản lý nguồn vốn.

- Yếu tố xã hội (YTXH)

Kết quả thống kê về yếu tố xã hội cho thấy:

YTXH1 (Chuẩn mực xã hội về TTT có ảnh hưởng đến hành vi TTT của NNT) có $M=3.396$ cho thấy rằng chuẩn mực xã hội về TTT có ảnh hưởng tích cực đến TTTCN. $SD=0.858$ là thấp nhất trong các yếu tố xã hội, cho thấy sự đồng thuận cao trong nhận thức của NNT về ảnh hưởng của chuẩn mực xã hội.

YTXH2 (Danh tiếng, vị thế và vai trò của NNT trong cộng đồng xã hội có ảnh hưởng đến hành vi TTT của NNT) có $M=3.522$ là cao nhất trong các yếu tố xã hội, cho thấy rằng danh tiếng, vị thế và vai trò của NNT trong cộng đồng xã hội có ảnh hưởng rất tích cực đến TTTCN. $SD=0.939$ cho thấy sự phân tán tương đối lớn trong nhận thức của NNT về mức độ ảnh hưởng của danh tiếng và vị thế xã hội.

YTXH3 (Có những nguyên nhân bất khả kháng phát sinh bất ngờ như tình trạng bệnh dịch, bị cắt hợp đồng giữa chừng, rơi vào các vụ kiện cáo, gián đoạn chuỗi cung ứng, thiếu việc làm, thiếu phương tiện sinh kế và nghèo đói..... khiến NNT không thể TTT) có $M=3.334$ cho thấy rằng những nguyên nhân bất khả kháng có ảnh hưởng đến TTTCN. $SD=0.958$ là cao nhất trong các yếu tố xã hội, cho thấy sự phân tán lớn nhất trong nhận thức của NNT về ảnh hưởng của các nguyên nhân bất khả kháng.

Như vậy, các M nhận giá trị từ 3.334 đến 3.522, cho thấy các yếu tố xã hội đều tác động tích cực đến TTTCN. Các SD có giá trị từ 0.858 đến 0.958, cho thấy có sự phân tán trong nhận thức của NNT về các yếu tố này, với yếu tố các nguyên nhân bất khả kháng có sự phân tán lớn nhất. Do đó, CQT cần tăng cường các chiến dịch truyền thông thuế nhằm vào nhận thức TTT và thúc đẩy chuẩn mực xã hội về TTT, có thể bao gồm các chương trình giáo dục và các sinh hoạt cộng đồng nhằm tôn vinh những DN và cá nhân và HKD tuân thủ tốt quy định thuế.

Bên cạnh đó, CQT cần thiết lập các chính sách hỗ trợ cho NNT gặp phải các tình huống bất khả kháng như dịch bệnh, gián đoạn chuỗi cung ứng, hoặc các vấn đề pháp lý. Các biện pháp này có thể bao gồm việc gia hạn thời gian nộp thuế, giảm hoặc miễn thuế trong những tình huống đặc biệt.

- Hoạt động thương mại điện tử (HDTM):

Kết quả thống kê về Hoạt động TMĐT cho thấy:

HDTM1 (Mô hình TMĐT (B2C, C2C, C2B...)) có ảnh hưởng đến TTT của NNT) với $M=3.029$ cho thấy rằng các mô hình TMĐT (B2C, C2C, C2B) tác động tích cực đến việc TTTCN. $SD=0.984$ cho thấy sự phân tán tương đối lớn trong nhận thức của NNT về mức độ tác động của các mô hình TMĐT.

HDTM2 (Phương thức phân phối (Bán sỉ-Wholesaling, Bán lẻ-Retailing, Dropshipping, Print-on-demand, Nhãn riêng-Private labeling, Nhãn trắng-White labeling, Tiếp thị liên kết-Affiliate marketing) có ảnh hưởng đến hành vi TTT của NNT) với $M=3.039$ cho thấy rằng các phương thức phân phối khác nhau tác động tích cực đến TTTCN. $SD=0.998$ cho thấy sự phân tán tương đối lớn trong nhận thức của NNT về mức độ tác động của các phương thức phân phối.

HDTM3 (Các nền tảng TMĐT (Website; Sàn TMĐT như Shopee, Lazada, Tiki, Sendo, TikTok Shop, Amazon, Alibaba, Taobao, Adayroi, Chotot.com ...; Các nền tảng xã hội như: Facebook, Instagram, TikTok, WhatsApp, Twitter và Youtube...)) có ảnh hưởng đến hành vi TTT của NNT) với $M=3.081$ là cao nhất trong các yếu tố, cho thấy rằng các nền tảng TMĐT và xã hội tác động tích cực lớn đến TTTCN. $SD=0.947$ là thấp nhất, cho thấy sự đồng thuận cao trong nhận thức của NNT về mức độ ảnh hưởng của các nền tảng TMĐT.

HDTM4 (Các hình thức thanh toán trong giao dịch TMĐT (COD, Chuyển khoản ngân hàng, Công thanh toán trực tuyến, Ví điện tử, Thẻ cào, Thẻ/ Ví riêng của thương hiệu, DN, E-voucher...) có ảnh hưởng đến hành vi TTT của NNT) với $M=3.069$ cho thấy rằng các hình thức thanh toán trong giao dịch TMĐT tác động tích cực đến TTTCN. $SD=0.990$ cho thấy sự phân tán tương đối lớn trong nhận thức của NNT về mức độ ảnh hưởng của các hình thức thanh toán.

Như vậy, các kết quả M từ 3.029 đến 3.081, cho thấy các yếu tố liên quan đến hoạt động TMĐT đều có ảnh hưởng tích cực đến TTTCN. SD từ 0.947 đến 0.998, cho thấy có sự phân tán trong nhận thức của NNT về các yếu tố này, với yếu tố các nền tảng TMĐT có sự đồng thuận cao nhất. Do đó, các CQT cần theo dõi và giám sát các mô hình TMĐT để đảm bảo rằng NNT trong các mô hình này TTT đầy đủ. Điều này có thể bao gồm việc cung cấp hướng dẫn cụ thể cho từng mô hình KD trong TMĐT.

- Yếu tố tâm lý (YTTL):

Kết quả thống kê về Yếu tố tâm lý cho thấy:

YTTL1 (Mức độ cảm nhận về sự công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế của NNT với những NNT khác sẽ tác động đến hành vi TTT của NNT) với $M=3.078$ cho thấy rằng mức độ cảm nhận về sự công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế tác động tích cực đến hành vi TTT. $SD=0.992$ cho thấy sự phân tán tương đối lớn trong nhận thức của NNT về mức độ tác động của sự công bằng.

YTTL2 (Mức độ chấp nhận rủi ro khi trốn thuế của NNT sẽ ảnh hưởng đến hành vi TTT của NNT) với $M=3.059$ cho thấy rằng mức độ chấp nhận rủi ro khi trốn thuế có ảnh hưởng đến TTTCN. $SD=1.024$ là cao nhất trong các yếu tố tâm lý, cho thấy sự phân tán lớn nhất trong nhận thức của NNT về mức độ tác động của rủi ro khi trốn thuế.

YTTL3 (Tuân thủ thuế của NNT sẽ giảm đi khi cảm nhận về tham nhũng của công chức thuế địa phương tăng lên) với $M=3.116$ là cao nhất trong các yếu tố tâm lý, cho thấy rằng cảm nhận về tham nhũng của công chức thuế địa phương tác động lớn đến TTTCN. $SD=0.971$ là thấp nhất, cho thấy sự đồng thuận cao trong nhận thức của NNT.

YTTL4 (Niềm tin của NNT vào chỉ tiêu Chính phủ tốt hơn thì TTT của NNT

tốt hơn) với $M=3.113$ cho thấy rằng niềm tin của NNT vào chi tiêu Chính phủ tác động tích cực đến TTTCN. $SD=0.990$ cho thấy sự phân tán tương đối lớn trong nhận thức của NNT về mức độ ảnh hưởng của niềm tin vào chi tiêu Chính phủ.

Như vậy, các kết quả M có giá trị từ 3.059 đến 3.116, cho thấy các yếu tố tâm lý đều tác động tích cực đến TTTCN. Các kết quả SD có giá trị từ 0.971 đến 1.024, cho thấy có sự phân tán trong nhận thức của NNT về các yếu tố này, với yếu tố mức độ chấp nhận rủi ro khi trốn thuế có sự phân tán lớn nhất. Do đó, các CQT cần đảm bảo rằng hệ thống thuế và quy trình thực hiện nghĩa vụ thuế được áp dụng công bằng cho tất cả NNT thông qua việc minh bạch hóa các quy trình và tăng cường giám sát.

- Đặc điểm của cơ quan thuế (DDCQT)

DDCQT1 (Thủ tục hành chính của CQT đơn giản hơn sẽ giúp NNT tuân thủ thuế tốt hơn) với $M=3.018$ ngụ ý rằng thủ tục hành chính đơn giản tác động tích cực đến TTTCN. $SD=0.983$ chỉ ra sự phân tán tương đối lớn, nghĩa là có sự khác nhau đáng kể trong nhận thức của NNT về mức độ ảnh hưởng của thủ tục hành chính.

DDCQT2 với $M=3.024$ cho thấy rằng tần suất thanh kiểm tra thuế ngắn hơn 5 năm có ảnh hưởng tích cực đến TTTCN. $SD=0.997$ cho thấy có sự phân tán lớn trong nhận thức của NNT về tần suất thanh kiểm tra thuế.

DDCQT3 với $M=3.066$ là cao nhất trong các đặc điểm, cho thấy rằng dịch vụ thuế tốt hơn có ảnh hưởng rất tích cực đến TTTCN. $SD=0.951$ là thấp nhất, cho thấy sự đồng thuận cao giữa các NNT về ảnh hưởng của dịch vụ thuế.

DDCQT4 với $M=3.036$ cho thấy rằng năng lực chuyên môn của công chức thuế có ảnh hưởng tích cực đến TTTCN. $SD=1.002$ là cao nhất, cho thấy sự phân tán lớn nhất trong nhận thức của NNT về năng lực của công chức thuế.

DDCQT5 với $M=2.932$ là thấp nhất, nhưng vẫn cho thấy rằng trình độ CNTT của công chức thuế tác động tích cực đến TTTCN. $SD=0.965$ cho thấy sự phân tán tương đối lớn, nghĩa là có sự khác nhau trong nhận thức của NNT về ảnh hưởng của trình độ CNTT của cán bộ thuế.

Như vậy, các kết quả M dao động từ 2.932 đến 3.066, cho thấy các đặc điểm của CQT đều có ảnh hưởng tích cực đến TTTCN. Các kết quả SD trong khoảng từ 0.951 đến 1.002, cho thấy có sự phân tán lớn trong nhận thức của NNT về các đặc

điểm của CQT. Điều này cho thấy cần tiếp tục cải cách thủ tục hành chính để thuận lợi hơn cho NNT, có thể bao gồm giảm bớt các bước thủ tục, tăng cường các dịch vụ trực tuyến, minh bạch hơn quy trình quản lý thuế.

- Đặc điểm hoạt động của NNT

DDHD1 (Quy mô doanh thu biến động lớn có ảnh hưởng đến Hành vi TTT của NNT) với $M=2.311$ cho thấy quy mô doanh thu biến động lớn có ảnh hưởng ở mức vừa phải đến TTTCN. $SD=0.664$ cho thấy sự phân tán không quá lớn, tức là sự ảnh hưởng của quy mô doanh thu biến động đến TTTCN khá đồng nhất trong mẫu khảo sát.

DDHD2 (Hành vi TTT có khác nhau ở NNT hoạt động trong các nhóm lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh khác nhau) với $M=2.429$ là cao nhất trong các đặc điểm, cho thấy có sự khác nhau rõ ràng trong TTTCN giữa các nhóm ngành nghề KD khác nhau. $SD=0.689$ khá cao, cho thấy có sự phân tán lớn trong nhận thức và TTTCN của các ngành nghề khác nhau.

DDHD3 (Hành vi TTT của NNT thay đổi theo thời gian (thâm niên) hoạt động) có $M=2.367$ cho thấy TTTCN có sự thay đổi theo thời gian hoạt động của NNT. $SD=0.659$ là thấp nhất trong các đặc điểm, cho thấy sự phân tán nhỏ, nghĩa là mức độ TTT khá đồng nhất đối với các cá nhân và HKD có thâm niên hoạt động khác nhau.

DDHD4 (Hành vi TTT của NNT bị ảnh hưởng bởi mức độ kiến thức thuế và kỹ năng thực hiện TTT) với $M=2.421$ cho thấy mức độ kiến thức thuế và kỹ năng thực hiện TTT có ảnh hưởng lớn đến TTTCN. $SD=0.716$ cao nhất trong các đặc điểm, cho thấy sự phân tán lớn trong mức độ kiến thức và kỹ năng giữa các NNT.

Như vậy, các M dao động từ 2.311 đến 2.429, cho thấy các đặc điểm hoạt động của NNT đều có mức độ ảnh hưởng đáng kể đến TTTCN. SD dao động từ 0.659 đến 0.716, cho thấy sự phân tán của dữ liệu không quá lớn, nhưng vẫn có sự khác nhau trong nhận thức và hành vi TTT giữa các nhóm cá nhân và HKD. Cần thiết kế các biện pháp hỗ trợ phù hợp với tình hình thực tế của NNT, bao gồm tư vấn và lập kế hoạch tài chính. Có thể xem xét các biện pháp giãn nợ thuế hoặc giảm lãi suất chậm nộp cho các cá nhân, HKD có doanh thu biến động lớn.

Bên cạnh đó, cần tăng cường đào tạo, hội thảo và cung cấp tài liệu hướng dẫn về thuế để nâng cao kiến thức và kỹ năng TTT cho cá nhân, HKD. Các công cụ hỗ trợ trực tuyến như hệ thống tư vấn và nền tảng học tập điện tử cần được phát triển để giúp NNT nắm bắt thông tin nhanh và dễ dàng. Những biện pháp này sẽ giúp NNT TTT tốt hơn, cải thiện mối quan hệ giữa CQT và NNT, và góp phần xây dựng một môi trường KD lành mạnh và bền vững

- *Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế:*

Kết quả thống kê mô tả về Yếu tố pháp luật, chính sách thuế cho thấy:

PLCST1 (Hệ thống thuế đồng bộ, rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, minh bạch và công bằng hơn thì TTT của NNT sẽ tốt hơn) với $M=3.418$ là cao nhất trong các yếu tố, cho thấy rằng hệ thống quản lý thuế đơn giản, dễ hiểu, rõ ràng, minh bạch, công bằng và đồng bộ có ảnh hưởng rất tích cực đến TTTCN. $SD=0.934$ cho thấy sự phân tán tương đối thấp, nghĩa là có sự đồng thuận cao trong nhận thức của NNT về ảnh hưởng của hệ thống quản lý thuế.

PLCST2 (Quy trình, thủ tục đăng ký – kê khai – nộp thuế đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện hơn thì TTT của NNT sẽ tốt hơn) với $M=3.346$ cho thấy rằng quy trình quản lý thuế, các thủ tục hành chính về thuế đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện có ảnh hưởng tích cực đến TTTCN. $SD=0.953$ cho thấy sự phân tán tương đối lớn trong nhận thức của NNT về mức độ ảnh hưởng của quy trình quản lý thuế, các thủ tục hành chính thuế.

PLCST3 (Mức xử phạt phù hợp với mức độ sai phạm sẽ tác động tốt đến hành vi TTT của NNT) với $M=3.269$ cho thấy rằng mức xử phạt phù hợp với mức độ sai phạm về TTT tác động tích cực đến TTTCN. $SD=1.002$ là cao nhất, cho thấy sự phân tán lớn nhất trong nhận thức của NNT về ảnh hưởng của mức xử phạt.

Như vậy, các M có giá trị từ 3.269 đến 3.418 cho thấy các yếu tố pháp luật và chính sách về thuế đều có ảnh hưởng tích cực đến TTTCN. Các SD có giá trị từ 0.934 đến 1.002 cho thấy có sự phân tán trong nhận thức của NNT về các yếu tố này, với yếu tố mức xử phạt có sự phân tán lớn nhất. Hệ thống thuế cần được cải thiện đồng bộ hơn, đơn giản hơn để thuận lợi hơn cho NNT, bao gồm việc làm cho các quy định thuế rõ ràng, dễ hiểu, minh bạch và công bằng hơn.

**PHỤ LỤC 5.3: KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO
(CRONBACH'S ALPHA)**

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.862	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
DDHD1	2.3113	.66379	665
DDHD2	2.4286	.68861	665
DDHD3	2.3669	.65913	665
DDHD4	2.4211	.71569	665

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DDHD1	7.2165	3.227	.672	.840
DDHD2	7.0992	2.948	.782	.794
DDHD3	7.1609	3.301	.641	.852
DDHD4	7.1068	2.927	.748	.809

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
9.5278	5.271	2.29580	4

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.949	5

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
DDCQT1	3.0180	.98313	665
DDCQT2	3.0241	.99669	665
DDCQT3	3.0662	.95145	665
DDCQT4	3.0361	1.00236	665
DDCQT5	2.9323	.96470	665

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DDCQT1	12.0586	12.730	.894	.932
DDCQT2	12.0526	12.966	.837	.942
DDCQT3	12.0105	13.345	.823	.944
DDCQT4	12.0406	12.458	.919	.927
DDCQT5	12.1444	13.208	.831	.943

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
15.0767	19.969	4.46861	5

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.937	3

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
PLCST1	3.4180	.93443	665
PLCST2	3.3459	.95253	665
PLCST3	3.2692	1.00212	665

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PLCST1	6.6150	3.541	.856	.920
PLCST2	6.6872	3.330	.917	.872
PLCST3	6.7639	3.337	.842	.933

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
10.0331	7.424	2.72463	3

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.961	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
YTKT1	3.0662	.97490	665
YTKT2	3.0346	1.00466	665
YTKT3	3.0737	.96582	665
YTKT4	3.0722	.99436	665

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
YTKT1	9.1805	7.829	.937	.938
YTKT2	9.2120	7.990	.861	.961
YTKT3	9.1729	8.125	.878	.956
YTKT4	9.1744	7.720	.938	.938

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
12.2466	13.891	3.72705	4

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.789	3

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
YTXH1	3.3955	.85815	665
YTXH2	3.5218	.93938	665
YTXH3	3.3338	.95839	665

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
YTXH1	6.8556	2.964	.560	.785
YTXH2	6.7293	2.415	.705	.629
YTXH3	6.9173	2.513	.633	.711

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
10.2511	5.354	2.31387	3

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.953	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
YTTL1	3.0782	.99239	665
YTTL2	3.0586	1.02434	665
YTTL3	3.1158	.97103	665
YTTL4	3.1128	.98981	665

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
YTTL1	9.2872	7.844	.904	.932
YTTL2	9.3068	7.951	.841	.951
YTTL3	9.2496	8.103	.870	.942
YTTL4	9.2526	7.770	.925	.925

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
12.3654	13.856	3.72233	4

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.946	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
HDTM1	3.0286	.98364	665
HDTM2	3.0391	.99773	665
HDTM3	3.0812	.94711	665
HDTM4	3.0692	.99002	665

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HDTM1	9.1895	7.449	.892	.922
HDTM2	9.1789	7.578	.844	.937
HDTM3	9.1368	7.799	.853	.934
HDTM4	9.1489	7.428	.889	.922

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
12.2180	13.207	3.63413	4

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.934	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
TTTCN1	3.2421	.98942	665
TTTCN2	3.4165	.95345	665
TTTCN3	3.3474	.96689	665
TTTCN4	3.2992	.99808	665

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TTTCN1	10.0632	7.526	.783	.934
TTTCN2	9.8887	7.551	.820	.922
TTTCN3	9.9579	7.215	.887	.900
TTTCN4	10.0060	7.042	.891	.899

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
13.3053	12.758	3.57178	4

PHỤ LỤC 5.4: PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ (EFA)

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.799
Approx. Chi-Square		1285.849
Bartlett's Test of Sphericity	df	6
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
DDHD1	1.000	.663
DDHD2	1.000	.790
DDHD3	1.000	.625
DDHD4	1.000	.755

Extraction Method: Principal

Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.833	70.837	70.837	2.833	70.837	70.837
2	.495	12.382	83.220			
3	.438	10.955	94.175			
4	.233	5.825	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
DDHD2	.889
DDHD4	.869
DDHD1	.814
DDHD3	.791

Extraction Method:

Principal Component

Analysis.

a. 1 components extracted.

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.890
Approx. Chi-Square		3436.407
Bartlett's Test of Sphericity	df	10
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
DDCQT1	1.000	.873
DDCQT2	1.000	.803
DDCQT3	1.000	.784
DDCQT4	1.000	.905
DDCQT5	1.000	.796

Extraction Method: Principal Component

Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4.161	83.226	83.226	4.161	83.226	83.226
2	.329	6.575	89.801			
3	.245	4.901	94.702			
4	.164	3.283	97.985			
5	.101	2.015	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
DDCQT4	.951
DDCQT1	.935
DDCQT2	.896
DDCQT5	.892
DDCQT3	.886

Extraction Method: Principal Component Analysis.

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.734
Approx. Chi-Square		1831.120
Bartlett's Test of Sphericity	df	3
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
PLCST1	1.000	.877
PLCST2	1.000	.931
PLCST3	1.000	.862

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.670	88.995	88.995	2.670	88.995	88.995
2	.226	7.523	96.517			
3	.104	3.483	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
PLCST2	.965
PLCST1	.936
PLCST3	.928

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.849
	Approx. Chi-Square	3395.173
Bartlett's Test of Sphericity	df	6
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
YTKT1	1.000	.934
YTKT2	1.000	.847
YTKT3	1.000	.866
YTKT4	1.000	.935

Extraction Method: Principal

Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.582	89.544	89.544	3.582	89.544	89.544
2	.203	5.072	94.616			
3	.166	4.161	98.777			
4	.049	1.223	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
YTKT4	.967
YTKT1	.966
YTKT3	.931
YTKT2	.920

Extraction Method:

Principal Component

Analysis.

a. 1 components

extracted.

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.676
	Approx. Chi-Square	618.684
Bartlett's Test of Sphericity	df	3
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
YTXH1	1.000	.624
YTXH2	1.000	.780
YTXH3	1.000	.708

Extraction Method: Principal

Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.112	70.385	70.385	2.112	70.385	70.385
2	.550	18.349	88.734			
3	.338	11.266	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
YTXH2	.883
YTXH3	.841
YTXH1	.790

Extraction Method:

Principal Component

Analysis.

a. 1 components

extracted.

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.865
Approx. Chi-Square		2881.283
Bartlett's Test of Sphericity	df	6
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
YTTL1	1.000	.899
YTTL2	1.000	.825
YTTL3	1.000	.860
YTTL4	1.000	.921

Extraction Method: Principal

Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.506	87.646	87.646	3.506	87.646	87.646
2	.237	5.926	93.572			
3	.161	4.024	97.596			
4	.096	2.404	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
YTTL4	.960
YTTL1	.948
YTTL3	.927
YTTL2	.908

Extraction Method:

Principal Component

Analysis.

a. 1 components

extracted.

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.868
	Approx. Chi-Square	2564.721
Bartlett's Test of Sphericity	df	6
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
HDTM1	1.000	.886
HDTM2	1.000	.831
HDTM3	1.000	.841
HDTM4	1.000	.883

Extraction Method: Principal

Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.441	86.017	86.017	3.441	86.017	86.017
2	.228	5.694	91.710			
3	.197	4.937	96.648			
4	.134	3.352	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
HDTM1	.941
HDTM4	.940
HDTM3	.917
HDTM2	.911

Extraction Method:

Principal Component

Analysis.

a. 1 components extracted.

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.774
Approx. Chi-Square		2587.407
Bartlett's Test of Sphericity	df	6
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
TTTCN1	1.000	.763
TTTCN2	1.000	.811
TTTCN3	1.000	.885
TTTCN4	1.000	.885

Extraction Method: Principal

Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.344	83.607	83.607	3.344	83.607	83.607
2	.403	10.066	93.673			
3	.160	4.001	97.674			
4	.093	2.326	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
TTTCN3	.941
TTTCN4	.941
TTTCN2	.901
TTTCN1	.874

Extraction Method: Principal

Component Analysis.

a. 1 components extracted.

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.818
Approx. Chi-Square		19846.303
Bartlett's Test of Sphericity	df	465
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
TTTCN1	1.000	.787
TTTCN2	1.000	.814
TTTCN3	1.000	.880
TTTCN4	1.000	.891
YTKT1	1.000	.935
YTKT2	1.000	.846
YTKT3	1.000	.873
YTKT4	1.000	.936
YTXH1	1.000	.666
YTXH2	1.000	.781
YTXH3	1.000	.734
HDTM1	1.000	.889
HDTM2	1.000	.835
HDTM3	1.000	.848
HDTM4	1.000	.882
YTTL1	1.000	.899
YTTL2	1.000	.838
YTTL3	1.000	.863
YTTL4	1.000	.918
DDCQT1	1.000	.875
DDCQT2	1.000	.806
DDCQT3	1.000	.784
DDCQT4	1.000	.906
DDCQT5	1.000	.801
DDHD1	1.000	.674

DDHD2	1.000	.803
DDHD3	1.000	.648
DDHD4	1.000	.760
PLCST1	1.000	.881
PLCST2	1.000	.930
PLCST3	1.000	.867

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings ^a
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	5.984	19.304	19.304	5.984	19.304	19.304	4.434
2	4.140	13.355	32.659	4.140	13.355	32.659	3.911
3	3.880	12.515	45.173	3.880	12.515	45.173	4.590
4	3.284	10.593	55.767	3.284	10.593	55.767	3.634
5	2.710	8.742	64.509	2.710	8.742	64.509	4.482
6	2.390	7.708	72.217	2.390	7.708	72.217	2.953
7	1.844	5.949	78.166	1.844	5.949	78.166	2.814
8	1.617	5.217	83.383	1.617	5.217	83.383	2.331
9	.540	1.740	85.123				
10	.501	1.615	86.739				
11	.451	1.454	88.192				
12	.365	1.176	89.368				
13	.353	1.138	90.506				
14	.330	1.066	91.572				
15	.280	.904	92.476				
16	.269	.866	93.342				
17	.242	.780	94.123				
18	.207	.669	94.792				
19	.197	.635	95.427				
20	.192	.621	96.047				
21	.173	.557	96.605				
22	.159	.511	97.116				
23	.151	.486	97.602				
24	.139	.450	98.052				
25	.119	.382	98.434				
26	.101	.326	98.760				
27	.098	.316	99.075				
28	.091	.293	99.368				
29	.089	.288	99.656				
30	.070	.227	99.883				
31	.036	.117	100.000				

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. When components are correlated, sums of squared loadings cannot be added to obtain a total variance.

Component Matrix^a

	Component							
	1	2	3	4	5	6	7	8
TTTCN3	.748							
TTTCN2	.741							
YTTL4	.729							
YTTL3	.723							
YTTL1	.718							
TTTCN4	.688							
YTTL2	.675							
TTTCN1	.612							
YTKT4								
YTKT1								
YTKT3								
YTKT2								
DDCQT4	.513							
DDCQT1	.505							
DDCQT5								
DDCQT3								
DDCQT2								
HDTM3		.511						
HDTM4		.554						
HDTM1		.548						
HDTM2		.535						
DDHD2								
DDHD4								
DDHD1								
DDHD3								
PLCST2								
PLCST1								
PLCST3								
YTXH1								
YTXH2								
YTXH3								

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 8 components extracted.

Pattern Matrix^a

	Component							
	1	2	3	4	5	6	7	8
DDCQT4	.950							
DDCQT1	.929							
DDCQT5	.900							
DDCQT2	.896							
DDCQT3	.887							
YTKT4		.970						
YTKT1		.967						
YTKT3		.941						
YTKT2		.903						
YTTL4			.949					
YTTL1			.943					
YTTL2			.934					
YTTL3			.883					
HDTM4				.937				
HDTM1				.936				
HDTM3				.923				
HDTM2				.913				
TTTCN4					.955			
TTTCN1					.935			
TTTCN3					.892			
TTTCN2					.804			
DDHD2						.890		
DDHD4						.873		
DDHD1						.825		
DDHD3						.771		
PLCST2							.959	
PLCST1							.944	
PLCST3							.921	
YTXH2								.879
YTXH3								.834
YTXH1								.795

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.

Structure Matrix

	Component							
	1	2	3	4	5	6	7	8
DDCQT4	.951							
DDCQT1	.934							
DDCQT2	.896							
DDCQT5	.893							
DDCQT3	.885							
YTKT4		.967						
YTKT1		.966						
YTKT3		.931						
YTKT2		.917						
YTTL4			.958					
YTTL1			.947					
YTTL3			.925		.524			
YTTL2			.910					
HDTM1				.941				
HDTM4				.939				
HDTM3				.918				
HDTM2				.911				
TTTCN4					.943			
TTTCN3			.509		.934			
TTTCN2			.566		.890			
TTTCN1					.881			
DDHD2						.889		
DDHD4						.870		
DDHD1						.815		
DDHD3						.787		
PLCST2							.963	
PLCST1							.936	
PLCST3							.928	
YTXH2								.879
YTXH3								.840
YTXH1								.793

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

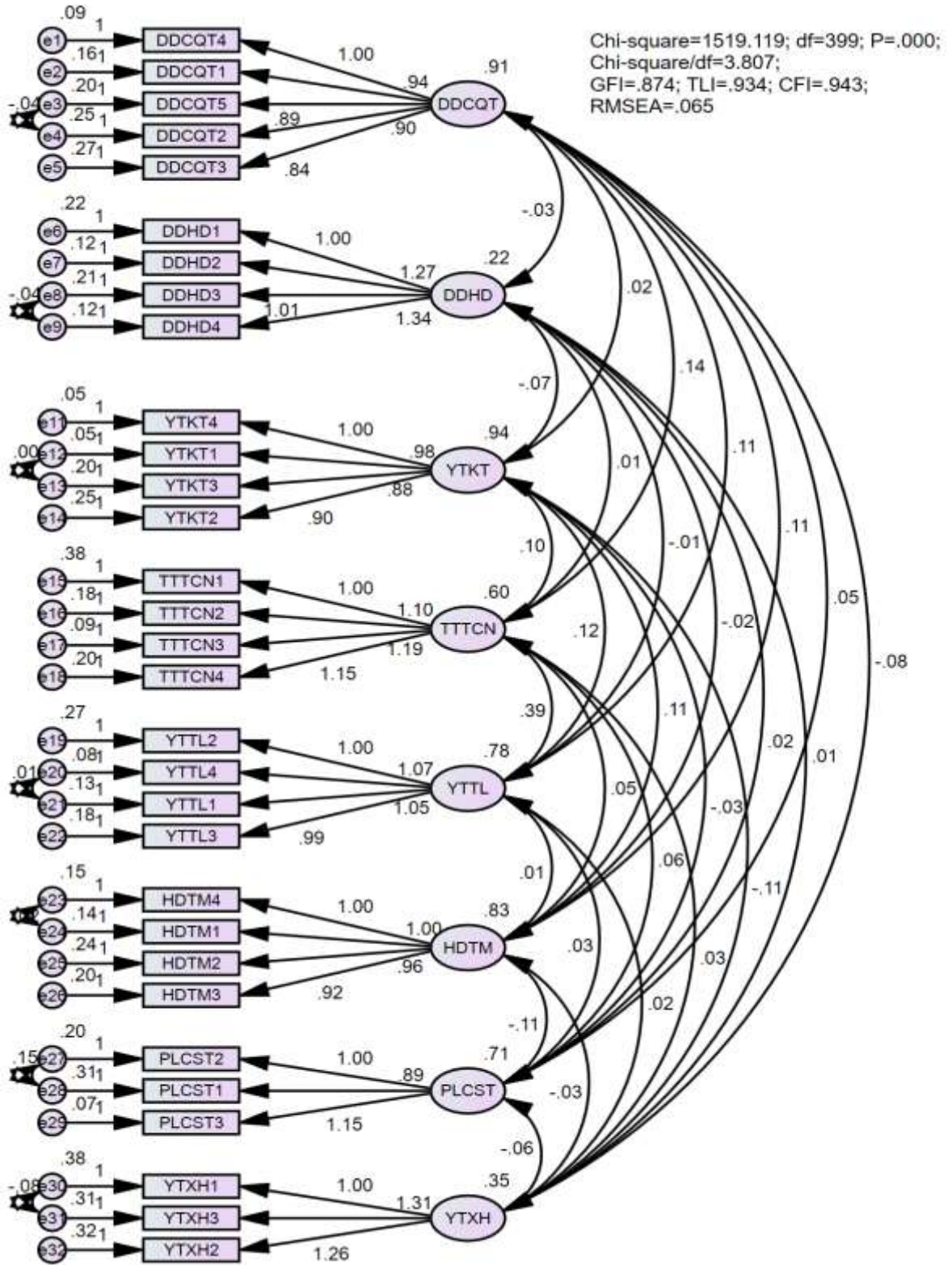
Component Correlation Matrix

Component	1	2	3	4	5	6	7	8
1	1.000	.026	.125	.122	.165	-.066	.067	-.125
2	.026	1.000	.150	.118	.126	-.140	-.017	-.153
3	.125	.150	1.000	.013	.496	-.014	.067	.041
4	.122	.118	.013	1.000	.067	-.040	-.118	-.025
5	.165	.126	.496	.067	1.000	.020	.071	.072
6	-.066	-.140	-.014	-.040	.020	1.000	.043	.040
7	.067	-.017	.067	-.118	.071	.043	1.000	-.088
8	-.125	-.153	.041	-.025	.072	.040	-.088	1.000

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

PHỤ LỤC 5.5: PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁNG ĐỊNH (CFA)



Estimates (Group number 1 - Default model)

Scalar Estimates (Group number 1 - Default model)

Maximum Likelihood Estimates

Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
DDCQT4 <--- DDCQT	1.000				
DDCQT1 <--- DDCQT	.940	.021	45.015	***	
DDCQT5 <--- DDCQT	.893	.022	39.752	***	
DDCQT2 <--- DDCQT	.900	.024	36.936	***	
DDCQT3 <--- DDCQT	.837	.024	34.739	***	
DDHD1 <--- DDHD	1.000				
DDHD2 <--- DDHD	1.269	.062	20.306	***	
DDHD3 <--- DDHD	1.008	.063	16.063	***	
DDHD4 <--- DDHD	1.338	.069	19.414	***	
YTKT4 <--- YTKT	1.000				
YTKT1 <--- YTKT	.977	.014	69.192	***	
YTKT3 <--- YTKT	.880	.021	42.317	***	
YTKT2 <--- YTKT	.900	.022	41.121	***	
TTTCN1 <--- TTTCN	1.000				
TTTCN2 <--- TTTCN	1.102	.041	26.636	***	
TTTCN3 <--- TTTCN	1.190	.041	28.841	***	
TTTCN4 <--- TTTCN	1.150	.043	26.514	***	
YTTL2 <--- YTTL	1.000				
YTTL4 <--- YTTL	1.070	.030	35.740	***	
YTTL1 <--- YTTL	1.048	.031	33.854	***	
YTTL3 <--- YTTL	.989	.030	33.047	***	
HDTM4 <--- HDTM	1.000				
HDTM1 <--- HDTM	.998	.023	42.804	***	
HDTM2 <--- HDTM	.957	.029	32.878	***	
HDTM3 <--- HDTM	.919	.027	33.633	***	
PLCST2 <--- PLCST	1.000				
PLCST1 <--- PLCST	.890	.022	41.079	***	
PLCST3 <--- PLCST	1.152	.117	9.842	***	
YTXH1 <--- YTXH	1.000				
YTXH3 <--- YTXH	1.309	.088	14.813	***	
YTXH2 <--- YTXH	1.263	.165	7.646	***	

Standardized Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
DDCQT4 <--- DDCQT	.953
DDCQT1 <--- DDCQT	.913
DDCQT5 <--- DDCQT	.884
DDCQT2 <--- DDCQT	.863
DDCQT3 <--- DDCQT	.841
DDHD1 <--- DDHD	.705
DDHD2 <--- DDHD	.862
DDHD3 <--- DDHD	.715

	Estimate
DDHD4 <--- DDHD	.874
YTKT4 <--- YTKT	.976
YTKT1 <--- YTKT	.973
YTKT3 <--- YTKT	.884
YTKT2 <--- YTKT	.869
TTTCN1 <--- TTTCN	.783
TTTCN2 <--- TTTCN	.896
TTTCN3 <--- TTTCN	.953
TTTCN4 <--- TTTCN	.893
YTTL2 <--- YTTL	.863
YTTL4 <--- YTTL	.956
YTTL1 <--- YTTL	.934
YTTL3 <--- YTTL	.901
HDTM4 <--- HDTM	.920
HDTM1 <--- HDTM	.924
HDTM2 <--- HDTM	.874
HDTM3 <--- HDTM	.884
PLCST2 <--- PLCST	.883
PLCST1 <--- PLCST	.802
PLCST3 <--- PLCST	.967
YTXH1 <--- YTXH	.692
YTXH3 <--- YTXH	.811
YTXH2 <--- YTXH	.798

Covariances: (Group number 1 - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
DDCQT <--> DDHD	-.028	.019	-1.518	.129	
DDCQT <--> YTKT	.017	.037	.456	.648	
DDCQT <--> TTTCN	.136	.031	4.419	***	
DDCQT <--> YTTL	.110	.034	3.181	.001	
DDCQT <--> HDTM	.107	.036	2.997	.003	
DDCQT <--> PLCST	.052	.033	1.582	.114	
DDCQT <--> YTXH	-.084	.025	-3.334	***	
DDHD <--> YTKT	-.068	.019	-3.580	***	
DDHD <--> TTTCN	.014	.015	.904	.366	
DDHD <--> YTTL	-.005	.017	-.318	.751	
DDHD <--> HDTM	-.017	.018	-.950	.342	
DDHD <--> PLCST	.021	.017	1.256	.209	
DDHD <--> YTXH	.014	.012	1.143	.253	
YTKT <--> TTTCN	.098	.031	3.189	.001	
YTKT <--> YTTL	.119	.035	3.417	***	
YTKT <--> HDTM	.112	.036	3.126	.002	
YTKT <--> PLCST	-.028	.033	-.862	.389	
YTKT <--> YTXH	-.107	.026	-4.149	***	

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
TTTCN <--> YTTL	.386	.035	11.076	***	
TTTCN <--> HDTM	.054	.029	1.877	.061	
TTTCN <--> PLCST	.059	.027	2.182	.029	
TTTCN <--> YTXH	.032	.020	1.614	.107	
YTTL <--> HDTM	.012	.033	.374	.708	
YTTL <--> PLCST	.033	.030	1.074	.283	
YTTL <--> YTXH	.022	.023	.989	.323	
HDTM <--> PLCST	-.113	.033	-3.411	***	
HDTM <--> YTXH	-.027	.024	-1.129	.259	
PLCST <--> YTXH	-.056	.022	-2.491	.013	
e30 <--> e31	-.082	.057	-1.435	.151	
e27 <--> e28	.148	.063	2.334	.020	
e23 <--> e24	.015	.013	1.130	.258	
e20 <--> e21	.008	.011	.661	.509	
e12 <--> e13	.005	.007	.643	.520	
e8 <--> e9	-.037	.011	-3.287	.001	
e3 <--> e4	-.039	.011	-3.627	***	

Correlations: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
DDCQT <--> DDHD	-.063
DDCQT <--> YTKT	.018
DDCQT <--> TTTCN	.184
DDCQT <--> YTTL	.130
DDCQT <--> HDTM	.123
DDCQT <--> PLCST	.065
DDCQT <--> YTXH	-.148
DDHD <--> YTKT	-.151
DDHD <--> TTTCN	.038
DDHD <--> YTTL	-.013
DDHD <--> HDTM	-.040
DDHD <--> PLCST	.053
DDHD <--> YTXH	.051
YTKT <--> TTTCN	.130
YTKT <--> YTTL	.139
YTKT <--> HDTM	.127
YTKT <--> PLCST	-.035
YTKT <--> YTXH	-.186
TTTCN <--> YTTL	.564
TTTCN <--> HDTM	.077
TTTCN <--> PLCST	.091
TTTCN <--> YTXH	.070
YTTL <--> HDTM	.015
YTTL <--> PLCST	.044

			Estimate
YTTL	<-->	YTXH	.043
HDTM	<-->	PLCST	-.147
HDTM	<-->	YTXH	-.049
PLCST	<-->	YTXH	-.112
e30	<-->	e31	-.235
e27	<-->	e28	.594
e23	<-->	e24	.103
e20	<-->	e21	.073
e12	<-->	e13	.047
e8	<-->	e9	-.231
e3	<-->	e4	-.171

Variances: (Group number 1 - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
DDCQT	.911	.055	16.479	***	
DDHD	.218	.022	9.987	***	
YTKT	.940	.055	17.240	***	
TTTCN	.599	.050	11.919	***	
YTTL	.781	.056	13.835	***	
HDTM	.829	.055	15.095	***	
PLCST	.707	.085	8.295	***	
YTXH	.352	.057	6.154	***	
e1	.092	.009	10.487	***	
e2	.160	.011	14.359	***	
e3	.203	.014	14.907	***	
e4	.253	.016	15.450	***	
e5	.265	.016	16.434	***	
e6	.222	.014	16.041	***	
e7	.122	.012	9.842	***	
e8	.212	.015	13.762	***	
e9	.121	.014	8.382	***	
e11	.047	.007	6.565	***	
e12	.051	.007	7.217	***	
e13	.204	.014	15.028	***	
e14	.247	.015	16.889	***	
e15	.378	.023	16.719	***	
e16	.180	.013	14.067	***	
e17	.085	.010	8.588	***	
e18	.202	.014	14.223	***	
e19	.267	.018	15.156	***	
e20	.084	.013	6.704	***	
e21	.126	.014	8.822	***	
e22	.178	.014	13.134	***	
e23	.150	.016	9.240	***	

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
e24	.142	.016	8.973	***	
e25	.235	.017	13.815	***	
e26	.196	.015	13.200	***	
e27	.199	.071	2.811	.005	
e28	.312	.058	5.337	***	
e29	.066	.093	.707	.480	
e30	.383	.050	7.621	***	
e31	.314	.076	4.142	***	
e32	.320	.069	4.625	***	

Model Fit Summary

CMIN

Model	NPAR	CMIN	DF	P	CMIN/DF
Default model	97	1519.119	399	.000	3.807
Saturated model	496	.000	0		
Independence model	31	20185.773	465	.000	43.410

RMR, GFI

Model	RMR	GFI	AGFI	PGFI
Default model	.029	.874	.843	.703
Saturated model	.000	1.000		
Independence model	.244	.312	.266	.292

Baseline Comparisons

Model	NFI Delta1	RFI rho1	IFI Delta2	TLI rho2	CFI
Default model	.925	.912	.943	.934	.943
Saturated model	1.000		1.000		1.000
Independence model	.000	.000	.000	.000	.000

Parsimony-Adjusted Measures

Model	PRATIO	PNFI	PCFI
Default model	.858	.793	.809
Saturated model	.000	.000	.000
Independence model	1.000	.000	.000

NCP

Model	NCP	LO 90	HI 90
Default model	1120.119	1004.348	1243.431
Saturated model	.000	.000	.000
Independence model	19720.773	19259.251	20188.621

FMIN

Model	FMIN	F0	LO 90	HI 90
Default model	2.288	1.687	1.513	1.873
Saturated model	.000	.000	.000	.000
Independence model	30.400	29.700	29.005	30.405

RMSEA

Model	RMSEA	LO 90	HI 90	PCLOSE
Default model	.065	.062	.069	.000
Independence model	.253	.250	.256	.000

AIC

Model	AIC	BCC	BIC	CAIC
Default model	1713.119	1722.941	2149.598	2246.598
Saturated model	992.000	1042.228	3223.894	3719.894
Independence model	20247.773	20250.912	20387.266	20418.266

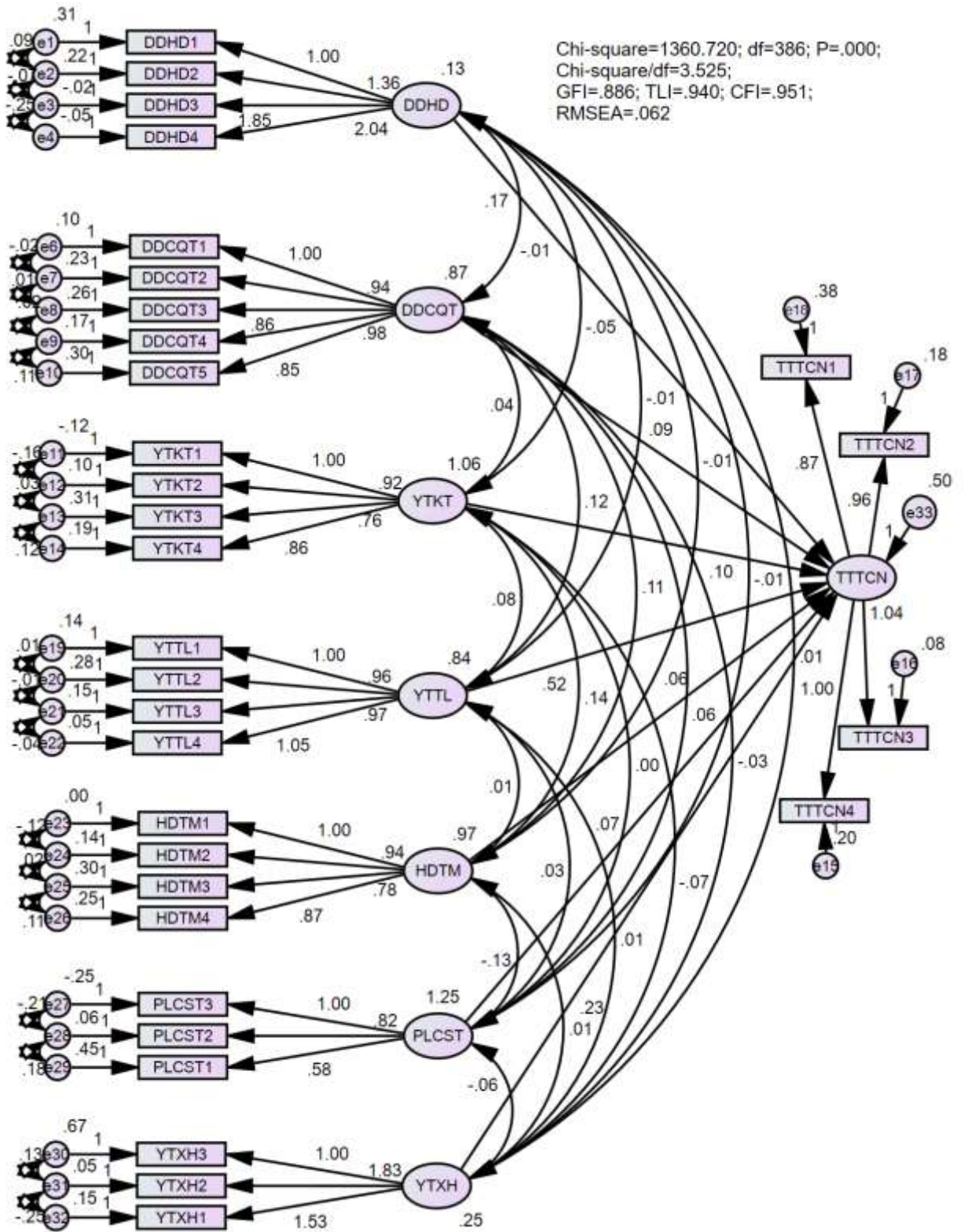
ECVI

Model	ECVI	LO 90	HI 90	MECVI
Default model	2.580	2.406	2.766	2.595
Saturated model	1.494	1.494	1.494	1.570
Independence model	30.494	29.799	31.198	30.498

HOELTER

Model	HOELTER .05	HOELTER .01
Default model	196	205
Independence model	17	18

PHỤ LỤC 5.6: PHÂN TÍCH MÔ HÌNH CẤU TRÚC SEM



Estimates (Group number 1 - Default model)

Scalar Estimates (Group number 1 - Default model)

Maximum Likelihood Estimates

Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
TTTCN	<---	DDHD	.170	.065	2.632	.008	
TTTCN	<---	DDCQT	.092	.032	2.861	.004	
TTTCN	<---	YTKT	.098	.027	3.702	***	
TTTCN	<---	YTTL	.519	.034	15.081	***	
TTTCN	<---	HDTM	.058	.030	1.974	.048	
TTTCN	<---	PLCST	.068	.026	2.559	.011	
TTTCN	<---	YTXH	.232	.061	3.804	***	
DDHD1	<---	DDHD	1.000				
DDHD2	<---	DDHD	1.362	.074	18.490	***	
DDHD3	<---	DDHD	1.846	.365	5.064	***	
DDHD4	<---	DDHD	2.039	.388	5.254	***	
DDCQT1	<---	DDCQT	1.000				
DDCQT2	<---	DDCQT	.941	.027	34.768	***	
DDCQT3	<---	DDCQT	.863	.029	30.052	***	
DDCQT4	<---	DDCQT	.982	.028	34.587	***	
DDCQT5	<---	DDCQT	.852	.030	28.554	***	
YTKT1	<---	YTKT	1.000				
YTKT2	<---	YTKT	.922	.023	39.892	***	
YTKT3	<---	YTKT	.764	.037	20.888	***	
YTKT4	<---	YTKT	.864	.038	22.675	***	
TTTCN4	<---	TTTCN	1.000				
TTTCN3	<---	TTTCN	1.036	.026	40.203	***	
TTTCN2	<---	TTTCN	.960	.027	34.962	***	
TTTCN1	<---	TTTCN	.869	.033	26.415	***	
YTTL1	<---	YTTL	1.000				
YTTL2	<---	YTTL	.956	.027	35.217	***	
YTTL3	<---	YTTL	.974	.032	30.047	***	
YTTL4	<---	YTTL	1.051	.031	33.840	***	
HDTM1	<---	HDTM	1.000				
HDTM2	<---	HDTM	.938	.027	34.525	***	
HDTM3	<---	HDTM	.781	.059	13.301	***	
HDTM4	<---	HDTM	.869	.064	13.649	***	
PLCST3	<---	PLCST	1.000				
PLCST2	<---	PLCST	.823	.081	10.137	***	
PLCST1	<---	PLCST	.580	.099	5.843	***	
YTXH3	<---	YTXH	1.000				
YTXH2	<---	YTXH	1.828	.393	4.647	***	
YTXH1	<---	YTXH	1.533	.383	4.003	***	

Standardized Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
TTTCN <--- DDHD	.070
TTTCN <--- DDCQT	.097
TTTCN <--- YTKT	.114
TTTCN <--- YTTL	.535
TTTCN <--- HDTM	.065
TTTCN <--- PLCST	.085
TTTCN <--- YTXH	.130
DDHD1 <--- DDHD	.553
DDHD2 <--- DDHD	.727
DDHD3 <--- DDHD	1.028
DDHD4 <--- DDHD	1.046
DDCQT1 <--- DDCQT	.948
DDCQT2 <--- DDCQT	.879
DDCQT3 <--- DDCQT	.845
DDCQT4 <--- DDCQT	.913
DDCQT5 <--- DDCQT	.823
YTKT1 <--- YTKT	1.059
YTKT2 <--- YTKT	.947
YTKT3 <--- YTKT	.817
YTKT4 <--- YTKT	.897
TTTCN4 <--- TTTCN	.892
TTTCN3 <--- TTTCN	.954
TTTCN2 <--- TTTCN	.896
TTTCN1 <--- TTTCN	.782
YTTL1 <--- YTTL	.923
YTTL2 <--- YTTL	.855
YTTL3 <--- YTTL	.919
YTTL4 <--- YTTL	.973
HDTM1 <--- HDTM	1.002
HDTM2 <--- HDTM	.926
HDTM3 <--- HDTM	.813
HDTM4 <--- HDTM	.864
PLCST3 <--- PLCST	1.116
PLCST2 <--- PLCST	.966
PLCST1 <--- PLCST	.695
YTXH3 <--- YTXH	.519
YTXH2 <--- YTXH	.969
YTXH1 <--- YTXH	.889

Covariances: (Group number 1 - Default model)

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
DDHD	<-->	DDCQT	-.008	.011	-.744	.457	
DDHD	<-->	YTKT	-.046	.016	-2.953	.003	
DDHD	<-->	YTTL	-.010	.011	-.918	.359	
DDHD	<-->	HDTM	-.013	.011	-1.105	.269	
DDHD	<-->	PLCST	-.010	.011	-.913	.361	
DDHD	<-->	YTXH	.006	.006	1.052	.293	
DDCQT	<-->	YTKT	.039	.033	1.181	.238	
DDCQT	<-->	YTTL	.116	.035	3.333	***	
DDCQT	<-->	HDTM	.109	.036	3.038	.002	
DDCQT	<-->	PLCST	.058	.035	1.641	.101	
DDCQT	<-->	YTXH	-.027	.018	-1.481	.139	
YTKT	<-->	YTTL	.080	.033	2.458	.014	
YTKT	<-->	HDTM	.143	.035	4.150	***	
YTKT	<-->	PLCST	.001	.033	.023	.982	
YTKT	<-->	YTXH	-.067	.023	-2.872	.004	
YTTL	<-->	HDTM	.007	.035	.208	.835	
YTTL	<-->	PLCST	.025	.034	.743	.457	
YTTL	<-->	YTXH	.010	.017	.625	.532	
HDTM	<-->	PLCST	-.130	.036	-3.559	***	
HDTM	<-->	YTXH	.014	.018	.814	.416	
PLCST	<-->	YTXH	-.064	.023	-2.727	.006	
e30	<-->	e31	.128	.071	1.806	.071	
e27	<-->	e28	-.214	.134	-1.595	.111	
e23	<-->	e24	-.116	.064	-1.819	.069	
e20	<-->	e21	-.014	.012	-1.173	.241	
e12	<-->	e13	.030	.011	2.810	.005	
e8	<-->	e9	.023	.011	1.984	.047	
e3	<-->	e4	-.249	.094	-2.657	.008	
e31	<-->	e32	-.247	.146	-1.698	.090	
e28	<-->	e29	.181	.059	3.043	.002	
e25	<-->	e26	.107	.047	2.263	.024	
e24	<-->	e25	.022	.013	1.665	.096	
e21	<-->	e22	-.035	.020	-1.723	.085	
e19	<-->	e20	.013	.020	.636	.525	
e13	<-->	e14	.119	.031	3.900	***	
e11	<-->	e12	-.162	.041	-3.925	***	
e9	<-->	e10	.115	.016	7.075	***	
e7	<-->	e8	.009	.014	.700	.484	
e6	<-->	e7	-.022	.018	-1.212	.226	
e2	<-->	e3	-.068	.017	-3.935	***	
e1	<-->	e2	.093	.035	2.655	.008	

Correlations: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
DDHD <--> DDCQT	-.024
DDHD <--> YTKT	-.122
DDHD <--> YTTL	-.030
DDHD <--> HDTM	-.035
DDHD <--> PLCST	-.025
DDHD <--> YTXH	.033
DDCQT <--> YTKT	.041
DDCQT <--> YTTL	.136
DDCQT <--> HDTM	.119
DDCQT <--> PLCST	.056
DDCQT <--> YTXH	-.059
YTKT <--> YTTL	.085
YTKT <--> HDTM	.141
YTKT <--> PLCST	.001
YTKT <--> YTXH	-.130
YTTL <--> HDTM	.008
YTTL <--> PLCST	.025
YTTL <--> YTXH	.023
HDTM <--> PLCST	-.118
HDTM <--> YTXH	.029
PLCST <--> YTXH	-.115
e30 <--> e31	.673
e20 <--> e21	-.070
e12 <--> e13	.169
e8 <--> e9	.109
e31 <--> e32	-2.701
e28 <--> e29	1.098
e25 <--> e26	.389
e24 <--> e25	.104
e21 <--> e22	-.400
e19 <--> e20	.064
e13 <--> e14	.488
e9 <--> e10	.512
e7 <--> e8	.039
e6 <--> e7	-.145
e1 <--> e2	.357

Variances: (Group number 1 - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
DDHD	.135	.030	4.559	***	
DDCQT	.867	.055	15.626	***	
YTKT	1.065	.068	15.669	***	
YTTL	.838	.057	14.763	***	
HDTM	.969	.086	11.254	***	
PLCST	1.250	.215	5.824	***	
YTXH	.247	.069	3.573	***	
e33	.503	.035	14.208	***	
e1	.305	.029	10.470	***	
e2	.222	.047	4.698	***	
e3	-.024	.091	-.270	.787	
e4	-.048	.103	-.469	.639	
e6	.099	.018	5.439	***	
e7	.225	.024	9.342	***	
e8	.259	.019	13.505	***	
e9	.168	.018	9.085	***	
e10	.300	.021	14.445	***	
e11	-.116	.045	-2.595	.009	
e12	.104	.041	2.520	.012	
e13	.310	.030	10.461	***	
e14	.193	.034	5.631	***	
e15	.204	.014	14.307	***	
e16	.084	.010	8.576	***	
e17	.178	.013	14.061	***	
e18	.380	.023	16.744	***	
e19	.145	.021	6.916	***	
e20	.281	.025	11.413	***	
e21	.146	.022	6.473	***	
e22	.053	.022	2.425	.015	
e23	-.003	.068	-.043	.965	
e24	.142	.062	2.284	.022	
e25	.304	.044	6.841	***	
e26	.248	.053	4.712	***	
e27	-.247	.208	-1.185	.236	
e28	.060	.134	.448	.654	
e29	.451	.074	6.078	***	
e30	.670	.070	9.506	***	
e31	.054	.219	.248	.804	
e32	.154	.141	1.088	.277	

Model Fit Summary**CMIN**

Model	NPAR	CMIN	DF	P	CMIN/DF
Default model	110	1360.720	386	.000	3.525
Saturated model	496	.000	0		
Independence model	31	20185.773	465	.000	43.410

RMR, GFI

Model	RMR	GFI	AGFI	PGFI
Default model	.035	.886	.853	.689
Saturated model	.000	1.000		
Independence model	.244	.312	.266	.292

Baseline Comparisons

Model	NFI Delta1	RFI rho1	IFI Delta2	TLI rho2	CFI
Default model	.933	.919	.951	.940	.951
Saturated model	1.000		1.000		1.000
Independence model	.000	.000	.000	.000	.000

Parsimony-Adjusted Measures

Model	PRATIO	PNFI	PCFI
Default model	.830	.774	.789
Saturated model	.000	.000	.000
Independence model	1.000	.000	.000

NCP

Model	NCP	LO 90	HI 90
Default model	974.720	866.051	1090.955
Saturated model	.000	.000	.000
Independence model	19720.773	19259.251	20188.621

FMIN

Model	FMIN	F0	LO 90	HI 90
Default model	2.049	1.468	1.304	1.643
Saturated model	.000	.000	.000	.000
Independence model	30.400	29.700	29.005	30.405

RMSEA

Model	RMSEA	LO 90	HI 90	PCLOSE
Default model	.062	.058	.065	.000
Independence model	.253	.250	.256	.000

AIC

Model	AIC	BCC	BIC	CAIC
Default model	1580.720	1591.859	2075.697	2185.697
Saturated model	992.000	1042.228	3223.894	3719.894
Independence model	20247.773	20250.912	20387.266	20418.266

ECVI

Model	ECVI	LO 90	HI 90	MECVI
Default model	2.381	2.217	2.556	2.397
Saturated model	1.494	1.494	1.494	1.570
Independence model	30.494	29.799	31.198	30.498

HOELTER

Model	HOELTER	HOELTER
	.05	.01
Default model	212	222
Independence model	17	18

Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

Parameter	SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias
TTCN <--- DDHD	.068	.003	.157	-.004	.005
TTCN <--- DDCQT	.034	.002	.091	-.002	.002
TTCN <--- YTKT	.038	.002	.070	-.008	.005
TTCN <--- YTTL	.042	.002	.522	.003	.003
TTCN <--- HDTM	.029	.001	.055	-.003	.002
TTCN <--- PLCST	.029	.001	.051	-.007	.004
TTCN <--- YTXH	.167	.008	.125	-.006	.004
DDHD1 <--- DDHD	.000	.000	1.000	.000	.000
DDHD2 <--- DDHD	.119	.006	1.368	.006	.008
DDHD3 <--- DDHD	.974	.049	2.073	.227	.069
DDHD4 <--- DDHD	1.083	.054	2.283	.244	.077
DDCQT1 <--- DDCQT	.000	.000	1.000	.000	.000
DDCQT2 <--- DDCQT	.034	.002	.940	.000	.002
DDCQT3 <--- DDCQT	.049	.002	.862	.000	.003
DDCQT4 <--- DDCQT	.038	.002	.981	-.001	.003
DDCQT5 <--- DDCQT	.042	.002	.850	-.002	.003
YTKT1 <--- YTKT	.000	.000	1.000	.000	.000

Parameter	SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias
YTKT2 <--- YTKT	.032	.002	.920	-.001	.002
YTKT3 <--- YTKT	.113	.006	.812	.048	.008
YTKT4 <--- YTKT	.123	.006	.921	.057	.009
TTTCN4 <--- TTTCN	.000	.000	1.000	.000	.000
TTTCN3 <--- TTTCN	.048	.002	1.029	-.007	.003
TTTCN2 <--- TTTCN	.066	.003	.954	-.006	.005
TTTCN1 <--- TTTCN	.031	.002	.869	.000	.002
YTTL1 <--- YTTL	.000	.000	1.000	.000	.000
YTTL2 <--- YTTL	.034	.002	.955	-.002	.002
YTTL3 <--- YTTL	.046	.002	.983	.009	.003
YTTL4 <--- YTTL	.030	.002	1.061	.010	.002
HDTM1 <--- HDTM	.000	.000	1.000	.000	.000
HDTM2 <--- HDTM	.036	.002	.934	-.004	.003
HDTM3 <--- HDTM	.145	.007	.781	.000	.010
HDTM4 <--- HDTM	.162	.008	.878	.010	.011
PLCST3 <--- PLCST	.000	.000	1.000	.000	.000
PLCST2 <--- PLCST	.258	.013	.944	.121	.018
PLCST1 <--- PLCST	.259	.013	.649	.068	.018
YTXH3 <--- YTXH	.000	.000	1.000	.000	.000
YTXH2 <--- YTXH	1.000	.050	1.380	-.448	.071
YTXH1 <--- YTXH	1.273	.064	1.176	-.357	.090

PHỤ LỤC 5.7: PHÂN TÍCH PHƯƠNG SAI ANOVA

❖ Kiểm định sự khác biệt về địa phương

Test of Homogeneity of Variances

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
TTTCN	3.922	5	659	.002
YTKT	3.432	5	659	.005
HDTM	4.250	5	659	.001
YTTL	.883	5	659	.492
DDHD	1.393	5	659	.225
PLCST	.931	5	659	.460
YTXH	2.019	5	659	.074
DDCQT	3.999	5	659	.001

Kiểm định Levene dùng để xác định xem phương sai của các nhóm địa phương có bằng nhau hay không. Sig. (Levene) là giá trị quan trọng nhất. Nếu Sig.<0.05, phương sai của các nhóm không đồng nhất. Điều này có nghĩa là có sự khác biệt về độ phân tán dữ liệu giữa các địa phương. Kết quả cho thấy, các yếu tố TTTCN, YTKT, HDTM và DDCQT đều có Sig.< 0.05, cho thấy phương sai của các yếu tố này có sự khác biệt đáng kể giữa các địa phương được khảo sát. Ngược

lại, các yếu tố YTTL, DDHD, PLCST và YTXH có Sig.> 0.05, chứng tỏ phương sai của chúng là đồng nhất giữa các địa phương, tức là độ phân tán của dữ liệu tương đương nhau.

ANOVA						
		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
TTTCN	Between Groups	6.044	5	1.209	1.522	.181
	Within Groups	523.396	659	.794		
	Total	529.439	664			
YTKT	Between Groups	6.553	5	1.311	1.515	.183
	Within Groups	569.919	659	.865		
	Total	576.472	664			
HDTM	Between Groups	5.443	5	1.089	1.322	.253
	Within Groups	542.644	659	.823		
	Total	548.086	664			
YTTL	Between Groups	2.882	5	.576	.664	.651
	Within Groups	572.130	659	.868		
	Total	575.013	664			
DDHD	Between Groups	3.447	5	.689	2.110	.062
	Within Groups	215.286	659	.327		
	Total	218.733	664			
PLCST	Between Groups	4.012	5	.802	.973	.434
	Within Groups	543.685	659	.825		
	Total	547.697	664			
YTXH	Between Groups	7.691	5	1.538	2.617	.023
	Within Groups	387.316	659	.588		
	Total	395.007	664			
DDCQT	Between Groups	8.202	5	1.640	2.070	.067
	Within Groups	522.161	659	.792		
	Total	530.364	664			

Kiểm định ANOVA được sử dụng để kiểm tra xem có sự khác biệt về giá trị trung bình của các yếu tố giữa các nhóm địa phương hay không. Sig.(ANOVA) < 0.05 thì có sự khác biệt đáng kể về giá trị trung bình giữa các địa phương. Kết quả cho thấy, chỉ có yếu tố YTXH có Sig. = 0.023 < 0.05, nghĩa là có sự khác nhau đáng kể về giá trị trung bình của yếu tố YTXH giữa các địa phương được khảo sát. Nói cách khác, nhận thức hoặc hành vi của người dân về yếu tố YTXH có sự khác nhau tùy thuộc vào địa phương của họ. Các yếu tố còn lại (TTTCN, YTKT, HDTM, YTTL, DDHD, PLCST, DDCQT) đều có Sig. > 0.05, cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về giá trị trung bình của các yếu tố này giữa các địa phương.

Như vậy, kết quả kiểm định sự khác biệt về địa phương cho thấy, mặc dù một số biến có phương sai không đồng nhất (như TTTCN, YTKT, HDTM, DDCQT), nhưng giá trị trung bình của chúng vẫn tương tự nhau giữa các địa phương. Điều này có thể ngụ ý rằng, về mặt tổng thể, hành vi TTT không thay đổi nhiều tùy thuộc vào địa điểm. Tuy nhiên, sự khác nhau về phương sai vẫn cần được quan tâm để có cái nhìn sâu hơn về sự phân bố của dữ liệu.

Chỉ có YTXH có sự khác nhau rõ ràng giữa các địa phương. Đây là một điểm nhấn quan trọng. Khi xây dựng chính sách tuyên truyền, giáo dục về thuế, cần đặc biệt lưu ý đến Yếu tố xã hội của từng vùng miền để đạt hiệu quả cao nhất. Chẳng hạn như: việc nhấn mạnh vào "danh tiếng" hoặc "trách nhiệm cộng đồng" có thể hiệu quả ở một số địa phương hơn các địa phương khác. Xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng và thuận lợi, giúp các HKD cá nhân dễ dàng phát triển và tuân thủ các quy định thuế. Khuyến khích cộng đồng tham gia giám sát: Khuyến khích cộng đồng, các tổ chức xã hội tham gia giám sát, phản ánh các hành vi trốn thuế, giúp tăng cường tính minh bạch và TTT.

❖ *Kiểm định sự khác biệt về độ tuổi*

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
TTTCN	.355	4	660	.840
YTKT	1.252	4	660	.287
HDTM	.749	4	660	.559
YTTL	1.457	4	660	.214
DDHD	.641	4	660	.633
PLCST	.574	4	660	.682
YTXH	1.433	4	660	.221
DDCQT	1.433	4	660	.221

Kết quả kiểm định Levene cho thấy giá trị Sig. của tất cả các biến quan sát đều > 0.05 (ví dụ: TTTCN có Sig.=0.840; PLCSST có Sig.=0.682,...), khẳng định giả thuyết về sự đồng nhất phương sai giữa các nhóm được chấp nhận. Do đó, điều kiện tiên quyết cho việc áp dụng phân tích ANOVA đã được thỏa mãn, cho phép diễn giải kết quả một cách chính xác.

Kết quả ANOVA, giá trị Sig. của tất cả các biến đều > 0.05 (ví dụ: TTTCN có Sig.=0.983; PLCSST có Sig.=0.082), nghĩa là không có sự khác biệt có ý nghĩa

thống kê về độ tuổi của NNT giữa các nhóm dữ liệu được khảo sát. Nói cách khác, tuổi tác không phải là một yếu tố ảnh hưởng đến các biến TTTCN, YTKT, HDTM, YTTL, DDHD, PLCSST, YTXH và DDCQT.

ANOVA						
		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
TTTCN	Between Groups	.316	4	.079	.098	.983
	Within Groups	529.124	660	.802		
	Total	529.439	664			
YTKT	Between Groups	5.672	4	1.418	1.640	.163
	Within Groups	570.800	660	.865		
	Total	576.472	664			
HDTM	Between Groups	1.081	4	.270	.326	.860
	Within Groups	547.005	660	.829		
	Total	548.086	664			
YTTL	Between Groups	1.474	4	.369	.424	.791
	Within Groups	573.538	660	.869		
	Total	575.013	664			
DDHD	Between Groups	1.721	4	.430	1.309	.265
	Within Groups	217.012	660	.329		
	Total	218.733	664			
PLCST	Between Groups	6.817	4	1.704	2.079	.082
	Within Groups	540.880	660	.820		
	Total	547.697	664			
YTXH	Between Groups	3.401	4	.850	1.433	.221
	Within Groups	391.606	660	.593		
	Total	395.007	664			
DDCQT	Between Groups	1.736	4	.434	.542	.705
	Within Groups	528.627	660	.801		
	Total	530.364	664			

Như vậy, kết quả ANOVA cho thấy, với mức ý nghĩa 5%, không có bằng chứng thống kê nào cho thấy có sự khác biệt về độ tuổi của NNT đối với các yếu tố được khảo sát. Điều này hàm ý rằng, tuổi tác không phải là một yếu tố phân biệt đáng kể trong bối cảnh nghiên cứu này.

❖ Kiểm định sự khác biệt về ngành nghề kinh doanh

Kết quả kiểm định Levene cho thấy giá trị Sig. của tất cả các biến quan sát đều > 0.05 (chẳng hạn: TTTCN có Sig.=0.539; DDHD có Sig.=0.835,..), nghĩa là giả thuyết về sự đồng nhất phương sai giữa các nhóm ngành nghề KD được chấp nhận, cho phép tiếp tục tin cậy vào kết quả của phân tích ANOVA.

Test of Homogeneity of Variances

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
TTTCN	.884	9	655	.539
YTKT	1.077	9	655	.378
HDTM	1.454	9	655	.161
YTTL	.826	9	655	.593
DDHD	.553	9	655	.835
PLCST	.904	9	655	.522
YTXH	1.171	9	655	.311
DDCQT	1.389	9	655	.189

ANOVA

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
TTTCN	Between Groups	5.486	9	.610	.762	.652
	Within Groups	523.953	655	.800		
	Total	529.439	664			
YTKT	Between Groups	5.881	9	.653	.750	.663
	Within Groups	570.591	655	.871		
	Total	576.472	664			
HDTM	Between Groups	7.502	9	.834	1.010	.430
	Within Groups	540.584	655	.825		
	Total	548.086	664			
YTTL	Between Groups	4.162	9	.462	.531	.853
	Within Groups	570.850	655	.872		
	Total	575.013	664			
DDHD	Between Groups	2.625	9	.292	.884	.539
	Within Groups	216.109	655	.330		
	Total	218.733	664			
PLCST	Between Groups	10.968	9	1.219	1.487	.149
	Within Groups	536.729	655	.819		
	Total	547.697	664			
YTXH	Between Groups	4.290	9	.477	.799	.617
	Within Groups	390.717	655	.597		
	Total	395.007	664			
DDCQT	Between Groups	3.299	9	.367	.456	.904
	Within Groups	527.064	655	.805		
	Total	530.364	664			

Kết quả ANOVA cho giá trị Sig. của tất cả các biến đều >0.05 (chẳng hạn: TTTCN có Sig.=0.652; DDHD có Sig.=0.539), chứng tỏ rằng không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về ngành nghề KD của NNT giữa các nhóm dữ liệu được khảo

sát. Nói cách khác, ngành nghề KD không phải là yếu tố ảnh hưởng đến các biến TTTCN, YTKT, HDTM, YTTL, DDHD, PLCSST, YTXH và DDCQT.

Như vậy, kết quả phân tích phương sai cho thấy, với mức ý nghĩa 5%, không có bằng chứng thống kê nào cho thấy có sự khác biệt về ngành nghề KD của NNT đối với các yếu tố được khảo sát. Điều này hàm ý rằng, ngành nghề KD không phải là một yếu tố phân biệt đáng kể trong bối cảnh nghiên cứu này.

❖ **Kiểm định sự khác biệt về doanh thu:**

Kiểm định Levene về sự đồng nhất phương sai đã được thực hiện để xác định tính hợp lệ của phân tích ANOVA.

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
TTTCN	.308	5	659	.908
YTKT	2.027	5	659	.073
HDTM	1.077	5	659	.372
YTTL	2.519	5	659	.028
DDHD	2.065	5	659	.068
PLCST	1.021	5	659	.404
YTXH	1.449	5	659	.205
DDCQT	.431	5	659	.827

Kết quả kiểm định Levene cho thấy hầu hết các biến đều có giá trị Sig > 0.05 (ví dụ: TTTCN có Sig.=0.908; DDHD có Sig.=0.068,...), nghĩa là giả thuyết về sự đồng nhất phương sai được chấp nhận, đảm bảo tính chính xác cho các phân tích ANOVA tiếp theo. Tuy nhiên, cần lưu ý biến YTTL có giá trị Sig.=0.028 (< 0.05), cho thấy phương sai không đồng nhất, điều này có thể gợi ý cần xem xét kỹ lưỡng hơn về tác động của các nhóm mức doanh thu đến Yếu tố tâm lý của các cá nhân và HKD. Mặc dù vậy, trong trường hợp này, phân tích ANOVA vẫn có thể được diễn giải, đặc biệt với cỡ mẫu lớn, vì ANOVA khá vững đối với việc vi phạm giả định này.

Phân tích ANOVA nhằm kiểm tra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về doanh thu của NNT đối với các nhóm dữ liệu NNT là cá nhân và HKD. Kết quả phân tích ANOVA cho giá trị Sig. của tất cả các biến quan sát đều > 0.05 (ví dụ: TTTCN có Sig.=0.596; DDHD có Sig =0.550), chỉ ra rằng không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về doanh thu của NNT giữa các nhóm dữ liệu được khảo sát. Nói cách

khác, doanh thu không phải là yếu tố có ảnh hưởng đến các biến TTTCN, YTKT, HDTM, YTTL, DDHD, PLCSST, YTXH và DDCQT.

ANOVA						
		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
TTTCN	Between Groups	2.944	5	.589	.737	.596
	Within Groups	526.495	659	.799		
	Total	529.439	664			
YTKT	Between Groups	8.053	5	1.611	1.867	.098
	Within Groups	568.419	659	.863		
	Total	576.472	664			
HDTM	Between Groups	5.382	5	1.076	1.307	.259
	Within Groups	542.705	659	.824		
	Total	548.086	664			
YTTL	Between Groups	3.820	5	.764	.881	.493
	Within Groups	571.193	659	.867		
	Total	575.013	664			
DDHD	Between Groups	1.320	5	.264	.800	.550
	Within Groups	217.413	659	.330		
	Total	218.733	664			
PLCST	Between Groups	2.791	5	.558	.675	.642
	Within Groups	544.906	659	.827		
	Total	547.697	664			
YTXH	Between Groups	4.999	5	1.000	1.690	.135
	Within Groups	390.007	659	.592		
	Total	395.007	664			
DDCQT	Between Groups	4.879	5	.976	1.224	.296
	Within Groups	525.484	659	.797		
	Total	530.364	664			

Như vậy, kết quả phân tích ANOVA cho thấy, với mức ý nghĩa 5%, không có bằng chứng thống kê nào cho thấy có sự khác biệt về doanh thu của NNT đối với các yếu tố được khảo sát. Điều này hàm ý rằng, doanh thu không phải là một yếu tố phân biệt đáng kể trong bối cảnh nghiên cứu này.

❖ Kiểm định sự khác biệt về thời gian (hay thâm niên) thực hiện nghĩa vụ thuế)

Kết quả kiểm định Levene cho thấy đa số các biến có giá trị Sig. >0.05 (chẳng hạn: TTTCN có Sig.=0.178; HDTM có Sig.=0.816), nghĩa là chấp nhận giả thuyết về sự đồng nhất phương sai giữa các nhóm, đảm bảo tính hợp lệ cho phân tích ANOVA. Tuy nhiên, cần lưu ý đến biến YTTL có giá trị Sig.=0.007 (<0.05), cho

thấy phương sai không đồng nhất. Nói cách khác, sự biến động, phân tán trong nhận thức về sự công bằng hay rủi ro trốn thuế khác nhau đáng kể giữa những NNT có thâm niên khác nhau. Mặc dù vậy, với cỡ mẫu lớn, phân tích ANOVA vẫn có thể được diễn giải vì nó khá vững trước vi phạm giả định này.

Test of Homogeneity of Variances

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
TTTCN	1.645	3	661	.178
YTKT	.591	3	661	.621
HDTM	.313	3	661	.816
YTTL	4.092	3	661	.007
DDHD	.257	3	661	.856
PLCST	1.059	3	661	.366
YTXH	1.523	3	661	.207
DDCQT	.138	3	661	.937

ANOVA

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
TTTCN	Between Groups	2.423	3	.808	1.013	.386
	Within Groups	527.017	661	.797		
	Total	529.439	664			
YTKT	Between Groups	1.366	3	.455	.523	.666
	Within Groups	575.106	661	.870		
	Total	576.472	664			
HDTM	Between Groups	5.995	3	1.998	2.437	.064
	Within Groups	542.092	661	.820		
	Total	548.086	664			
YTTL	Between Groups	1.327	3	.442	.510	.676
	Within Groups	573.686	661	.868		
	Total	575.013	664			
DDHD	Between Groups	.181	3	.060	.182	.909
	Within Groups	218.553	661	.331		
	Total	218.733	664			
PLCST	Between Groups	4.195	3	1.398	1.701	.166
	Within Groups	543.502	661	.822		
	Total	547.697	664			
YTXH	Between Groups	4.715	3	1.572	2.662	.047
	Within Groups	390.292	661	.590		
	Total	395.007	664			
DDCQT	Between Groups	.121	3	.040	.050	.985
	Within Groups	530.242	661	.802		
	Total	530.364	664			

Kết quả phân tích ANOVA cho thấy, đa số các biến đều có giá trị Sig. >0.05 (ví dụ: TTTCN có Sig. 0.386; HDTM có Sig.=0.064), nghĩa là không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về thâm niên thực hiện nghĩa vụ thuế đối với hầu hết các yếu tố được khảo sát. Tuy nhiên, kết quả đáng chú ý là biến YTXH có giá trị Sig.=0.047 (< 0.05), cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về thâm niên thực hiện nghĩa vụ thuế đối với yếu tố này. Điều này hàm ý rằng thâm niên thực hiện nghĩa vụ thuế là một yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến YTXH.

Kết quả phân tích ANOVA cho thấy, với mức ý nghĩa 5%, không có bằng chứng thống kê nào cho thấy có sự khác biệt về thâm niên thực hiện nghĩa vụ thuế đối với đa số các yếu tố được khảo sát, ngoại trừ biến YTXH. Phát hiện này chỉ ra rằng thâm niên thực hiện nghĩa vụ thuế có vai trò phân biệt đáng kể đối với YTXH trong bối cảnh nghiên cứu này. Nói cách khác, sự biến động, phân tán trong nhận thức về sự công bằng hay rủi ro trốn thuế khác nhau đáng kể giữa những NNT có thâm niên khác nhau. Điều này có thể được diễn giải rằng các chuẩn mực xã hội, áp lực từ cộng đồng, hay sự quan tâm về danh tiếng khác nhau tùy thuộc vào việc họ là người mới thực hiện nghĩa vụ thuế hay đã có thâm niên trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Kiểm định sự khác biệt về thời gian (hay thâm niên) thực hiện nghĩa vụ thuế ở trên cung cấp một cái nhìn sâu sắc về hành vi và nhận thức của NNT là cá nhân và HKD: Yếu tố xã hội chịu ảnh hưởng bởi thời gian (hay thâm niên) thực hiện nghĩa vụ thuế, đây là phát hiện quan trọng nhất từ bảng này. Điều này gợi ý rằng các chính sách thuế nên xem xét việc điều chỉnh chiến lược tuyên truyền, khuyến khích TTT dựa trên thâm niên của NNT. Ví dụ, việc tạo ra các chiến dịch cộng đồng hoặc xây dựng hình ảnh "NNT mẫu mực" có thể tác động khác nhau tùy thuộc vào việc người đó là người mới hay đã có nhiều năm kinh nghiệm. Các yếu tố khác đồng nhất về mặt trung bình. YTTL có sự phân tán nhưng không khác biệt về trung bình. Mặc dù giá trị trung bình của YTTL là tương đương nhau giữa các nhóm thâm niên nộp thuế, nhưng sự phân tán của nó lại khác biệt. Điều này có thể cho thấy các biện pháp quản lý thuế cần được truyền tải một cách nhất quán để không tạo ra sự biến động trong nhận thức của NNT, bất kể thâm niên của họ là bao lâu. Một phát hiện thú vị trong kết quả này là bản thân yếu tố TTTCN không khác nhau về giá trị trung

biên giữa các nhóm thâm niên Điều này có thể hiểu rằng mặc dù một số yếu tố tác động có sự khác nhau, nhưng tổng thể hành vi TTT vẫn giữ mức độ tương đồng giữa những người mới và người có thâm niên.

PHỤ LỤC 5.8: KIỂM ĐỊNH SỰ KHÁC BIỆT GIỮA CÁC NHÓM (T-test)

Group Statistics					
	Giới tính	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
TTTCN	Nam	277	3.3186	.91128	.05475
	Nữ	388	3.3318	.88077	.04471
YTKT	Nam	277	3.0397	.90227	.05421
	Nữ	388	3.0773	.95311	.04839
HDTM	Nam	277	2.9856	.90127	.05415
	Nữ	388	3.1037	.91165	.04628
YTTL	Nam	277	3.1182	.96860	.05820
	Nữ	388	3.0722	.90324	.04585
DDHD	Nam	277	2.3592	.55498	.03335
	Nữ	388	2.3982	.58729	.02981
PLCST	Nam	277	3.4103	.92017	.05529
	Nữ	388	3.2973	.89780	.04558
YTXH	Nam	277	3.4272	.75609	.04543
	Nữ	388	3.4098	.78285	.03974
DDCQT	Nam	277	2.9581	.87276	.05244
	Nữ	388	3.0562	.90730	.04606

Independent Samples Test

		Levene's Test for		t-test for Equality of Means						
		Equality of Variances		t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
		F	Sig.						Lower	Upper
TTTCN	Equal variances assumed	.043	.835	-.188	663	.851	-.01324	.07029	-.15126	.12478
	Equal variances not assumed			-.187	582.214	.852	-.01324	.07069	-.15208	.12560
YTKT	Equal variances assumed	1.058	.304	-.513	663	.608	-.03761	.07333	-.18160	.10639
	Equal variances not assumed			-.518	613.313	.605	-.03761	.07267	-.18031	.10509
HDTM	Equal variances assumed	.082	.774	-1.656	663	.098	-.11818	.07137	-.25832	.02196
	Equal variances not assumed			-1.659	598.666	.098	-.11818	.07124	-.25808	.02172
YTTL	Equal variances assumed	2.542	.111	.629	663	.530	.04607	.07323	-.09773	.18986
	Equal variances not assumed			.622	568.736	.534	.04607	.07409	-.09946	.19159
DDHD	Equal variances assumed	.643	.423	-.863	663	.388	-.03899	.04516	-.12766	.04968
	Equal variances not assumed			-.872	613.883	.384	-.03899	.04473	-.12683	.04885
PLCST	Equal variances assumed	.424	.515	1.585	663	.113	.11310	.07136	-.02702	.25321
	Equal variances not assumed			1.578	585.702	.115	.11310	.07165	-.02763	.25383
YTXH	Equal variances assumed	.011	.917	.287	663	.774	.01740	.06071	-.10181	.13661
	Equal variances not assumed			.288	606.695	.773	.01740	.06036	-.10114	.13594
DDCQT	Equal variances assumed	2.420	.120	-1.396	663	.163	-.09806	.07025	-.23600	.03988
	Equal variances not assumed			-1.405	608.046	.161	-.09806	.06980	-.23513	.03901